

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Cơ hội cho phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, bền vững khi Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Nhà ở mới có hiệu lực

GS.TS. Ngô Thế Chi
Nguyễn Trường Giang

- 9 Triển khai hóa đơn điện tử ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

TS. Lê Thị Thùy Vân

- 13 Tác động của ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

TS. Ngô Ngân Hà
TS. Dương Hoàng Anh

- 17 Phát huy vai trò tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo của kinh tế tập thể, hợp tác xã ở nước ta hiện nay

TS. Nguyễn Hồng Thu

- 21 Thực trạng phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam và một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam thời gian tới

Ths. Vũ Thiện Bách

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 25 Tiêu chí đánh giá chất lượng thanh tra tài chính dự án đầu tư công

TS. Nguyễn Văn Bình

- 29 Tác động của các nhân tố đến quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại Hà Nội

Ths. Giang Ngọc Hà Linh - Ths. Nguyễn Phương Thảo
PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga
Lê Nguyễn Hà Phương

- 33 Quan điểm về chất lượng kiểm toán - Góc nhìn đa chiều

TS. Phạm Huy Hùng

- 37 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng của người dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao

Ths. Nguyễn Văn Mạnh

- 41 Liên kết vùng trong phát triển du lịch tỉnh Lào Cai: Thực trạng và giải pháp

Ths. Hứa Tân Hưng

46 Kế toán khi thay đổi lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh và công ty liên kết theo Chuẩn mực quốc tế số 28

TS. Đỗ Thị Lan Hương

49 Các yếu tố tác động tới quản trị tài chính các trường đại học công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Nguyễn Tấn Lượng

54 Tiêu chí đo lường khả năng quản lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại

Ths. Nguyễn Quốc Tùng - Ths. Mai Thị Trang - Hồ Hồng Phúc - Nguyễn Phương Thảo

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

57 Xây dựng hệ thống chỉ mục đo lường mức độ Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của Hợp tác xã nông nghiệp

PGS.TS. Phạm Đức Cường - Ths. Đỗ Thị Minh Tâm

61 Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số các doanh nghiệp logistics Việt Nam

TS. Hoàng Văn Quý - PGS.TS. Hoàng Thanh Hạnh - Ths. Đỗ Nam Hưng

66 Quản lý nợ xấu của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Ths. Nguyễn Hữu Khoa

70 Yếu tố tác động đến việc phát hành trái phiếu của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Tú Oanh - Lê Việt Đức - TS. Nguyễn Thu Trang

75 Các yếu tố tác động đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng du lịch về tài chính tại vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc

TS. Đỗ Minh Phương

79 Quyền sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp: Vai trò điều tiết của thận trọng kế toán

TS. Ngô Nhật Phương Diễm

84 Cải thiện bối cảnh công nghệ nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam ứng dụng Digital Marketing

Ths. Huỳnh Văn Khải - PGS.TS. Trương Đình Chiến - TS. Nguyễn Văn Phương

88 Thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Thành phố Hồ Chí Minh

Ths. Vũ Bá Hải

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

92 Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp khai khoáng tại một số quốc gia trên thế giới và bài học cho các doanh nghiệp khai khoáng Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Mai Phương

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 5 Opportunities for the development of a healthy and sustainable real estate market when the new Land Law, Real Estate Business Law and Housing Law come into effect

Prof.PhD. Ngo The Chi - Nguyen Truong Giang

- 9 Implementation of electronic invoices in Vietnam: Current situation and solutions

PhD. Le Thi Thuy Van

- 13 The impact of environmental pollution, FDI and renewable energy on economic growth in Vietnam

**PhD. Ngo Ngan Ha
PhD. Duong Hoang Anh**

- 17 Promoting the role of collective economy and cooperatives in job creation and poverty reduction in Vietnam

PhD. Nguyen Hong Thu

- 21 The current state of green credit development in Vietnam and recommendations for future growth

MSc. Vu Thien Bach

STUDY EXCHANGE

- 25 Criteria for assessing the quality of financial inspection of public investment projects

PhD. Nguyen Van Binh

- 29 Impact of factors on credit risk management at branches of Vietnam joint stock commercial Bank for Industry and Trade in Hanoi

**MSc. Giang Ngoc Ha Linh
MSc. Nguyen Phuong Thao
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Viet Nga
Le Nguyen Ha Phuong**

- 33 Perspectives on audit quality - Multidimensional perspective

PhD. Pham Huy Hung

- 37 Factors affecting the willingness of Vinh Phuc province residents to participate in contributing to the construction of advanced new rural areas

MSc. Nguyen Van Manh

- 41 Regional linkages in tourism development in Lao Cai province: Current situation and solutions

MSc. Hua Tan Hung

- 46** Accounting for changes in investor interests in joint ventures and associates under IFRS 28
PhD. Do Thi Lan Huong
- 49** Factors affecting financial management in public universities in Ho Chi Minh City
MSc. Nguyen Tan Luong
- 54** Criteria for measuring the ability to manage bad debt of commercial banks
MSc. Nguyen Quoc Tung - MSc. Mai Thi Trang - Ho Hong Phuc - Nguyen Phuong Thao

CORPORATE FINANCE

- 57** Developing an index system to measure information disclosure on financial statements of agricultural cooperatives
Assoc.Prof.PhD. Pham Duc Cuong - MSc. Do Thi Minh Tam
- 61** Solutions to accelerate digital transformation in Vietnamese logistics enterprises
PhD. Hoang Van Quy - Assoc.Prof.PhD. Hoang Thanh Hanh - MSc. Do Nam Hung
- 66** Bad debt management of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign trade
MSc. Nguyen Huu Khoa
- 70** Factors affecting the issuance of bonds by listed banks in Vietnam
MSc. Nguyen Thi Tu Oanh - Le Viet Duc - PhD. Nguyen Thu Trang
- 75** Factors affecting financial performance in tourism supply chains in the Red River Delta and Northeast Coastal region
PhD. Do Minh Phuong
- 79** Ownership management and enterprise value: The regulatory role of accounting prudence
PhD. Ngo Nhat Phuong Diem
- 84** Enhancing the technology ecosystem to promote innovative startups in Vietnam adopting Digital Marketing
MSc. Huynh Van Khai - Assoc.Prof.PhD. Truong Dinh Chien - PhD. Nguyen Van Phuong
- 88** Income of workers in small and medium-sized food processing enterprises in Ho Chi Minh City
MSc. Vu Ba Hai

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

- 92** Lessons on enhancing capital utilization efficiency in mining enterprises from global practices and implications for Vietnamese mining enterprises
MSc. Nguyen Thi Mai Phuong

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in January, 2025.

CƠ HỘI CHO PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN LÀNH MẠNH, BỀN VỮNG KHI LUẬT ĐẤT ĐAI, LUẬT KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ LUẬT NHÀ Ở MỚI CÓ HIỆU LỰC

GS.TS. Ngô Thế Chi* - Nguyễn Trường Giang**

Thị trường bất động sản có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, bền vững là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam, góp phần thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển, đóng góp thiết thực vào quá trình đô thị hóa và phát triển nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bài viết phân tích khái quát thị trường bất động sản giai đoạn 2022-2024, tác động của Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật đầu tư mới có hiệu lực. Qua đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm phát triển thị trường BĐS lành mạnh, bền vững.

• Từ khóa: phát triển thị trường bất động sản; luật đất đai 2024; luật kinh doanh bất động sản 2023 và luật nhà ở 2023.

The real estate market plays a particularly important role in socio-economic development. Developing a healthy and sustainable real estate market is a major policy of the Party and State of Vietnam, contributing to attracting investment capital for development, making practical contributions to the urbanization process and developing new rural areas towards industrialization and modernization. The article provides an overview of the real estate market in the period of 2022-2024, the impact of the Land Law, the Real Estate Business Law and the new Investment Law that have come into effect. Thereby, proposing a number of recommendations to develop a healthy and sustainable real estate market.

• Key words: real estate market development; land law 2024; real estate business law 2023 and housing law 2023.

Ngày gửi bài: 26/11/2024

Ngày gửi phản biện: 02/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

Đặt vấn đề

Thị trường bất động sản (BDS) có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, kể từ đầu năm 2022 đến nay, tình hình kinh tế chính trị thế giới có nhiều biến động phức tạp, khó lường, kinh tế suy thoái trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Điều đó, làm cho thị trường BDS trở nên ảm đạm, các doanh nghiệp kinh doanh BDS lâm vào tình cảnh khó khăn, nhất là không đủ vốn; tình hình thanh khoản và vướng mắc về thủ tục pháp lý liên quan đến đất đai, quy hoạch, đầu tư xây dựng; sự mất cân

đối cung, cầu ở các phân khúc, tình trạng dư thừa biệt thự, nhà ở cao cấp, trong khi đó, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân thiếu quá nhiều; việc cập nhật thông tin BDS còn gặp nhiều hạn chế, không đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, gây tình trạng bất cập trong quản lý thị trường BDS, gây nên thất thu cho NSNN. Trong bối cảnh đó, thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Đảng về quản lý sử dụng đất, với mục tiêu tổng quát: “Thị trường BDS, trong đó có thị trường sử dụng đất, trở thành kênh phân phối đất đai hợp lý, công bằng, hiệu quả...”. Quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết 18-NQ/TW là “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo lãnh thổ quốc gia, cả về diện tích, chất lượng, giá trị kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh; thể chế, chính sách đất đai phải được thực hiện đồng bộ và phù hợp với thể chế phát triển kinh tế định hướng thị trường xã hội chủ nghĩa. Có chính sách phù hợp với từng đối tượng, loại hình sử dụng đất để khơi dậy tiềm năng, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai; kiên quyết khắc phục tình trạng tham nhũng, tiêu cực, khiếu kiện về đất đai, đầu cơ và sử dụng đất đai lãng phí; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai...”; đã đặt ra nhiệm vụ trọng tâm trong sửa đổi Luật Đất đai: nguồn lực đất đai phải được quản lý, khai thác sử dụng, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao; tạo điều kiện để Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao; việc quản lý, sử dụng đất đai phải đảm bảo công bằng và ổn định xã hội; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư.

Luật Kinh doanh BDS 2023, Luật Nhà ở 2023 cùng với Luật Đất đai sửa đổi 2024 chính thức có hiệu lực từ 01/8/2024 đã góp phần quan trọng trong việc hoàn thiện hành lang pháp lý cho thị trường BDS và mở ra ra một cơ hội mới cho thị trường BDS theo hướng an toàn, lành mạnh và bền vững.

* Học viện Tài chính

** Công ty Misa

1. Khái quát thực trạng thị trường BĐS giai đoạn 2022-2024

Về cơ chế, chính sách

Trong mấy năm gần đây, cơ chế, chính sách phát triển thị trường BĐS Việt Nam đã có những đổi mới quan trọng, góp phần tạo ra công cụ quản lý, điều hành thị trường một cách có hiệu quả nhất định. Một số chính sách đã có sự đổi mới, phù hợp hơn nên đã phát huy tác dụng tích cực, điển hình là chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chính sách thuế, chính sách khuyến khích cho các đối tượng sử dụng đất khai thác, đầu tư... tạo điều kiện cho việc sử dụng đất đạt hiệu quả hơn; hành lang pháp lý cho chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất ngày càng hoàn thiện, minh bạch hơn... Tuy nhiên, quá trình vận hành của thị trường BĐS vẫn còn nhiều bất cập, tiềm ẩn rủi ro, cần được điều chỉnh, bổ sung để tạo sự minh bạch hơn, thông thoáng hơn, nhất là về quy hoạch, về đầu tư, về thông tin... khắc phục được những điểm nghẽn, tạo sức hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước.

Về quy mô thị trường. Hiện nay, cả nước có khoảng trên 5.000 dự án BĐS với tổng vốn đầu tư xấp xỉ 5 triệu tỷ đồng, gấp hơn 3 lần so với năm 2009; trên 15 nghìn DN kinh doanh BĐS, hơn 1 nghìn sản giao dịch BĐS. Trong 5 năm trở lại đây, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực BĐS chiếm hơn 18 tỷ USD, đứng thứ hai trong tổng nguồn vốn FDI đăng ký đầu tư vào Việt Nam. Theo Hội Môi giới bất động sản (VARs), trong khoảng 2 năm, cả nước có hàng ngàn dự án đã được các doanh nghiệp triển khai, đầu tư nhưng phải dừng lại để xem xét sự phù hợp về mặt pháp lý với tổng trị giá ước đạt khoảng 30 nghìn tỷ đồng. Tình hình đó đã làm giảm nguồn cung nghiêm trọng. Tính chung cả năm 2022, không có dự án nhà ở mới nào được phê duyệt, mà chỉ có một số ít dự án về dịch vụ; thị trường thiếu vắng các sản phẩm nhà ở phù hợp với “túi tiền” của số đông người dân. Nguồn cung toàn thị trường đạt 48.500 sản phẩm, chỉ bằng 28% so với năm 2018. Trong đó, phân khúc đất nền chiếm 44%, căn hộ cao cấp chiếm 37%, căn hộ trung cấp chiếm 15% và căn hộ bình dân chiếm thấp nhất với 4%; tỷ lệ tiêu thụ chung toàn thị trường đạt khoảng 39%, bằng 69% so với năm 2021 và bằng 17% giao dịch năm 2018. Đến cuối tháng 4/2022, có khoảng 800 sản giao dịch đã trở lại hoạt động, tăng hơn 400 sản so với quý 4/2021. Do giá BĐS có xu hướng tăng cao. Theo ước tính, từ quý 2/2022, giá giao dịch bình quân tăng lên đáng kể (từ 10% đến 50%), thị trường BĐS Việt Nam hầu như không có các giao dịch, thị trường đóng băng. Tình trạng này tiếp tục duy trì đến hết năm 2023, gây khó khăn đáng kể cho các doanh nghiệp kinh doanh BĐS, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều doanh nghiệp BĐS ngừng hoạt động,

giải thể và nhiều doanh nghiệp phải giảm quy mô đầu tư, cắt giảm nhân sự để tối ưu chi phí.

Bước sang năm 2024, thị trường BĐS đã có những thay đổi theo chiều hướng tích cực hơn, lượng giao dịch BĐS thành công đã có sự cải thiện; tỷ lệ hấp thụ chung toàn thị trường đã có xu hướng tăng lên khoảng 3,6 lần so với cùng kỳ 2023. Nhìn chung, thị trường BĐS đang dần hồi phục sau giai đoạn khó khăn, tuy nhiên theo từng phân khúc vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Theo đó, phân khúc BĐS công nghiệp tiếp tục duy trì “sức nóng” với số lượng dự án mới triển khai tăng mạnh cùng với nguồn FDI đầu tư vào lĩnh vực BĐS tăng cao; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp vẫn duy trì ở mức tăng ổn định, đạt khoảng 75%, trong đó, các tỉnh trọng điểm phía Bắc đạt 82%, các tỉnh trọng điểm phía Nam đạt 92%... Trong khi phân khúc BĐS thương mại vẫn phòng và bán lẻ tiếp tục phát triển với nhiều tiềm năng trong dài hạn từ các nhu cầu ngày càng tăng cả về quy mô lẫn chất lượng; các Trung tâm thương mại mới, tích hợp nhiều hoạt động cũng tiếp tục tăng nhu cầu thị phân khúc BĐS du lịch, nghỉ dưỡng lại có xu hướng giảm mạnh, chỉ bằng 35% so với quý trước và tương đương với cùng kỳ 2023 và bằng 22% so với cùng kỳ năm 2022.

Nguyên nhân chủ yếu là do nền kinh tế đang trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch Covid-19. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2023, số doanh nghiệp BĐS giải thể là 1.286 doanh nghiệp, tăng 7,7% so với năm 2022. Giao dịch BĐS trên thị trường ngày càng giảm, cụ thể là mức giảm từ quý 2 đến quý 4 năm 2022 tương ứng là 28%; 44% và 62%. Số lượng giao dịch nhóm căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ xuống mức thấp nhất vào quý 4/2022 (toàn thị trường chỉ có 14.349 giao dịch) và tiếp tục giảm trong năm 2023 với lượng giao dịch 2 quý cuối năm giảm 16,67% so với 2 quý đầu năm 2023. Đối với nhóm đất nền, tuy có chiều hướng giảm trong năm 2022-2023 nhưng vẫn là nhóm chủ đạo về sự phục hồi được ghi nhận khi lượng giao dịch 6 tháng cuối năm 2023 đã cao hơn 6 tháng đầu năm 28,42%.

2. Một số hạn chế trong phát triển thị trường BĐS

Thứ nhất, hệ thống pháp luật có liên quan đến kinh doanh BĐS chưa hoàn thiện.

Thứ hai, công tác quản lý đất đai, vận hành thị trường BĐS chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ, giá cả BĐS chưa hợp lý, chênh lệch giữa giá thị trường và giá Nhà nước quy định còn quá lớn, gây tình trạng đầu cơ, tạo kẽ hở cho lợi ích nhóm, thao túng giá thị trường, vi phạm pháp luật, thu lợi bất chính. Tình trạng giá đất sốt ảo do các đối tượng có tình thổi giá, gây hỗn loạn thị trường. Đặc biệt tình trạng quy hoạch treo ở nhiều dự án BĐS kéo dài nhiều năm, gây lãng phí lớn về nguồn lực xã hội.

Thứ ba, cơ cấu nguồn lực cho thị trường còn bất cập, chủ yếu là vốn tín dụng, vốn huy động từ phát hành

trái phiếu và tiền khách hàng ứng trước khi mua BĐS, vốn của chủ đầu tư chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ; chưa có nguồn vốn dài hạn ổn định...

Thứ tư, các sản giao dịch chưa ổn định; tình trạng gia tăng lực lượng môi giới thiếu chuyên nghiệp, không qua đào tạo, không có chứng chỉ hành nghề, cố tình tạo thông tin không đúng thực tế, gây rối loạn thị trường; tình trạng tách thửa, phân lô bán nền sai quy định, giao dịch BĐS không qua sàn; cố tình ghi giá trong hợp đồng mua, bán thấp hơn thực tế để trốn thuế; thông tin về BĐS thiếu minh bạch...

Thứ năm, sự gia tăng nhu cầu nhà ở tại các khu đô thị bởi sự gia tăng dân số và quá trình đô thị hóa, gây nên khó khăn đáng kể cho ngành xây dựng và kinh doanh BĐS.

Thứ sáu, giao dịch về BĐS chưa minh bạch, tình trạng kê khai thấp hơn giá giao dịch thực nhằm trốn thuế còn khá phổ biến.

Nguyên nhân hạn chế

Khung chính sách, hành lang pháp lý trong quản lý đất đai chưa hoàn thiện, còn nhiều sự trùng chéo, cách thức quản lý thị trường chưa phù hợp, quản lý đất đai, chính sách nhà ở xã hội còn bất cập. Mặt khác, công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển thị trường BĐS bền vững chưa đáp ứng được tính minh bạch, đồng bộ.

Trước những yêu cầu cấp thiết phải đổi mới hàng loạt chính sách liên quan đến BĐS, Quốc hội Việt Nam ban hành Luật Nhà ở số 27/2023/QH 15 ngày 27/11/2023; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH 15 ngày 28/11/2023; và Luật đất đai số 31/2024/QH 15 ngày 18/1/2024, Cả 3 Luật này có hiệu lực từ ngày 1/8/2024. Với niềm tin vào 3 đạo Luật này, trong năm 2024 thị trường BĐS đã bước đầu có xu hướng thay đổi.

3. Tác động của 3 đạo luật có liên quan BĐS

Luật Đất đai sửa đổi năm 2024, giúp cho việc minh bạch, tháo gỡ những vướng mắc về thủ tục pháp lý, góp phần ổn định giá BĐS. Diễn hình như một số quy định về giao đất không qua đấu giá, đấu thầu để làm nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, giao đất ở cho giáo viên, nhân viên y tế công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc những vùng khó khăn. Điều này, tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường BĐS phát triển, giúp chủ đầu tư giảm chi phí và rút ngắn thời gian tiếp cận đất đai, đầu tư phát triển dự án nhà ở, tăng nguồn cung nhà ở cho những người có thu nhập thấp, tạo sự ổn định xã hội. Mặt khác, việc quy định rõ các trường hợp khác được giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá, đấu thầu công khai, giúp cho sự minh bạch của thị trường ngày càng tăng cao, tránh được những hiện tượng tiêu cực.

Trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, việc đổi mới nội dung, quy trình và phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất theo hướng tăng cường công khai,

minh bạch và sự tham gia của người dân trong công tác lập quy hoạch sử dụng đất thông qua việc lấy ý kiến, bổ sung, hoàn thiện quy định về thực hiện quyền của người sử dụng đất trong các khu vực quy hoạch đã tạo điều kiện minh bạch hơn. Mặt khác, thông qua các hình thức đấu giá, đấu thầu sẽ góp phần tích cực, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng cho các doanh nghiệp kinh doanh BĐS.

Quy định cụ thể về những điều kiện thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội; quy định cụ thể về các trường hợp giao đất không qua đấu giá, đấu thầu và đều là các trường hợp sử dụng đất có giá trị kinh tế thấp, phục vụ an sinh xã hội; các trường hợp khác đều phải thực hiện thông qua đấu giá, đấu thầu một cách công khai... Điều này, tạo sự minh bạch của thị trường BĐS, tránh các hiện tượng tiêu cực.

Đặc biệt, là Luật Đất đai sửa đổi đã có quy định việc thu hồi đất để thực hiện dự án nhà ở thương mại chỉ áp dụng đối với các dự án có quy mô lớn, đồng bộ hạ tầng, các dự án quy mô nhỏ, mang tính cục bộ sẽ không được áp dụng cơ chế thu hồi đất. Điều này, tạo điều kiện thúc đẩy những dự án thực sự cần thiết, những dự án tạo điểm nhấn quan trọng, có hiệu ứng lan tỏa cho cả vùng, cả khu vực, gắn với cơ hội việc làm và các tiện ích cho dân cư. Tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện quy hoạch phát triển đô thị hóa hợp lý.

Một điểm mới quan trọng của Luật Đất đai sửa đổi là cách định giá đất; bỏ khung giá đất và quy định bảng giá đất. Theo đó, bảng giá đất sẽ được xây dựng hàng năm; quy định 4 phương pháp để xác định giá đất một cách cụ thể...

Luật Kinh doanh BĐS: Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không phải thực hiện thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, được kinh doanh BĐS như tổ chức cá nhân trong nước, được phép trực tiếp nhận chuyển nhượng dự án BĐS, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao; được khuyến khích đầu tư hạ tầng trong khu công nghệ cao vào mục đích phát triển khoa học công nghệ theo quy định của Luật Kinh doanh BĐS. Chính điều đó, đã khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các dự án BĐS. Qua đó, nâng cao chất lượng của các dự án BĐS. Luật cũng quy định chủ đầu tư dự án BĐS chỉ được thu tiền đặt cọc không quá 5% giá bán, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng từ khách hàng khi nhà ở, công trình xây dựng đã có đủ điều kiện đưa vào kinh doanh. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được phép trực tiếp nhận chuyển nhượng dự án BĐS, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao; được khuyến khích đầu tư hạ tầng trong khu công nghệ

cao vào mục đích phát triển khoa học công nghệ theo quy định của Luật Kinh doanh BĐS. Chính điều đó, đã khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các dự án BĐS. Qua đó, nâng cao chất lượng của các dự án BĐS; Điều này, hạn chế rủi ro cho khách hàng.

Việc quy định chủ đầu tư chỉ được phép thu của khách hàng tối đa 50% giá trị hợp đồng mua bán trước khi bàn giao nhà ở hình thành trong tương lai thay vì là 70% như trước đây đã tạo điều kiện giảm áp lực tài chính và giảm thiểu rủi ro cho khách hàng. Mặt khác, quy định mới siết chặt điều kiện đối với BĐS đưa vào kinh doanh, nhà đầu tư phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định của pháp luật đối với đất gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng được đưa vào kinh doanh đã tạo sự thống nhất, đồng bộ trong cả nước; siết chặt điều kiện chuyển nhượng toàn bộ hay một phần dự án BĐS, bắt buộc khi chuyển nhượng, chủ đầu tư phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đối với dự án. Điều này tránh được tình trạng chuyển nhượng dự án nhằm thu lợi nhuận cao.

Luật Nhà ở: Với nhiều quy định mới ưu đãi khuyến khích đối với doanh nghiệp, chủ đầu tư tham gia vào các dự án nhà ở, tạo điều kiện tháo gỡ những “điểm nghẽn” về pháp lý đối với các chủ đầu tư dự án phát triển nhà ở xã hội. Cụ thể là, trong Luật Nhà ở năm 2023 quy định rõ UBND cấp tỉnh phải bố trí đủ quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội theo chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh đã phê duyệt; các chủ đầu tư tại các đô thị đặc biệt, loại 1, 2, 3 khi xây dựng nhà ở thương mại phải dành một phần diện tích trong khu dự án đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội hoặc bố trí quỹ đất nhà ở xã hội đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án xây dựng nhà ở thương mại tại đô thị đó hoặc đóng tiền tương đương giá trị quỹ đất đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà ở xã hội. Mặt khác, Luật sửa đổi cũng quy định ưu đãi cho chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với toàn bộ diện tích của dự án, được ưu đãi thuế GTGT, thuế TNDN. Điều này, khuyến khích và thu hút được nhà đầu tư tham gia vào dự án nhà ở xã hội.

Như vậy, với 3 đạo luật liên quan đến BĐS sẽ góp phần tăng sự minh bạch của thị trường; tháo gỡ khó khăn về pháp lý cho thị trường; tạo thuận lợi cho các địa phương trong xác định giá đất phù hợp với thị trường; khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào nhà ở xã hội...

4. Một số khuyến nghị

Để phát huy tính tích cực của các đạo luật liên quan đến phát triển BĐS, tạo nên thị trường BĐS phát triển lành mạnh, bền vững, tác giả nêu lên một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến BĐS; có các biện pháp cụ thể hỗ trợ nhằm khơi thông cho các dự án nhà ở thương mại giá bình dân, nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất; rà soát và bổ sung chính sách phù hợp tạo điều kiện cho phân khúc BĐS nghỉ dưỡng, đáp ứng nhu cầu nâng cao đời sống của người dân.

Thứ hai, kết hợp chặt chẽ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, thực hiện chính sách tài khóa mở rộng hợp lý, quản lý chặt chẽ giá cả, thị trường; thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, an toàn, thận trọng; ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế.

Thứ ba, khuyến khích thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, tạo việc làm cho người lao động; đảm bảo an sinh xã hội.

Thứ tư, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán để kịp thời xử lý những sai phạm, tháo gỡ những vướng mắc cho thị trường BĐS.

Thứ năm, xây dựng hệ thống thông tin thị trường BĐS, đảm bảo công khai minh bạch thông tin.

Thứ sáu, mở rộng tín dụng BĐS một cách hợp lý; kiểm soát chặt chẽ tình hình huy động vốn của các nhà đầu tư BĐS, các doanh nghiệp kinh doanh BĐS, kịp thời xử lý những sai phạm nhằm tránh tình trạng đầu cơ, thao túng thị trường.

Thứ bảy, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, các doanh nghiệp kinh doanh BĐS, các nhà đầu tư và môi giới BĐS trong việc chấp hành nghiêm chỉnh các quy luật của thị trường.

Kết luận

Phát triển thị trường BĐS lành mạnh, bền vững tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ vào sự lãnh đạo kiên quyết, sáng tạo của Chính phủ, của các Bộ, ngành và các địa phương cùng với sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp, những khó khăn lớn nhất đã phần nào được khắc phục, bởi sự đổi mới của hệ thống pháp luật về đất đai, về kinh doanh BĐS và về nhà ở cho người có thu nhập thấp, nhà ở cho công nhân.

Tài liệu tham khảo:

Báo điện tử VietnamPlus, ngày 4/5/2022, <https://www.vietnamplus.vn/bo-xay-dung-bds-vietnam-van-la-diem-sang-thu-hut-nha-dau-tu-ngoai/788124.vnp>.

Trần Thị Kim Chi (2024), “Thị trường bất động sản ở Việt Nam và tác động của Luật đất đai sửa đổi”, Tạp chí Tài chính online.

Nghị quyết 18/TW, ngày 16/6/2022 về “tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”.

Tapchicongsan.org.vn/web/guest/nguyen-cuu/-/2018/827041/phan-trien-thi-truong-bat-dong-san-ben-vung-tai-viet-nam.

Tạp chí điện tử VnEconomy, “Thị trường bất động sản năm 2023: Hướng về nhu cầu thật, tác giả Huyền Ngân.

Thông cáo Báo chí: Công bố Báo cáo thị trường bất động sản Việt Nam quý 3/2024- “Tăng nhiệt hay tạo nhiệt”.

TRIỂN KHAI HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Lê Thị Thùy Vân*

Triển khai hóa đơn điện tử (HĐĐT) mang lại lợi ích đa chiều cho cả doanh nghiệp, tổ chức, người nộp thuế, cơ quan quản lý nhà nước và toàn xã hội. Nhờ có HĐĐT, việc lập hóa đơn đảm bảo nhanh chóng, chính xác, tiết kiệm và hạn chế tình trạng gian lận, trốn thuế, cũng như cải thiện minh bạch tài chính. Bên cạnh những lợi ích mà HĐĐT mang lại, sự tăng trưởng vượt bậc của thương mại điện tử và thương mại xuyên biên giới cũng là động lực thúc đẩy nhu cầu HĐĐT. Tốc độ tăng trưởng của thị trường HĐĐT toàn cầu đạt mức 16,2% trong giai đoạn 2022-2027 và dự kiến đạt giá trị 15,5 tỷ USD vào năm 2027 (theo Market Data Forecast, 2023).

• Từ khóa: hóa đơn điện tử, người nộp thuế, thương mại điện tử.

Deploying electronic invoices (E-invoices) brings multi-dimensional benefits to businesses, organizations, taxpayers, state management agencies and the whole society. Thanks to E-invoices, invoicing is guaranteed to be quick, accurate, economical, and limits fraud and tax evasion, as well as improves financial transparency. In addition to the benefits that E-invoices bring, the remarkable growth of e-commerce and cross-border trade is also a driving force for the demand for E-invoices. The growth rate of the global E-invoice market reached 16.2% in the period 2022-2027 and is expected to reach a value of 15.5 billion USD in 2027 (according to Market Data Forecast, 2023).

• Key words: e-invoice, taxpayer, e-commerce.

Ngày gửi bài: 26/11/2024

Ngày gửi phân biện: 02/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 19/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Khung pháp lý và quá trình triển khai hóa đơn điện tử ở Việt Nam

HĐĐT ngày càng phổ biến trong giao dịch thương mại và trở thành một xu hướng tất yếu trong điều kiện công nghệ thông tin ngày càng được ứng dụng mạnh mẽ, mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước. Quy mô thị trường HĐĐT toàn cầu đạt 15,5 tỷ USD vào năm 2027. Trên thế giới, việc sử dụng HĐĐT đã được sử dụng bắt buộc tại nhiều quốc gia (Mỹ, Anh, Pháp, Thụy Điển, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore...) và có xu hướng ngày càng mở rộng, trong đó, phạm vi, phương thức, đối tượng

và điều kiện áp dụng hóa đơn điện tử tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình của mỗi quốc gia.

Tại Việt Nam, cơ sở hành lang pháp lý quan trọng thúc đẩy tiến trình HĐĐT là Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/09/2018 của Chính phủ về HĐĐT khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Trong đó, quy định chi tiết về phạm vi, đối tượng áp dụng, nguyên tắc lập, thời điểm lập, quản lý, sử dụng HĐĐT; xây dựng, quản lý sử dụng cơ sở dữ liệu HĐĐT, quy định đối với tổ chức cung cấp dịch vụ HĐĐT... Theo đó, doanh nghiệp bắt buộc phải sử dụng HĐĐT từ ngày 01/11/2020 khi bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã dành hẳn một chương quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử, theo đó các cơ quan, tổ chức, cá nhân bắt buộc sử dụng hóa đơn, chứng từ điện tử trước ngày 01/7/2022.

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP thay thế Nghị định số 119/2018/NĐ-CP đã bổ sung một số điểm mới phù hợp hơn với thực tiễn triển khai. Theo đó, quy định rõ đối tượng áp dụng HĐĐT, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thời gian để chuyển đổi hình thức hóa đơn, tăng cường quản lý thuế, quy định rõ về các hành vi bị cấm trong lĩnh vực hóa đơn, chứng từ và quy định trách nhiệm của doanh nghiệp, người nộp thuế và các bộ, ngành trong việc chia sẻ, kết nối thông tin, dữ liệu. Thông tư 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, quy định những nội dung mới quan trọng về HĐĐT như: Lộ trình triển khai áp dụng HĐĐT, ký hiệu mẫu HĐĐT, xử lý HĐĐT sai sót,... Như vậy, khung pháp lý về HĐĐT đã được xây dựng, ban hành tương đối đồng bộ và ngày càng hoàn thiện để tạo cơ sở pháp lý cho các giao dịch điện tử nói chung và sử dụng HĐĐT nói riêng. Nhờ

* Viện Chiến lược và Chính sách tài chính

đó, triển khai HĐĐT mang lại lợi ích đa chiều cho cả doanh nghiệp, tổ chức, người nộp thuế, cơ quan quản lý nhà nước và toàn xã hội.

Lộ trình triển khai HĐĐT được thực hiện theo 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ tháng 11/2021 với 6 tỉnh, thành phố (thành phố Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bình Định và Phú Thọ); Giai đoạn 2 từ tháng 4/2022 với 57 địa phương còn lại. Theo đó, kể từ ngày 01/7/2022, toàn bộ doanh nghiệp và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên cả nước đã thực hiện đăng ký và chuyển đổi sử dụng HĐĐT theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư số 78/2021/TT-BTC. Hệ thống HĐĐT đã giải quyết được phần lớn các bài toán về quản lý thuế hiệu quả, tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, chứng minh được những lợi ích căn bản của việc sử dụng HĐĐT. Từ khi bắt đầu triển khai thực hiện HĐĐT (tháng 11/2021), đến hết ngày 30/6/2022, đã có 100% doanh nghiệp, tổ chức (hơn 850 nghìn đơn vị) và 100% hộ, cá nhân kinh doanh (hơn 65 nghìn hộ, cá nhân kinh doanh) theo phương pháp kê khai tại 63 tỉnh, thành phố đã chuyển đổi sang sử dụng HĐĐT theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

2. Kết quả đạt được trong triển khai hóa đơn điện tử ở Việt Nam

Hiện nay hệ thống HĐĐT đã vận hành ổn định, ít gặp lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng, hỗ trợ nhiều tiện ích cho cán bộ thuế đồng thời quản lý người nộp thuế sử dụng HĐĐT tương đối chặt chẽ. Các nhà cung cấp HĐĐT phối hợp tốt với cơ quan thuế trong việc hỗ trợ người nộp thuế, cũng như xử lý, khắc phục các lỗi phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ. Lũy kế từ khi triển khai đến hết tháng 10/2024, số lượng HĐĐT cơ quan thuế tiếp nhận và xử lý ước đạt gần 10,6 tỷ hóa đơn, trong đó 2,59 tỷ hóa đơn có mã, hơn 6,97 tỷ hóa đơn không mã. Về triển khai HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền, đến nay, đã có hơn 86 nghìn cơ sở kinh doanh đăng ký sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền; số lượng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền là hơn 01 tỷ hóa đơn.

Về HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền, quá trình triển khai thực hiện đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho người nộp thuế và công tác quản lý thuế của ngành thuế, như: giảm tải cho hệ thống cấp mã HĐĐT của cơ quan thuế; giúp cơ quan thuế có số liệu chi tiết doanh thu của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh sử dụng máy tính tiền; kết nối dữ liệu điện tử từ máy tính tiền với cơ quan thuế không những hỗ trợ doanh nghiệp tự thống kê và giúp cơ quan thuế dễ dàng trong công tác quản lý, mà còn giúp

người kinh doanh thực hiện nộp thuế đơn giản, tránh trường hợp kê khai gian dối hoặc không tự giác kê khai, góp phần cải thiện và phát triển môi trường kinh doanh, từ đó làm lành mạnh, minh bạch nền tài chính của Việt Nam. Đồng thời, tạo tiền đề để phát triển các công cụ thanh toán trực tuyến như ví điện tử, thẻ tín dụng...

Về triển khai HĐĐT đối với hoạt động kinh doanh bán lẻ xăng dầu, thực hiện Nghị định số 123/2020/NĐ-CP; Công điện số 1284/CD-TTg ngày 01/12/2023 của TTCP về tăng cường công tác quản lý, sử dụng HĐĐT đối với hoạt động kinh doanh, bán lẻ xăng dầu; Chỉ thị số 04/TCT-BTC ngày 24/11/2023 của Bộ Tài chính về tăng cường quản lý, sử dụng HĐĐT, góp phần đẩy mạnh công tác chuyển đổi số; Công điện số 10/CD-TCT ngày 19/12/2023 của Tổng cục Thuế về quyết liệt triển khai hiệu quả việc lập HĐĐT đối với hoạt động kinh doanh bán lẻ xăng dầu, các địa phương đã tăng cường công tác quản lý, sử dụng HĐĐT đối với hoạt động kinh doanh, bán lẻ xăng dầu. Các đơn vị kinh doanh xăng dầu tại các địa phương thực hiện quy định HĐĐT theo từng lần bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu, đồng thời tổ chức, triển khai hội nghị tuyên truyền, hướng dẫn đến các cửa hàng, doanh nghiệp lập HĐĐT đối với hoạt động kinh doanh bán lẻ xăng dầu, qua đó giúp người dân, cộng đồng doanh nghiệp hiểu rõ về lợi ích và trách nhiệm, hiệu quả của việc sử dụng HĐĐT.

Về hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, hệ thống HĐĐT đã được xây dựng thống nhất tập trung và có khả năng đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý số lượng hoá đơn lớn; các phần mềm quản trị hệ thống tự động theo dõi, báo cáo và cảnh báo sự cố liên quan đến hoạt động của các hệ thống máy chủ... đảm bảo hoạt động ổn định 24/7 để đáp ứng yêu cầu tiếp nhận và xử lý cấp hoá mã đơn và không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế. Từ cơ sở dữ liệu về HĐĐT sẽ kết xuất các báo cáo tổng hợp, báo cáo chi tiết theo nhiều tiêu thức quản lý khác nhau, hỗ trợ quản lý rủi ro HĐĐT và các chức năng khai thác dữ liệu HĐĐT... Đồng thời, kết nối và chia sẻ cung cấp dữ liệu HĐĐT cho các cơ quan nhà nước theo từng lần phát sinh hoặc lô dữ liệu; kết nối tiếp nhận dữ liệu HĐĐT trực tiếp từ các doanh nghiệp lớn thuộc các ngành nghề điện lực, xăng dầu, ngân hàng, bảo hiểm.

Về tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, tăng cường thời lượng tuyên truyền về lộ trình triển khai áp dụng HĐĐT, tích cực đưa tin, bài để tuyên truyền đến người nộp thuế trên các phương tiện truyền

thông như Đài truyền hình, Báo chí và các kênh thông tin như: website, zalo... Thực hiện đăng tải kế hoạch, tài liệu hướng dẫn về HĐĐT, tài liệu hướng dẫn cho NNT sử dụng ứng dụng HĐĐT, cung cấp danh sách cán bộ công chức là đầu mối hỗ trợ người nộp thuế tại website ngành thuế. Tổ chức các Hội nghị tập huấn hướng dẫn chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai HĐĐT đồng thời thông báo về nội dung lộ trình triển khai áp dụng HĐĐT của Cục Thuế địa phương, như: Ninh Bình tổ chức được 08 Hội nghị trực tuyến và 01 hội nghị trực tiếp, cho hơn 3.000 lượt người nộp thuế; Đồng Nai tổ chức Hội nghị Triển khai HĐĐT đối với hoạt động xăng dầu cho hơn 200 cửa hàng trên địa bàn tỉnh; Bà Rịa - Vũng Tàu phối hợp với các nhà cung cấp HĐĐT tổ chức Hội nghị trực tuyến tập huấn về HĐĐT cho người nộp thuế với gần 300 điểm cầu trực tuyến và 50 lượt gửi câu hỏi vướng mắc của người nộp thuế.

3. Một số khó khăn trong triển khai hóa đơn điện tử ở Việt Nam

Mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực, quá trình triển khai HĐĐT vẫn còn số khó khăn, vướng mắc như sau:

Một là, về triển khai hóa đơn điện tử nói chung:

(i) **Đăng ký sử dụng hóa đơn thuận tiện dẫn đến các hành vi trục lợi:** Số lượng người nộp thuế ngày càng lớn, doanh nghiệp có thể thành lập và đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử thuận lợi, dễ dàng và chưa có cơ chế kiểm tra, bắt buộc ngay sau đăng ký, dẫn đến hành vi trục lợi của doanh nghiệp. Sau khi doanh nghiệp đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử, sẽ xuất một số lượng lớn hoá đơn, sau đó ngừng hoạt động hoặc bỏ trốn. Với hệ thống quản lý thuế và quản lý rủi ro HĐĐT, cơ quan thuế đã phát hiện một số hành vi, dấu hiệu gian lận từ các vụ án liên quan về việc lập HĐĐT không để trốn thuế. Tuy nhiên, cơ quan thuế vẫn gặp khó khăn trong việc kiểm soát và quản lý và xử lý hậu quả phát sinh; (ii) **Về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật:** Quy định về tra cứu, sử dụng thông tin HĐĐT còn bất cập, do thực tế có quá nhiều cơ quan có văn bản đề nghị được truy cập vào hệ thống HĐĐT của ngành thuế nên không đảm bảo tính bảo mật của hệ thống. Quá trình xác thực của cơ quan thuế đôi khi còn bị chậm do nghẽn mạng, từ đó đặt ra yêu cầu về nâng cấp kỹ thuật. Tốc độ khai thác các báo cáo trên ứng dụng HĐĐT còn chậm, dữ liệu báo cáo tổng hợp tốn nhiều thời gian, chỉ tồn tại trong thời gian ngắn và định dạng khó sử dụng, dẫn đến hạn chế hiệu quả khai thác; (iii) **Khó quản lý nhóm đối tượng doanh nghiệp siêu nhỏ:** Quản lý nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và các hộ kê khai, doanh nghiệp gia

đình còn nhiều hạn chế, do nhóm này khó thực hiện chuyển đổi số, không quan tâm nhiều đến kế toán, sổ sách; (iv) **Chế tài xử phạt chưa đủ tính răn đe:** mức xử phạt theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn còn quá thấp.

Hai là, về sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền: (i) **Tính bắt buộc phải sử dụng hóa đơn khởi tạo từ máy tính tiền chưa rõ ràng:** Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Quản lý thuế quy định người nộp thuế hoạt động kinh doanh siêu thị, thương mại được sử dụng HĐĐT không có mã của cơ quan thuế khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC hướng dẫn người nộp thuế có hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng theo mô hình kinh doanh (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ hàng tiêu dùng...) được lựa chọn sử dụng HĐĐT được khởi tạo từ máy tính tiền hoặc HĐĐT có mã, HĐĐT không có mã của cơ quan thuế. Do đó, khi các cơ quan thuế đơn độc thực hiện chuyển đổi áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền gặp khó khăn do chưa quy định cụ thể việc có bắt buộc các đối tượng áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền phải thực hiện chuyển đổi hay được phép lựa chọn sử dụng HĐĐT không có mã của cơ quan thuế thay vì HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền theo khoản 2 Điều 8 Thông tư số 78/2021/TT-BTC; (ii) **Khó khăn về chi phí phát sinh:** Hệ thống phần mềm kế toán của một số doanh nghiệp, hệ thống báo cáo doanh nghiệp chưa phù hợp với kỹ thuật, công nghệ của các nhà cung cấp dịch vụ cung cấp phần mềm HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền. Khi triển khai thực hiện, các doanh nghiệp phải đồng bộ tất cả các dữ liệu và hệ thống kỹ thuật nên chi phí đầu tư ban đầu cao. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng hệ thống phần mềm bán hàng của công ty mẹ chưa tương thích với công nghệ của các nhà cung cấp dịch vụ cung cấp phần mềm HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền của Việt Nam. Do đó, doanh nghiệp nhấn mạnh khó khăn liên quan đến chi phí tốn kém hơn trong việc trang bị cơ sở vật chất cho hoá đơn khởi tạo từ máy tính tiền, từ đó dẫn đến trì hoãn thực hiện chuyển đổi như: mua thêm máy POS, phần mềm quản lý bán hàng...; (iii) **Khó khăn trong quá trình vận hành:** liên quan đến quản lý mã ngành hàng tiêu dùng, bán lẻ khi xuất hoá đơn điện tử. Số lượng mặt hàng bán lẻ có thể lên tới 500 đến 1 triệu mặt hàng, dẫn đến nhiều mã hàng, không có mã vạch (ở các hộ tiêu dùng nhỏ lẻ), khó tìm/chọn hàng hóa trong phần mềm để tạo hóa đơn,

do đó về mặt kỹ thuật đang gây khó khăn cho người kinh doanh; (iv) *Tâm lý e ngại của người nộp thuế*: Doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh vẫn còn e ngại, chưa sẵn sàng triển khai HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền do hạn chế về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, nguồn nhân lực của doanh nghiệp, khả năng thích ứng với công nghệ mới và kết nối hệ thống máy tính tiền với hệ thống quản lý hóa HĐĐT. Ngoài ra, tâm lý ngại thay đổi và những quan ngại về nhà cung cấp phần mềm, vấn đề an toàn, bảo mật khi sử dụng trên môi trường internet...

Ba là, về xuất hóa đơn đối với hoạt động bán lẻ xăng dầu: Việc thiết lập HĐĐT và kết nối dữ liệu từ cột bơm xăng đến cơ quan thuế, doanh nghiệp sẽ phải đầu tư hạ tầng, thiết bị, bao gồm phần mềm kết nối, các thiết bị tính toán dữ liệu, in sao hóa đơn với chi phí lớn; nhân viên bơm xăng dầu chưa được đào tạo để xuất hoá đơn điện tử, chưa bố trí được nhân viên kế toán trực 24/24 để thực hiện kịp thời việc xuất hoá đơn cho khách lẻ; nhiều cửa hàng chưa trang bị được cột bơm xăng dầu có tính năng điện tử có khả năng kết nối dữ liệu trên cột bơm với máy tính để phát hành HĐĐT theo quy định do chi phí phát sinh để đồng bộ quá lớn, lượng khách hàng mua lẻ xăng dầu đồ cùng lúc quá nhiều, thanh toán chủ yếu bằng tiền mặt và rất ít người có nhu cầu nhận hóa đơn, một số doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.

Bốn là, về triển khai chương trình Hóa đơn may mắn: Đề khuyến khích người tiêu dùng có thói quen lấy hóa đơn khi mua hàng hóa, dịch vụ cũng như sử dụng HĐĐT có mã của cơ quan, chương trình “Hóa đơn may mắn” được triển khai cho các ngành: kinh doanh ăn uống nhà hàng, khách sạn; bán lẻ hàng hóa (bao gồm siêu thị); bán lẻ thuốc tân dược; dịch vụ khác để quản lý chính xác doanh thu của các ngành nghề kinh doanh này. Tuy nhiên giải thưởng chương trình vẫn còn nhỏ, chưa hấp dẫn và thu hút người tiêu dùng tích cực lấy hoá đơn điện tử. Dẫn đến hiệu quả của chương trình giảm dần do thiếu kinh phí, bộ máy hội đồng giám sát khá công kênh và giải thưởng chỉ tập trung nhiều ở một doanh nghiệp hoạt động trong ngành Dược phẩm, thức ăn gia súc...

4. Giải pháp triển khai hiệu quả hóa đơn điện tử ở Việt Nam trong thời gian tới

Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, vướng mắc từ cơ sở pháp lý, hạ tầng, kỹ thuật đến thói quen, tâm lý của người tiêu dùng, để hướng tới đẩy mạnh triển khai và sử dụng HĐĐT ở Việt Nam trong thời gian tới, cần có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả.

Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý về HĐĐT, rà soát, sửa đổi, bổ sung để thống nhất các quy định về đối tượng bắt buộc áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền.

Thứ hai, quản lý chặt chẽ người nộp thuế ngay từ khâu đăng ký sử dụng hóa đơn và trong quá trình sử dụng HĐĐT, đồng thời có những quy định để kịp thời ngăn ngừa các hành vi gian lận liên quan đến sử dụng HĐĐT.

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cấp các ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hỗ trợ công tác quản lý thuế theo hướng từ thủ công sang tự động, ngành thuế hy vọng sẽ góp phần xây dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, bình đẳng. Cơ quan thuế các cấp nâng cấp ứng dụng để công chức thuế có thể kết xuất, tổng hợp dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý thuế, đặc biệt là dữ liệu xuất HĐĐT của các cửa hàng kinh doanh xăng dầu với số lượng phát sinh lớn.

Thứ tư, nâng cao tính tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch cho người nộp thuế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, đẩy mạnh xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình hỗ trợ, khuyến khích người nộp thuế tuân thủ tự nguyện pháp luật thuế. Theo đó, người nộp thuế khi tham gia chương trình sẽ được cơ quan thuế ưu tiên hoàn thuế nhanh; tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; tránh các vi phạm pháp luật thuế. Hỗ trợ nguồn ngân sách địa phương cho việc triển khai chương trình “Hoá đơn may mắn”, qua đó nâng cao tần suất quay thưởng, giá trị giải thưởng để khuyến khích người tiêu dùng lấy hoá đơn khi mua hàng hoá, dịch vụ.

Thứ năm, đẩy mạnh tuyên truyền đến các hộ kinh doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ, người tiêu dùng về những lợi ích của việc triển khai áp dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền khi đáp ứng yêu cầu phải xuất hoá đơn thường xuyên, liên tục, tạo điều kiện để người mua hàng lấy HĐĐT một cách thuận tiện.

Tài liệu tham khảo:

- Bruno Koch (2019), *The e-invoicing journey 2019-2025*.
 Lê Hà Trang (2021), *Áp dụng hóa đơn điện tử ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*.
 Nguyễn Như Quỳnh (2021), *Những vấn đề đặt ra khi áp dụng hóa đơn điện tử ở các quốc gia và Việt Nam*.
 Phạm Thị Thu Huyền (2022), *Một số khuyến nghị nâng cao hiệu quả sử dụng hóa đơn điện tử trong công tác quản lý tại Việt Nam hiện nay*.
 OECD (2017), *Tax Administration 2017: Comparative information on OECD and other advanced and emerging economies*.
 Worldbank (2016), *Can Electronic Tax Invoicing Improve Tax Compliance? A Case Study of the Republic of Korea's Electronic Tax Invoicing for Value-Added Tax*

TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, FDI, NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. Ngô Ngân Hà* - TS. Dương Hoàng Anh*

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng mô hình vectơ hiệu chỉnh sai số (VECM) và phân tích đồng tích hợp Johansen để phân tích tác động trong ngắn hạn và dài hạn của ô nhiễm môi trường, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1989 - 2022. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong ngắn hạn và dài hạn, ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đều có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Đồng thời, thông qua kết quả phân tích phản ứng đẩy (IRFs) cho thấy, trong ngắn hạn, sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do cú sốc của chính tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo được đánh giá chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ vào sự tăng trưởng này. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nghiên cứu đề xuất khuyến nghị chính sách cho Việt Nam liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường, thu hút FDI có chất lượng và phát triển năng lượng tái tạo nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững trong thời gian tới.

• Từ khóa: ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.

This study uses the vector error correction model (VECM) estimation method and Johansen co-integration analysis to analyze the short-term and long-term impacts of environmental pollution and foreign direct investment (FDI), renewable energy on economic growth in Vietnam in the period 1989 - 2022. Research results show that, in the short and long term, environmental pollution, FDI, and renewable energy all have an impact. affect economic growth in Vietnam. At the same time, the results of impulse response analysis (IRFs) show that, in the short term, changes in economic growth are mainly due to shocks to economic growth itself. Meanwhile, environmental pollution, FDI and renewable energy are estimated to contribute only a small proportion to this growth. Based on the research results, the study proposes policy recommendations for Vietnam related to environmental pollution control, attracting quality FDI and developing renewable energy to achieve sustainable growth goals. in the near future.

• Key words: environmental pollution, FDI, renewable energy, economic growth, Vietnam.

JEL codes: C32, F64, O44, Q56

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 02/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Giới thiệu

Tác động của ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo đối với tăng trưởng kinh tế nói chung được đề cập trong nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu chủ yếu tập trung làm rõ mối liên hệ giữa FDI, tiêu thụ năng lượng hóa thạch hoặc tiêu thụ tổng năng lượng đến tăng trưởng kinh tế. Một số nghiên cứu đã bước đầu nghiên cứu tác động của ô nhiễm môi trường đến tăng trưởng kinh tế nhưng

không nhiều. Các nghiên cứu đã công bố đều cho thấy những kết luận khá khác nhau về tác động của ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế. Kế thừa và phát triển kết quả của các nghiên cứu trước đây, bài nghiên cứu này áp dụng dữ liệu chuỗi thời gian (time series) để phân tích tác động của ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 1989-2022.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế

Nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế đã cho thấy tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường đến tăng trưởng kinh tế. Borhan (2012) chỉ ra rằng phát thải CO₂ có mối quan hệ tiêu cực với GDP bình quân đầu người ở các nước ASEAN-8 trong giai đoạn 1965-2010. Ejubekpokpo (2014) xem xét tác động phát thải CO₂ với tăng trưởng kinh tế của Nigeria trong giai đoạn 1980-2010 cho thấy phát thải CO₂ có tác động tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Fan (2018) thông qua mô hình ARDL để nghiên cứu mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế cho thấy, tại Ấn Độ, trong ngắn hạn, tăng trưởng kinh tế giảm do ô nhiễm môi trường.

Ở một khía cạnh khác, có nghiên cứu cho rằng ô nhiễm môi trường tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Zoundi (2017) cho thấy phát thải CO₂ ở 25 quốc gia ở châu Phi trong giai đoạn 1980-2012 đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Bozkurt C. (2014) cho thấy trong dài hạn và ngắn hạn ở Trung Quốc trong giai đoạn 1990-2011, lượng phát thải CO₂ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.

Có nghiên cứu không tìm thấy mối quan hệ giữa ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế như nghiên

* Trường Đại học Thương mại

cứ của Waheed (2019), Jo-Hee (2014).

2.2. Mối quan hệ giữa FDI và tăng trưởng kinh tế

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Issa (2017) áp dụng FMOLS cũng cho thấy FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước này. Bouchoucha (2019), với mô hình ARDL, đã cho thấy, trong ngắn hạn và dài hạn, FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế Tunisia. Bashir Muhammad (2019) thông qua phương pháp GMM, cho thấy tác động tích cực này tại các quốc gia châu Á trong giai đoạn 2001 - 2012. Tuy nhiên, có nghiên cứu đã cho thấy FDI tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ang (2009) đánh giá tác động của FDI đến kinh tế Thái Lan trong giai đoạn 1970 - 2004 bằng cách sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số (VECM). Kết quả cho thấy FDI tác động ngược chiều đến kinh tế Thái Lan.

2.3. Mối quan hệ giữa năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế

Tác động tích cực của năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế đã được làm rõ trong một số nghiên cứu. Nghiên cứu của Koçak (2017) cho thấy tiêu thụ năng lượng tái tạo là một yếu tố dự báo quan trọng của GDP. Nghiên cứu của Lianbiao (2022) cho thấy tiêu thụ năng lượng tái tạo đóng góp tích cực vào tăng trưởng toàn diện. Qiang (2022) cũng đồng quan điểm với kết luận trên khi nghiên cứu vấn đề này ở 104 quốc gia.

Ngược lại, cũng có nghiên cứu cho thấy việc tiêu dùng năng lượng tái tạo có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Namahoro (2021) cho thấy rằng, ở các quốc gia có thu nhập trung bình, việc tiêu thụ năng lượng tái tạo có thể có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ocal (2013) đã tìm thấy tác động bất lợi của tiêu dùng năng lượng tái tạo đối với tăng trưởng kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 1990-2010. Trong khi đó, một số nghiên cứu lập luận rằng không có mối quan hệ nhân quả nào tồn tại giữa năng lượng tái tạo và tăng trưởng kinh tế như Ozcan (2019), Ozturk (2010), Maji (2015).

3. Phương pháp, mô hình và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phân tích đồng liên kết Johansen và phương pháp ước lượng mô hình vec tơ hiệu chỉnh sai số (VECM) và để phân tích tác động trong ngắn hạn và dài hạn của ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Các bước nghiên cứu được thực hiện như sau:

Bước 1: Kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu

Các chuỗi số liệu sử dụng trong nghiên cứu sẽ được lấy logarit để chuỗi ổn định hơn. Sau đó, các chuỗi số liệu đã logarit sẽ được kiểm định nghiệm đơn vị (kiểm định tính dừng) bằng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey-Fuller mở rộng (ADF).

Bước 2: Kiểm định đồng tích hợp

Phương pháp Johansen - Juselius được sử dụng để kiểm định mối quan hệ đồng tích hợp nhằm tìm mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình. Sự tồn tại quan hệ đồng tích hợp và số phương trình đồng tích hợp được xác định thông qua 2 giá trị thống kê kiểm định đó là kiểm định giá trị riêng lớn nhất (Maximum Eigenvalue Test λ_{max}) và kiểm định vết của ma trận (Trace test λ_{trace}). Nếu tồn tại mối quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi số liệu thì cách tiếp cận VECM là phù hợp.

Bước 3: Lựa chọn độ trễ tối ưu

Chỉ tiêu AIC (Akaike Information Criterion) sẽ được lựa chọn để xác định độ trễ tối ưu (Ozcicek & McMillin, 1996).

Bước 4: Ước lượng mô hình VECM

Đặc điểm cơ bản của mô hình này là xem xét tác động của các cú shock của các biến lên nhau, đặc biệt là biến kinh tế. Mô hình vector hiệu chỉnh sai số có dạng:

$$\Delta X_{t-1} = \Pi X_{t-1} + \Gamma_1 \Delta X_{t-1} + \dots + \Gamma_{p-1} \Delta X_{t-p+1} + U_t$$

Trong đó: ΔX_t là một vector của n biến khác nhau.

Bước 5: Kiểm định các chẩn đoán

Từ kết quả ước lượng mô hình VECM, để đánh giá mô hình nhận được, nghiên cứu sử dụng các kiểm định sau: Kiểm định sự ổn định của mô hình, kiểm định tự tương quan Portmanteau, kiểm định White về phương sai sai số thay đổi.

Bước 6: Hàm phản ứng, phân tích phân rã phương sai và tiến hành dự báo

Mô hình nghiên cứu thực nghiệm tác động của ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có thể được mô tả như sau:

$$LGDP_t = \alpha + \sum_{i=1}^k \beta LCO2_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta LFDI_{t-i} + \sum_{i=1}^k \beta LRE_{t-i} + \epsilon_t$$

Trong đó: ϵ_t là sai số ngẫu nhiên, t là biến thời gian theo năm, từ 1989 đến 2022.

Về dữ liệu, dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ cơ sở dữ liệu như Bảng 1.

Bảng 1: Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu và thống kê mô tả các biến

Tên biến	Mô tả	Nguồn	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Hệ số bất đối xứng (Skewness)	Kiểm định phân phối chuẩn (Jarque-Bera)
LGDP	Logarit của GDP bình quân đầu người (USD)	The World Bank Development Indicators Database	34	14.42404	0.394354	-1.124250	9.393455
LCO2	Logarit của lượng phát thải CO ₂ (tấn)	Our World in Data	34	7.940411	0.404200	-0.141078	1.885054
LFDI	Logarit của FDI (USD)	The World Bank Development Indicators Database	34	9.464577	0.732599	-1.797686	51.19985
LRE	Logarit của năng lượng tái tạo (% năng lượng sơ cấp)	Our World in Data	34	1.301503	0.080767	-0.436590	1.623625

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định nghiệm đơn vị của chuỗi dữ liệu

Bảng 2: Kết quả kiểm định ADF

Các chuỗi	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1		Kết quả
	Thống kê t	Giá trị p	Thống kê t	Giá trị p	
LGDP	-3.623051	0.0106	-5.819020	0.0000	I(1)
LCO2	-1.811042	0.6750	-4.466698	0.0067	I(1)
LFDI	-1.368518	0.5851	-12.17797	0.0000	I(1)
LRE	-2.778369	0.0726	-5.088851	0.0002	I(1)

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Trong kết quả của kiểm định ADF ở Bảng 2, giá trị p-value của các biến sau khi lấy sai phân lần lượt là 0,0000; 0,0067; 0,0000; 0,0002. Vậy nên tất cả các biến sau khi lấy sai phân là chuỗi dừng. Như vậy, dữ liệu phù hợp để đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo.

4.2. Kiểm định tính đồng tích hợp và mối quan hệ dài hạn Johansen

Bảng 3: Kết quả kiểm định đồng tích hợp

Kiểm định vết của ma trận (Trace)				
Giả thuyết		Trace	0,05	
Số phương trình đồng tích hợp	Giá trị riêng	Thống kê	Giá trị tới hạn	Xác suất**
Không có *	0.573233	60.17098	55.24578	0.0173
Nhiều nhất 1	0.443180	32.92244	35.01090	0.0823
Nhiều nhất 2	0.302911	14.18603	18.39771	0.1759
Nhiều nhất 3	0.079162	2.639069	3.841466	0.1043
Kiểm định giá trị riêng lớn nhất Maximum Eigenvalue				
Giả thuyết		Max-Eigen	0,05	
Số phương trình đồng tích hợp	Giá trị riêng	Thống kê	Giá trị tới hạn	Xác suất**
Không có	0.573233	27.24854	30.81507	0.1284
Nhiều nhất 1	0.443180	18.73641	24.25202	0.2268
Nhiều nhất 2	0.302911	11.54696	17.14769	0.2708
Nhiều nhất 3	0.079162	2.639069	3.841466	0.1043

*Ghi chú: * là bác bỏ giả thuyết ở mức ý nghĩa 0,01.*

*** Giá trị p của MacKinnon-Haug-Michelis (1999)*

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Kết quả Bảng 3 cho thấy, tồn tại ít nhất 1 phương trình đồng tích hợp trong mối quan hệ dài hạn. Bảng 4 thể hiện các hệ số chuẩn hóa của phương trình đồng tích hợp đơn theo đề xuất của phương pháp Johansen.

Bảng 4: Kết quả hệ số đồng tích hợp chuẩn hóa

LGDP	LCO2***	LFDI***	LRE***
1	-56.0174	-2.95798	-18.3199
	(-9.41663)	(-1.0315)	(-4.73788)
	[5.94877]	[2.867653]	[3.866681]

*Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%.*

*** biểu thị mức ý nghĩa 5% và Sai số chuẩn trong () & t-statistic trong [].*

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Mối quan hệ dài hạn giữa các biến được mô tả bởi phương trình sau:

$$LGDP = -56.0174 * LCO2 - 2.95798 * LFDI - 18.3199 * LRE +$$

Với hệ số điều chỉnh về cân bằng dài hạn: D(LGDP) = 0.052847

Kết quả cho thấy trong dài hạn, cả ba biến đều có ý nghĩa thống kê. Ô nhiễm môi trường, FDI và năng

lượng tái tạo có quan hệ tỷ lệ nghịch với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong dài hạn.

4.3. Xác định độ trễ tối ưu

Nghiên cứu tiếp tục thực hiện tìm kiếm độ trễ tối ưu cho mô hình bằng phương pháp VAR lag Order Selection Criteria, thông qua kiểm định độ trễ của 4 biến: D(LGDP), D(LCO2), D(LFDI), D(LRE). Kết quả cho thấy, độ trễ tối ưu của các biến trong mô hình VECM được lựa chọn dựa vào tiêu chuẩn AIC và các tiêu chuẩn khác là bậc 1.

4.4. Ước lượng mô hình VECM

Từ kết quả của ước lượng VECM cho thấy, sự tồn tại vector đồng tích hợp thể hiện mối quan hệ cân bằng ngắn hạn giữa các biến trong mô hình và được mô tả bởi phương trình sau:

$$LGDP = -2.242743 + 50.72712 * LCO2 + 3.625182 * LFDI + 18.65768 * LRE +$$

Kết quả ước lượng mô hình trong ngắn hạn cho thấy tại độ trễ 1 thời kỳ, cả ba biến LCO2, LFDI và LRE đều có ý nghĩa thống kê. Trong ngắn hạn ô nhiễm môi trường, FDI và tiêu dùng năng lượng tái tạo có tác động cùng chiều đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết luận ô nhiễm môi trường không làm kìm hãm tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam là tương tự với kết quả nghiên cứu của Zoundi (2017), Bozkurt (2014). Phát hiện vai trò tích cực của FDI đến tăng trưởng kinh tế là tương tự với kết quả nghiên cứu của Bouchoucha (2019), Bashir Muhammad (2019). Kết luận năng lượng tái tạo có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế là phù hợp với nghiên cứu của Koçak (2017), Lianbiao (2022), Qiang (2022).

4.5. Đánh giá mô hình

- Kiểm định sự ổn định của mô hình: Kiểm định nghiệm nghịch đảo của đa thức đặc trưng AR cho thấy các giá trị riêng đều nằm trong vòng tròn đơn. Điều này hàm ý mô hình VECM là ổn định và kết quả ước lượng là có thể tin cậy được.

Kiểm định tính nhiễu trắng của phần dư: Kết quả kiểm định tự tương quan phần dư của mô hình hồi quy theo phương pháp Portmanteau Tests cho thấy không có tự tương quan trong mô hình với mức ý nghĩa thống kê 1%. Như vậy, mô hình ước lượng được là đủ tốt để giải thích mối quan hệ giữa các biến.

Kiểm định tính thuần nhất của phương sai: Kết quả kiểm định phương sai thay đổi theo phương pháp kiểm định White cho thấy không có hiện tượng phương sai thay đổi trong mô hình hồi quy với mức ý nghĩa thống kê 1%.

4.6. Tác động phản ứng đẩy và phân rã phương sai

Kết quả phân tích hàm phản ứng đẩy của LGDP trong ước lượng VECM cho thấy sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do cú sốc của chính tăng trưởng kinh tế nhưng có xu hướng giảm dần. Ảnh hưởng cú sốc của ô nhiễm môi trường, FDI từ năm thứ 2 mới bộc lộ và từ năm

thứ 5 trở đi có xu hướng tăng dần. Ảnh hưởng cú sốc của năng lượng tái tạo bộc lộ từ năm thứ 3, từ năm thứ 4 trở đi thì ảnh hưởng của cú sốc có xu hướng giảm dần. Như vậy có thể thấy, trong ngắn hạn, FDI, ô nhiễm môi trường và tiêu thụ năng lượng tái tạo được đánh giá chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ vào sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Bảng 5: Kết quả phân tích phân rã phương sai

Period	S.E.	D(LGDP)	D(LCO2)	D(LFDI)	D(LRE)
1	0.436291	100.0000	0.000000	0.000000	0.000000
2	0.542223	74.87924	9.223913	15.67717	0.219679
3	0.645868	65.36937	10.76763	13.75258	10.11041
4	0.707979	67.96888	9.461958	14.15343	8.415733
5	0.773073	65.58879	11.60432	14.54219	8.264705
6	0.829146	65.02805	11.76956	14.91921	8.283173
7	0.881274	65.00422	11.83170	15.11234	8.051745
8	0.930539	64.74591	12.07928	15.32601	7.848801
9	0.977674	64.48676	12.26902	15.47997	7.764261
10	1.022389	64.35365	12.37251	15.61047	7.663367

Nguồn: Kết quả được trích xuất từ phần mềm Eviews

Kết quả phân tích phân rã phương sai của tăng trưởng kinh tế cuối năm thứ 10 ở Bảng 5 cho thấy, sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế được giải thích bởi tốc độ tăng ô nhiễm môi trường chỉ là 12.37251%, của FDI là 15.61047% và của năng lượng tái tạo là 7.663367%.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả ước lượng mô hình VECM và kiểm định đồng tích hợp Johansen cho thấy rằng trong ngắn hạn và dài hạn, cả ba yếu tố ô nhiễm môi trường, FDI, năng lượng tái tạo đều có ý nghĩa thống kê. Trong ngắn hạn, tồn tại tác động thuận chiều của ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo đến tăng trưởng kinh tế. Trong dài hạn, ô nhiễm môi trường, FDI và năng lượng tái tạo có tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế. Đồng thời, thông qua kết quả phân tích phản ứng đẩy, trong ngắn hạn, sự thay đổi của tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do cú sốc của chính tăng trưởng kinh tế và FDI, ô nhiễm môi trường và năng lượng tái tạo được đánh giá chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ vào sự tăng trưởng này.

Từ kết quả nói trên, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường. Chính quyền các cấp cần tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên, yêu cầu các cơ sở sản xuất thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý khí thải theo quy định. Trong thời gian tới, Việt Nam nghiên cứu áp dụng thuế carbon song cần xác định lộ trình phù hợp để có thể phát huy những lợi ích mà không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, Chính phủ cần từng bước xây dựng hệ thống tín chỉ carbon trong đó bước đầu áp dụng thí điểm ở một số ngành sản xuất có lượng phát thải lớn, có thể đo lường, giám sát được như năng lượng, nông nghiệp, lâm nghiệp, sử dụng đất.

Thứ hai, tăng cường thu hút FDI xanh. Theo đó, Chính phủ cần hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý FDI xanh; xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích

đầu tư FDI xanh; nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước và sự tham gia của xã hội. Cụ thể, cần ưu tiên chọn những đối tác doanh nghiệp FDI từ những nước phát triển có chuẩn môi trường cao, có quy định chặt chẽ về bảo vệ môi trường. Trong cấp phép đầu tư, cần chú ý chỉ cấp phép cho các dự án khai thác tài nguyên thiên nhiên có áp dụng công nghệ cao, trình độ quản lý tốt và có uy tín, hạn chế tối đa việc cấp phép cho những dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khi đầu tư vào Việt Nam như sản xuất giấy, thép... những dự án không phù hợp với quy hoạch phát triển của Việt Nam, dẫn đến dư thừa công suất quá lớn song khó có triển vọng khai thác sử dụng.

Thứ ba, phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam. Để thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia vào phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam, Chính phủ cần xây dựng và áp dụng chính sách hỗ trợ phù hợp như chính sách về cơ sở hạ tầng; chính sách ưu đãi về thuế; chính sách trợ giá; chính sách nghiên cứu khoa học công nghệ; chính sách đào tạo lao động... Trong bối cảnh nguồn nội lực còn hạn chế, việc thu hút FDI và tận dụng các nguồn tài trợ quốc tế là cần thiết nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước trong phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam./

Tài liệu tham khảo:

- Ang, J. (2009), 'Foreign direct investment and its impact on the Thai economy: the role of financial development', *Journal of Economics and Finance*, 33(3): 316-323, DOI: 10.1007/s12197-008-9042-6
- Bashir Muhammad, S. K. (2019), 'Effect of bilateral FDI, energy consumption, CO2 emission and capital on economic growth of Asia countries', *Energy Reports*, Volume 5, 1305-1315, DOI:10.1016/j.egy.2019.09.004
- Bouchoucha N., Ali W. (2019), 'The impact of FDI on economic growth in Tunisia: An estimate by the ARDL approach', *MPRA*, 1, 1-23, DOI:10.1016/j.egy.2019.09.004
- Borhan, H., Ahmed, E.M., Htun.M. (2012), 'The impact of CO2 on economic growth in ASEAN 8', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 35, 389-397, DOI: 10.1016/j.sbspro.2012.02.103
- Bozkurt, C., Akan, Y. (2014), 'Economic growth, CO2 emissions and energy consumption: the Turkish case', *Int' J Energy Econ Policy*, 4(3), 484-494.
- Curwin, K., Mahutga, M. (2014), 'Foreign Direct Investment and Economic Growth: New Evidence from Post-Socialist Transition Countries', *Social Forces*, 92(3), 1159-1187.
- Ejorobekpo, A. S. (2014), 'Impact of Carbon Emissions on Economic Growth in Nigeria', *Asian Journal of Basic and Applied Sciences*, 1(1): 15-25.
- Fan, H., Hossain M.I. (2018), 'Technological innovation, trade openness, CO2 emission and economic growth: Comparative analysis between China and India', *International Journal of Energy Economics and Policy*, 8(6) (2018), 240-257.
- Issa, M. H., Salim H.S. (2017), 'Foreign Direct Investment (FDI) and Economic Growth in East African Countries', *European Journal of Business and Management*, 33(9), 29-35
- Jo-Hee Hwang (2014), 'Energy consumption, CO2 emissions, and economic growth: evidence from Indonesia', *Qual Quant*, 48(1), 63-73, DOI: 10.1007/s11335-012-9749-5.
- Koçak, E. Ş. (2017), 'The renewable energy and economic growth nexus in Black Sea and Balkan countries', *Energy Policy*, 100(C), 51-59, DOI: 10.1016/j.enpol.2016.10.007.
- Lianbiao, C. et al. (2022), 'Exploring the role of renewable energy, urbanization and structural change for environmental sustainability: Comparative analysis for practical implications', *Renewable Energy*, 184, 215-224, DOI: 10.1016/j.renene.2021.11.075.
- Maji, I. K. (2015), 'Does clean energy contribute to economic growth? Evidence from Nigeria', *Energy Reports*, 1, 145-150, DOI: 10.1016/j.egy.2015.06.001.
- Namahoro, J. P., Wu, Q., Zhou, N., (2021), 'Impact of energy intensity, renewable energy, and economic growth on CO2 emissions: Evidence from Africa across regions and income levels', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 147, 111233, DOI: 10.1016/j.rser.2021.111233.
- Ocal, O. (2013), 'Renewable energy consumption-economic growth nexus in Turkey', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 28, 494-499, DOI: 10.1016/j.rser.2013.08.036
- Ozcan, B., Ozurk, I. (2019), 'Renewable Energy Consumption-Economic Growth Nexus in Emerging Countries: A Bootstrap Panel Causality Test', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 104, 30-37, DOI: 10.1016/j.rser.2019.01.020.
- Ozceck, O., McMillin, W.D. (1996), 'Lag Length Selection in Vector Autoregressive Models: Symmetric and Asymmetric Lags', Louisiana State University, truy cập lần cuối ngày 21 tháng 12 năm 2023, từ <https://www.lsu.edu/business/economics/files/workingpapers/pap97_27.pdf>
- Ozurk, I. (2010), 'A Literature Survey on Energy-Growth Nexus', *Energy Policy*, 38, 340-349, DOI: 10.1016/j.enpol.2009.09.024
- Payne, J. (2010), 'On the dynamics of energy consumption and output in the US', *Applied Energy*, 4(86), 575-577, DOI: 10.1016/j.apenergy.2008.07.003.
- Qiang, W. (2022), 'The impact of renewable energy on decoupling economic growth from ecological footprint - An empirical analysis of 166 countries', *Journal of Cleaner Production*, 354, 131706, DOI: 10.1016/j.jclepro.2022.131706.
- Temiz, D., Gökmen, A. (2014), 'FDI inflow as an international business operation by MNCs and economic growth: An empirical study on Turkey', *International Business Review*, 23(1): 145-154.
- Waheed, R., Sarwar, S., Wei, C. (2019), 'The survey of economic growth, energy consumption and carbon emission', *Energy Reports*, 5, 1103-1115, DOI: 10.1016/j.egy.2019.07.006.
- Zoundi, Z. (2017), 'CO2 Emissions, Renewable Energy and the Environmental Kuznets Curve, a Panel Cointegration Approach', *Renewable and Sustainable Energy Reviews*, 72, 1067-1075, DOI: 10.1016/j.rser.2016.10.018.

PHÁT HUY VAI TRÒ TẠO VIỆC LÀM VÀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO CỦA KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

TS. Nguyễn Hồng Thu*

Bài viết này nhằm phân tích vai trò của kinh tế tập thể, với trọng tâm là kinh tế hợp tác xã, trong việc tạo việc làm cho người lao động, thực hiện giảm đói nghèo và bảo đảm an sinh xã hội. Qua đó, bài viết đưa ra những đề xuất phù hợp để thúc đẩy và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã của nước ta trong giai đoạn hiện nay.

• Từ khóa: kinh tế tập thể, hợp tác xã, giảm nghèo, an sinh xã hội.

This article aims to analyze the role of the collective economy, with an emphasis on cooperatives, in creating jobs for workers, reducing poverty, and ensuring social security. Through this, the article proposes suitable recommendations to promote and develop the collective economy and cooperatives in our country in the current period.

• Key words: collective economy, cooperatives, poverty reduction, social security.

Ngày gửi bài: 10/11/2024

Ngày gửi phản biện: 12/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 08/01/2025

1. Giới thiệu

Giảm nghèo luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm đi đáng kể, nhưng vẫn tồn tại nhiều thách thức (Bộ LĐTBXH, 2013).

Trong bối cảnh đó, phát triển kinh tế tập thể, tập trung vào mô hình kinh tế hợp tác xã, đã được nước ta xác định là một hướng đi quan trọng (Tuan, 2021). Sự hình thành của kinh tế hợp tác xã trong lý thuyết và thực tiễn đã được chứng minh đóng vai trò không thể tránh khỏi trong việc đóng góp vào việc loại bỏ đói nghèo (Bharadwaj, 2012; Zhang và cs, 2021). Hợp tác xã là một mô hình tổ chức kinh tế và là một công cụ quan trọng để tạo việc làm, tăng thu nhập và cải thiện cuộc sống của các thành viên, đặc biệt là người nghèo và yếu thế trong xã hội. Do và cs (2015) chỉ ra rằng các hợp tác xã ở Việt Nam là tổ chức gần gũi dễ dàng thu hút các hộ nghèo tham gia. Theo dữ liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), đến năm 2023 cả nước có khoảng 29.378 hợp tác xã, điều đó cho thấy có sự

phát triển mạnh mẽ của mô hình này. Ở vùng nông thôn, hợp tác xã đã chứng minh khả năng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cung cấp việc làm (Do và cs, 2015).

Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam đã giảm đáng kể trong những năm gần đây, xuống còn 2,93% (năm 2023), tương đương với 815.101 hộ nghèo, nhờ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các biện pháp giảm nghèo được thực hiện thành công (Phúc Minh, 2024). Tuy nhiên, vai trò của hợp tác xã trong giảm nghèo chưa được khai thác đầy đủ. Điều này tạo ra một khoảng trống nghiên cứu cần được điền vào để tìm ra các giải pháp hiệu quả hơn.

2. Cơ sở lý thuyết về vai trò của hợp tác xã trong tạo việc làm và thực hiện xóa đói giảm nghèo

Hợp tác xã được coi là một trong những phong trào kinh tế của nhân dân, với mục tiêu chính là cải thiện phúc lợi của cộng đồng dựa trên sự hợp tác (Kartika, 2020). Điều này có nghĩa là hợp tác xã không chỉ hoạt động vì lợi ích riêng mà còn vì lợi ích chung của cộng đồng và xã hội. Theo Kalogiannidis (2020), hợp tác xã là một trụ cột kinh tế quan trọng có thể được nâng cao bằng cách khuyến khích văn hóa hợp tác trong số các thành viên với nhau. Khi các thành viên hợp tác xã làm việc cùng nhau và chia sẻ lợi ích, họ tăng cường sức mạnh kinh tế của mình và tạo ra một cộng đồng bền vững và đoàn kết.

Berhan & Gebeyehu (2018) chỉ ra rằng hợp tác xã đưa ra quyết định không chỉ dựa trên lợi nhuận mà còn dựa trên phúc lợi của các thành viên và cộng đồng. Các hợp tác xã này đã đóng góp đáng kể vào việc cải thiện điều kiện sống, đáp ứng các nhu cầu cơ bản, tăng cường sự tham gia xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội. Điều này cho thấy hợp tác xã là một công cụ kinh tế

* Trường Đại học Thủ Dầu Một; email: thunh@tdmu.edu.vn

hiệu quả và là phương tiện thiết yếu để cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Những đóng góp này đã tăng lên theo thời gian và đã tác động tích cực đến tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

Các hợp tác xã phải tập trung vào việc nâng cao năng lực và chuyên môn của thành viên thông qua giáo dục và đào tạo liên tục nếu họ muốn duy trì khả năng tồn tại lâu dài. Đào tạo giúp các thành viên hợp tác xã trở nên chuyên nghiệp hơn nhưng cũng giúp họ thích nghi với những thay đổi trong môi trường kinh doanh (Saefullah và cs, 2023). Theo cách này, các hợp tác xã phát triển bền vững và tạo ra các giá trị kinh tế và xã hội lâu dài cho cộng đồng.

Mục tiêu chính của hợp tác xã là cung cấp phúc lợi cho các thành viên và cộng đồng rộng lớn hơn (Mohlala, 2020). Điều này cho thấy hợp tác xã có khả năng thích ứng cao với các điều kiện kinh tế khác nhau và có thể hoạt động hiệu quả trong nhiều bối cảnh khác nhau.

Hợp tác xã cũng đóng vai trò thiết yếu trong việc xóa đói giảm nghèo, chủ yếu thông qua tạo việc làm và nâng cao kỹ năng cho các thành viên. Theo Mohlala (2020), Hợp tác xã không chỉ đáp ứng nhu cầu của các thành viên bằng cách cung cấp việc làm mà còn tạo ra thu nhập ổn định, qua đó xóa đói giảm nghèo hiệu quả. Từ đó, hợp tác xã có thể là công cụ đắc lực trong việc thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là trong bối cảnh các nước đang phát triển.

Birchall (2004) lập luận rằng, hợp tác xã ban đầu được thành lập để giúp mọi người vượt qua đói nghèo. Tuy nhiên, sau đó chúng đã phát triển thành một cách để những cá nhân thuộc các tầng lớp được tiếp tục hưởng lợi trong nền kinh tế.

Mặc dù một số người nghĩ rằng hợp tác xã chỉ tập trung vào việc cung cấp lợi ích cho các thành viên của mình, nhưng thực tế là hợp tác xã có thể mang lại giá trị đáng kể cho toàn bộ cộng đồng. Các tập thể có thể đạt được lợi ích kinh tế thông qua hợp tác xã, là các doanh nghiệp xã hội cho phép họ làm như vậy dễ dàng hơn so với khi họ tự mình làm. Giảm nghèo và nâng cao mức sống cho tất cả các nhóm kinh tế - xã hội là một thành tựu đáng kể.

3. Hợp tác xã thực hiện xóa đói giảm nghèo thông qua phương thức tạo việc làm cho người lao động

Hợp tác xã đóng góp vào sự phát triển kinh tế

và tạo cơ hội cho những người đang trải qua nghèo đói tham gia vào quá trình phát triển thông qua tạo cơ chế việc làm cho họ. Gertler (2001) nhấn mạnh rằng hợp tác xã là tổ chức lao động cộng đồng, linh hoạt và tham gia một cách tích cực. Do đó, hợp tác xã là phương tiện lý tưởng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hợp tác xã đóng góp bằng cách tạo ra nhiều việc làm và khuyến khích tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, đi cùng với đó là giảm nghèo và cải thiện điều kiện sống của tất cả mọi đối tượng tham gia.

Nghiên cứu của Birchall (2004) cũng cho thấy rằng hợp tác xã có thể giúp đỡ những người đang trải qua nghèo đói bằng cách cung cấp tín dụng, đầu tư an toàn và dịch vụ mở rộng thị trường. Hợp tác xã cũng có thể liên kết với các tổ chức lớn, các doanh nghiệp để mở ra cơ hội phát triển kinh tế cho những người đang trải qua nghèo đói, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Điều này cho thấy tầm quan trọng của hợp tác xã trong việc giảm nghèo và hỗ trợ những người đang gặp khó khăn để nâng cao mức sống và đạt được độc lập tài chính.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến kinh tế tập thể, hợp tác xã cho rằng phát triển mô hình kinh tế tập thể, mà nòng cốt là các hợp tác xã là cần thiết, có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước (Nhị Lê và Nguyễn Thị Thu Huyền, 2022). Ngày nay, trước xu hướng đổi mới và phát triển, cần quan tâm phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã một cách toàn diện, chú trọng đến hoạt động chuyển đổi các mô hình kinh tế hợp tác xã một cách linh hoạt, thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, thực hiện chuyển đổi số, chuyên đổi xanh, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của các hợp tác xã. Quan tâm phát triển các tổ chức hợp tác xã gắn với phát triển kinh tế xanh, liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị sản phẩm, bảo đảm phát triển theo số lượng và chất lượng, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã (Minh Anh, 2024).

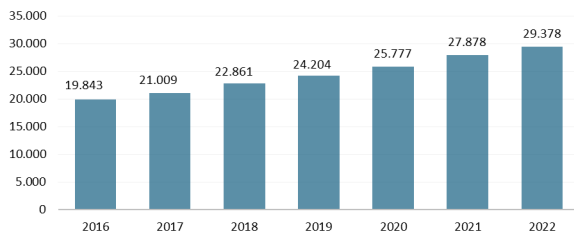
4. Việc làm của người lao động và thực hiện chính sách giảm nghèo trong kinh tế tập thể, hợp tác xã hiện nay

Sự phát triển của các mô hình hợp tác và hợp tác xã tạo việc làm cho nhiều công nhân lao động. Nền kinh tế tập thể ngày càng thể hiện vai trò của mình trong việc phát triển nền kinh tế hộ gia đình, giải quyết việc làm cho các thành viên hợp tác xã

và công nhân lao động, góp phần vào việc loại bỏ đói nghèo và giúp tạo ra sự phát triển xã hội kinh tế địa phương. Trong một thế giới ngày càng phức tạp và đa dạng, thúc đẩy tiến bộ xã hội và công bằng trở thành mục tiêu quan trọng và cốt lõi của phát triển bền vững. Tại giao điểm giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm xã hội, hợp tác xã nổi lên như một mô hình kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và công bằng xã hội. Họ là yếu tố cần thiết, đóng một vai trò không thể từ chối trong việc xây dựng một xã hội công bằng và phát triển toàn diện.

Kinh tế tập thể và các hợp tác xã đã đạt được nhiều kết quả khích lệ, góp phần vào việc thực hiện an sinh xã hội, tạo việc làm và làm rõ ý nghĩa xã hội chính trị sâu sắc và nhân văn khi các thành viên tham gia vào các hợp tác xã và nhóm hợp tác được đoàn kết, chia sẻ và hỗ trợ phát triển. Theo thống kê từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), tổng số hợp tác xã hiện có trên toàn quốc là 29.378, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước (2022). Tổng số hợp tác xã mới thành lập trong năm 2022 trên toàn quốc là 2.695, tăng 1,8% so với năm 2021. Đây được coi là một trong những thành tựu về cả số lượng và chất lượng.

Hình 1. Số lượng các hợp tác xã



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023

Theo đó, tổng số thành viên trong các hợp tác xã hiện có là 5.936 nghìn người, tăng 1,8% so với cùng kỳ năm 2021. Do đó, có thể thấy rằng hợp tác xã ngày càng thu hút nhiều thành viên tham gia. Nếu tính theo quy mô lao động vào cuối năm 2021, tổng số nhân viên làm việc trong các hợp tác xã hoạt động với kết quả sản xuất và kinh doanh dưới 10 nhân viên là 51,8 nghìn người, chiếm 31,2%, đồng thời, số lượng nhân viên làm việc trong các hợp tác xã từ 10 đến 49 nhân viên là 77,9 nghìn người, chiếm 46,8%, hợp tác xã có từ 50 đến 99 nhân viên là 12,4 nghìn người, chiếm 7,5%, hợp tác xã có 100 nhân viên trở lên là 24,1 nghìn người, chiếm 14,5%. Qua đó, có thể thấy rằng, lao động chủ yếu tập trung trong các hợp tác xã có quy mô lao động từ 10 đến 49 công nhân.

Thứ hai, lao động tập trung vào các hợp tác xã có quy mô dưới 10 công nhân (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023).

Bảng 1. Số lượng và tỷ lệ hợp tác xã theo quy mô lao động (Người, %)

Quy mô lao động	Số lượng	Tỷ lệ
<10 lao động	51.8	31.2
Từ 10 đến 49 lao động	77.9	46.8
Từ 50 đến 99 lao động	12.4	7.5
> 100 lao động	24.1	14.5

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023

Ngoài ra, kết quả thống kê cũng cho thấy hợp tác xã đã tạo ra nhiều việc làm cho lực lượng lao động, đặc biệt là những người làm việc trong ngành hợp tác xã nông nghiệp. Số lượng hợp tác xã hoạt động trong ngành nông nghiệp chiếm đa số lực lượng lao động với quy mô 75,3 nghìn người, chiếm 45,3% lao động toàn bộ khu vực hợp tác xã, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước đó. Tiếp theo là hợp tác xã trong ngành dịch vụ với lực lượng lao động là 55,7 nghìn người. Thấp nhất là hợp tác xã hoạt động trong ngành công nghiệp và xây dựng thu hút 35,2 nghìn lao động, chiếm 21,2% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023).

Nhờ vào những cải tiến kỹ thuật và năng suất lao động tăng, các hợp tác xã đã nâng cao hiệu quả kinh doanh, ổn định cuộc sống của lực lượng lao động. Đến cuối năm 2021, số lượng hợp tác xã có hiệu quả kinh doanh trên toàn quốc là 16.454 hợp tác xã, tăng 7,5% so với cuối năm trước. Trong số đó, tỷ lệ hợp tác xã có lợi nhuận chiếm 43,3%, tỷ lệ hợp tác xã hoạt động hòa vốn chiếm 20,4% và tỷ lệ hợp tác xã lỗ chiếm 36,3%. Trên toàn quốc, có tổng cộng 166,2 nghìn lao động làm việc trong các hợp tác xã đang hoạt động. Những con số này cho thấy rằng hoạt động kinh doanh sản xuất của các hợp tác xã ngày càng tăng lên và qua đó tạo thêm nhiều việc làm cho lực lượng lao động trong các hợp tác xã, góp phần cải thiện cuộc sống và xóa đói giảm nghèo.

Bảng 2. Hiệu quả kinh doanh của hợp tác xã

Quy mô lao động	Tỷ lệ hợp tác xã có kinh doanh có lợi (%)
<10 lao động	36.1
Từ 10 đến 49 lao động	60.4
Từ 50 đến 99 lao động	54.5
> 100 lao động	68.1

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023

Theo dữ liệu được cung cấp ở trên, nền kinh tế tập thể, trong đó hợp tác xã đóng vai trò là nòng cốt đã tạo ra một số lượng lớn việc làm cho người

lao động. Số lượng hợp tác xã ngày càng mở rộng, thu hút nhiều thành viên và lao động tham gia. Đây được coi là những thành công đặc biệt trong việc thực hiện chính sách nước ta để đạt được tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Mặc dù có nhiều lợi ích, song mô hình hợp tác xã vẫn đối mặt với một số thách thức: (1) một là thiếu vốn đầu tư và nguồn tài chính để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) hai là thiếu sự hợp tác và đoàn kết giữa các thành viên trong hợp tác xã. Việc xây dựng văn hóa đoàn kết là trọng tâm trong điều hành hoạt động của các hợp tác xã, nguyên tắc hoạt động trong các hợp tác xã là đảm bảo lợi ích chung và cùng nhau chia sẻ lợi ích, các yếu tố cá nhân dễ dẫn đến xảy ra xung đột và mất đoàn kết nội bộ gây ra các vấn đề tiêu cực dễ xảy ra.

5. Kết luận và khuyến nghị

Hợp tác xã là một loại hình tổ chức đặc biệt ở nước ta, có vai trò tìm kiếm và hỗ trợ việc làm cho người lao động. Theo đó, để thúc đẩy vai trò tạo việc làm và hướng tới chính sách giảm nghèo và thực hiện an sinh xã hội, cần chú ý một số nội dung như:

Thứ nhất, căn cứ vào yêu cầu chỉ đạo mới của Chính phủ thì cần cải thiện và củng cố chất lượng và hiệu quả của các hợp tác xã, trong đó quan tâm những hợp tác xã do phụ nữ điều hành và quản lý. Qua đó, sẽ tạo ra việc làm ổn định cho các thành viên và công nhân lao động. Điều này là cần thiết nhằm hướng đến chính sách ổn định về giới và ổn định đời sống cho các hộ gia đình nói chung.

Thứ hai, cần tư vấn, hỗ trợ và thúc đẩy việc thành lập các hợp tác xã mới, góp phần tạo ra nhiều việc làm cho lao động. Thường xuyên tổ chức đào tạo để nâng cao kỹ năng về tuyên truyền và hỗ trợ các thành viên cũng như đối tượng lao động tham gia vào phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã. Bồi dưỡng kỹ năng quản lý cho đội ngũ lãnh đạo hợp tác xã, tăng cường kỹ năng xây dựng và phát triển, qua đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm cho đội ngũ lao động.

Thứ ba, tăng cường vai trò của hợp tác xã trong việc tạo việc làm và nâng cao tỷ lệ việc làm ổn định cho cộng đồng bằng cách củng cố và cải thiện chất lượng và hiệu quả của hợp tác xã, đặc biệt là ở vùng nông thôn. Hợp tác xã cần thay đổi tư duy và phương pháp làm việc, thực hiện chuyển đổi số trong các hợp tác xã, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và tăng cường liên doanh, hiệp

hội và hợp tác để mang lại hiệu quả kinh tế sản xuất kinh doanh, góp phần thay đổi căn bản cuộc sống của người dân lao động.

Thứ tư, tiếp tục thúc đẩy vai trò mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã trong việc tạo việc làm và cải thiện cuộc sống của người dân, đặc biệt là ở vùng nông thôn. Hợp tác xã phải đồng bộ thực hiện nhiều giải pháp, như ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật để phục vụ sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Cuối cùng, để giải quyết vấn đề việc làm liên quan đến giảm đói nghèo, việc thúc đẩy các mô hình hợp tác xã mới kết nối với chuỗi giá trị sản phẩm của địa phương là cần thiết. Hợp tác xã phải hợp tác với các đơn vị khác để đầu tư vào thiết bị và hạ tầng để giải quyết vấn đề đầu ra cho sản phẩm. Điều này góp phần tăng thu nhập, giảm đói nghèo và phát triển kinh tế, đặc biệt là hợp tác xã ở vùng nông thôn. Ngoài việc tổ chức sản xuất, hợp tác xã cần phối hợp với các bên liên quan để tổ chức đào tạo nghề, tạo việc làm, cải thiện điều kiện sống và giảm nghèo tại các địa phương. Bên cạnh đó, các chính sách của Nhà nước cần được quan tâm nhiều hơn, từ chính sách tín dụng, đến chính sách thúc đẩy chuyển đổi mô hình sản xuất phù hợp, đến sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật công nghệ,... để từ đó, vai trò và vị trí của hợp tác xã ngày càng được nâng cao./.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023). "Sách-trắng hợp tác xã năm 2023" Truy cập tại <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/01/Sach-trang-HTX-2023-ok-in.pdf>
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2013). Giảm nghèo tại Việt Nam còn nhiều thách thức. Truy cập tại <https://www.molisa.gov.vn/baiviet/19008?intucID=19008>
- CP (2023). Quyết định số 01/QĐ-TTg ngày 03/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Dự án Hỗ trợ Hợp tác xã do phụ nữ điều hành, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030.
- Berhan, E., & Gebeyehu, S. G. (2018). The role of cooperatives in the social-economic development of Ethiopia. *International Journal of Community and Cooperative Studies*, 6(4), 39-49
- Grebmer, K. V., Saltzman, A., Birol, E., Wiesmann, D., Prasai, N., Yin, S. et al. (2014). 2014 Global hunger index: The challenge of hidden hunger. Bonn, Washington, DC and Dublin: Welthungerhilfe: International Food Policy Research Institute and Concern Worldwide.
- Islam, M. R. (2016). Hunger reduction in China: An analysis of contextual factors. *Asian Social Work and Policy Review*, 10(3), 295-310.
- Kalogiannidis, S. (2020). Economic cooperative models: agricultural cooperatives in Greece and the need to modernize their operation for the sustainable development of local societies. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 10(11), 452-468.
- Kartika, A. (2020). The Urgency of the Criminal Provision Regulationss in Cooperatives Law at Indonesia. *Budapest International Research and Critics Institute-Journal (BIRCI-Journal)*, 3(2), 947-955.
- Minh Anh (2024). Phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong giai đoạn mới. Báo Điện tử Đảng Cộng Sản Việt Nam. Truy cập tại <https://dangcongson.vn/kinh-te/phan-trien-kinh-te-tap-the-hop-tac-xa-trong-giai-doan-moi-662306.html>.
- Nhị Lê và Nguyễn Thị Thu Huyền (2023). Phát triển kinh tế tập thể và hợp tác xã: Con đường của thế giới và nhu cầu tất yếu với Việt Nam. *Tạp chí Công Sản*. Truy cập tại <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/825785/phan-trien-kinh-te-tap-the-va-hop-tac-xa-con-duong-cua-the-gioi-va-nhu-cau-tat-yeu-voi-viet-nam.aspx>.
- Saeifullah, A., Abas, F., & Pardiyan, R. (2023). Analyzing The Performance Of Cooperative Services At Padaidi Jaya To Increase Member Welfare. *FIRM Journal of Management Studies*, 8(2), 236-249.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH Ở VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Ths. Vũ Thiện Bách*

Tín dụng xanh đã và đang trở thành một xu hướng quan trọng trong phát triển kinh tế bền vững trên toàn thế giới, là công cụ tài chính có vai trò then chốt nhằm hướng đến việc tài trợ cho các dự án giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. Tại Việt Nam, những năm gần đây, tín dụng xanh bắt đầu được quan tâm và chú trọng, tuy nhiên, sự phát triển của loại hình tín dụng này vẫn còn gặp nhiều khó khăn và thách thức. Bài viết đánh giá thực trạng phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam, từ đó đề xuất một số kiến nghị cho Việt Nam nhằm thúc đẩy sự phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam thời gian tới.

• Từ khóa: thực trạng, tín dụng xanh, Việt Nam, khuyến nghị, kết quả đạt được, hạn chế.

Green credit has become an important trend in sustainable economic development worldwide, a key financial tool aimed at financing projects that minimize negative impacts on the environment and promote sustainable economic development. In Vietnam, in recent years, green credit has begun to receive attention and focus, however, the development of this type of credit still faces many difficulties and challenges. This article assesses the current status of green credit development in Vietnam, thereby proposing some recommendations for Vietnam to promote the development of green credit in Vietnam in the coming time.

• Key words: current status, green credit, Vietnam, recommendations, achievements, limitations.

Ngày gửi bài: 15/11/2024

Ngày gửi phản biện: 12/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 06/01/2025

1. Tổng quan chung về tín dụng xanh

Những năm gần đây, trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra trên toàn cầu, xu hướng “xanh hóa” tín dụng đang dần trở nên phổ biến. Thuật ngữ “tín dụng xanh” ra đời và trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực tài chính bền vững, tài chính xanh. Theo nghĩa rộng, tín dụng xanh đồng nghĩa với các khoản vay xanh dùng để tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ các dự án xanh; mục đích sử dụng của khoản vay thể hiện trong các báo cáo tài chính hoặc các tài liệu quảng cáo của doanh nghiệp sẽ quyết định tính chất “xanh” của khoản vay. Theo nghĩa hẹp, tín dụng xanh là

những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho các nhu cầu tiêu dùng, dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung. Tại Việt Nam, thuật ngữ tín dụng xanh được sử dụng gắn liền với nhiệm vụ là kênh dẫn vốn cho nền kinh tế của các ngân hàng thương mại (NHTM) trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng xanh. Từ những khái niệm trên có thể rút ra cách hiểu đơn giản về tín dụng xanh: tín dụng xanh là các dòng vốn tín dụng hướng vào các dự án, hoạt động sản xuất - kinh doanh, tiêu dùng không làm tổn hại tới môi trường, giảm nguy cơ gây biến đổi khí hậu (như giảm phát thải carbon, tiết kiệm năng lượng...), tăng khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả.

Tăng trưởng xanh chính là phương thức thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế theo hướng sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần giảm nghèo và tạo động lực tăng trưởng kinh tế bền vững. Để thúc đẩy tăng trưởng xanh, tín dụng xanh là công cụ tài chính có vai trò vô cùng then chốt. Tín dụng xanh đóng vai trò quan trọng trong việc điều hướng dòng vốn vào các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ thân thiện với môi trường, hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững và góp phần thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam về biến đổi khí hậu.

2. Thực trạng phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam

2.1. Kết quả đạt được

Trong thời gian qua, để phù hợp với xu thế phát triển kinh tế xanh trên toàn cầu, Chính phủ, Thủ tướng và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam đã kịp thời ban hành kế hoạch hành động cùng các

* Trường ĐH KT ĐHQG Hà Nội

văn bản để hướng dẫn thực hiện cấp tín dụng xanh như: danh mục hoạt động được ưu tiên, các quy định trong lĩnh vực thanh toán, các hướng dẫn thực hiện đánh giá rủi ro môi trường và xã hội. Đây được coi là khuôn khổ pháp lý ban đầu để định hướng cho hoạt động cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng theo hướng xanh và bền vững. Sau khi Việt Nam ban hành “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh” và Chỉ thị 03/CT-NHNN về “Thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng”, hoạt động tín dụng xanh ở các NHTM có những chuyển biến tích cực. Những TCTD gắn nhiều với tín dụng xanh trong thời gian qua phải kể đến như: BIDV, VietinBank, Vietcombank, HDBank, Techcombank, Sacombank... Tuy tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ cho nền kinh tế còn khá khiêm tốn, nhưng dư nợ tín dụng đang có xu hướng ngày càng tăng nhanh và phát huy hiệu quả rõ rệt.

Một số ngân hàng đã xây dựng quy trình quản lý rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng cũng như cung cấp đa dạng hóa sản phẩm tín dụng xanh để đáp ứng được nhu cầu lớn của khách hàng và phát triển danh mục cho vay của ngân hàng. Các NHTM gia tăng năng lực cạnh tranh của mình bằng những biện pháp như tiếp cận với nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế, tranh thủ tận dụng nguồn tài trợ từ các tổ chức này về vốn, nguồn nhân lực, kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm, tham gia các dự án về bảo vệ môi trường và chương trình hợp tác với một số tổ chức trên thế giới hoặc có nguồn vốn tín dụng xanh được tài trợ từ các tổ chức đó, đồng thời, chủ động đưa ra những chính sách tín dụng xanh riêng, mang tính cạnh tranh với ngân hàng khác về lãi suất, tài sản bảo đảm... nhằm góp phần tăng thị phần tín dụng xanh và tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh. Nhiều ngân hàng tại Việt Nam đã chủ động triển khai các sản phẩm tín dụng xanh, tập trung vào lĩnh vực năng lượng tái tạo và các dự án giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

Theo số liệu từ Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (NHNN), nhìn chung toàn giai đoạn 2015- 2023, dư nợ tín dụng xanh đã tăng từ 73.723 tỷ đồng năm 2015 lên 620.984 tỷ đồng năm 2023, tăng 447.261 tỷ đồng, tức tăng hơn 7 lần, tăng bình quân 76% mỗi năm. Tỷ trọng tín dụng xanh cũng tăng mạnh từ 1,5% lên 4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Trong giai đoạn này, sự phân bổ dư nợ tín dụng xanh có sự điều chỉnh hợp lý đối với tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam. Năm 2015, trong tổng quy mô tín dụng xanh thì có tới gần 50% nguồn vốn tín dụng tập trung cho các dự án nông nghiệp xanh. Đến năm 2023, dư nợ tín dụng xanh tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái

tạo, năng lượng sạch (chiếm tỷ trọng gần 45%) và nông nghiệp xanh (gần 30%).

Thực trạng triển khai nêu trên cho thấy hoạt động tín dụng xanh tại các NHTM Việt Nam bước đầu đạt được những kết quả đáng kể như: Các ngân hàng đã quan tâm đến tín dụng xanh thông qua xác định định hướng về tín dụng xanh; quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường trong cấp tín dụng; xây dựng quy trình quản lý rủi ro MT-XH trong hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng mình; cung cấp đa dạng hóa sản phẩm tín dụng xanh để đáp ứng được nhu cầu lớn của khách hàng và phát triển danh mục cho vay của ngân hàng...

2.2. Hạn chế còn tồn tại

Bên cạnh những thành công đạt được, việc thúc đẩy tín dụng xanh vẫn tồn tại một số điểm cần có giải pháp khắc phục như:

Một là, thiếu khung pháp lý đồng bộ. Hệ thống khuôn khổ pháp lý của Việt Nam hiện nay về tín dụng xanh còn chưa hoàn thiện cụ thể: chưa có các quy định về khái niệm, về tiêu chuẩn các ngành, lĩnh vực xanh được ngân hàng cho vay. Tín dụng xanh lần đầu tiên được quy định trong Khoản 1, Điều 149 Luật BVMT năm 2020, nhưng chưa được quy định trong Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi năm 2017) quy định nghiệp vụ cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng hiện hành với một nguyên tắc cho vay chung nhưng chưa có quy định về hoạt động cho vay đối với dự án đầu tư, kinh doanh đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế xanh. Bên cạnh đó, các công cụ chính sách tiền tệ, chính sách quản trị NHTM theo chuẩn mực về môi trường, quy định về tỷ lệ dư nợ cho vay xanh, tỷ lệ rủi ro quy đổi đối với dư nợ cho vay xanh, quy định về phòng ngừa rủi ro trong các dự án cấp tín dụng xanh... vẫn chưa được cụ thể hóa. Các quy định hiện nay về tín dụng xanh chỉ mang tính chất định hướng, chưa phải là bắt buộc cho các ngân hàng, dẫn đến việc thực thi chưa được đồng bộ giữa các ngân hàng.

Hai là, thiếu cơ chế tạo động lực cho các ngân hàng phát triển tín dụng xanh, bản thân các ngân hàng thiếu năng lực triển khai tín dụng xanh. Nhiều chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy các NHTM phát triển tín dụng đã được áp dụng, nhưng không đủ tạo động lực cho các ngân hàng phát triển tín dụng xanh. Trong quá trình triển khai tín dụng xanh, bản thân các ngân hàng vẫn “thiếu” về vốn, kinh nghiệm, nhất là kỹ thuật phân tích, đánh giá, thẩm định các vấn đề phức tạp về môi trường, các rủi ro có thể xảy ra dẫn đến việc ra quyết định tín dụng cho các dự án gây ảnh hưởng, thậm chí gây ô nhiễm nghiêm trọng đến MT-XH. Đầu tư vào

các ngành/lĩnh vực xanh, nhất là lĩnh vực năng lượng tái tạo, đòi hỏi chi phí đầu tư lớn, thời gian hoàn vốn dài và rủi ro thị trường cao; trong khi đó, việc huy động tạo nguồn vốn tín dụng xanh còn hạn chế, việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi dành cho tín dụng xanh từ các tổ chức tài chính quốc tế gặp nhiều khó khăn. Phần lớn nguồn vốn tài trợ cho dự án xanh nước ta chủ yếu dựa vào nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế hoặc một phần từ nguồn tài chính nhà nước thông qua các quỹ hỗ trợ tín dụng xanh Việt Nam, nguồn vốn của bản thân các NHTM rất nhỏ bé, chiếm tỷ lệ thấp. Đội ngũ nhân viên ngân hàng chưa được đào tạo chuyên sâu, bài bản để thực hiện thẩm định, đánh giá và quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng, trong khi các dự án đầu tư xanh luôn tiềm ẩn rủi ro và khó đánh giá hiệu quả về mặt tài chính và cả về mặt xã hội.

Ba là, số lượng các ngân hàng quan tâm và ban hành quy trình nội bộ về ngân hàng xanh, tín dụng xanh, quy trình thẩm định đối với các dự án xanh chưa nhiều. Nhiều ngân hàng và doanh nghiệp chưa có nhận thức đầy đủ về tín dụng xanh, dẫn đến việc e ngại tiếp cận và triển khai các dự án tài trợ xanh. Việc áp dụng và triển khai những chính sách và quy trình quản lý các rủi ro về môi trường - xã hội chưa thực sự được áp dụng chính thức và rộng rãi ở các NHTM cổ phần khác. Kết quả là thực tế triển khai tín dụng xanh tại các NHTM ở Việt Nam vẫn khá mới mẻ và chậm chạp, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu về phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Số sản phẩm vẫn còn hạn chế, chưa đa dạng phong phú. Tỷ trọng vốn tín dụng cho các ngành/lĩnh vực xanh cần ưu tiên, hỗ trợ từ phía NHNN còn thấp.

Bốn là, vấn đề nhận thức của người dân, doanh nghiệp đối với hoạt động xanh còn chưa rõ ràng. Trong giai đoạn đầu triển khai chương trình tín dụng xanh, nhiều doanh nghiệp còn thiếu thông tin về các sản phẩm tín dụng xanh của ngân hàng và gặp nhiều khó khăn với yêu cầu để được cấp tín dụng xanh, thời gian xin cấp tín dụng xanh dài, các thủ tục vay vốn phức tạp và thiếu tài sản bảo đảm do hầu hết các doanh nghiệp tiếp cận tín dụng xanh đều là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số lượng doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn tín dụng xanh vẫn còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp lớn cũng còn rất mơ hồ về nguồn vốn trên.

3. Khuyến nghị nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng xanh ở Việt Nam

3.1. Đối với Nhà nước

Trước hết, Việt Nam cần xây dựng và từng bước hoàn thiện khung pháp lý về tín dụng xanh, bao gồm các quy định về tiêu chí đánh giá, tiêu chuẩn môi trường cho các dự án tín dụng xanh. Bên cạnh đó,

Chính phủ cần ban hành các chính sách ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp và NHTM triển khai tín dụng xanh, bao gồm những chính sách về thuế, hỗ trợ tài chính, chính sách lãi suất và quỹ bảo lãnh. Đồng thời, Chính phủ cần ban hành thêm quy định để đảm bảo tính minh bạch của thị trường, bao gồm các quy định về công bố thông tin rõ ràng về môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp. Cần sớm hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển tín dụng xanh một cách rõ ràng, cụ thể để hoạt động tín dụng xanh được đưa vào khuôn khổ phát triển ổn định.

Thứ hai, đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tín dụng xanh. Đẩy mạnh vai trò của truyền thông để tăng cường sự hiểu biết cũng như nâng cao nhận thức của người dân và trách nhiệm xã hội của ngành Ngân hàng trong công tác bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu và trong nhiệm vụ thúc đẩy hoạt động sản xuất, dịch vụ, tiêu dùng xanh. Công tác tuyên truyền này xác định đối tượng cụ thể hướng đến là ngân hàng và khách hàng liên quan đến tín dụng xanh.

Thứ ba, Chính phủ và NHNN cần hợp tác với các tổ chức quốc tế và những quốc gia có nhiều kinh nghiệm trong tín dụng xanh để xây dựng tối ưu hệ thống quản trị rủi ro môi trường cho các NHTM, thiết kế chính sách hiệu quả hỗ trợ hoạt động tín dụng xanh, triển khai đề án ngân hàng xanh phù hợp với quy mô hoạt động của mỗi ngân hàng.

3.2. Đối với ngân hàng Nhà nước Việt Nam

NHNN cần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các khung pháp lý cụ thể về tín dụng xanh, thống nhất các ngành/lĩnh vực xanh trên cơ sở danh mục được cơ quan quản lý Nhà nước công bố.

Bên cạnh đó, NHNN cần phối hợp với các cơ quan chức năng để đưa ra chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển tín dụng xanh tại các NHTM. Cần tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tiếp cận các nguồn vốn xanh, đặc biệt là nguồn vốn quốc tế. Áp dụng một số chính sách ưu đãi đối với NHTM như: giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc; tăng "room" tín dụng; tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi; không tính nguồn vốn cho các dự án đầu tư xanh vào tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn; tái cấp vốn, tái chiết khấu với các ưu đãi về thời hạn, lãi suất; giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các ngân hàng có hoạt động tín dụng xanh.

Đồng thời, cần tăng cường nguồn nhân lực phục vụ tăng trưởng tín dụng xanh, thông qua việc tổ chức, đào tạo, tăng cường năng lực cho các TCTD, các cá nhân tham gia xây dựng và triển khai cơ chế chính sách cho sản phẩm tín dụng xanh. Các cán bộ phụ

trách tín dụng xanh cần có trình độ nghiệp vụ cao, có đạo đức tốt, am hiểu thị trường, am hiểu về pháp luật, các quy định liên quan về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.

3.3. Đối với các ngân hàng thương mại

Các NHTM cần xây dựng chính sách về tín dụng xanh phù hợp với hoạt động của từng ngân hàng, chiến lược quốc gia và đáp ứng được tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo việc phát triển hoạt động tín dụng xanh phải dựa vào khung chiến lược phát triển chung của ngân hàng, phụ thuộc vào định hướng kinh doanh, sản phẩm lợi thế, khách hàng mục tiêu, phân khúc thị trường cũng như năng lực, thế mạnh của chính ngân hàng.

Trong quá trình cung cấp sản phẩm tín dụng xanh, các NHTM cần tham khảo các sản phẩm dịch vụ mà các quốc gia đi trước đã thực hiện thành công, tiến hành điều chỉnh phù hợp thực tiễn của Việt Nam và tổ chức để xây dựng thành danh mục sản phẩm dịch vụ cho riêng mình; liên kết hợp tác với công ty nghiên cứu thị trường có uy tín, thực hiện công tác khảo sát thị trường để có thể đánh giá chính xác nhu cầu và xu hướng sử dụng sản phẩm dịch vụ tín dụng xanh của khách hàng.

Đặc biệt, cần nâng cao năng lực cạnh tranh về tín dụng xanh của NHTM. Năng lực mà các NHTM cần lưu ý đó là năng lực về vốn, nhân lực và công nghệ. Về nhân lực: Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo về quản lý rủi ro môi trường, hiểu biết và có khả năng vận dụng tốt kiến thức về tín dụng xanh, tăng trưởng xanh để phục vụ tốt công tác thẩm định cấp tín dụng tại các cơ sở đào tạo của ngành Ngân hàng. Về vốn: bản thân ngân hàng nên gia tăng nguồn vốn xanh bằng cách phối hợp với các quỹ (như quỹ Bảo vệ môi trường, quỹ Ủy thác tín dụng xanh), hoặc hợp tác với ngân hàng khác để cấp tín dụng xanh cho các dự án lớn. Việc hợp tác không chỉ đáp ứng nhu cầu về tài chính, nhân lực, công nghệ hay kinh nghiệm mà còn giúp san sẻ rủi ro cho các NHTM. Về công nghệ: Các NHTM xây dựng ngân hàng dữ liệu về rủi ro tín dụng xanh và sử dụng công cụ hiện đại trong phân tích, xử lý rủi ro, từ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản trị ngân hàng.

Cuối cùng, cần triển khai công tác thông tin, truyền thông về quản lý rủi ro môi trường - xã hội và chính sách tín dụng xanh để tạo sự đồng thuận, ủng hộ của dư luận, doanh nghiệp đối với mục tiêu tăng trưởng tín dụng xanh của ngành Ngân hàng nói chung và các TCTD nói riêng.

3.4. Đối với khách hàng vay vốn

Cần nâng cao nhận thức và hiểu biết của khách hàng vay vốn về tín dụng xanh. Các doanh nghiệp cần tìm hiểu và thay đổi nhận thức về mối quan hệ giữa

tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, không vì mục tiêu tăng trưởng mà coi nhẹ các biện pháp bảo vệ môi trường hoặc đánh đổi sự ô nhiễm môi trường để đạt được mục tiêu tăng trưởng; chủ động áp dụng các tiêu chuẩn môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh để có thể tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn vốn tín dụng xanh. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin minh bạch về tình hình tài chính và môi trường của dự án để thuận lợi cho việc tiếp cận vốn và đánh giá tín dụng từ các ngân hàng.

Kết luận: Tín dụng xanh là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến sự phát triển an toàn, bền vững của cả hệ thống ngân hàng nói riêng cũng như nền kinh tế nói chung, là một công cụ tài chính quan trọng giúp Việt Nam thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ môi trường. Kết quả đạt được trong những năm qua cho thấy, chính sách tín dụng xanh của NHNN đã thực sự đi vào cuộc sống và đang trở thành một xu thế tất yếu trong hoạt động, định hướng phát triển của ngành Ngân hàng, tuy nhiên, việc phát triển hoạt động tín dụng xanh tại các NHTM Việt Nam còn nhiều khó khăn, thách thức. Do đó, cần có thêm những cơ sở lý luận, thực tiễn khách quan giúp cho việc đề xuất và thực thi các giải pháp thúc đẩy tín dụng xanh, ngân hàng xanh hướng tới phát triển bền vững tại Việt Nam; nhất là giải pháp phát triển đồng bộ các thị trường tài chính xanh, tạo cơ sở cho ngân hàng huy động vốn xanh trên thị trường, tận dụng các thành tựu khoa học của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để thúc đẩy hiệu quả chiến lược phát triển nền kinh tế xanh.

Mặc dù đã có những kết quả ban đầu, nhưng để tín dụng xanh thực sự phát triển và có hiệu quả, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại trong việc xây dựng khung pháp lý, hỗ trợ tài chính và nâng cao năng lực cho các bên liên quan. Việc triển khai và nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng xanh không chỉ là trách nhiệm của NHTM, mà cần sự quan tâm, định hướng chỉ đạo của Chính phủ, NHNN và các cơ quan quản lý khác cũng như sự phối hợp từ người dân và chính quyền địa phương, đặc biệt là khách hàng vay vốn thực hiện dự án xanh.

Tài liệu tham khảo:

Ngân hàng Nhà nước - Vụ tín dụng các ngành kinh tế (2020). Báo cáo tăng trưởng tín dụng xanh

Thủ tướng Chính phủ (2021). Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

Thủ tướng Chính phủ (2021). Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, ban hành theo Quyết định số 1658/2021/QĐ-TTg, ngày 01/10/2021.

Nguyễn Trọng Tài và Nguyễn Kim Oanh (2019). "Một số vấn đề đặt ra trong phát triển tín dụng xanh", Tạp chí Ngân hàng, Chuyên đề đặc biệt 2019.

CFA Institute. 2024. How Banks and Green Finance are Helping Address Climate Change. Retrieved from: <https://www.cfainstitute.org/en/professional-insights-stories/how-banks-and-green-finance-are-helping-address-climate-change>.

WEF. 2020. What is green finance and why is it important?. Retrieved from: <https://www.weforum.org/agenda/2020/11/what-is-green-finance/>

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG THANH TRA TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

TS. Nguyễn Văn Bình*

Thanh tra tài chính là một công cụ quản lý nhà nước về tài chính nói chung và vốn đầu tư công nói riêng. Hoạt động thanh tra tài chính không chỉ vì mục tiêu quản lý, sử dụng vốn đầu tư công có hiệu quả; ngăn chặn, phòng ngừa tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; mà còn góp phần hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính, về đầu tư công... Từ kết quả thanh tra tài chính dự án đầu tư công, các cơ quan quản lý nhà nước nhận diện được những sơ hở, bất cập để sửa đổi chính sách, pháp luật đầu tư công phù hợp với thực tiễn và tăng cường quản lý, theo dõi, giám sát các dự án đầu tư công tốt hơn. Để phát huy được vai trò quan trọng của thanh tra tài chính, cần không ngừng nâng cao chất lượng thanh tra tài chính dự án đầu tư công; muốn vậy trước tiên cần xác định được các tiêu chí đánh giá cụ thể. Nghiên cứu bổ sung vào ba giai đoạn của quy trình tiến hành cuộc thanh tra. Từ các tiêu chí này, tác giả sẽ tiếp tục phát triển các nghiên cứu tiếp theo để đánh giá chất lượng các cuộc thanh tra tài chính dự án đầu tư công và đề xuất các khuyến nghị chính sách trong tương lai.

• Từ khóa: thanh tra, thanh tra tài chính, dự án đầu tư công.

Financial inspection is a tool of state management in public investment. Inspection conclusions help to complete the system of mechanisms, policies, and laws on public investment. Evaluation criteria support improve the quality of financial inspection of public investment projects. This study contributes to the evaluation criteria of financial inspection according to the three stages of the inspection process. From these criteria, the author will continue to develop further studies to evaluate the quality of financial inspections of public investment projects and propose future policy recommendations.

• Key words: inspection, financial inspection, public investment project.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 15/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Giới thiệu

Đầu tư công (ĐTC) là hoạt động đóng vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. ĐTC góp phần quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và cung ứng các dịch vụ công; tạo môi trường thúc đẩy phát triển nền kinh tế, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội và công bằng xã hội, tăng cường tiềm lực an ninh quốc phòng. Tại Việt Nam, vốn ĐTC là một động

lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Vốn ĐTC chiếm khoảng 25-26% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; tỷ lệ vốn đầu tư công/GDP ở quanh mức 8,5%-9% trong giai đoạn 2018 - 2022 (Ngân hàng Thế giới, 2024). Với những nỗ lực cải cách thể chế, chính sách về ĐTC của Chính phủ thì các khung khổ pháp lý về ĐTC được hình thành và ngày càng hoàn thiện, quy định rõ nhiều nội dung về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, phân cấp, trách nhiệm góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư công. Công tác kế hoạch hóa ĐTC được đổi mới với tầm nhìn trung hạn, sắp xếp thứ tự ưu tiên, cơ cấu đầu tư công chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, qua hoạt động thanh tra tài chính dự án ĐTC của các cơ quan thanh tra đã phát hiện những sai phạm xảy ra trong các giai đoạn khác nhau của dự án ĐTC như sai phạm trong báo cáo đề xuất, thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư; sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai đối với các dự án ĐTC; sai phạm trong lập tổng mức đầu tư xây dựng các công trình dự án BT, BOT; công tác nghiệm thu, thanh toán còn sai sót về khối lượng, đơn giá, định mức, bù giá thiếu cơ sở hoặc chưa đầy đủ thủ tục, hồ sơ; thanh toán vượt giá trị nghiệm thu, quyết toán; thanh toán khối lượng không theo thiết kế; chậm thu hồi các khoản tạm ứng và nhiều sai phạm khác (Tăng Thị Thiệm, 2021). Các sai phạm của các dự án ĐTC khiến hiệu quả ĐTC được tính theo hệ số ICOR mặc dù đã cải thiện nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với các nước châu Á ở những giai đoạn phát triển tương tự (Ngân hàng Thế giới, 2024).

Tại Việt Nam, hoạt động thanh tra tài chính dự án ĐTC góp phần tăng cường ý thức chấp hành pháp luật về ĐTC. Qua thanh tra tài chính dự án ĐTC, các hạn chế, sai phạm về tài chính đã được phát hiện và xử lý

* Học viện Tài chính; email: nguyenvanbinh@hvtc.edu.vn

kip thời góp phần nâng cao hiệu quả các dự án ĐTC. Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả nhiều cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC chưa cao, việc phát hiện lỗ hổng trong cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý tài chính dự án ĐTC còn hạn chế, kiến nghị các biện pháp khắc phục còn thiếu khả thi (Nguyễn Văn Bình, 2009), (Tăng Thị Thiêm, 2021). Vì vậy, nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra tài chính dự án ĐTC là một trong những yêu cầu đặt trong công tác quản lý nhà nước nói chung và quản lý các dự án ĐTC nói riêng.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá hoạt động thanh tra tài chính dự án ĐTC, từ đó đóng góp vào cơ sở lý luận về thanh tra tài chính và chất lượng thanh tra tài chính dự án ĐTC tại Việt Nam. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, ngoài phần mở đầu, phần tiếp theo chúng tôi trình bày khung lý thuyết về thanh tra tài chính dự án ĐTC. Phần thứ 3 chúng tôi đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá thanh tra tài chính dự án ĐTC bám sát quy trình thực hiện cuộc thanh tra tài chính. Cuối cùng là phân kết luận.

2. Khung lý thuyết

Quan niệm về hoạt động thanh tra ở mỗi quốc gia và mỗi thời kỳ có thể khác nhau, nhưng đều có những điểm chung là: (i) Thanh tra là một chức năng của QLNN, gắn liền với quản lý nhà nước. Thanh tra hướng đến việc phát hiện hạn chế, bất cập trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biện pháp khắc phục, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN; (ii) Thanh tra mang tính quyền lực nhà nước, thể hiện sự tác động của chủ thể quản lý nhà nước lên các đối tượng bị quản lý. Thanh tra là một phương thức đánh giá việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân; là một công cụ để phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật. Vì vậy, hoạt động thanh tra là hoạt động gắn liền với quản lý nhà nước, thực hiện quyền kiểm soát của nhà nước trong quản lý kinh tế - xã hội. Luật Thanh tra (2022) định nghĩa “*Thanh tra là hoạt động xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan thực hiện chức năng thanh tra đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Hoạt động thanh tra bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành*”.

Trong lĩnh vực tài chính, quản lý nhà nước bao gồm việc ban hành các cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính; tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính và thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính. Thanh tra tài chính là hoạt động thanh tra chuyên ngành tài chính nhằm cụ thể hóa chức năng thanh tra, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính công. Như vậy, có thể hiểu thanh tra tài chính là hoạt động xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan thanh tra tài chính đối với việc thực

hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực tài chính công. Giữa thanh tra tài chính và thanh tra hành chính, thanh tra tài chính và kiểm toán có điểm tương đồng về mục tiêu cần đạt được. Tuy nhiên, có những điểm khác biệt cần được nhận thức rõ ràng trong thực tế.

Thanh tra tài chính và thanh tra hành chính

Thanh tra hành chính hướng vào bộ máy quản lý nhà nước, nên đối tượng của thanh tra hành chính là các cơ quan, đơn vị, cá nhân cấp dưới thuộc quyền quản lý trực tiếp của cơ quan nhà nước cấp trên. Thanh tra chuyên ngành hướng vào đối tượng của quản lý nhà nước theo ngành, nên đối tượng của thanh tra chuyên ngành tài chính là cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến trách nhiệm chấp hành pháp luật, quy định chuyên ngành về quản lý tài chính, ngân sách nhà nước trên phạm vi toàn quốc. Thanh tra hành chính chủ yếu tập trung thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ, thúc đẩy bộ máy hoạt động đúng luật, an toàn, hiệu quả; bảo đảm kỷ cương, kỷ luật trong quản lý, điều hành nội bộ của cơ quan, của ngành. Thanh tra tài chính nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý vi phạm quy định pháp luật chuyên ngành về tài chính, ngân sách và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước.

Thanh tra tài chính và kiểm toán

Kiểm toán nhà nước đề cập đến hoạt động kiểm tra, giám sát của cơ quan lập pháp đối với quá trình quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách và tài sản nhà nước của Chính phủ. Thanh tra tài chính thường là hoạt động thanh tra, kiểm tra của cơ quan hành pháp. Kiểm toán nhà nước phục vụ chủ yếu cho công tác giám sát và xây dựng các quyết sách của Quốc hội, hoạt động thanh tra tài chính chủ yếu phục vụ công tác quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương.

Thanh tra tài chính dự án đầu tư công

Dự án đầu tư công là một tập hợp các hoạt động có liên quan với nhau được kế hoạch hóa trong một thời gian nhất định và được tổ chức triển khai theo một trình tự nhất định nhằm tạo ra tài sản vật chất thông qua việc sử dụng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư công để mua sắm, xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các tài sản kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các tài sản khác phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đối tượng của thanh tra tài chính dự án đầu tư công là cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư công. Như vậy, đối tượng của thanh tra tài dự án đầu tư công là rất rộng, bao gồm các cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi chung là các chủ thể) tham gia trực tiếp vào quá trình thực hiện và vận hành dự án, cụ thể gồm: (i) Cơ quan chủ quản đầu tư, người có thẩm quyền quyết định đầu tư, phê duyệt dự án; (ii) chủ đầu tư (chủ dự án), ban quản lý dự án; (iii) các cơ quan thẩm định (thẩm định dự án, thẩm định thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán; thẩm định quyết toán);

(iv) các cơ quan quản lý nhà nước, ghi vốn, kiểm soát, thanh toán vốn; cho vay vốn; (v) cơ quan giao đất, giải phóng mặt bằng cho dự án; (vi) các nhà thầu xây dựng, cung cấp vật tư thiết bị; các đơn vị tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát; tư vấn lựa chọn nhà thầu; (vii) đơn vị kiểm toán độc lập đối với dự án (nếu dự án đã thực hiện kiểm toán); (viii) đơn vị tiếp nhận, sử dụng tài sản cố định sau đầu tư và các cá nhân có liên quan

Phạm vi của thanh tra tài chính dự án đầu tư công được phân loại theo những góc độ khác nhau.

Xét theo quy mô và tính chất của dự án, phạm vi thanh tra tài chính bao gồm: các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội thông qua chủ trương và cho phép đầu tư; các dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C do Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước quyết định đầu tư.

Xét theo nguồn vốn đầu tư, phạm vi thanh tra tài chính dự án bao gồm: các dự án sử dụng NSNN; dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư; dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; dự án sử dụng vốn vay trong và ngoài nước; và dự án sử dụng vốn khác do Nhà nước quản lý.

Xét theo quá trình hình thành và luồng di chuyển của vốn đầu tư công, phạm vi thanh tra tài chính dự án đầu tư gồm hoạt động huy động vốn, phân bổ, bố trí vốn và sử dụng vốn đầu tư tại các dự án đầu tư công.

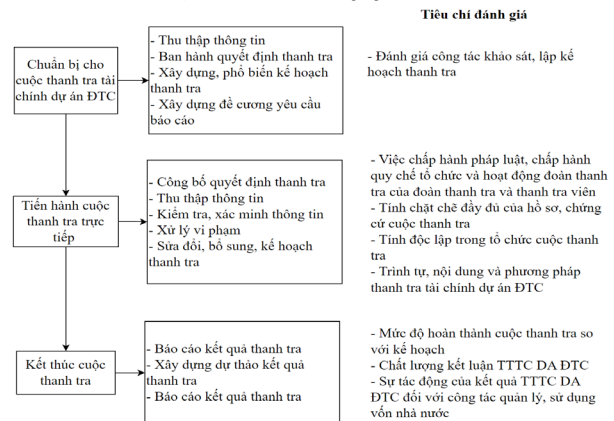
Xét theo chỉ tiêu phản ánh chi phí đầu tư, phạm vi thanh tra tài chính dự án đầu tư công bao gồm: Sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, tổng dự toán công trình, dự toán dự án, dự toán xây dựng, giá gói thầu, giá trúng thầu, giá ký hợp đồng, giá trị nghiệm thu thanh toán công trình và vốn đầu tư dự án hoàn thành được quyết toán.

3. Hệ thống tiêu chí đánh giá thanh tra tài chính dự án ĐTC

Tiêu chí đánh giá thanh tra tài chính dự án ĐTC được xây dựng dựa trên quy trình tiến hành một cuộc thanh tra theo trình tự ba giai đoạn, được mô tả trong hình 1.

Giai đoạn 1: Chuẩn bị cho cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC bao gồm việc nắm tình hình, khảo sát, ban hành quyết định thanh tra tài chính; thông báo về việc công bố quyết định thanh tra tài chính. Mục tiêu chuẩn bị thanh tra là thu thập được những thông tin có liên quan đến dự án để xác định nội dung và đối tượng thanh tra cụ thể, bố trí thời gian và nhân lực phù hợp... Vấn đề quan trọng nhất trong khâu này là phải chỉ ra được nội dung trọng tâm, trọng điểm của cuộc thanh tra, phạm vi, đối tượng thanh tra, thời gian thanh tra, dự kiến nhân sự tham gia. Sau khi kế hoạch và quyết định thanh tra được duyệt, tiến hành chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc triển khai cuộc thanh tra, đặc biệt là cập nhật chế độ chính sách có liên quan và hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ.

Hình 1. Tiêu chí đánh giá cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC theo quy trình thanh tra



Nguồn: Tác giả

Trong giai đoạn 1, đánh giá cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC là đánh giá công tác khảo sát và mức độ chính xác của việc lập kế hoạch cuộc thanh tra. Đây là tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả trong bước chuẩn bị cuộc thanh tra nhưng nó sẽ quyết định đến chất lượng của cả cuộc thanh tra. Để nâng cao chất lượng cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC thì yêu cầu đặt ra là phải coi trọng công tác theo dõi, khảo sát nắm tình hình về dự án; phải lựa chọn đúng dự án, đối tượng cần thanh tra; có báo cáo khảo sát thể hiện đầy đủ nhất các thông tin cơ bản về dự án, về tình hình các đơn vị tham gia thực hiện dự án, gắn liền với tình hình, số liệu cụ thể làm cơ sở lập kế hoạch cuộc thanh tra, chỉ rõ những rủi ro trọng yếu, xác định chính xác mục tiêu, nội dung thanh tra, phương pháp thanh tra đối với từng nội dung; đối tượng thanh tra; xác định đúng thời kỳ, thời điểm tiến hành cuộc thanh tra; bố trí phù hợp thời gian và nhân sự tham gia đoàn thanh tra.

Giai đoạn 2: Tiến hành cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC. Đây là bước trọng tâm của cuộc thanh tra, với những công việc chủ yếu là: công bố quyết định thanh tra; thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra; kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu; lập các biên bản thanh tra, biên bản làm việc; xử phạt vi phạm hành chính trong quá trình thanh tra (nếu có); kết thúc việc tiến hành thanh tra trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị. Trong giai đoạn này cần đánh giá xem cuộc thanh tra có được tiến hành theo kế hoạch được phê duyệt như: thời kỳ và thời gian thanh tiến hành thanh tra có phù hợp với quyết định thanh tra và kế hoạch tiến hành thanh tra đã được phê duyệt hay không? Có hay không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thanh tra, trong hoạt động công vụ? Việc tuân thủ các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thanh tra đạt mức độ nào? Có đảm bảo quyền giải trình của đối tượng thanh tra hay không? Các quyền hạn được sử dụng trong quá trình thanh tra có thỏa mãn các điều kiện, các trình tự, thủ tục được pháp luật quy định hay không? Vấn đề xử lý tình huống trong quá trình tiến hành thanh tra trực tiếp, trong quá trình kiểm

tra, xác minh đã được thực hiện như thế nào? Việc quản lý và bảo mật hồ sơ, tài liệu, thông tin trong quá trình tiến hành thanh tra được chấp hành như thế nào? Các báo cáo kết quả về nội dung thanh tra của các thành viên Đoàn thanh tra có đầy đủ và được nộp kịp thời hay không? Việc ghi chép nhật ký của đoàn thanh tra có được tuân thủ hay không? Đánh giá các tiêu chí này chỉ cần so sánh giữa thực hiện quyết định thanh tra, kế hoạch tiến hành thanh tra của Đoàn thanh tra với những quy định, yêu cầu được ghi trong quyết định thanh tra, trong kế hoạch tiến hành thanh tra đã được phê duyệt.

Giai đoạn 3: Kết thúc cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC. Giai đoạn này bao gồm các công việc: báo cáo kết quả thanh tra; xây dựng dự thảo kết luận thanh tra; thẩm định dự thảo kết luận thanh tra (đối với các trường hợp pháp luật quy định phải thẩm định); ban hành kết luận thanh tra; công khai kết luận thanh tra; theo dõi việc thực hiện kết luận thanh tra.

Một trong những cơ sở để đánh giá chất lượng cuộc thanh tra là báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra, kết luận thanh tra và các tài liệu, dữ liệu, vật chứng có liên quan. Kết luận thanh tra phải phản ánh đầy đủ tình hình, kết quả đã thanh tra; cho thấy những kết quả đạt được và đặc biệt là làm rõ bản chất, nguyên nhân những sai phạm, tồn tại phát hiện qua thanh tra, có chứng cứ cụ thể để chứng minh, so với luật định; phân tích rõ trách nhiệm cá nhân, tập thể có liên quan. Những con số, nội dung xác định có sai phạm trong các dự án ĐTC về tổng mức đầu tư, giá trị dự toán, giá trị nghiệm thu, thanh toán,... so với quy định nào của pháp luật. Chỉ rõ những kiến nghị xử lý dựa trên cơ sở pháp lý, thực tiễn nào; từ đó có những kiến nghị về cơ chế, chính sách liên quan đến các dự án ĐTC. Các nội dung kết luận cần mang tính hệ thống và khái quát cao tương ứng với các nội dung trong kế hoạch thanh tra; kiến nghị thanh tra phải phù hợp pháp luật, bảo đảm tính khả thi. Kết luận thanh tra phải được lập, trình theo đúng thể thức và ban hành đúng thời hạn theo quy định của Luật Thanh tra.

Ngoài các tiêu chí đánh giá một cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC, trên cơ sở tổng hợp nhiều cuộc thanh tra tài chính dự án ĐTC trong một giai đoạn nhất định, cần có những đánh giá tổng thể hoạt động thanh tra tài chính dự án ĐTC nói chung. Bởi nếu chỉ là những kết luận thanh tra rời rạc, manh mún mà không có sự tổng kết chung, đánh giá tổng thể, rút ra được số lớn, những vấn đề tồn tại có tính phổ biến trong công tác quản lý dự án đầu tư công thì hoạt động thanh tra sẽ không phát huy được hiệu quả, hiệu lực trong việc phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Kết quả thanh tra tài chính dự án ĐTC được tổng hợp chung cho giai đoạn đánh giá, theo từng cơ quan thanh tra và theo hệ thống cơ quan thanh tra để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước bao gồm các tiêu chí:

1. Số lượng dự án được thanh tra hàng năm trên tổng số dự án ĐTC.

2. Số lượng dự án ĐTC có sai phạm về tài chính, thất thoát, lãng phí vốn ĐTC trên tổng số dự án được thanh tra hàng năm.

3. Tổng giá trị sai phạm về tài chính được các cơ quan thanh tra phát hiện, kiến nghị xử lý hàng năm.

4. Tỷ lệ % giá trị sai phạm so với tổng giá trị công trình được thanh tra.

5. Số lượng kiến nghị về sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách quản lý nhà nước qua thanh tra tài chính dự án ĐTC.

Bên cạnh đó, kết quả hoạt động thanh tra tài chính dự án ĐTC phải được tổng kết, đánh giá định kỳ trên phạm vi cả nước để rút ra những sai phạm phổ biến, những hạn chế của cơ chế, chính sách quản lý và đặc biệt là sự tác động của kết quả đó đối với công tác quản lý, sử dụng vốn ĐTC. Xuất phát từ phương châm của hoạt động thanh tra là phục vụ quản lý nhà nước, nên có thể xem mức độ tác động của kết quả thanh tra tài chính dự án ĐTC đối với công tác quản lý nhà nước là một tiêu chí, thước đo đánh giá hiệu quả, hiệu lực hoạt động thanh tra tài chính dự án đầu tư công. Sự tác động của kết quả thanh tra đối với công tác quản lý nhà nước được đánh giá cụ thể qua các tiêu chí: Các quyết định xử lý tài chính, xử lý hành chính được ban hành và thực hiện dựa trên thông tin, kiến nghị từ kết quả hoạt động thanh tra tài chính dự án ĐTC. Các cơ chế, chính sách quản lý được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp thu, hoàn thiện sau khi có đánh giá, kiến nghị thanh tra.

Kết luận: Các dự án ĐTC thường là những dự án lớn, có tác động đáng kể tới phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Tiên độ, hiệu quả của các dự án ĐTC luôn nhận được nhiều sự quan tâm, chú ý của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân. Thanh tra tài chính là công cụ quản lý hữu hiệu của Nhà nước để bảo đảm việc quản lý vốn đầu tư công có hiệu quả, phòng ngừa tham nhũng, lãng phí và góp phần hoàn thiện chính sách pháp luật. Hoạt động thanh tra tài chính được thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền do pháp luật quy định. Đánh giá và nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra tài chính dự án ĐTC là cần thiết. Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng thanh tra tài chính dự án ĐTC là cơ sở giúp các cơ quan thanh tra, cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên đánh giá, phát huy điểm mạnh, khắc phục những vấn đề còn tồn tại để không ngừng nâng cao chất lượng thanh tra tài chính dự án ĐTC tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2021), Báo cáo Tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.
 Đặng Khánh Toàn (2019), Chất lượng cuộc thanh tra - Thực trạng và giải pháp. Đề tài NCKH cấp Bộ, Thanh tra Chính phủ.
 Ngân hàng Thế giới (2023), Báo cáo điểm lại Tháng 08/2023, Đề đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng.
 Ngô Mạnh Hùng (2018), Hình thức thanh tra - Những vấn đề lý luận và thực tiễn. Đề tài NCKH cấp Bộ, Thanh tra Chính phủ.
 Nguyễn Văn Bình (2009), Nâng cao hiệu quả, hiệu lực thanh tra tài chính dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vốn nhà nước ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính.
 Tăng Thị Thêm (2021), Hoàn thiện pháp luật về quản lý vốn đầu tư công qua công tác thanh tra, kiểm toán nhà nước. Đề tài NCKH cấp Bộ, Thanh tra Chính phủ.
 Quốc hội (2022), Luật Thanh tra 2022.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC CHI NHÁNH CỦA NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Ths. Giang Ngọc Hà Linh* - Ths. Nguyễn Phương Thảo** - PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga***
Lê Nguyễn Hà Phương***

Bài báo này nhằm mục đích nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của Vietinbank tại Hà Nội thông qua việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro tại các chi nhánh này. Dựa trên phương pháp phân tích dữ liệu như phân tích Cronbach's alpha, phân tích EFA và phân tích hồi quy bội từ đó đo lường mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank tại Hà Nội. Các kết quả thu được từ nghiên cứu cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro tín dụng theo thứ tự giảm dần là: (1) Trình độ của nhân viên tín dụng; (2) Đặc điểm khách hàng; (3) Chính sách tín dụng của VietinBank. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hướng tới tăng cường quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank trong thời gian tới.

• Từ khóa: vietinbank, rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng, năng lực quản trị rủi ro tín dụng.

This paper seeks to enhance credit risk management capabilities at the branches of VietinBank in Hanoi by identifying the factors influencing risk management within these branches. Employing robust data analysis techniques, including Cronbach's alpha reliability testing, exploratory factor analysis (EFA), and multiple regression analysis, the study measures the extent to which these factors impact credit risk management practices. The findings reveal three primary determinants, ranked in descending order of influence: (1) the professional competence of credit officers, (2) customer characteristics, and (3) VietinBank's credit risk policies. Based on these insights, the author proposes several strategic recommendations aimed at strengthening credit risk management across VietinBank's branch network in the foreseeable future.

• Key words: vietinbank, credit risk, credit risk management, credit risk management capacity.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phân biên: 15/12/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biên: 28/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

ro tín dụng không chỉ tập trung vào phòng ngừa thất thoát mà còn góp phần xây dựng niềm tin và thúc đẩy sự phát triển bền vững của hệ thống tài chính.

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ngày càng biến động, quản trị rủi ro tín dụng trở thành công cụ chiến lược để bảo vệ lợi ích của ngân hàng và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Nó giúp đảm bảo tính thanh khoản, khả năng chi trả và tối ưu hóa lợi nhuận thông qua việc giảm thiểu các khoản nợ xấu. Hệ thống quản trị hiệu quả không chỉ phát hiện sớm các rủi ro mà còn triển khai biện pháp xử lý kịp thời, tạo sự minh bạch và nâng cao uy tín của ngân hàng.

Tuy nhiên, sự thiếu hiệu quả trong quản trị rủi ro tín dụng có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng như gia tăng nợ xấu, mất vốn và suy giảm thanh khoản. Điều này còn làm suy yếu niềm tin của khách hàng, dẫn đến khó khăn trong huy động vốn hoặc thậm chí là sự sụp đổ của ngân hàng. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 là minh chứng rõ ràng cho những hệ lụy này.

Tại Việt Nam, VietinBank là một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất, đã đối mặt với nhiều thách thức trong quản lý rủi ro tín dụng. Các nghiên

1. Giới thiệu

Quản trị rủi ro tín dụng là một yếu tố trọng tâm trong hoạt động của các tổ chức tài chính, đặc biệt là các ngân hàng thương mại. Đây là quá trình nhận diện, phân tích và kiểm soát rủi ro liên quan đến việc cung cấp tín dụng nhằm đảm bảo sự ổn định và bền vững tài chính. Theo Ngân hàng Thế giới, quản trị rủi

* Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

** Cục Thuế Hà Nội

*** Học viện Tài chính

cứu cho thấy ba yếu tố chính ảnh hưởng đến hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng này gồm trình độ của nhân viên tín dụng, đặc điểm khách hàng và chính sách tín dụng. Trình độ nhân viên ảnh hưởng đến khả năng nhận diện và phân tích rủi ro, trong khi đặc điểm khách hàng, bao gồm năng lực tài chính và lịch sử tín dụng, quyết định trực tiếp đến chất lượng các khoản vay. Chính sách tín dụng, với các tiêu chí thẩm định và cơ chế giám sát, đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát mức độ rủi ro.

VietinBank đã áp dụng nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng, như đào tạo nâng cao năng lực nhân viên, xây dựng hệ thống chấm điểm tín dụng tự động và ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu. Những nỗ lực này đã giúp giảm tỷ lệ nợ xấu từ 1,7% năm 2020 xuống còn 1,2% năm 2023, củng cố vị thế của ngân hàng trên thị trường.

Với vai trò quan trọng của quản trị rủi ro tín dụng, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện năng lực quản trị là cần thiết. Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro tín dụng tại VietinBank, đồng thời đưa ra khuyến nghị thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

Ngoài phần giới thiệu trình bày ở trên, phần còn lại của nghiên cứu được trình bày như sau: Trong phần tiếp theo, nghiên cứu tiến hành tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, sau đó nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu và trình bày phương pháp nghiên cứu. Tiếp theo, nghiên cứu phân tích kết quả, thảo luận kết quả và rút ra kết luận chung.

2. Tổng quan tài liệu

Sự cam kết gắn bó của nhân viên với tổ chức là vấn đề được quan tâm cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đặng Thành Cường (2023) khảo sát dữ liệu với các cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Nghệ An, kết quả tìm thấy 3 nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro tín dụng bao gồm: Nhân viên tín dụng; khách hàng và cơ chế, chính sách của ngân hàng thương mại.

Lê Duy Khánh (2021) đánh giá các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng, được đo bằng tỷ lệ nợ xấu, của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Kết quả của tác giả chỉ ra rằng đối với những yếu tố bên trong thì quy mô ngân hàng và thu nhập ngoài lãi là những yếu tố có tác động nghịch, trong khi tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro và tỷ lệ nợ xấu năm trước là những yếu tố có tác động cùng chiều đến tỷ lệ nợ xấu năm nay. Ngoài ra, một yếu tố

bên ngoài khác là tăng trưởng kinh tế cũng có mối quan hệ ngược chiều tới rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, có những tác động không rõ ràng từ phía đòn bẩy nợ, hiệu quả hoạt động và tỷ lệ lạm phát.

Gần đây, Trương Lê Hoàng (2024) đánh giá các nhân tố tác động đến quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) Chi nhánh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 nhân tố tác động đến quản trị rủi ro tín dụng tại ACB Chi nhánh Đồng Nai, gồm: Cơ chế và chính sách tín dụng của ngân hàng; Chất lượng nhân sự; Quy trình xét duyệt tín dụng; Hệ thống công nghệ thông tin và Môi trường kinh tế vĩ mô.

Với các nghiên cứu ngoài nước, từ khá lâu, Al-abadallat (2016) xác định các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có tác động thống kê đáng kể của các yếu tố như hiệu quả làm việc của nhân viên tín dụng ngân hàng, các hướng dẫn của Ngân hàng Trung ương và chính sách tín dụng của ngân hàng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại ở Jordan.

Nghiên cứu của Touran (2016) cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong lĩnh vực ngân hàng. Phương pháp phân tích thứ bậc (Analytical Hierarchy Process - AHP), một trong những kỹ thuật ra quyết định đa tiêu chí, đã được áp dụng để đánh giá các tiêu chí này. Theo đó, các yếu tố được so sánh cặp đôi và trọng số của từng tiêu chí được xác định từ kết quả so sánh. Tỷ lệ nhất quán cũng được tính toán để kiểm tra mức độ nhất quán của các so sánh. Kết quả nghiên cứu đã xác định trọng số của các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng. Nhờ đó, các yếu tố cần tập trung ưu tiên đã được làm rõ, hỗ trợ việc quản lý rủi ro quan trọng nhất trong lĩnh vực ngân hàng một cách hiệu quả.

Sharma và các cộng sự (2024) phân tích tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến rủi ro tín dụng trong hệ thống ngân hàng Vương quốc Anh. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát là những yếu tố dự báo rủi ro tín dụng quan trọng trong bối cảnh hệ thống ngân hàng Vương quốc Anh. Nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng về mối quan hệ tương quan thuận giữa rủi ro tín dụng với lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp và tiết kiệm quốc gia, cũng như mối quan hệ tương quan nghịch giữa rủi ro tín dụng với nợ quốc gia, thâm hụt thương mại và thu nhập quốc dân. Ngoài ra, nghiên cứu đã thực nghiệm chứng minh mối quan hệ giữa tiết kiệm quốc gia

và nợ xấu, qua đó củng cố lý thuyết “nghịch lý tiết kiệm” (paradox of thrift).

3. Dữ liệu và phương pháp

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ dữ liệu thu thập từ nhân viên tại các bộ phận tín dụng làm việc tại một số chi nhánh của VietinBank tại Hà Nội. Nghiên cứu thu thập mẫu thuận tiện. Một quy mô mẫu được xác định phù hợp đòi hỏi số lượng câu hỏi gấp 5 lần, tương ứng với quy mô mẫu ít nhất là 80 như Hair và cộng sự (2006) xác nhận. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã phát 190 phiếu và thu được 186 phiếu hợp lệ. Có 4 phiếu không hợp lệ nên đã bị loại khỏi nghiên cứu.

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, phương trình ước lượng được thể hiện như sau:

$$TD_t = \beta_0 + \beta_1KH_t + \beta_2NV_t + \beta_3CS_t + \varepsilon_t$$

Trong đó, TD_t là Quản trị rủi ro tín dụng; KH_t là đặc điểm của khách hàng, NV_t là trình độ của nhân viên tín dụng, TD_t là Tuyển dụng, CS_t là Cơ chế, chính sách tín dụng của VietinBank. Cụ thể:

(1) Quản trị rủi ro tín dụng: Là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng, nhằm đạt được mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững.

(2) Đặc điểm khách hàng: Thể hiện ở năng lực tài chính, việc sử dụng vốn đúng mục đích cũng như thực hiện đầy đủ trách nhiệm với các khoản nợ.

(3) Trình độ của nhân viên tín dụng: Thể hiện ở năng lực, kinh nghiệm, khả năng quản lý nợ và kiểm soát nợ, sự tuân thủ quy trình tín dụng, công tác giám sát trước, trong và sau giải ngân, khả năng thẩm định tài sản đảm bảo một cách hiệu quả.

(4) Chính sách tín dụng của VietinBank: Thể hiện ở quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng, vấn đề kiểm soát các chứng từ, hồ sơ khách hàng cung cấp, quản lý quy mô và chất lượng tín dụng cũng như quản lý rủi ro tín dụng.

4. Kết quả

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Phân tích độ tuổi nhân viên tín dụng

Nhân viên tín dụng		Số lượng	Phần trăm
Độ tuổi	Dưới 30	31	16,7%
	31 - 39	130	69,9%
	Trên 40	25	13,4%

Bảng 1 cho thấy mẫu nghiên cứu trong số 186 phiếu trả lời có 31 người trong độ tuổi dưới 30, 130 người trong độ tuổi 31-39 và 25 người trong độ tuổi trên 40, chiếm lần lượt 16,7%, 69,9% và 13,4%.

4.2. Phân tích Cronbach's alpha

Bảng 2. Độ tin cậy của quy mô

Các biến tiềm ẩn	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
TD	4	,898
KH	3	,849
NV	3	,838
CS	3	,739

Bảng 2 cho thấy các thang đo được lựa chọn là phù hợp vì có hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,6 và đạt yêu cầu, do đó các thang đo này phù hợp để phân tích EFA.

4.3. Phân tích EFA

Bảng 3. Kiểm định KMO và Barlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,712
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	617,212
	df	36
	Sig.	,000

Theo KMO và kiểm định Barlett, hệ số KMO đạt 0,712 và lớn hơn 0,5, đồng thời, kiểm định Bartlett về tính cầu cho thấy Sig. = 0,000 nên lựa chọn là phù hợp. Ngoài ra, Bảng 4 cũng chỉ ra ma trận thành phần xoay như sau:

Bảng 4. Ma trận thành phần xoay

	Thành phần		
	1	2	3
KH2	,892		
KH1	,883		
KH3	,867		
NV1		,873	
NV3		,868	
NV2		,856	
CS1			,829
CS2			,817
CS3			,739

4.4. Kết quả hồi quy

Bảng 5. Kết quả hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	
	B	Std. Error	Beta			
1	(Constant)	2,118	,152		13,965	,000
	KH	,150	,025	,340	6,013	,000
	NV	,176	,024	,414	7,301	,000
	CS	,118	,022	,299	5,305	,000

a. Dependent Variable: TD

Kết quả Bảng 5 cho thấy: Các hệ số ước lượng của Đặc điểm khách hàng, Trình độ của nhân viên và Cơ chế, chính sách tín dụng của VietinBank đều dương và hệ số ước lượng của 3 biến này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Cụ thể:

Kết quả ước lượng khẳng định tác động tích cực của Trình độ của nhân viên tín dụng đến quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank tại Hà

Nội và tác động này là mạnh nhất. Cụ thể, tăng 1 đơn vị về trình độ nhân viên tín dụng có khả năng cải thiện quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank tại Hà Nội trung bình 0,414 đơn vị. Trình độ của nhân viên tín dụng quyết định hiệu quả trong thẩm định tài sản, quản lý nợ và giám sát quá trình giải ngân, từ đó giảm thiểu rủi ro tín dụng. Nhân viên có trình độ cao không chỉ kiểm soát rủi ro tốt hơn mà còn xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích.

Kết quả ước lượng khẳng định tác động tích cực của trình độ của nhân viên tín dụng đến quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank tại Hà Nội và tác động này là mạnh nhất. Cụ thể, tăng 1 đơn vị về trình độ nhân viên tín dụng có khả năng cải thiện quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank tại Hà Nội trung bình 0,340 đơn vị. Đặc điểm khách hàng, như năng lực tài chính, mục đích sử dụng vốn và ý thức trách nhiệm, ảnh hưởng lớn đến quản trị rủi ro tín dụng. Khách hàng tài chính vững mạnh, sử dụng vốn hiệu quả và tuân thủ cam kết tín dụng giúp giảm nguy cơ nợ xấu và tăng khả năng trả nợ đúng hạn.

Kết quả ước lượng khẳng định tác động tích cực của cơ chế, chính sách tín dụng của VietinBank đến quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank tại Hà Nội và tác động này là mạnh thứ ba. Cụ thể, tăng 1 đơn vị về cơ chế, chính sách tín dụng của VietinBank có khả năng cải thiện quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank tại Hà Nội trung bình 0,299 đơn vị. Chính sách tín dụng của VietinBank là nền tảng quan trọng giúp kiểm soát hiệu quả các hoạt động tín dụng. Quy trình chấm điểm tín dụng, quản lý hồ sơ minh bạch và kiểm soát quy mô tín dụng giúp giảm thiểu rủi ro, tối ưu hóa phân bổ nguồn vốn và nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng.

5. Kết luận và khuyến nghị

Các kết quả thu được từ nghiên cứu cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro tín dụng theo thứ tự giảm dần là: (1) Trình độ của nhân viên tín dụng; (2) Đặc điểm khách hàng; (3) Chính sách tín dụng của VietinBank. Từ đây, có thể đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại các chi nhánh của VietinBank tại Hà Nội như sau:

- Về trình độ của nhân viên tín dụng:
- + VietinBank cần tăng cường đào tạo chuyên sâu cho nhân viên tín dụng về các kỹ năng thẩm định tài sản đảm bảo, phân tích tín dụng và giám sát rủi ro

trước, trong và sau giải ngân. Các chương trình đào tạo này nên được cập nhật thường xuyên để phù hợp với các biến động trong thị trường tài chính.

- + Ngân hàng nên áp dụng các công cụ hỗ trợ hiện đại, chẳng hạn như phần mềm phân tích tín dụng và quản lý rủi ro, đồng thời tổ chức các buổi hướng dẫn để nhân viên tín dụng làm chủ các công nghệ này, giúp tối ưu hóa hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng.

- Về khách hàng:

- + VietinBank cần xây dựng hệ thống phân loại và đánh giá khách hàng dựa trên các tiêu chí như năng lực tài chính, lịch sử tín dụng và mục đích sử dụng vốn. Hệ thống này sẽ hỗ trợ việc chấm điểm tín dụng một cách chính xác, từ đó lựa chọn được những khách hàng có tiềm năng trả nợ cao và hạn chế cấp tín dụng cho các đối tượng rủi ro cao.

- + Ngân hàng nên triển khai các chương trình tư vấn và hỗ trợ khách hàng sử dụng vốn hiệu quả, bao gồm cung cấp thông tin về các giải pháp tài chính phù hợp và tổ chức các buổi đào tạo về quản lý tài chính cá nhân, qua đó nâng cao khả năng trả nợ của khách hàng.

- Về cơ chế, chính sách tín dụng:

- + VietinBank cần rà soát và hoàn thiện các quy trình chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng, đảm bảo quy trình này tích hợp các tiêu chí định lượng và định tính một cách toàn diện. Đồng thời, nên phát triển hệ thống cảnh báo sớm để phát hiện và xử lý kịp thời các khoản vay có dấu hiệu rủi ro.

- + Ngân hàng nên áp dụng chính sách đa dạng hóa danh mục tín dụng, giảm thiểu sự tập trung tín dụng vào một số ngành nghề hoặc đối tượng khách hàng cụ thể. Điều này sẽ giảm thiểu nguy cơ rủi ro từ việc phụ thuộc quá nhiều vào một nhóm khách hàng hoặc lĩnh vực kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

Dặng Thành Cương (2023), Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại: Nghiên cứu tại các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 27, trang 32-34.

Trương Lê Hoàng (2024), Các nhân tố tác động đến quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu Chi nhánh Đồng Nai, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 11, trang 1-5.

Lê Duy Khánh (2021), Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam. HCMCOUJS - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, 18(2), 133-142.

Al-abadallat, A. Z. (2016). Factors Affecting Credit Risk: An Empirical Study of the Jordanian Commercial Banks. European Scientific Journal December 2016 edition vol.12, No.34, pp. 307-321.

Hair, J.; Black, J. F.; Babin, W. C.; Anderson, B. J.; Tatham, R.L. (2006). Multivariate data analysis (6th Ed.), Pearson-Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.

Sharma, H.; Andhalkar, A.; Ajao, O.; Ogunleye, B. Analysing the Influence of Macroeconomic Factors on Credit Risk in the UK Banking Sector. Analytics 2024, 3, 63-83. <https://doi.org/10.3390/analytics3010005>.

Turan, H. (2016). The Weighting of Factors Affecting Credit Risk in Banking, Procedia Economics and Finance, Vol. 38, pp. 49-53, [https://doi.org/10.1016/S2212-5671\(16\)30175-7](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(16)30175-7).

QUAN ĐIỂM VỀ CHẤT LƯỢNG KIỂM TOÁN - GÓC NHÌN ĐA CHIỀU

TS. Phạm Huy Hùng*

Chất lượng kiểm toán là một khía cạnh quan trọng của báo cáo tài chính và đóng vai trò then chốt trong việc duy trì niềm tin và sự tin cậy trên thị trường tài chính. Tuy nhiên, chất lượng kiểm toán trong những năm gần đây nhận được rất nhiều sự quan tâm của giới học giả và hoạt động thực tiễn. Đặc biệt là sự hiểu biết về chất lượng kiểm toán còn nhiều tranh luận. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét các quan điểm về chất lượng kiểm toán từ góc nhìn của các bên liên quan khác nhau tham gia vào quá trình kiểm toán. Bằng cách khám phá cả quan điểm học thuật và thực hành, trên cơ sở khảo cứu các tài liệu có liên quan, nghiên cứu cho thấy sự hiểu biết về cách cảm nhận và đánh giá chất lượng kiểm toán từ nhiều góc nhìn khác nhau.

• Từ khóa: chất lượng kiểm toán, doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên.

Audit quality is an important aspect of financial reporting and plays a key role in maintaining trust and confidence in financial markets. However, the quality of audits in recent years has received a lot of attention from academics and practical activities. Especially the understanding of audit quality is highly debated. This study was conducted to examine the perspectives on audit quality from the perspective of the various stakeholders involved in the audit process. By exploring both academic and practical perspectives, based on the study of relevant literature, the study shows an understanding of how audit quality is perceived and assessed from a variety of perspectives.

• Key words: *audit quality, auditing enterprise, auditors.*

JEL codes: M4, M42

Ngày gửi bài: 11/11/2024

Ngày gửi phản biện: 15/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

1. Đặt vấn đề

Dịch vụ kiểm toán là loại hình dịch vụ đặc thù, mang tính chuyên môn hóa cao. Do vậy, khác với dịch vụ của các ngành nghề khác, chất lượng của dịch vụ kiểm toán không dễ dàng quan sát hay đánh giá, kiểm tra (Power, 1997). Thường có một khoảng cách nhất định trong quan điểm hay mức độ thỏa mãn giữa người quản lý, người sử dụng và người cung cấp dịch vụ về chất lượng kiểm toán (CLKT), điều này ảnh hưởng đến các chỉ tiêu được sử dụng để đo lường, đánh giá CLKT.

* Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Đối với người sử dụng báo cáo tài chính (BCTC) họ tin rằng, CLKT cao có nghĩa là không có sai sót trọng yếu trên BCTC (Okolie, 2007). Trong khi đó, các KTV tiến hành kiểm toán có thể xác định CLKT cao đồng nghĩa với việc hoàn thành thỏa đáng tất cả các nhiệm vụ được giao và tuân thủ theo phương pháp, thủ tục kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán quy định. Ngoài ra, các doanh nghiệp kiểm toán có thể đánh giá một cuộc kiểm toán có chất lượng cao là cuộc kiểm toán tránh được các rủi ro về thanh tra hoặc kiện tụng. Bên cạnh đó, các nhà hoạch định chính sách có thể xem một cuộc kiểm toán chất lượng cao là một cuộc kiểm toán được tiến hành phù hợp với các quy định của pháp luật và các tiêu chuẩn nghề nghiệp. Cuối cùng, xã hội mong đợi một cuộc kiểm toán đạt chất lượng cao khi kiểm toán trở thành một công cụ sắc bén giúp các doanh nghiệp hoặc thậm chí là giúp cho thị trường tránh được các vấn đề rủi ro về kinh tế.

Từ những phân tích ở trên, có thể thấy đối với các góc nhìn khác nhau, phương pháp đo lường CLKT sẽ khác nhau (Warming-Rasmussen & Jensen, 2001; Watkins và cộng sự, 2004). CLKT là một khái niệm đa chiều (DeFond & Zhang, 2014), cho đến hiện tại vẫn ít thống nhất và chưa đạt đến sự hiểu biết rõ ràng (Sutton, 1993; Reisch, 2000). Đến nay, tổng hợp từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể thấy hai quan điểm chính về CLKT độc lập đối với BCTC, được hình thành từ quan điểm học thuật về kiểm toán, là khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trên các BCTC của đơn vị được kiểm toán và quan

điểm thực hành, nhằm thỏa mãn đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán.

2. Chất lượng kiểm toán dưới quan điểm học thuật

Dựa theo IAASB (2009) mục đích của cuộc kiểm toán là nâng cao niềm tin của những người sử dụng, quan tâm đến BCTC thông qua việc KTV đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của BCTC. Nhu cầu kiểm toán độc lập nảy sinh do lo ngại về sự bất cân xứng của thông tin giữa các cổ đông và ban quản lý (Alzoubi, 2018; Lin & Hwang, 2010). Một cuộc kiểm toán chất lượng góp phần vào tính minh bạch và toàn vẹn của thông tin tài chính được báo cáo.

DeAngelo (1981) xác định CLKT là khả năng KTV phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu trong BCTC của khách hàng. Khả năng phát hiện ra các sai sót trọng yếu phụ thuộc vào năng lực của KTV, trong khi khả năng sẵn sàng báo cáo các sai sót bị ảnh hưởng bởi tính độc lập của KTV với khách hàng. Knechel và cộng sự (2013) đề xuất rằng, việc phát hiện ra các sai phạm đòi hỏi phải sử dụng các nguồn lực thích hợp một cách hiệu quả trong quá trình kiểm toán, chẳng hạn như *đầu vào* (ví dụ, như: sự hoài nghi nghề nghiệp, kiến thức và chuyên môn) và các *quy trình* (ví dụ, như: đánh giá rủi ro, thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán và kiểm soát chất lượng), trong khi báo cáo các sai phạm đòi hỏi KTV phải có hành động thích hợp trong *bối cảnh* hiện tại khi kết thúc kiểm toán. Knechel và cộng sự (2013) giải thích thêm rằng, CLKT luôn được liên kết với một kết quả có điều kiện về sự hiện diện của các thuộc tính nhất định của KTV.

Nhiều học giả sau đó dựa vào quan điểm này để phát triển các lý luận kiểm toán và CLKT. Theo nhận thức đó, CLKT bao gồm hai yếu tố: yếu tố thứ nhất được giải thích là liên quan đến năng lực kỹ thuật và yếu tố thứ hai thể hiện tính độc lập của KTV (Van Caneghem, 2004). Hầu hết các nghiên cứu khác đều thống nhất cho rằng, CLKT được hiểu là khả năng KTV phát hiện và báo cáo về những sai sót trọng yếu trong việc trình bày và công bố các BCTC của các khách hàng được kiểm toán. Ủy ban Đầu tư và Chứng khoán Úc (ASIC) cũng đồng ý với quan điểm rằng, CLKT đạt được nếu BCTC không có sai sót trọng yếu (ASIC, 2017). Khả năng các KTV phát hiện được các sai phạm trọng yếu này phụ thuộc vào nhiều

nhân tố, như: kinh nghiệm, tinh thần trách nhiệm, áp lực mùa vụ, năng lực nghề nghiệp của KTV... Còn khả năng báo cáo sai phạm phụ thuộc vào tính độc lập của KTV, thái độ thận trọng, tính hoài nghi nghề nghiệp của KTV... (Duff, 2004; Lam & Chang, 1994; Francis, 2004).

Theo quan điểm này, cuộc kiểm toán được coi là có chất lượng khi KTV cam kết đảm bảo về khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trên BCTC đã được kiểm toán theo đúng các quy định của chuẩn mực nghề nghiệp. Như vậy, những người quan tâm đến thông tin trên các BCTC đã được kiểm toán có thể tin tưởng vào kết quả kiểm toán do đã thỏa mãn mong muốn của họ rằng, các thông tin được kiểm toán là đáng tin cậy để đưa ra các quyết định đầu tư và kinh doanh (Ianniello & Galloppo, 2015; Holt & DeZoort, 2009).

3. Chất lượng kiểm toán theo quan điểm thỏa mãn đối tượng sử dụng

Quan điểm này nghiêng về thực hành kiểm toán, được nhìn nhận dưới góc độ thỏa mãn người sử dụng dịch vụ. Theo đó, để đánh giá CLKT người ta quan tâm tới mức độ thỏa mãn về chất lượng dịch vụ kiểm toán với mức giá phí phù hợp của đối tượng sử dụng dịch vụ. Mỗi góc nhìn khác nhau, quan điểm thỏa mãn được nhìn nhận và đánh giá khác nhau:

3.1. Chất lượng kiểm toán dưới góc nhìn của công ty khách hàng

Chất lượng dịch vụ được đánh giá dựa trên sự thỏa mãn của chính đơn vị được kiểm toán. Với các doanh nghiệp, khi thực hiện kiểm toán, họ mong muốn nhận được ý kiến của các KTV về thực trạng hoạt động tài chính của mình qua đó thể hiện sự minh bạch các thông tin kinh tế, tài chính, góp phần tăng cường uy tín của chính doanh nghiệp. Mặt khác, các doanh nghiệp cũng mong muốn có được sự đảm bảo từ phía nhà cung cấp dịch vụ kiểm toán rằng: mọi sai phạm trọng yếu trên BCTC đều được phát hiện và báo cáo cho ban lãnh đạo. Từ đó, tư vấn giúp khách hàng hoàn thiện kiểm soát nội bộ.

Theo Parasuraman và cộng sự (1985), cần dựa vào năm yếu tố để đánh giá chất lượng dịch vụ (thang đo sử dụng là SERVQUAL) bao gồm: (i) Sự tin cậy (Reliability): khả năng cung ứng dịch vụ đúng như đã thỏa thuận với khách hàng; (ii) Sự đáp ứng (Responsiveness): sự mong muốn và sẵn sàng của nhân viên trong việc cung ứng dịch vụ

nhanh chóng; (iii) Năng lực phục vụ (Assurance): thể hiện qua trình độ chuyên môn và thái độ lịch sự, niềm nở với khách hàng; (iv) Sự đồng cảm (Empathy): sự phục vụ chu đáo, sự quan tâm đặc biệt đối với khách hàng và khả năng am hiểu những nhu cầu riêng biệt của khách hàng; (v) Yếu tố hữu hình (Tangibles): các phương tiện vật chất, trang thiết bị, tài liệu quảng cáo... và bề ngoài của nhân viên bán hàng.

Nghiên cứu về CLKT của Carcello và cộng sự (1992), Behn và cộng sự (1997), Boon và cộng sự (2007, 2008) thì cho rằng, chính mức độ hài lòng về tính khách quan, trung thực, độ tin cậy, khả năng đáp ứng, sự sẻ chia, đồng cảm với khách hàng của các KTV và doanh nghiệp kiểm toán là thước đo phản ánh CLKT. Tuy nhiên, quan điểm thỏa mãn này không hàm ý sự thỏa hiệp, hay nguy cơ bị chi phối từ bất cứ lý do nào dẫn đến tính độc lập của các KTV bị đe dọa.

Tóm lại, dưới góc nhìn của doanh nghiệp được kiểm toán, CLKT được đánh giá bởi sự thỏa mãn của khách hàng về tính khách quan, mức độ minh bạch, khả năng đáp ứng, năng lực phục vụ, góp ý với khách hàng của KTV.

3.2. Chất lượng kiểm toán dưới góc nhìn từ chính doanh nghiệp kiểm toán

Dưới góc nhìn của doanh nghiệp kiểm toán, dịch vụ kiểm toán là một hoạt động kinh doanh, đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, dịch vụ kiểm toán với đặc điểm nghề nghiệp là luôn coi trọng trách nhiệm đối với xã hội, bên cạnh trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn hành nghề và niềm tin đối với công chúng thì dưới góc nhìn của doanh nghiệp kiểm toán, CLKT đạt được nếu hoạt động kiểm toán có thể được bảo vệ trước tòa án trong trường hợp có bất kỳ vụ kiện tụng hoặc khiếu nại sai phạm nào chống lại nó. CLKT cao, đồng nghĩa với khả năng phải đối mặt với các vụ kiện của cổ đông thấp (Francis & Yu, 2009). Các vụ kiện tụng là một dấu hiệu của CLKT thấp (Franz và cộng sự, 1998; Behn và cộng sự, 2008; Francis, 2011). Do đó, KTV thực hiện thận trọng hơn trong trường hợp rủi ro kiện tụng cao (Sun & Liu, 2011) để tránh kết quả bất lợi (Peecher & Piercey, 2008).

Ngoài ra, doanh nghiệp kiểm toán là người cung cấp dịch vụ, nên CLKT dưới góc nhìn của mình có phần mang tính chủ quan. Chất lượng này không bị quyết định bởi kỳ vọng của khách hàng mà

được xác định bởi chính doanh nghiệp kiểm toán. Các doanh nghiệp kiểm toán thường xây dựng một quy trình kiểm toán và kiểm soát chất lượng nhằm giúp KTV có thể đưa ra ý kiến trung thực và hợp lý về đối tượng kiểm toán. Như vậy, CLKT cũng có thể hiểu là khi KTV và doanh nghiệp kiểm toán tuân thủ đầy đủ chuẩn mực chuyên môn, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các quy trình, các thủ tục do doanh nghiệp kiểm toán thiết lập.

3.3. Chất lượng kiểm toán dưới góc nhìn của bên thứ ba

Đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán có thể chia thành hai nhóm chính là (i) nhóm có mối liên hệ trực tiếp như chủ sở hữu, cổ đông, trái chủ, nhà đầu tư, người cho vay, các chủ nợ khác và (ii) nhóm có mối liên hệ gián tiếp như xã hội, hiệp hội nghề nghiệp, công chúng. Mối liên hệ trực tiếp hay gián tiếp về lợi ích hoặc rủi ro kinh tế này đã ảnh hưởng đến nhận thức của từng nhóm về CLKT, cụ thể:

Chủ sở hữu, cổ đông, trái chủ, nhà đầu tư, người cho vay, các chủ nợ khác: Đây là đối tượng chính sử dụng kết quả kiểm toán để ra các quyết định kinh tế. Vì vậy, báo cáo kiểm toán có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích hoặc rủi ro kinh tế của các đối tượng này. Nghiên cứu của Salehi (2011) cho thấy, những người sử dụng báo cáo kiểm toán đều kỳ vọng vượt quá những gì mà KTV tin rằng đó là trách nhiệm của họ về việc: (i) Đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của BCTC; (ii) Đưa ra ý kiến về khả năng hoạt động liên tục của công ty; (iii) Đưa ra ý kiến về kiểm soát nội bộ của công ty; (iv) Đưa ra ý kiến về gian lận phát sinh; (v) Đưa ra ý kiến về các hành vi không tuân thủ.

Sự kỳ vọng không hợp lý trên dẫn đến những yêu cầu thiếu thực tế của họ về chất lượng dịch vụ của nghề nghiệp kiểm toán. Theo Ủy ban Giám sát hoạt động kiểm toán đối với các công ty đại chúng Hoa Kỳ (PCAOB), CLKT dưới góc nhìn của nhà đầu tư là nhu cầu về tính độc lập và đáng tin cậy của kiểm toán về (i) BCTC và những thuyết minh liên quan; (ii) đảm bảo về kiểm soát nội bộ và (iii) cảnh báo về khả năng hoạt động liên tục.

Một số nghiên cứu thì chỉ ra rằng CLKT dưới góc nhìn của nhóm này là mức độ xếp hạng tín dụng của các công ty niêm yết (Johnstone-Zehms và cộng sự, 2015); hay khả năng ý kiến kiểm toán cung cấp thông tin thích hợp cho các nhà đầu tư (DeFond & Zhang, 2014); hoặc khả năng KTV

không phát hành báo cáo chấp nhận toàn phần cho các BCTC có chứa đựng những sai sót trọng yếu (Lee và cộng sự, 1998); hoặc tính trung thực của thông tin tài chính được trình bày trên BCTC sau khi được kiểm toán (Maijoor & Vanstraelen, 2006; Davidson & Neu, 1993; Jia & Zhang, 2013; Hassan & Oladipupo, 2019); hoặc khả năng KTV có thể phát hiện và phòng ngừa các gian lận trên BCTC (Krishnan, 2003; Cohen và cộng sự, 2002; DeFond & Zhang, 2014).

Như vậy, có thể thấy dưới góc nhìn của nhóm này, một cuộc kiểm toán có chất lượng khi kết quả của cuộc kiểm toán làm họ cảm thấy thỏa mãn về độ tin cậy, tính trung thực và hợp lý của các BCTC được kiểm toán, về kiểm soát nội bộ, đồng thời xác định về khả năng hoạt động liên tục và đảm bảo phát hiện và phòng ngừa các gian lận trên BCTC. Qua đó, họ có thể đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn (đầu tư, hợp tác).

Xã hội, hiệp hội nghề nghiệp và công chúng: Đây là những đối tượng sử dụng không dựa trên kết quả kiểm toán để ra các quyết định kinh tế, nhưng lại bị ảnh hưởng một cách gián tiếp đến lợi ích hoặc rủi ro kinh tế. Ví dụ, trường hợp doanh nghiệp đang gặp khó khăn, đứng trên bờ vực phá sản, nhưng báo cáo kiểm toán vẫn "đẹp" và hậu quả là gây ra thiệt hại rất lớn cho nhà đầu tư, cho nền kinh tế đất nước, qua đó gián tiếp ảnh hưởng đến lợi ích của xã hội, uy tín của hội nghề nghiệp và gây sụt giảm lòng tin nơi công chúng.

Theo Văn phòng Kiểm toán chính phủ của Hoa Kỳ (GAO) (2003) "*Một cuộc kiểm toán có chất lượng là cuộc kiểm toán được thực hiện tuân thủ với các chuẩn mực kiểm toán được chấp nhận chung nhằm cung cấp sự đảm bảo tin cậy rằng BCTC được kiểm toán và các thông tin có liên quan sẽ (i) được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán được chấp nhận chung; và (ii) không có những sai phạm trọng yếu (sai sót, gian lận)*". Bất kỳ sai lệch nào so với các tiêu chuẩn và yêu cầu quy định sẽ được coi là CLKT yếu kém (Krishnan & Schauer, 2001; McConnell & Banks, 1998).

Có thể thấy, CLKT dưới góc nhìn của xã hội, hiệp hội nghề nghiệp và công chúng được hiểu là mức độ thỏa mãn của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của KTV; đồng thời đáp ứng các yêu cầu của đạo đức nghề nghiệp và chuẩn

mực chuyên môn cũng như thỏa mãn mong muốn của đơn vị được kiểm toán về những ý kiến đóng góp của KTV nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thời gian định trước với giá phí hợp lý.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã khám phá quan điểm của các bên liên quan khác nhau về CLKT, cả từ quan điểm học thuật và thực tiễn. Các quan điểm khác nhau sẽ dẫn đến các phương pháp đo lường và tiêu chí khác nhau để đánh giá CLKT. Từ quan điểm học thuật, CLKT gắn liền với khả năng phát hiện và báo cáo những sai sót trọng yếu trong BCTC cũng như tính độc lập của KTV. Mặt khác, ở góc độ làm hài lòng người sử dụng, CLKT được đánh giá dựa trên sự hài lòng của đơn vị được kiểm toán và của bản thân doanh nghiệp kiểm toán. Hơn nữa, quan điểm của bên thứ ba, chẳng hạn như chủ sở hữu, cổ đông, nhà đầu tư và công chúng cũng ảnh hưởng đến nhận thức về CLKT. Do đó, nghiên cứu này nhấn mạnh sự phức tạp của việc xác định và đánh giá CLKT, nhấn mạnh sự cần thiết phải có sự hiểu biết toàn diện và thống nhất nhằm nâng cao CLKT, điều đó không chỉ bảo vệ tính trung thực của BCTC mà còn thúc đẩy niềm tin, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Tài liệu tham khảo:

- Alzoubi, E. S. S. (2018), Audit quality, debt financing, and earnings management: Evidence from Jordan, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 30, 69-84.
- Behn, B. K., Carcello, J. V., Hermanson, D. R., & Hermanson, R. H. (1997), The determinants of audit client satisfaction among clients of Big 6 firms, *Accounting horizons*, 11(1), 7-18.
- Boon, K., McKinnon, J., & Ross, P. (2008), Audit service quality in compulsory audit tendering: Preparer perceptions and satisfaction, *Accounting Research Journal*, 21(2), 93-122.
- DeAngelo, L. E. (1981), Auditor size and audit quality, *Journal of Accounting and Economics*, 3(3), 183-199.
- DeFond, M., & Zhang, J. (2014), A review of archival auditing research, *Journal of Accounting and Economics*, 58(2-3), 275-326.
- Duff, A. (2004), *Auditqual: Dimensions of audit quality*, Edinburgh: Institute of Chartered Accountants of Scotland.
- Francis, J. R. (2004), What do we know about audit quality?, *The British Accounting Review*, 36(4), 345-368.
- Francis, J. R. (2011), A framework for understanding and researching audit quality, *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 30(2), 125-152.
- Francis, J. R., & Yu, M. D. (2009), Big 4 office size and audit quality, *The Accounting Review*, 84(5), 1521-1552.
- Hassan, T. A., & Oladipupo, A. O. (2019), Audit Quality and Earnings Management in Nigeria, *International Journal of Management, Accounting and Economics*, 6(4), 365-381.
- Ianniello, G., & Galloppo, G. (2015), Stock market reaction to auditor opinions—Italian evidence, *Managerial Auditing Journal*, 123-134.
- Knechel, W. R., Krishnan, G. V., Pevzner, M., Shefchik, L. B., & Velury, U. K. (2013), Audit quality: Insights from the academic literature, *Auditing: A journal of practice & theory*, 32(Supplement 1), 385-421.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ SẴN LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN TỈNH VINH PHÚC VỀ VIỆC THAM GIA ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Ths. Nguyễn Văn Mạnh*

Nhiều nghiên cứu chứng minh được sự thành bại của việc thực hiện một chương trình chính sách công, phụ thuộc vào mức độ sẵn lòng tham gia của người dân. Bài viết dưới đây vận dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen nhằm tìm hiểu và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng của người dân tỉnh Vinh Phúc tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng cường hiệu quả triển khai chương trình và huy động tối đa nguồn lực cộng đồng.

• Từ khóa: nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, sẵn lòng, tham gia, Vinh Phúc, nhân dân.

Many studies have demonstrated that the success or failure of implementing a public policy program depends on the willingness of citizens to participate. This article applies Ajzen's Theory of Planned Behavior (TPB) to explore and measure the factors influencing the willingness of residents in Vinh Phuc province to contribute to the development of an advanced new rural program. Based on the findings, several recommendations are proposed to enhance the program's implementation effectiveness and maximize community resource mobilization.

• Key words: new rural area, advanced new rural area, willingness, participation, Vinh Phuc province, resident.

Ngày gửi bài: 25/11/2024

Ngày gửi phản biện: 26/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Đặt vấn đề

Xây dựng nông thôn mới nâng cao là một mục tiêu chiến lược trong quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam. Đây là một chương trình kinh tế - xã hội quan trọng đem đến sự phát triển toàn diện cho địa phương từ cơ sở vật chất hạ tầng, giáo dục, văn hoá, thông tin truyền thông, công ăn việc làm... Đây là một phong trào toàn dân, kêu gọi sự tham gia tích cực từ mọi tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên, sự thành công của chương trình này không chỉ phụ thuộc vào chính sách và nguồn lực từ nhà nước, mà còn đến từ tinh thần tự nguyện, sự đồng lòng và sẵn lòng tham gia của người dân tại các địa phương.

Tỉnh Vinh Phúc là một tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển và là tỉnh đã triển khai thực hiện thành công chương trình nông thôn mới từ rất sớm (năm 2021). Tuy nhiên

để có thể thực hiện thành công chương trình nông thôn mới nâng cao trong bối cảnh các nguồn lực luôn hữu hạn thì việc huy động sức người sức của của nhân dân luôn là giải pháp then chốt. Việc nghiên cứu, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng tham gia của người dân là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp phù hợp, nhằm huy động tối đa nguồn lực nhân dân và đảm bảo tính bền vững trong xây dựng nông thôn mới nâng cao tại địa phương.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu về hành vi của con người đã được các tác giả quan tâm trên các khía cạnh khác nhau, trong đó sự sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao cũng thể hiện một khía cạnh hành vi của các cá nhân. Các nghiên cứu chủ yếu dựa trên lý thuyết nền tảng là lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991), một số nghiên cứu có mở rộng phát triển lý thuyết này khi đưa thêm vào một số biến phân tích, hoặc có sự kết hợp giữa lý thuyết TPB và các lý thuyết khác để đánh giá về hành vi của các cá nhân trong xã hội.

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) là bước phát triển so với thuyết hành vi hợp lý (TRA) của Fishbein và Ajzen (1975) khi đưa thêm biến "Nhận thức kiểm soát hành vi" vào mô hình nghiên cứu. Theo tác giả, con người trước khi thực hiện hành vi, họ sẽ nảy sinh ý định thực hiện hành vi đó trước và như vậy, Ajzen đã đặt biến ý định thực hiện hành vi vào vị trí trung tâm của mô hình nghiên cứu (Ajzen, 1991; 2012). Tiếp theo đến lượt ý định thực hiện hành vi của con người lại chịu tác động của thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan (Ajzen, 2012). Theo Ajzen (1991), "Thái độ đối với hành vi là mức độ mà một cá nhân tán thành hay không tán thành với một hành vi". Trong nghiên cứu về nông thôn

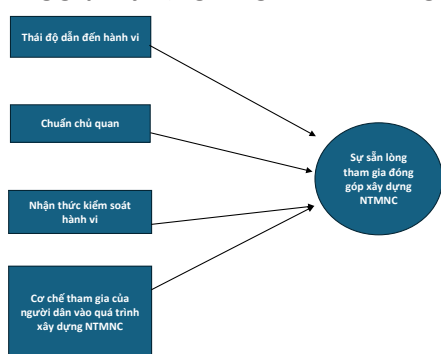
* Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Vinh Phúc

mới nâng cao, biến thái độ có thể hiểu là thái độ đối với đóng góp nguồn lực, thái độ với sử dụng nguồn lực, thái độ với giám sát nguồn lực... Chuẩn chủ quan là “nhận thức của con người về áp lực xã hội trong việc thực hiện hay không thực hiện một hành vi” (Ajzen, 1991). Khi con người thực hiện một hành vi, họ sẽ nhận thức được xã hội, những người xung quanh phán xét việc thực hiện hành vi của họ, từ đó sẽ có tác động cản trở hay thúc đẩy họ tiếp tục thực hiện hành vi. Trong việc xây dựng nông thôn mới nâng cao, việc tham gia của các cá nhân đều nhận được sự phán xét từ những người quan trọng với họ. Nếu họ được khuyến khích tham gia đóng góp vào chương trình nông thôn mới nâng cao thì họ có xu hướng đóng góp nhiều hơn. Ngược lại, họ sẽ giảm ý định tham gia đóng góp nguồn lực tài chính vào chương trình hoặc tham gia vào các nội dung thực hiện của chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Đối với sự sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao, Nguyễn Quang Phục và Trần Anh Hà (2022) đề cập đến sự tham gia của người dân đối với việc xây dựng nông thôn mới, trong đó có trình bày đến các mức độ tham gia của người dân như: lắng nghe, cung cấp thông tin, tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động, ra quyết định. Khi người dân được tham gia với các cơ chế tham gia khác nhau cũng có ảnh hưởng đến sự sẵn lòng tham gia của họ đối với việc xây dựng nông thôn mới. Nghiên cứu của Diệp Thanh Tùng và cộng sự (2023) cũng chỉ ra rằng có sự khác biệt về sự tham gia của người dân từ việc dân biết, dân bàn, đến dân làm, dân kiểm tra ở các vùng miền Việt Nam, từ đó cũng ảnh hưởng đến sự sẵn lòng tham gia của người dân đóng góp xây dựng nông thôn mới.

Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước, kết hợp nghiên cứu định tính bằng Delphi, tác giả đề xuất mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng của người dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao cụ thể như sau:

Hình 1: Mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng của người dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao



2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) thì cần ít nhất 5 mẫu trên mỗi biến quan sát. Trong nghiên cứu này có 20 biến quan sát, vậy cỡ mẫu cần thiết cho phân tích EFA ít nhất là $n \geq 100 (5 \times 20)$.

Tác giả đã tiến hành phát phiếu khảo sát bằng phiếu in và bản mềm tới 500 người dân trên địa bàn tỉnh, nhận về 473 phiếu trả lời và sau khi làm sạch dữ liệu tác giả loại bỏ 43 phiếu không phù hợp, kết quả còn 430 quan sát. Như vậy quy mô mẫu nghiên cứu này đủ để đảm bảo tính tin cậy khi áp dụng các phương pháp định lượng cần thiết.

2.3. Phương pháp phân tích

Việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng sự sẵn lòng của người dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao được tiến hành thông qua 3 bước cụ thể như sau:

Bước 1: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) -Mức giá trị hệ số Cronbach’s Alpha phải đảm bảo tiêu chuẩn từ 0,6 trở lên. Từ 0,8 tới gần 1 là thang đo lường rất tốt. Từ 0,7 đến gần 0,8 là thang đo sử dụng tốt. Từ 0,6 trở lên là thang đo lường đủ điều kiện. Bên cạnh đó, hệ số tương quan giữa biến và Cronbach’s alpha tổng phải $>0,3$; nếu ngược lại thì sẽ được xem là biến rác và loại ra khỏi mô hình

Bước 2: Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các nhân tố được cho là phù hợp với việc phân tích mức độ hài lòng của công chức, viên chức. Các điều kiện cần được đảm bảo đối với kết quả phân tích nhân tố: (1) Hệ số tải nhân tố (factor loading) $>0,5$ để đảm bảo sự tương quan giữa biến và các nhân tố; (2) Hệ số KMO (Kaiser Meyer- Okin) nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 và Sig. Của kiểm định Barlett $<0,05$ để xem xét sự phù hợp các nhân tố. Nếu như KMO bé hơn 0,5 thì phương pháp phân tích nhân tố có thể không phù hợp với dữ liệu. (3) Phần trăm phương sai cho biết được giải thích bởi các nhân tố, số này phải lớn 50% (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Bước 3: Sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến nhận diện các nhân tố và ảnh hưởng của từng nhân tố đến mức độ hài lòng của công chức, viên chức về chất lượng đào tạo bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo bồi dưỡng thuộc Bộ Tài chính và đảm bảo có ý nghĩa thống kê tức là: độ phù hợp của mô hình (Sig. Của kiểm định Anova $\leq 0,05$); Hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến không đáng kể ($1,5 < DW < 2,5$; hệ số VIF < 10) (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Việc kiểm định và đánh giá thang đo nghiên cứu được đề tài thực hiện qua 2 bước: Bước 1, thực hiện phân tích Cronbach's Alpha để loại ra những biến quan sát không đóng góp vào việc mô tả khái niệm cần đo; Bước hai thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm kiểm tra độ giá trị của thang đo các khái niệm nghiên cứu.

Phân tích Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho các biến quan sát được mô tả trong Bảng sau:

Bảng 1. Tổng hợp kiểm định thang đo cho biến độc lập và phụ thuộc

TT	Biến quan sát (mã hóa)	Biến quan sát	Hệ số tương quan	Hệ số Cronbach Alpha Nếu loại bỏ biến tổng
Thái độ dẫn đến hành vi (TDHV), Cronbach's Alpha = 0.848				
1	TDHV1	Người dân biết rõ nhu cầu vốn cần huy động từ cộng đồng cho chương trình	.702	.800
2	TDHV2	Người dân biết rõ mục đích sử dụng các khoản đóng góp của họ cho chương trình	.706	.799
3	TDHV3	Người dân được tham gia bàn và đóng góp ý kiến về huy động NLTC cho chương trình	.699	.802
4	TDHV4	Người dân được giám sát việc sử dụng NLTC đóng góp cho chương trình	.645	.825
Chuẩn chủ quan (CCQ), Cronbach's Alpha = 0.845				
4	CCQ1	Ban chỉ đạo chương trình xã, thôn có sự chỉ đạo rõ ràng trong quá trình thực hiện.	.719	.778
5	CCQ2	Lãnh đạo địa phương quan tâm, có trách nhiệm cao trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình XDNTMNC.	.726	.770
6	CCQ3	Cán bộ và ở các đoàn thể ở địa phương gương mẫu trong đóng góp tài chính, công sức, hiến đất... cho chương trình.	.211	.845
7	CCQ4	Người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của cán bộ địa phương trong quá trình.	.691	.805
Nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV), Cronbach's Alpha = 0.795				
8	KSHV1	Người dân được tuyên truyền, phổ biến và hiểu rõ chủ trương của Nhà nước về chương trình XDNTMNC	.684	.703
9	KSHV2	Người dân được phổ biến rõ ràng về nội dung, quy mô các hoạt động của đề án XD NTMNC NC	.535	.777
10	KSHV3	Người dân được phổ biến rõ ràng về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình đối với XDNTMNC	.574	.759
11	KSHV4	Các đoàn thể địa phương tham gia vào công tác tuyên truyền, vận động người dân về chương trình XDNTMNC	.630	.731
Cơ chế tham gia của người dân vào quá trình xây dựng nông thôn mới nâng cao (HH), Cronbach's Alpha = 0.832				
12	CCTG1	Người dân được tham gia các cuộc họp để thảo luận về các vấn đề có liên quan	.674	.782
13	CCTG2	Người dân được tham gia biểu quyết, đóng góp ý kiến về các nội dung của đề án	.655	.790
14	CCTG3	Người dân được tham gia kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các nội dung chương trình XDNTMNC.	.640	.797
15	CCTG4	Người dân được thông tin đầy đủ về kết quả và chất lượng thực hiện các hoạt động.	.673	.782
Sự sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng NTMNC(TTHC) Cronbach's Alpha = 0.839				
16	SLTG1	Tôi sẵn lòng đóng góp tài chính xây dựng nông thôn mới nâng cao	.698	.787
17	SLTG2	Tôi sẵn sàng tham gia góp ý về xây dựng nông thôn mới nâng cao tại địa phương	.681	.792
18	SLTG3	Tôi sẵn lòng giới thiệu và vận động bạn bè anh em đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao năng cao trên địa bàn	.612	.824
19	SLTG4	Tôi sẵn sàng tham gia kiểm tra, giám sát chương trình XDNTMNC	.704	.782

Nguồn: Đề tài tính toán trên phần mềm SPSS dựa trên số liệu khảo sát

Kết quả đánh giá độ tin cậy của các thang đo biến “chuẩn chủ quan” có biến quan sát CCQ3- có hệ số tương quan là 0,221<0,3, nên khi loại biến này ra khỏi

biến quan sát thì hệ số Cronback Anpha đạt 0,845 như vậy trong mô hình có các biến “thái độ dẫn tới hành vi” “chuẩn chủ quan” “nhận thức kiểm soát hành vi” “cơ chế tham gia của người dân vào quá trình xây dựng nông thôn mới nâng cao” đều đáp ứng yêu cầu để áp dụng phân tích nhân tố khám phá EFA cho bước tiếp theo.

3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 2: Kiểm định KMO và Barlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) - Biến độc lập		0,854
Kiểm định Bartlett của thang đo	Giá trị Chi bình phương	2424,447
	df	91
	Sig-mức ý nghĩa quan sát	0,000
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) - Biến phụ thuộc		0,81
Kiểm định Bartlett của thang đo	Giá trị Chi bình phương	67,751
	df	6
	Sig-mức ý nghĩa quan sát	0,000

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) với các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu cho kết quả khá tốt. Điều đó thể hiện ở hệ số KMO = 0.854 tương ứng với mức ý nghĩa Sig = 0.000 <5%. Kết quả này chỉ ra rằng kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) có độ tin cậy cao. Bên cạnh đó, giá trị tổng phương sai trích của nhân tố thứ 4 và hệ số hội tụ eigenvalues của nhân tố này lần lượt là 69.258% >50% và 1.325 >1, kết quả này cũng chỉ ra rằng các biến quan sát ban đầu có sự hội tụ ở 04 nhân tố và các nhân tố này giải thích được 69.258% sự biến thiên của dữ liệu khảo sát.

Kết quả phân tích nhân tố EFA cho biến phụ thuộc cho thấy có 04 biến quan sát đã hội tụ về một nhân tố với hệ số KMO = .81 với mức ý nghĩa sig = 0.000 <5%, phương sai trích đạt 67.751% >50%. Điều đó khẳng định khả năng hội tụ và biểu diễn tốt của các biến quan sát phụ thuộc.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
CCTG4	.814			
CCTG1	.789			
CCTG2	.777			
CCTG3	.754			
KSHV1		.814		
KSHV4		.760		
KSHV2		.726		
KSHV3		.704		
CCQ2			.849	
CCQ1			.841	
CCQ4			.828	
TDHV2				.845
TDHV1				.840
TDHV3				.818
Eigenvalue	7,599	2,079	1,421	1,325
Tổng phương sai trích	69,258%			

Biến quan sát - biến phụ thuộc	Các nhân tố trích
	1
SLTG4	.846
SLTG1	.839
SLTG2	.829
SLTG3	.776
Eigenvalue	2,710
Tổng phương sai trích	67,751%

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả

Hệ số tải của 15 biến quan sát trong phân tích ma trận xoay nhân tố cũng cho thấy hệ số tải nhân tố của tất cả các biến đều >0,5. Các biến quan sát này được nhóm lại và sử dụng để tạo ra một biến nhân tố chung bằng lệnh trung bình

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá đều cho thấy sự phù hợp của biến quan sát. Như vậy 4 nhân tố ảnh hưởng tới sự sẵn lòng tham gia đóng góp vào xây dựng nông thôn mới nâng cao của người dân trên địa bàn Vĩnh Phúc với 15 biến quan sát đều phù hợp. Do vậy mô hình và các giả thuyết đưa ra ban đầu là phù hợp

Dựa vào các mô hình nghiên cứu lý thuyết, tác giả đưa ra phương trình hồi quy tuyến tính bội phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao của người dân trên địa bàn Vĩnh Phúc như sau:

$$SLTG = \beta_0 + \beta_1 * TDHV + \beta_2 * CCQ + \beta_3 * KSHV + \beta_4 * CCTG + u$$

Trong đó: SLTG là biến phụ thuộc thể hiện Sự sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng NTMNC.

TDHV, CCQ, KSHV, CCTG là các biến độc lập theo thứ tự lần lượt là: (1) Thái độ dẫn đến hành vi, (2) Chuẩn chủ quan, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Cơ chế tham gia của người dân vào quá trình xây dựng nông thôn mới nâng cao.

3.3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội

Trước khi phân tích hồi quy tuyến tính bội, các phân tích kiểm định sự phù hợp của mô hình được thực hiện để đảm bảo rằng các giả định của mô hình không bị vi phạm. Kết quả phân tích phương sai ANOVA, kiểm định phân phối chuẩn, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, kiểm định tính độc lập giữa các phần dư đều cho thấy sự phù hợp của mô hình hồi quy sự sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy sự sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	
	B	Sai số chuẩn	Beta			
1	(Hằng số)	.498	.131	3.791	.000	
	TDHV	.357	.029	.383	12.443	.000
	CCQ	.435	.026	.519	16.504	.000
	KSHV	.087	.031	.091	2.804	.005
	CCTG	.061	.029	.067	2.096	.037

R² hiệu chỉnh: 0,671
 Giá trị F : 219,011 (Sig = 0,000)

Từ các kết quả mô hình hồi quy chúng ta có thể rút ra phương trình hồi quy bội biểu diễn mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc như sau:

$$SLTG = 0.498 + 0.357TDHV + 0.435CCQ + 0.087KSHV + 0.061CCTG$$

Căn cứ vào kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy có 06 nhân tố có ảnh hưởng Sẵn lòng tham gia

đóng góp xây dựng NTMNC bao gồm (1) Thái độ dẫn đến hành vi, (2) Chuẩn chủ quan, (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Cơ chế tham gia của người dân vào quá trình xây dựng NTMNC. Trong đó, nhân tố “Chuẩn chủ quan” có tác động lớn nhất đến sự Sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng NTMNC với hệ số hồi quy là 0.435, tiếp đến là nhân tố “ Thái độ dẫn đến hành vi” có hệ số hồi quy là 0.357, nhân tố “Nhận thức kiểm soát hành vi” có tác động thấp hơn với hệ số hồi quy 0.087 và nhân tố “Cơ chế tham gia của người dân vào quá trình xây dựng NTMNC” có tác động thấp nhất đến Sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng NTMNC với hệ số hồi quy là 0.061. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các nhân tố có ảnh hưởng đến sự Sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Kết luận và đề xuất

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 4 yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn lòng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao (thái độ dẫn đến hành vi, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, cơ chế tham gia của người dân vào quá trình xây dựng nông thôn mới nâng cao) trong đó nhân tố chuẩn chủ quan có tác động mạnh nhất đến sự sẵn lòng của người dân. Để có thể tăng cường được sự sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới nâng cao của người dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, tác giả đề xuất:

Một là, tỉnh Vĩnh Phúc cần tăng cường nâng cao nhận thức của người dân, tăng cường tuyên truyền rõ ràng về mục tiêu, nội dung, quyền lợi, trách nhiệm trong xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Hai là, cán bộ lãnh đạo địa phương cần quan tâm có trách nhiệm cao hơn trong việc chỉ đạo thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Ba là, cần tăng cường các giải pháp để người dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của cán bộ địa phương trong quá trình xây dựng nông thôn mới nâng cao thông qua việc công khai thông tin về huy động và sử dụng nguồn lực và kết quả thực hiện chương trình.

Bốn là, thúc đẩy sự tham gia của nhân dân thông qua việc tổ chức các cuộc họp, biểu quyết, giám sát để người dân được tham gia ý kiến và kiểm tra quá trình thực hiện.

Năm là, đa dạng hoá hình thức đóng góp để phù hợp với điều kiện kinh tế của từng hộ dân.

Tài liệu tham khảo:

Ajzen, I. and Fishbein, M. (2005). *The influence of attitudes on behavior*, Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, United State of American.
 Ajzen, I. (1991). *The theory of Planned Behavior: Organizational behavior and human decision processes*, No 50, 179 - 211.
 Ajzen, I. (2012). *Martin Fishbein's Legacy: The Reasoned Action Approach*, *The annals of the American Academy of Political and Social Science*, số 640, trang 11 - 27.
 Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Thống kê.
 Đỗ Hồng Vân (2023), *Ứng dụng lý thuyết hành vi dự định TPB mở rộng đánh giá ý định sử dụng phương tiện đường sắt đô thị của người dân thành phố Hà Nội*, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ giao thông*, số 3(1), trang 11 - 24.

LIÊN KẾT VÙNG TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH LÀO CAI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Hứa Tân Hưng*

Lào Cai là vùng đất giàu tiềm năng và có lợi thế để phát triển du lịch, tuy nhiên, các hoạt động du lịch ở đây vẫn mang tính chất đơn lẻ, manh mún, thiếu sự liên kết trong phạm vi nội vùng và liên vùng. Và chưa có sự liên kết vùng chặt chẽ trong hoạt động du lịch. Do vậy, trong thời gian tới, để phát triển du lịch gắn với liên kết vùng là chìa khóa để các địa phương nói chung và Lào Cai nói riêng phát triển và triển khai đa dạng những hoạt động và sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn, từ đó đưa du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các ngành và lĩnh vực khác phát triển. Bài viết sau đây sẽ làm rõ hơn về vấn đề này.

• Từ khóa: liên kết vùng, phát triển du lịch, kinh tế du lịch...

Lao Cai is a land rich in potential and has advantages for tourism development, however, tourism activities here are still isolated, fragmented, lacking intra-regional and inter-regional linkages. And there is no close regional linkage in tourism activities. Therefore, in the coming time, to develop tourism associated with regional linkages is the key for localities in general and Lao Cai in particular to develop a variety of unique and attractive tourism activities and products, thereby making tourism truly a spearhead economic sector, creating a driving force to promote the development of other sectors and fields. The following article will clarify this issue.

• Key words: regional linkages, tourism development, tourism economy...

Ngày gửi bài: 02/11/2024

Ngày gửi phản biện: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/01/2025

1. Mở đầu

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp, liên quan tới nhiều ngành nghề, nhiều bên tham gia. Các hoạt động đi du lịch và kinh doanh du lịch cũng diễn ra trên phạm vi rộng, đòi hỏi sự hợp tác của các bên trong quá trình tổ chức hoạt động du lịch, kinh doanh và quản lý du lịch. Du lịch là quá trình rời khỏi chỗ ở thường xuyên, di tới và lưu lại một địa điểm mới để tham quan, tìm hiểu, khám phá, nghỉ ngơi..., hoạt động du lịch trải trên một phạm vi rộng, với thời gian dài (ít nhất là một ngày, theo định nghĩa du lịch của Tổ chức Du lịch Thế giới - UNWTO). Quá trình đi

du lịch của khách trải qua nhiều địa phương khác nhau, ít nhất là trên quãng đường từ nơi cư trú của khách tới nơi khách đi du lịch. Hoạt động của khách du lịch cũng không bó hẹp tại một địa điểm, một điểm du lịch mà thường có xu hướng tới nhiều điểm du lịch khác nhau có thể ở nhiều địa phương khác nhau.

Liên kết liên vùng là sự hợp tác và phân công giữa vùng du lịch dựa trên những lợi thế so sánh của từng vùng nhằm thực hiện thành công các định hướng chiến lược phát triển du lịch, góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển du lịch của chính các vùng du lịch đó. Thông thường liên kết liên vùng được thực hiện giữa hai vùng có địa giới liền kề, nhằm hợp tác và phân công giữa các bên tham gia trong một số lĩnh vực phát triển du lịch chính, bao gồm: hợp tác phân bổ lại nguồn lực, điều chỉnh quy hoạch phát triển phù hợp với thế mạnh của từng địa phương trong vùng, trong từng giai đoạn phát triển; liên kết trong phát triển sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm đặc trưng của nhóm các địa phương, của các tiểu vùng trong vùng hoặc giữa hai vùng du lịch liền kề; liên kết trong xúc tiến quảng bá và phát triển thương hiệu điểm đến và sản phẩm du lịch; liên kết thiết lập sự thống nhất về không gian du lịch vùng (hệ thống điểm, tuyến du lịch) thông qua phát triển hạ tầng kết nối lãnh thổ; liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực; hợp tác trong huy động vốn đầu tư và xây dựng cơ chế chính sách để đầu tư phát triển du lịch chung của vùng; hợp tác cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh vùng du lịch; hợp tác xây dựng hệ thống thông tin và trao đổi

* Hiệu trưởng Trường Chính trị tỉnh Lào Cai

thông tin du lịch phục vụ các mục tiêu phát triển du lịch của vùng; hợp tác bảo vệ môi trường đối với các vấn đề môi trường mang tính vùng, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch.

Chính vì vậy, có lúc, liên kết vùng và liên kết tiểu vùng chỉ mang ý nghĩa “biểu trưng” và “ý tưởng” trong quy hoạch phát triển du lịch của vùng du lịch, đặc biệt là kết nối giao thông.

Nội hàm của liên kết vùng du lịch chính là hợp tác và phân công giữa các bên tham gia trong với một số lĩnh vực du lịch chủ yếu, bao gồm: (i) hợp tác phân bổ lại nguồn lực, điều chỉnh quy hoạch phát triển phù hợp với thế mạnh của từng địa phương trong vùng trong từng giai đoạn phát triển; (ii) liên kết trong phát triển sản phẩm du lịch, đặc biệt là các sản phẩm đặc trưng của nhóm các địa phương, của các tiểu vùng trong vùng hoặc giữa hai vùng du lịch liên kề; (iii) liên kết trong xúc tiến quảng bá và phát triển thương hiệu điểm đến và sản phẩm du lịch; (iv) liên kết thiết lập sự thống nhất về không gian du lịch vùng (hệ thống điểm, tuyến du lịch) thông qua phát triển hạ tầng kết nối lãnh thổ; (v) liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực; (vi) liên kết trong việc huy động vốn đầu tư và xây dựng cơ chế chính sách để đầu tư phát triển du lịch chung của vùng; (vii) hợp tác cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh vùng du lịch; (viii) hợp tác xây dựng hệ thống thông tin và trao đổi thông tin du lịch phục vụ các mục tiêu phát triển du lịch của vùng; và (ix) liên kết bảo vệ môi trường đối với các vấn đề môi trường mang tính vùng, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch.

2. Một số nội dung liên kết vùng trong phát triển du lịch

Phát triển và đa dạng hóa sản phẩm du lịch: Liên kết vùng trong phát triển và đa dạng hóa sản phẩm du lịch bao hàm liên kết phát triển sản phẩm du lịch vùng và liên kết hình thành chuỗi sản phẩm du lịch. Việc hình thành sản phẩm du lịch vùng đồng nghĩa với sự tham gia liên kết giữa các chủ thể vi mô (các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh sản phẩm du lịch) sẽ tạo thành một mạng lưới liên kết chặt chẽ, được biểu hiện dưới hình thức liên kết chuỗi sản phẩm du lịch. Đích đến của nội dung liên kết này là nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, ổn định

với mức giá hợp lý, giúp cho các sản phẩm liên kết phát triển bền vững, khai thác hiệu quả các tour du lịch. Một trong những nội dung không thể thiếu trong quá trình tham gia hoạt động kết nối vùng để phát triển sản phẩm và đa dạng hóa sản phẩm du lịch đó chính là xây dựng hình ảnh và thương hiệu du lịch chung cho cả các bên cùng tham gia liên kết. Hình ảnh, thương hiệu du lịch dùng chung phải thể hiện được nét đặc trưng và đại diện cho các sản phẩm du lịch của các bên tham gia liên kết vùng.

Xúc tiến du lịch: Đây là hoạt động nghiên cứu thị trường, tổ chức tuyên truyền, quảng bá, vận động nhằm tìm kiếm thúc đẩy cơ hội phát triển và thu hút du lịch. Xúc tiến du lịch cũng là một trong những hoạt động của marketing du lịch, được các bên tham gia vào quá trình liên kết, hợp tác vùng sử dụng như một nỗ lực chung để đạt nhiều lợi ích cho ngành du lịch. Bằng cách này sẽ giúp mở rộng quy mô chương trình quảng bá, giới thiệu sản phẩm du lịch, tiết kiệm nhiều chi phí so với việc một bên tự thực hiện chương trình quảng bá sản phẩm du lịch.

Kết nối giao thông phục vụ du lịch: Có thể cho rằng, yếu tố đóng góp vào sự thành công của hoạt động kết nối vùng trong phát triển du lịch đó chính là việc thiết lập được mạng lưới giao thông liên tỉnh, liên vùng phục vụ đắc lực cho việc vận chuyển, đi lại của khách du lịch. Phần lớn các chương trình hợp tác, liên kết trong lĩnh vực giao thông phục vụ du lịch thường tập trung vào việc mở các đường hàng không, tuyến đường biển và đường bộ kết nối liên thông với các trung tâm, khu du lịch trọng điểm của địa phương, vùng. Ở cấp độ quốc tế, các quốc gia còn chú trọng đến việc khai thông và đơn giản hóa các thủ tục nhập cảnh, rút ngắn thời hạn cấp thị thực hoặc miễn thị thực cho một số nước đối tác quan trọng.

Đào tạo nguồn nhân lực du lịch: Nhằm đạt được các mục tiêu hợp tác kết nối vùng, yêu cầu cấp bách đặt ra cho ngành du lịch của mỗi địa phương là phải đảm bảo nguồn nhân lực đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, phải hội đủ kiến thức kinh tế thị trường, kiến thức về văn hóa, lịch sử, địa lý, pháp luật, an ninh, an toàn, ngoại giao..., đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành du lịch trong điều kiện hội nhập quốc tế, liên kết và hợp tác vùng, địa phương.

3. Thực trạng liên kết vùng phát triển du lịch tỉnh Lào Cai

Lào Cai là tỉnh miền núi biên giới, nằm giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc, tiếp giáp với 4 tỉnh, thành phố: Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang, phía Nam giáp tỉnh Yên Bái, phía Tây giáp tỉnh Lai Châu, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với 182,086 km đường biên giới. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 636.403 ha, chiếm 1,9% diện tích cả nước, đứng thứ 18/63 tỉnh, thành phố cả nước về diện tích. Lào Cai có vị trí địa kinh tế - chính trị chiến lược của cả nước và quốc tế, thể hiện: (i) Nằm ở vị trí trung tâm của vùng trung du và miền núi phía Bắc; (ii) Nằm ở vị trí cửa ngõ, tiền tiêu của biên giới phía Bắc, có vai trò chiến lược, xung yếu trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh để trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị, đối ngoại quan trọng của toàn vùng Tây Bắc; (iii) Là đầu mối, cầu nối quan trọng về thông thương kinh tế, giao lưu văn hóa không chỉ giữa Việt Nam và Trung Quốc mà cả của các nước ASEAN với thị trường vùng Tây Nam rộng lớn của Trung Quốc; (iv) Là trung tâm trung chuyển và dịch vụ logistics quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, một kết nối quan trọng của hành lang Bắc Nam trong hợp tác các nước Tiểu vùng sông Mê Kông (GMS). Khai thác triệt để và hiệu quả các lợi thế về địa kinh tế - chính trị, trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh Lào Cai, sẽ đảm bảo Lào Cai phát triển trở thành một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, quốc phòng - an ninh của vùng Trung du miền núi phía Bắc và của cả nước.

Trên bình diện quản lý nhà nước về du lịch, chủ trương tăng cường hợp tác song phương và đa phương để kết nối vùng du lịch đã được đưa vào trong các văn bản chính sách quan trọng của tỉnh Lào Cai cũng như của Chính phủ. Trước hết phải kể đến Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lào Cai đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã nêu rõ mục tiêu phát triển các tuyến du lịch liên địa phương và liên vùng. Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, Sở Du lịch là đơn vị trực tiếp tham mưu UBND tỉnh Lào Cai trong việc xây dựng, tổ chức các chương trình kết nối vùng; làm cầu nối và kêu gọi Hiệp hội Du lịch và các doanh nghiệp tham gia vào các

chương trình liên kết hợp tác với các địa phương, vùng nhằm thúc đẩy phát triển ngành du lịch.

Mô hình kết nối vùng trong phát triển du lịch Chương trình “Du lịch về cội nguồn” giữa ba tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ do tỉnh Lào Cai sáng kiến và khởi xướng từ năm 2005. Đây là mô hình liên kết vùng đầu tiên trong cả nước về phát triển du lịch. Qua gần 10 năm thực hiện, hiệu ứng từ chương trình liên kết này đã tạo ra hiệu quả rất tốt trong phát triển du lịch và dần tạo ra được thương hiệu cho du lịch 3 tỉnh. Sau chương trình “Du lịch về cội nguồn”, 3 tỉnh tiếp tục bắt tay nhau trong một chương trình liên kết lớn hơn “Du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng”. Năm 2021, Lào Cai đã đề xuất sáng kiến tổ chức Festival “Tinh hoa Tây Bắc - Hương sắc Lào Cai”. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, năm 2022, Festival Tinh hoa Tây Bắc - Hương sắc Lào Cai với chủ đề “Kết nối khát vọng xanh” được tổ chức tại thành phố Lào Cai. Đây là hoạt động luân phiên giữa các tỉnh thành viên, quảng bá chung cho du lịch Tây Bắc nhưng không làm mất đi “hương sắc” của mỗi địa phương. Sự ra đời của Festival “Tinh hoa Tây Bắc - Hương sắc Lào Cai” mở đầu cho sự đổi mới để phát triển của hoạt động liên kết có trên một thập niên tồn tại. Cùng với liên kết giữa các tỉnh, các địa phương trong tỉnh cũng đẩy mạnh liên kết với các địa phương lân cận để kết nối, xây dựng sản phẩm có tính chất tương đồng, xúc tiến du lịch, chẳng hạn như hoạt động liên kết giữa huyện Bắc Hà, huyện Si Ma Cai (Lào Cai) với huyện Xín Mần (Hà Giang), huyện Bảo Yên (Lào Cai) với huyện Quang Bình (Hà Giang),...

Ngoài ra, Lào Cai đã chủ động xây dựng chương trình liên kết các tỉnh theo tuyến hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng là hoạt động liên kết mang tính quốc tế đầu tiên ở khu vực phía Bắc. Đến năm 2019, tour du lịch “2 quốc gia 6 điểm đến” là sự tiếp nối và nâng cao hơn nữa hoạt động liên kết mang tính quốc tế theo tuyến hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Cùng với việc triển khai thực hiện các chương trình liên kết mang tính liên vùng, quốc tế, tỉnh Lào Cai còn đẩy mạnh các hoạt động hợp tác song phương, đa phương với các trung tâm phân phối khách lớn trong nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; hợp tác với tỉnh Luang Pha Băng (Lào) để kết nối các điểm đến với Bắc Lào;

hợp tác với các tổ chức SNV, với vùng Nouvelle Aquitaine - Pháp để xây dựng các sản phẩm du lịch, đào tạo, phát triển nhân lực du lịch cho tỉnh Lào Cai. Đặc biệt, tỉnh Lào Cai và vùng Nouvelle Aquitaine đã ký kết thỏa thuận hợp tác từ năm 2003.

Sau gần 20 năm hợp tác, vùng Nouvelle Aquitaine đã hỗ trợ tỉnh Lào Cai đào tạo nhân lực du lịch; bảo tồn, phát huy di sản văn hóa; xây dựng các sản phẩm du lịch cho tỉnh Lào Cai. Các hoạt động hợp tác với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) được duy trì và đẩy mạnh, đưa du lịch Lào Cai tiếp cận với thị trường khách tiềm năng của khu vực Tây Nam Trung Quốc. Từ hậu Covid-19, hai địa phương của hai nước đã nhanh chóng kích hoạt, thúc đẩy các hoạt động hợp tác, xúc tiến du lịch. Tháng 8 năm 2022, thị xã Sa Pa kí hướng thư tham gia vào liên minh du lịch quốc tế Côn Minh mở ra cơ hội hợp tác, chia sẻ tài nguyên và cùng phát triển du lịch của Sa Pa với các địa phương trong liên minh. Trong những ngày đầu năm 2023, ngành du lịch Lào Cai đã kí kết biên bản hợp tác với châu Hồng Hà khởi động lại hoạt động của tour du lịch 2 Quốc gia 6 điểm đến. Cuối tháng 3 năm 2023, hội nghị xúc tiến quảng bá phát triển các tour, tuyến du lịch “Hai quốc gia - Sáu điểm đến” của Trung Quốc (Côn Minh - châu Hồng Hà) và Việt Nam (Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) được tổ chức tại Hà Nội, chính thức khởi động tại tuyến du lịch vàng “Hai quốc gia - Sáu điểm đến”.

Tuy nhiên, kết nối vùng trong phát triển du lịch giữa tỉnh Lào Cai với các địa phương trong vùng, ngoài vùng còn mang hình thức; sự phối hợp giữa du lịch với các ngành liên quan còn bất cập. Và mới chỉ dừng lại ở cấp độ quản lý nhà nước, các hiệp hội du lịch trong hoạt động xúc tiến quảng bá và trao đổi kinh nghiệm về quản lý và đào tạo nguồn nhân lực; hoặc chỉ được thực hiện qua những chuyến trao đổi, khảo sát và ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác, hỗ trợ và chia sẻ nguồn lực trong quảng bá du lịch, cung cấp, trao đổi thông tin. Trong khi đó, giữa Lào Cai và các địa phương trong khối liên kết chưa có các chương trình, nội dung hành động cụ thể để thúc đẩy quá trình hợp tác đi vào thực chất.

Mức độ liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch và các bên liên quan trong nội bộ tỉnh Lào Cai và kể cả bên ngoài tỉnh Lào Cai (kết nối vùng)

vẫn còn thấp. Các doanh nghiệp lữ hành Lào Cai chưa thể hiện vai trò trung tâm kết nối với các tác nhân bên ngoài tỉnh, thay vào đó là sự phụ thuộc và chịu sự chi phối của các hãng lữ hành đến từ các trung tâm du lịch lớn trong nước. Giữa doanh nghiệp du lịch Lào Cai và các hãng lữ hành quốc tế chưa có sự liên kết chặt chẽ để trực tiếp dẫn khách du lịch quốc tế đến. Chưa có sự gắn kết giữa các doanh nghiệp du lịch với các làng nghề truyền thống và các đơn vị quản lý di tích lịch sử, văn hóa ở trên địa bàn tỉnh. Hệ thống cơ sở đào tạo ở trên địa bàn tỉnh Lào Cai đang mất đi vị thế trong mạng lưới liên kết với các doanh nghiệp để cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đào tạo nhân lực ngành du lịch, thay vào đó là các cơ sở đào tạo ngoài tỉnh Lào Cai đã khẳng định được vị thế của mình trong mạng lưới liên kết du lịch. Chính vì vậy, tác động hay sức lan tỏa của kết nối vùng đến kết quả và hiệu quả hoạt động du lịch tỉnh Lào Cai là chưa cao. Hoạt động kết nối vùng mới chỉ mang lại một số lợi ích bước đầu như tạo cơ hội cho các doanh nghiệp chia sẻ và trao đổi thông tin, kinh nghiệm; hợp tác thiết kế các tour, tuyến du lịch đến Lào Cai.

4. Một số giải pháp liên kết du lịch tạo nguồn lực phát triển du lịch Lào Cai thành ngành kinh tế mũi nhọn, đột phá

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 đưa ra phương hướng, nhiệm vụ trong phát triển du lịch là: *“Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành du lịch, bảo đảm tính chuyên nghiệp, hiện đại và phát triển đồng bộ, bền vững và hội nhập quốc tế; chú trọng liên kết giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị hình thành nên các sản phẩm du lịch để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn”*.

Với chủ trương xây dựng du lịch Lào Cai thành ngành kinh tế mũi nhọn cần tập trung giải quyết một số giải pháp sau:

Một là: Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động *liên kết theo lãnh thổ* (vùng, liên vùng,...) đặc biệt là liên kết theo trục động lực phát triển sông Hồng kết nối 9 tỉnh dọc hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Đồng thời, phát triển *liên kết nội tỉnh* trên cơ sở trục động lực sông Hồng và kết nối ba vùng phát triển; tập trung tạo sự liên kết giữa các khu, điểm du lịch, các địa phương trên địa bàn tỉnh như: kết nối giữa các điểm di tích của các

trọng điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai (khu du lịch quốc gia Sa Pa, khu du lịch cấp tỉnh thành phố Lào Cai), kết nối các thắng cảnh ruộng bậc thang (Sa Pa - Bát Xát - Bắc Hà - Si Ma Cai); kết nối dòng chảy văn hóa Hmông theo trục Đông - Tây (Bắc Hà - Sa Pa - Văn Bàn); dòng chảy văn hóa cổ Sơn Vi (thành phố Lào Cai - Bảo Thắng - Bảo Yên), kết nối theo tuyến sông Chảy và vùng văn hóa Tày (Bắc Hà - Bảo Yên - Văn Bàn), kết nối chuỗi di sản ẩm thực...

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển liên kết ngành để xây dựng các sản phẩm du lịch nông nghiệp, kết nối các sản phẩm du lịch nông nghiệp trên cơ sở trực nông nghiệp của tỉnh; du lịch chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp; du lịch giáo dục và trải nghiệm cho học sinh. Liên kết với cơ quan, doanh nghiệp để xây dựng sản phẩm du lịch Mice (là loại hình du lịch kết hợp hội thảo, khuyến thương, hội nghị, triển lãm)... Duy trì các hoạt động phối hợp với các ngành văn hóa, thể thao, giáo dục, công an, biên phòng để xây dựng sản phẩm du lịch, đào tạo nhân lực du lịch, đảm bảo an ninh quốc phòng trong lĩnh vực du lịch.

Thứ ba, duy trì hoạt động hợp tác quốc tế với các đối tác truyền thống (Việt Nam - Trung Quốc; Nouvelle Aquitaine - Pháp), mở rộng các đối tác mới trong xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch, đào tạo nhân lực, xúc tiến, quảng bá du lịch. Hình thức và nội dung xúc tiến quảng bá cần được xây dựng và thực hiện riêng biệt cho mỗi thị trường/nhóm thị trường mục tiêu dựa trên “Cầu” về sản phẩm du lịch và đặc điểm tiếp nhận thông tin của từng loại thị trường/nhóm thị trường. Áp dụng “Khung tham chiếu trình độ ASEAN (AQR)” trong xây dựng chương trình đào tạo du lịch. Mục đích của AQR là tạo điều kiện so sánh, đối chiếu các trình độ xuyên quốc gia; hỗ trợ công nhận các trình độ; thúc đẩy học tập suốt đời; khuyến khích phát triển các cách tiếp cận quốc gia để hợp thức kết quả học tập ngoài giáo dục chính quy; thúc đẩy dịch chuyển lao động; khuyến khích sự lưu động của giáo dục và người học; dẫn đến các hệ thống trình độ được hiểu biết tốt hơn; tăng cường các hệ thống trình độ có chất lượng cao hơn.

Thứ tư, ngành giao thông vận tải cần bám sát Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch và Quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh; quy hoạch phát triển du

lịch vùng nhằm tiếp tục rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông kết nối các điểm du lịch trọng điểm, tạo điều kiện cho việc thiết lập các tour, tuyến du lịch có tính kết nối cao. Tăng cường năng lực dự báo nhu cầu nhân lực du lịch trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch của tỉnh, trên cơ sở đó đưa ra lộ trình xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp với bối cảnh phát triển du lịch của địa phương.

Tóm lại, trong thời gian qua, chính quyền địa phương tỉnh Lào Cai đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển du lịch cộng đồng, giúp du lịch cộng đồng trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và bảo tồn, phát huy những nét văn hoá độc đáo của địa phương. Để tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế trong phát triển du lịch cộng đồng, chính quyền tỉnh cần nỗ lực hơn nữa, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng bản địa, tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp du lịch và các tổ chức NGOs nhằm tạo môi trường thuận lợi để không ngừng đổi mới và phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng tại địa phương.

Đặc biệt, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng mô hình du lịch cộng đồng và cơ chế cụ thể phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội và tập quán sinh hoạt của cộng đồng trên các vùng địa lý khác nhau nhằm tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho phát triển du lịch cộng đồng; cho sự tham gia của cộng đồng vào hoạt động phát triển du lịch như hỗ trợ cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề du lịch, cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch,...

Tài liệu tham khảo:

Ban Thường vụ tỉnh ủy Lào Cai (2021), Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chính phủ (2023), Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 20/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Sa Pa - thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2040.

Hứa Tân Hưng (2023), Nghiên cứu phát triển du lịch cộng đồng tại Sa Pa, Đề tài khoa học cấp tỉnh, Lào Cai.

UBND tỉnh Lào Cai (2024), Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 5/9/2024 về việc phê duyệt đề án phát triển du lịch cộng đồng gắn với việc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2030.

UBND tỉnh Lào Cai (2020), Kế hoạch số 254/KH-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh Lào Cai về “Phát triển sản phẩm du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030”;

UBND tỉnh Lào Cai (2022), Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 4/11/2022 về ban hành khung chiến lược phát triển du lịch tỉnh Lào Cai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

UBND tỉnh Lào Cai (2022), Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 7/9/2022 về việc Một số nhiệm vụ cấp bách nhằm nâng cao chất lượng du lịch trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

KẾ TOÁN KHI THAY ĐỔI LỢI ÍCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT THEO CHUẨN MỤC QUỐC TẾ SỐ 28

TS. Đỗ Thị Lan Hương*

Vào tháng 4 năm 2001, IASB đã thông qua Chuẩn mực kế toán quốc tế số 28 (IAS 28) “Kế toán đầu tư vào công ty liên kết”. Sau nhiều lần sửa đổi, IAS 28 hiện hành đã được sửa đổi thành “Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh” vào tháng 5 năm 2011. Trong khi chuẩn mực Việt Nam (VAS) số 07 “Đầu tư vào công ty liên kết” vẫn chưa cập nhật theo sự thay đổi của chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong quá trình chuyển đổi Báo cáo tài chính theo VAS sang IFRS của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp theo mô hình tập đoàn kinh tế, đây là một trong những khác biệt mà các doanh nghiệp cần quan tâm. Có nhiều điểm khác giữa VAS 07 và IAS 28 nhưng bài báo này sẽ chỉ trung tập làm rõ về sự khác biệt khi thay đổi lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết.

• Từ khóa: IAS 28, công ty liên doanh, công ty liên kết, thay đổi lợi ích của nhà đầu tư.

In April 2001, the IASB approved International Accounting Standard 28 (IAS 28) "Accounting for Investments in Associates." After several amendments, the current IAS 28 was revised to "Investments in Associates and Joint Ventures" in May 2011. Meanwhile, the Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 07 "Investments in Associates" has not yet been updated to reflect the changes in international accounting standards. During the process of converting financial statements from VAS to IFRS for enterprises, especially those following the economic group model, this is one of the differences that businesses need to pay attention to. There are many differences between VAS 07 and IAS 28, but this article will focus specifically on the differences regarding changes in the investor's interests in joint ventures and associates.

• Key words: IAS 28, joint ventures, associates, changes in the interests of investors.

Ngày gửi bài: 25/11/2024

Ngày gửi phản biện: 02/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 25/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Đặt vấn đề

Khi có khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết, nhà đầu tư sẽ áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu trên BCTC của mình. Nếu nhà đầu tư áp dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu giảm quyền sở hữu của mình đối với bên

nhận đầu tư nhưng vẫn giữ quyền đồng kiểm soát hoặc quyền có ảnh hưởng đáng kể, thì khoản đầu tư vẫn là khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc công ty liên doanh tương ứng chỉ có lợi ích của nhà đầu tư sẽ bị giảm xuống.

Nhà đầu tư có thể giảm quyền sở hữu của mình đối với bên nhận đầu tư bằng cách bán một phần cổ phần của mình hoặc thông qua giao dịch với bên nhận đầu tư. Quyền sở hữu theo phương pháp vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đối với bên nhận đầu tư sẽ tiếp tục được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sẽ giảm khi:

- Nhà đầu tư bán một phần cổ phần của mình cho bên thứ ba

- Bên nhận đầu tư phát hành cổ phiếu mới và nhà đầu tư mua ít hơn tỷ lệ sở hữu tương ứng của mình, khiến họ trở thành “người bán ròng”.

- Bên nhận đầu tư mua cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ và nhà đầu tư bán nhiều hơn tỷ lệ sở hữu tương ứng của mình đối với bên nhận đầu tư khiến họ trở thành “người bán ròng”.

Hiện nay có sự khác biệt lớn giữa quy định của Việt Nam theo VAS 07 và Thông tư 200/TT-BTC với quy định trong chuẩn mực IAS 28. Những sự khác biệt này sẽ được làm rõ trong những nội dung dưới đây.

2. Nội dung

Hiện nay quy định của VAS 07 và IAS 08 của Việt Nam quy định ghi nhận vào BCKQHĐKD

* Học viện Tài chính

giá trị sau: Số tiền thu được từ việc thanh lý một phần lợi ích trong công ty liên kết - Giá gốc của phần lợi ích trong công ty liên kết được thanh lý. Như vậy chuẩn mực kế toán Việt Nam mới chỉ đề cập đến trường hợp thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà chưa đề cập đến các trường hợp có sự thay đổi lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết mà không phải do thanh lý một phần khoản đầu tư.

Theo IAS 28 có quy định về vấn đề này như sau: *Nếu lợi ích của chủ sở hữu trong công ty liên kết hoặc công ty liên doanh giảm xuống nhưng khoản đầu tư vẫn là khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc công ty liên doanh tương ứng, đơn vị sẽ phân loại lại vào báo cáo lãi hoặc lỗ phần lãi hoặc lỗ mà trước đó được ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác liên quan đến việc giảm lợi ích chủ sở hữu nếu lãi hoặc lỗ đó được yêu cầu phân loại lại vào báo cáo lãi hoặc lỗ khi thanh lý các tài sản hoặc nợ phải trả liên quan.*

Khi nhà đầu tư bán một phần khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu, nhà đầu tư sẽ cần xác định lãi hoặc lỗ áp dụng khi xử lý. Lãi hoặc lỗ do thanh lý được ghi nhận khi giá bán mỗi cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn giá trị ghi sổ (GTGS) trên mỗi cổ phiếu của nhà đầu tư.

Trong từng trường hợp cụ thể khi có sự thay đổi lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết như sau:

a) Nhà đầu tư bán một phần cổ phần của mình cho bên thứ ba

Nhà đầu tư áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu có thể bán một phần lợi ích của mình trong bên nhận đầu tư cho bên thứ ba. Đối với các giao dịch như vậy, nhà đầu tư phải ghi nhận khoản lãi hoặc lỗ bằng chênh lệch giữa giá bán và GTGS của khoản lãi được bán tại thời điểm bán.

b) Bên nhận đầu tư bán cổ phiếu chưa phát hành và nhà đầu tư là người bán ròng

Khi bên nhận đầu tư bán thêm cổ phiếu và nhà đầu tư không mua cổ phiếu hoặc mua ít hơn tỷ lệ sở hữu tương ứng thì quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với bên nhận đầu tư sẽ giảm. Giao dịch như vậy thực chất là việc chuyển nhượng gián tiếp một phần quyền sở hữu của nhà đầu tư. Theo đó, nhà đầu tư phải ghi nhận khoản lãi hoặc lỗ bằng chênh lệch giữa giá bán mỗi cổ phiếu và GTGS trên mỗi cổ phiếu của nhà đầu tư.

Tình huống 1: Minh họa một giao dịch khi bên nhận đầu tư phát hành cổ phiếu chưa phát hành trước đó với giá cao hơn GTGS của nhà đầu tư trong khoản đầu tư và nhà đầu tư không mua thêm bất kỳ cổ phiếu nào.

Nhà đầu tư sở hữu 40 cổ phiếu phổ thông của Bên nhận đầu tư, chiếm tỷ lệ sở hữu 40% (tổng số 100 cổ phiếu đang lưu hành). GTGS của khoản đầu tư trên sổ sách của Nhà đầu tư là 10 USD trên mỗi cổ phiếu, cũng là giá trị sổ sách của Bên nhận đầu tư trên mỗi cổ phiếu (nghĩa là không có sự khác biệt cơ bản nào tồn tại). Người được đầu tư sau đó phát hành 25 cổ phiếu với giá 20 USD cho bên thứ ba. Giá này vượt quá giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu của Người đầu tư là 10 USD.

Kết quả của giao dịch này là tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư đối với Bên nhận đầu tư đã giảm từ 40% xuống 32% (40 cổ phiếu/125 cổ phiếu đang lưu hành của Nhà đầu tư).

Nhà đầu tư phải hạch toán như thế nào đối với việc Bên nhận đầu tư phát hành cổ phiếu?

Quyền sở hữu của Nhà đầu tư đã giảm từ 40% xuống còn 32% và do đó Nhà đầu tư về thực chất đã bán một phần cổ phần của mình trong Bên nhận đầu tư.

Lợi nhuận của nhà đầu tư có thể được tính bằng chênh lệch giữa phần GTGS mới của Nhà đầu tư tương ứng (32% x 1.500 USD = 480 USD) và GTGS của quyền sở hữu của Nhà đầu tư đối với Bên nhận đầu tư trước giao dịch (400 USD). Điều này sẽ dẫn đến khoản lãi 80 USD, có thể được phản ánh dưới dạng khoản ghi nợ vào khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và khoản ghi có vào lợi nhuận.

Ngoài ra, lợi nhuận của Nhà đầu tư có thể được coi là số tiền mà khoản đầu tư của họ tăng lên do việc Bên nhận đầu tư phát hành cổ phiếu cho bên thứ ba.

Giá phát hành trên mỗi cổ phiếu	\$20
GTGS trên mỗi cổ phiếu của nhà đầu tư A	\$10
Khoản thanh toán vượt quá GTGS trên mỗi cổ phiếu	\$10
Các cổ phần đã phát hành	x 25
Tổng số tiền trả vượt quá GTGS trên mỗi cổ phiếu	\$250
% sở hữu của Nhà đầu tư trong Bên nhận đầu tư	x 32%
Sự thay đổi của nhà đầu tư về lợi nhuận	\$80

Trong ví dụ này, không có sự khác biệt cơ bản. Tuy nhiên, nếu có, Nhà đầu tư sẽ phải điều chỉnh tài khoản ghi nhớ cho phần chênh lệch cơ bản được bán.

Khi bên nhận đầu tư phát hành thêm cổ phiếu do thực hiện quyền mua cổ phiếu của nhân viên, lãi/lỗ suy giảm sẽ được tính tương tự như tình huống 1. Tuy nhiên, số tiền nhận được cho số cổ phiếu phát hành khi thực hiện quyền bao gồm mọi chi phí bồi thường đã được ghi nhận trước đó cộng với số tiền thu được khi thực hiện quyền (tức là giá thực hiện nhân với số lượng cổ phiếu).

c) Bên nhận đầu tư mua cổ phiếu và nhà đầu tư bán ròng

Khi bên nhận đầu tư đề nghị mua cổ phiếu từ tất cả hoặc một số nhà đầu tư trong giao dịch cổ phiếu quỹ và nhà đầu tư bán một tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ sở hữu trước giao dịch, thì nhà đầu tư đó là “người bán ròng” vì tỷ lệ sở hữu của họ đối với bên nhận đầu tư giảm đi (tức là nhà đầu tư bán một phần quyền sở hữu của mình đối với bên nhận đầu tư một cách hiệu quả).

Nhà đầu tư có thể bán một phần khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho bên nhận đầu tư trong giao dịch cổ phiếu quỹ của bên nhận đầu tư. Lãi hoặc lỗ được nhà đầu tư ghi nhận bằng chênh lệch giữa số tiền nhà đầu tư nhận được từ việc bán cổ phiếu và GTGS của nhà đầu tư đối với cổ phiếu đã bán. Nếu có chênh lệch cơ bản, nhà

đầu tư sẽ phải điều chỉnh tài khoản ghi nhớ đối với phần chênh lệch cơ bản được bán.

Tình huống 2: Minh họa việc xác định lãi hoặc lỗ của nhà đầu tư từ giao dịch cổ phiếu quỹ của bên nhận đầu tư.

Nhà đầu tư A sở hữu 200 cổ phiếu phổ thông tương ứng với 50% quyền sở hữu đối với Bên nhận đầu tư và hạch toán khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông có tổng GTGS trên sổ sách của Nhà đầu tư A là 600 USD và GTHL là 800 USD. Nhà đầu tư B và C mỗi bên sở hữu 25% số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Bên nhận đầu tư.

Nhà đầu tư A đồng ý bán 100 cổ phiếu của mình trong Bên nhận đầu tư (với GTHL là 400 USD) cho Bên nhận đầu tư, số cổ phiếu này sẽ được hạch toán là giao dịch cổ phiếu quỹ trong BCTC của Bên nhận đầu tư. Nhà đầu tư A không có sự khác biệt cơ bản giữa GTGS của khoản đầu tư và lợi ích tương ứng trong GTGS của tài sản ròng của Bên nhận đầu tư.

Ngay trước khi Nhà đầu tư A bán, cổ phần của Bên nhận đầu tư có thể được tóm tắt như sau:

	Cổ phiếu	Giá trị hợp lý	Giá trị sổ sách
Nhà đầu tư A	200 cổ phiếu (50%)	\$800	\$600
Nhà đầu tư B	100 cổ phiếu (25%)	\$400	\$300
Nhà đầu tư C	100 cổ phiếu (25%)	\$400	\$300
Tổng cộng		\$1.600	\$1.200

Sau khi bán, Nhà đầu tư A, B và C mỗi bên sở hữu 100 cổ phiếu của Bên nhận đầu tư, dẫn đến mỗi bên có tỷ lệ sở hữu là 33%. Quyền sở hữu của nhà đầu tư A thực tế đã giảm từ 50% xuống 33%. Nhà đầu tư B và C đã tăng tỷ lệ sở hữu tương ứng của mình từ 25% lên 33%.

Tài sản ròng của Bên nhận đầu tư cũng giảm từ 1.200 USD xuống 800 USD vì họ đã trả cho Nhà đầu tư A 400 USD để hoàn tất giao dịch.

Nhà đầu tư A thu được bao nhiêu từ việc bán cổ phần của mình?

Phân tích

Lợi nhuận của nhà đầu tư A là 66 USD được tính như sau:

Tiền thu được của Nhà đầu tư A	\$400
GTGS khoản đầu tư của Nhà đầu tư A trước giao dịch	\$600
GTGS khoản đầu tư của Nhà đầu tư A sau giao dịch (\$800 Tài sản ròng của Nhà đầu tư sau giao dịch/3)	\$266
Giảm GTGS	\$334
Sự thay đổi của nhà đầu tư về lợi nhuận	\$66

Một cách khác để xem xét khoản lãi là xem xét một tình huống trong đó thay vì trả khoản thanh toán 400 USD cho Nhà đầu tư A, Bên nhận đầu tư thực hiện phân bổ theo tỷ lệ, cung cấp 200 USD cho Nhà đầu tư A và 100 USD cho mỗi Nhà đầu tư B và C. Sau khi hoàn vốn trong phần tài sản ròng tương ứng, GTGS của tiền lãi của Nhà đầu tư A sẽ giảm xuống còn 400 USD (600 USD - 200 USD).

Nhà đầu tư B và C sau đó sẽ sử dụng số tiền mặt họ nhận được trong tình huống giả định này để mua cổ phiếu từ Nhà đầu tư A sao cho mỗi nhà đầu tư sẽ có một phần ba tiền lãi. Để điều này xảy ra, Nhà đầu tư A sẽ cần bán 67 cổ phiếu (làm tròn) với giá 200 USD, mỗi cổ phiếu trị giá 100 USD từ Nhà đầu tư B và C. Số tiền đó sẽ chiếm 33,5% (67/200 cổ phiếu) hoặc 134 USD cơ bản của Nhà đầu tư A (33,5% x 400 USD). Lợi nhuận bán được Nhà đầu tư A ghi nhận do giao dịch sẽ là 66 USD (200 USD tiền mặt nhận được từ Nhà đầu tư B và C trừ đi GTGS của cổ phiếu được giao nộp là 134 USD).

Tình huống 2 đã được đơn giản hóa vì nó giả định không có sự khác biệt cơ bản. Theo đó, GTGS khoản đầu tư trước giao dịch của nhà đầu tư là phần tương ứng của nó trong GTGS của tài sản ròng của bên nhận đầu tư.

Ngược lại, khi GTGS của nhà đầu tư lớn hơn hoặc nhỏ hơn phần tương ứng của nó trong GTGS của tài sản ròng của bên nhận đầu tư thì phải xem xét thêm phần chênh lệch cơ bản chưa phân bổ khi tính toán lãi hoặc lỗ để ghi nhận vào thu nhập. Tình huống 3 minh họa việc xác định lãi hoặc lỗ

khi nhà đầu tư là người bán ròng trong giao dịch nhận đầu tư và có chênh lệch cơ bản không được phân bổ.

Tình huống 3: Nhà đầu tư là người bán ròng trong giao dịch nhận đầu tư

Bên nhận đầu tư có 100 cổ phiếu đang lưu hành và vốn chủ sở hữu là 1.000 USD hoặc 10 USD mỗi cổ phiếu.

Nhà đầu tư sở hữu 40% (40 trong số 100 cổ phiếu đang lưu hành) của Bên nhận đầu tư và GTGS của khoản đầu tư là 500 USD. Theo đó, GTGS của khoản đầu tư của Nhà đầu tư vượt quá 40% phần GTGS tài sản của Bên nhận đầu tư là 100 USD (40% tài sản ròng trị giá 1.000 USD của Nhà đầu tư là 400 USD trong tài sản ròng của Bên nhận đầu tư). Phần vượt quá 100 USD đã được phân bổ cho TSCĐ (\$60) và lợi thế thương mại (\$40).

Bên nhận đầu tư bán 25 cổ phiếu mới phát hành với giá 500 USD (20 USD một cổ phiếu). Nhà đầu tư không mua cổ phiếu và do đó tỷ lệ sở hữu giảm từ 40% xuống 32% (40 cổ phiếu/125 cổ phiếu đang lưu hành của Nhà đầu tư). Điều này thể hiện tỷ lệ lợi ích giảm 20% (8%/40%). Không có phần chênh lệch cơ bản nào được phân bổ trước khi Bên nhận đầu tư phát hành thêm cổ phiếu.

Nhà đầu tư phải hạch toán như thế nào đối với việc Bên nhận đầu tư phát hành cổ phiếu?

Phân tích

Lợi nhuận của nhà đầu tư sẽ được tính như sau:

Phần tài sản ròng của Nhà đầu tư sau giao dịch (40 cổ phiếu/125 cổ phiếu x \$1.500 = ít hơn)	\$480
Phần của nhà đầu tư trong tài sản ròng của bên nhận đầu tư trước giao dịch (40/100 x \$1.000)	(\$400)
Lãi do tăng tài sản ròng của Bên nhận đầu tư	\$80
Tỷ lệ khấu trừ ít hơn đối với chênh lệch chưa phân bổ giữa GTGS của nhà đầu tư và tiền lãi trong GTGS của Bên nhận đầu tư: 100 USD x 20%	(\$20)
Thay đổi lợi nhuận	\$60

Việc điều chỉnh chi phí vượt quá chưa phân bổ nên được áp dụng (thường theo tỷ lệ) cho các thành phần chênh lệch chưa phân bổ. Do đó, 20 USD sẽ được áp dụng như sau cho các tài khoản ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư:

Phần vượt quá được gán cho:	Trước	Điều chỉnh theo tỷ lệ	Tỷ lệ % theo tỷ lệ	Sau
Tài sản cố định	\$60	\$12	60%	\$48
Lợi thế thương mại	\$40	\$8	40%	\$32
	\$100	\$20		\$80

Nhà đầu tư sẽ tiếp tục khấu hao số TSCĐ đã điều chỉnh trong thời gian còn lại thích hợp.

Kết luận

Có thể thấy rằng đây là những vấn đề rất khác biệt và mới mẻ so với các quy định hiện hành của kế toán Việt Nam hiện nay. Trong xu thế tiệm cận với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, việc hiểu rõ sự khác biệt giữa VAS 07 và IAS 28 là rất quan trọng. Do đó trong tương lai khi các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế, áp dụng IFRS trong lập và trình bày báo cáo tài chính cần hiểu rõ về vấn đề này, nhất là khi lần đầu áp dụng IFRS.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Tài chính, (2003), VAS 7 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC.
- Bộ Tài chính, (2003), VAS 8 - Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC.
- IASB (2011), IAS 28 - Investments in Associates and Joint Ventures
- PWC, (2023), http://viewpoint.pwc.com/54_change-ownrshp
- KPMG (2011), Insights into IFRS

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

Ths. Nguyễn Tấn Lượng*

Từ các giả thuyết nghiên cứu và bản khảo sát được thiết kế, tác giả đã thực hiện khảo sát xã hội học với 120 kế toán, thành viên Hội đồng trường, Ban giám hiệu tại 29 trường đại học công lập tại TP. Hồ Chí Minh, sau đó sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để thực hiện phân tích dữ liệu thu được. Kết quả cho thấy quản trị tài chính trường Đại học công lập phụ thuộc vào hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước liên quan đến quản trị tài chính trường Đại học công lập, môi trường kinh tế - xã hội, chiến lược của Nhà trường, các nguồn lực và hệ thống thông tin nội bộ của Trường Đại học công lập. Đây là những yếu tố có tác động và ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến quản trị tài chính trường đại học công lập.

• Từ khóa: trường đại học công lập; quản trị tài chính; yếu tố.

From research hypotheses and the designed survey, the author carried out a sociological survey with 120 accountants, members of the university board, and members of the university council in 29 state universities in Ho Chi Minh City then used SPSS 22.0 software to perform the necessary analysis. The results show that state university financial administration depends on the system of legal documents related to financial administrations of state universities, socioeconomic environment, the universities' strategies, the universities' resources, and the universities' internal information system. These are the factors that have an impact and statistically significant influence on state university financial administration.

• Key words: public university; financial management; factor.

Ngày gửi bài: 25/10/2024

Ngày gửi phân biện: 05/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 18/12/2024

1. Đặt vấn đề

Quản trị tài chính là thuật ngữ được nhắc đến khá nhiều trong doanh nghiệp, tuy nhiên, hoạt động tài chính luôn tồn tại trong hầu hết các đơn vị, tổ chức, cơ quan, đơn vị, đối với các trường đại học, đặc biệt là trường đại học công lập khái niệm quản trị tài chính trường đại học công lập (ĐHCL) là một trong những khái niệm khá mới ở Việt Nam. Có thể hiểu, quản trị tài chính trường ĐHCL là quản trị các quan hệ tài chính phát sinh trong quá trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, lãnh đạo và kiểm tra quá trình

tao lập, sử dụng các nguồn tài chính, các quỹ tiền tệ nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ giáo dục và đào tạo theo quy định của Nhà nước.

Thời gian qua, các nghiên cứu về yếu tố tác động tới quản lý tài chính (Financial management) trường ĐHCL ở Việt Nam, cũng như trên thế giới khá đa dạng, tuy nhiên nghiên cứu yếu tố tác động tới quản trị tài chính (Financial administration) trường ĐHCL mới chỉ mới chỉ tập trung đề cập tới các nhóm yếu tố tác động trong nội dung cơ sở lý luận, chưa có các nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL dựa trên kết quả điều tra thực tế từ đó xây dựng mô hình các yếu tố tác động một cách khoa học, đây chính là nội dung chính mà nghiên cứu đề cập đến trong bài viết này.

2. Cơ sở lý luận và giả thuyết nghiên cứu

Thông qua việc đánh giá, tổng quan tài liệu nghiên cứu liên quan đến các yếu tố tác động tới quản trị tài chính và quản lý tài chính trường ĐHCL, có thể thấy rằng, các yếu tố tác động đến quản trị tài chính trường ĐHCL có thể chia thành 2 nhóm lớn, đó là nhóm các yếu tố khách quan và nhóm các chủ quan.

(i) Cơ chế, chính sách của Chính phủ, Nhà nước nhất là cơ chế, chính sách liên quan đến tài chính trường Đại học là yếu tố sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới quản lý, điều hành cũng như quản trị tài chính của trường (Theo Sanyal và Martin (1998), Eric Morgan, Malcolm Prowle (2004), Trương Thị Hiền (2017), Lê Văn Dũng (2017), Lê Thế Tuyên (2020), Chu Tuấn Anh (2021).

Các cơ chế, chính sách là hành lang pháp lý bảo đảm cho các đơn vị sự nghiệp công lập nói chung,

* Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh; email: luong.nt@ou.edu.vn

các trường ĐHCL nói riêng hoạt động và phát triển theo đúng pháp luật. Thông qua cơ chế, chính sách, Nhà nước tác động đến hoạt động tài chính, quá trình quản trị tài chính của các Nhà trường một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Trong đó, các cơ chế, chính sách tác động trực tiếp bao gồm cơ chế phân bổ ngân sách nhà nước (NSNN), chính sách giá, phí, thuế, thu hút đầu tư... các cơ chế, chính sách liên quan đến tự chủ tài chính, tự chủ trường Đại học, tổ chức bộ máy, tuyển dụng, tiền lương, bảo hiểm... có tác động gián tiếp tới quản trị tài chính của các trường.

Giả thuyết H₁: Các yếu tố thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản trị tài chính trường ĐHCL (LAW) có tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL

(ii) *Môi trường kinh tế - xã hội* trong đó có sự phát triển của nền kinh tế thị trường, sự phát triển khoa học công nghệ, xu hướng tự chủ trường ĐHCL, kinh tế tri thức, hội nhập quốc tế... là những nhân tố có tác động trực tiếp và gián tiếp tới quản trị tài chính các trường (Theo Eric Morgan, Malcolm Prowle (2004), Chu Tuấn Anh (2021), Đồng Thị Phương Nga (2021), Lê Văn Dũng (2017), Lê Thế Tuyên (2020), Trương Thị Hiền (2017)). Trong đó, sự phát triển của nền kinh tế là tiền đề quan trọng đối với sự phát triển nguồn tài chính bền vững, lành mạnh của các trường ĐHCL nói riêng, đơn vị SNCL nói chung. Thông qua sự phát triển của nền kinh tế thị trường, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý vĩ mô, tạo hành lang pháp lý định hướng cho các trường phát triển bền vững, từ đó tác động trực tiếp tới các chiến lược phát triển của trường ĐHCL trong đó có chiến lược về tài chính. Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, các trường ĐHCL chuyển từ mô hình kiểm soát hoàn toàn của Nhà nước sang mô hình tự chủ, phát huy năng lực quản trị tài chính, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cơ chế quản lý nội bộ, tất cả những vấn đề này đều tác động tới quản trị tài chính của các Nhà trường.

Giả thuyết H₂: Các yếu tố thuộc môi trường kinh tế - xã hội (SE) có tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL

(iii) *Chiến lược của nhà trường.* Trong xu hướng hội nhập quốc tế về giáo dục đào tạo, sự ra đời của các ngành nghề mới, sự bão hoà, thậm chí là không còn phù hợp của một số ngành nghề truyền thống đòi hỏi các trường cần xây dựng các chiến lược riêng sao cho đảm bảo sự phát triển bền vững trong tương lai, trên cơ sở sử dụng nguồn lực tài chính hiệu quả. Ngoài ra, với sự hạn chế của nguồn tài trợ từ NSNN,

trong chiến lược phát triển cần hướng tới các mục tiêu đa dạng hoá nguồn tài chính cho nhà trường, đây chính là cơ sở để đảm bảo cho hoạt động của nhà trường không bị gián đoạn. Bên cạnh đó, chiến lược của nhà trường còn cần đảm bảo yếu tố văn hoá quản lý chuyên nghiệp và cơ cấu tổ chức quản lý khoa học, hiệu quả để có thể đảm bảo nhà trường thích ứng với những thay đổi cũng như hoà nhập được với môi trường đào tạo quốc tế. Như vậy, có thể thấy rằng, nhân tố này có tác động trực tiếp tới quản trị tài chính trường ĐHCL cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Mohd Rahim Khamis và cộng sự (2019), Trương Thị Hiền (2017), Lê Thế Tuyên (2020), Chu Tuấn Anh (2021), Đồng Thị Phương Nga (2021).

Giả thuyết H₃: Chiến lược của Nhà trường (STR) có tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL;

(iv) *Năng lực của nhà trường* được hiểu là khả năng sử dụng các nguồn lực đã được kết hợp một cách có mục đích để đạt được một trạng thái mục tiêu mong muốn. Mô hình và trình độ phát triển của đội ngũ quản trị tài chính của nhà trường phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố thuộc về năng lực của trường Đại học. Các yếu tố thuộc nhóm này có tác động tới chất lượng, hiệu quả và mô hình quản trị tài chính của trường ĐHCL bao gồm: Trình độ của đội ngũ nhà giáo; Năng lực của nhà quản trị; Hệ thống cơ sở vật chất. Trong số này, có thể nói năng lực của nhà quản trị giữ vai trò trung tâm, tác động trực tiếp tới hiệu quả quản trị tài chính của nhà trường.

Giả thuyết H₄: Năng lực của Nhà trường (PO) có tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL

(v) *Hệ thống thông tin nội bộ phục vụ ra quyết định quản trị*

Hệ thống thông tin nội bộ có vai trò quan trọng đối với chất lượng và hiệu quả quản trị của nhà trường. Các thông tin này có đầy đủ, chính xác, cung cấp kịp thời thì nhà quản trị nói chung, quản trị tài chính nói riêng mới có những đánh giá, góc nhìn và ra các quyết định được chính xác, hiệu quả. Chính vì vậy, các yếu tố thuộc nhóm này có tác động tới quản trị tài chính nhà trường bao gồm: Chất lượng hệ thống thông tin; Tính kịp thời của thông tin và hệ thống kiểm soát nội bộ. Trong số này, hệ thống kiểm soát nội bộ giữ vai trò quan trọng bởi hệ thống được thiết kế nhằm ngăn chặn gian lận, giảm thiểu sai sót, khuyến khích hiệu quả hoạt động, đảm bảo sự tuân thủ các chính sách và quy trình được thiết lập. Hệ thống này không đo đếm kết quả dựa trên các con số tăng trưởng, mà chỉ giám sát nhân viên,

chính sách, hệ thống, phòng ban của tổ chức đang vận hành ra sao và nếu vẫn giữ nguyên cách làm đó, thì có khả năng hoàn thành kế hoạch không. Ngoài ra, thiết lập được một hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu sẽ hạn chế đến mức thấp nhất việc thất thoát tài sản của tổ chức.

Giả thuyết H_5 : Hệ thống thông tin nội bộ phục vụ ra quyết định quản trị (INF) có tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL

Theo đó, mô hình các yếu tố tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh là:

$$FA = \alpha_0 + \alpha_1 LAW + \alpha_2 SE + \alpha_3 STR + \alpha_4 PO + \alpha_5 INF + \varepsilon$$

Trong đó:

FA: là biến phụ thuộc – Quản trị tài chính trường ĐHCL;

LAW, SE, STR, PO, INF: là các biến độc lập đại diện cho các yếu tố đã chỉ ra ở trên

α_0 là hằng số hồi quy

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3, \alpha_4, \alpha_5$: là các hệ số cần tìm.

ε là phần dư

3. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua việc sử dụng một số phương pháp nghiên cứu định lượng như thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy tương quan Cronbach Alpha, kiểm định các nhân tố EFA, phân tích tương quan để xác định được mô hình các yếu tố tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

Để kiểm định mô hình, tác giả thực hiện điều tra bằng phiếu điều tra về các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính trường ĐHCL trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Đối tượng tham gia khảo sát điều tra là thành viên Hội đồng trường, Ban giám hiệu, kế toán trưởng, trưởng phòng kế toán, trưởng phòng kế hoạch, kế toán tổng hợp tại các trường tham gia trả lời khảo sát.

Mẫu điều tra: Theo Hair và cộng sự (2006) đã chỉ ra kích thước mẫu tối thiểu để đảm bảo độ tin cậy cho phân tích cần gấp 5 lần số biến quan sát của biến độc lập, trong nghiên cứu này, NCS thực hiện quan sát và đánh giá 5 biến độc lập với 17 biến quan sát tương ứng nên kích thước mẫu tối thiểu cần quan sát là $17 \times 5 = 85$. NCS đã tiến hành gửi 175 bảng hỏi tới 35 trường ĐHCL trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Danh sách các trường Đại học này được dựa trên danh sách thống kê các cơ sở giáo dục đại học tại TP. Hồ Chí Minh tính đến hết tháng 6/2022 được

công bố trên Website của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả thu về được 120 phiếu hợp lệ của 29 trường ĐHCL - đây cũng là số mẫu quan sát mà nghiên cứu chọn làm mẫu điều tra. Số lượng này cũng đảm bảo điều kiện lớn hơn số mẫu quan sát tối thiểu là 85 (Hair J.F và cộng sự, 2006).

Các biến quan sát được đo lường thông qua thang đo Likert 5 bậc (1. Tác động rất tiêu cực; 2. Tác động tiêu cực; 3. Bình thường; 4. Tác động tích cực; 5. Tác động rất tích cực).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đánh giá độ tin cậy của các yếu tố

Hệ số kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ của các chỉ số được sử dụng trong thang đo các yếu tố tác động tới quản trị tài chính trường ĐHCL (FA) theo các giả thuyết đã được xây dựng. Theo kết quả tính toán Cronbach Alpha tổng thể mẫu cho thấy nhóm các yếu tố khảo sát được trả về trong các giá trị Cronbach Alpha ở mức đảm bảo độ tin cậy ($0,738 > 0,700$); bên cạnh đó, Cronbach's Alpha của nhóm các yếu tố đều lớn hơn 0,6 cho thấy nhóm yếu tố đã chọn sẽ đảm bảo mức độ có ý nghĩa cần thiết trong nghiên cứu (Gliem, J., & Gliem, R., 2003). Mặt khác, tất cả các yếu tố có chỉ số Cronbach's Alpha tương quan yếu tố - tổng thể nhóm $> 0,300$ và Cronbach's Alpha nếu yếu tố bị xóa đều nhỏ hơn Cronbach's Alpha tổng thể nhóm vì vậy chúng có tương quan với các yếu tố khác và sẽ được giữ lại trong mô hình (Chi tiết Bảng 1).

Bảng 1: Kết quả thống kê độ tin cậy của các yếu tố

Tên yếu tố	Biến quan sát	Cronbach's Alpha	Giá trị Cronbach's Alpha nếu biến bị loại	Tên yếu tố	Biến quan sát	Cronbach's Alpha	Giá trị Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
LAW		0,750		STR3		0,857	
	LAW1		0,644		STR4		0,840
	LAW2		0,710		STR5		0,841
	LAW3		0,643		PO		0,717
SE		0,675		PO1		0,710	
	SE1		0,450		PO2		0,611
	SE2		0,479		PO3		0,527
	SE3		0,753		INF		0,792
STR		0,866		INF1		0,745	
	STR1		0,814		INF2		0,633
	STR2		0,833		INF3		0,764
	Cronbach's Alpha tổng thể: 0,738						

Nguồn: Kết quả kiểm định theo SPSS

4.2. Phân tích nhân tố khám phá - EFA

Hệ số KMO = 0,715, đảm bảo yêu cầu $0,5 \leq KMO \leq 1$ cho thấy phân tích yếu tố thích hợp với dữ liệu nghiên cứu (Hair J.F và cộng sự, 2006);

Kết quả kiểm định Bartlett's bằng 941,171 với mức ý nghĩa Sig.=0,000<0,050 (bác bỏ giả thuyết các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể). Theo đó, dữ liệu dùng để phân tích yếu tố là hoàn toàn phù hợp.

Bảng 2: Kiểm định KMO và Bartlett's

Hệ số KMO		0,715
Kiểm định Bartlett's	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	941,171
	Bậc tự do (df)	136
	Giá trị Sig	0,000

Nguồn: Kết quả kiểm định theo SPSS

Với mô hình ma trận xoay tổng thể 5 yếu tố giải thích được 71,133% sự biến động của yếu tố tổng (Bảng 3). Bên cạnh đó, kết quả ma trận xoay các yếu tố bảo đảm yêu cầu hệ số tải với số mẫu là 120 (hệ số tải của các phân tử) phải lớn hơn 0,50 (Cohen, J.W., 1988), theo kết quả trên bảng 4 do tất cả các yếu tố đều có hệ số tải lớn hơn 0,50 nên không có yếu tố nào bị loại ra khỏi mô hình.

Bảng 3: Giải thích tổng thể biến

Yếu tố	Eigenvalues khởi tạo			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố được trích			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay		
	Tổng	% của phương sai	Tỷ lệ % tích lũy	Tổng	% của phương sai	Tỷ lệ % tích lũy	Tổng	% của phương sai	Tỷ lệ % tích lũy
1	4,622	27,187	27,187	4,622	27,187	27,187	3,369	19,817	19,817
2	2,547	14,981	42,168	2,547	14,981	42,168	2,555	15,027	34,844
3	2,036	11,975	54,143	2,036	11,975	54,143	2,118	12,458	47,302
4	1,547	9,103	63,246	1,547	9,103	63,246	2,040	12,001	59,302
5	1,341	7,887	71,133	1,341	7,887	71,133	2,011	11,831	71,133

Nguồn: Kết quả phân tích theo SPSS

Bảng 4: Ma trận xoay các yếu tố

Biến quan sát	Yếu tố					Biến quan sát	Yếu tố				
	1	2	3	4	5		1	2	3	4	5
STR5	0,813					PO1			0,803		
STR3	0,801					PO2			0,786		
STR1	0,743					PO3			0,748		
STR2	0,735					LAW1			0,835		
STR4	0,711					LAW3			0,827		
INF1		0,844				LAW2			0,779		
INF2		0,812				SE2				0,766	
INF3		0,638				SE1				0,728	
						SE3				0,701	

Nguồn: Kết quả phân tích theo SPSS

Sau khi phân tích nhân tố khám phá, kết quả từ 17 yếu tố ban đầu được hội tụ vào 5 biến đại diện lần lượt là T.LAW; T.SE; T.STR; T.PO; T.INF.

4.3. Kết quả phân tích tương quan

Phân tích tương quan được sử dụng để kiểm tra mối tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc với 5 biến độc lập đồng thời sớm nhận diện xem có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra hay không

thông qua mối quan hệ tương quan giữa chính các biến độc lập với nhau. Kết quả phân tích tương quan cho thấy, giá trị sig của kiểm định t của các nhóm yếu tố T.LAW; T.SE; T.STR; T.PO; T.INF với biến phụ thuộc FA lần lượt là 0,000; 0,001; 0,005; 0 đều nhỏ hơn 0,05. Đồng thời hệ số tương quan Pearson cho thấy sự tương quan tuyến tính giữa các cặp biệt đều ở mức tin cậy đến 99%. Như vậy, có thể khẳng định rằng giữa biến độc lập và các biến phụ thuộc có mối liên hệ tuyến tính với nhau.

Bên cạnh đó, khi xét mối quan hệ giữa các biến độc lập với nhau thông qua kết quả phân tích tương quan cho thấy:

+ Giá trị sig của kiểm định t giữa biến độc lập T.LAW với các biến độc lập T.SE; T.STR; T.PO; T.INF; giữa biến độc lập T.STR với T.PO; giữa biến độc lập T.PO với T.INF đều lớn hơn 0,05 nên gần như không có khả năng xảy ra đa cộng tuyến giữa các cặp biến này với nhau.

+ Giá trị sig của kiểm định t giữa biến độc lập T.SE với các biến độc lập T.STR; T.PO; T.INF; giữa biến độc lập T.STR với T.INF đều nhỏ hơn 0,05 nhưng trị tuyệt đối hệ số tương quan lại nhỏ hơn 0,7 nên có khả năng sẽ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, vì vậy cần lưu ý trong phân tích hồi quy ở bước tiếp theo.

4.4. Kết quả phân tích hồi quy bội

Phân tích hồi quy bội bằng phương pháp Enter được thực hiện nhằm đánh giá sự tác động của các biến độc lập (T.LAW; T. T.SE; T.STR; T.PO; T.INF) lên biến phụ thuộc (FA). Kết quả cho thấy giá trị R² hiệu chỉnh bằng 0,61 cho thấy các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy có ảnh hưởng tới 61% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn lại là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Cũng trong bảng này, giá trị Durbin-Watson bằng 1,95 nằm trong khoảng từ 1,5 đến 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất (Hair J.F và cộng sự, 2006).

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy bội

Mô hình tổng kết^b

Mô hình	Hệ số R	Hệ số xác định R ²	Hệ số R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	0,792 ^a	0,627	0,610	0,44860	1,950

ANOVA^b

Mô hình	Tổng bình phương	df	Giá trị bình phương trung bình	F	Sig.	
1	Giá trị hồi quy	38,525	5	7,705	38,287	0,000 ^a
	Phần dư	22,942	114	0,201		
	Tổng	61,467	119			

Hệ số hồi quy^a

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá (Beta)	Giá trị t	Giá trị Sig.	Thống kê đa cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn				Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai	
(Hằng số)	-6,379	0,804		-7,934	0,000			
1	T.LAW	0,601	0,093	0,370	6,471	0,000	0,999	1,001
	T.SE	0,246	0,092	0,170	2,683	0,008	0,817	1,224
	T.STR	0,651	0,139	0,332	4,681	0,000	0,652	1,533
	T.INF	0,523	0,111	0,325	4,733	0,000	0,694	1,441
	T.PO	0,403	0,103	0,239	3,916	0,000	0,878	1,139

a. Predictors: (Constant), T.PO, T.INF, T.LAW, T.SE, T.STR

b. Dependent Variable: FA

Nguồn: Kết quả phân tích theo SPSS

Bảng 5 - ANOVA cho kết quả giá trị sig của kiểm định F bằng $0,000 < 0,05$ cho thấy mô hình hồi quy là phù hợp nghĩa là có sự khác biệt thống kê giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình được xây dựng. Cũng trong bảng này, hệ số hồi quy cho thấy tất cả các biến độc lập gồm T.LAW; T. T.SE; T.STR; T.PO; T.INF đều có sig kiểm định t nhỏ hơn 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, cũng như đều tác động lên biến phụ thuộc FA. Hệ số hồi quy các biến độc lập này đều mang dấu dương, theo đó các biến độc lập có tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 nên dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến (Nguyễn Đình Thọ, 2014).

Từ các hệ số hồi quy, mô hình hồi quy chuẩn hóa các yếu tố xác định được là:

$$FA = -7,934 + 6,471LAW + 2,683SE + 4,681STR + 3,916PO + 4,733INF + \varepsilon$$

5. Kết luận và hàm ý

Kết quả của nghiên cứu cho thấy quản trị tài chính trường ĐHCL trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh chịu tác động của: Các yếu tố thuộc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản trị tài chính trường ĐHCL; Các yếu tố thuộc môi trường kinh tế - xã hội; Chiến lược của Nhà trường; Năng lực của Nhà trường; Hệ thống thông tin nội bộ phục vụ ra quyết định quản trị.

Hệ thống văn bản pháp luật có tác động trực tiếp đến công tác quản trị tài chính của các trường ĐHCL tại TP. Hồ Chí Minh, do đó Chính phủ, Nhà nước cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện một khuôn khổ pháp lý rõ ràng. Khuôn khổ này là yếu tố nâng cao nhận thức của cả thành viên hội đồng trường, ban giám hiệu về tầm quan trọng của công tác quản trị tài chính tại các trường ĐHCL.

Đối với môi trường kinh tế - xã hội, do đây là yếu tố khách quan tồn tại bên ngoài Nhà trường, vì vậy, trong công tác quản trị tài chính, các trường cần phân tích rõ cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội mang lại cho Nhà trường, qua đó có được những dự báo, ra quyết định tối ưu.

Các chiến lược của Nhà trường có ý nghĩa quan trọng trong việc định hướng phát triển của mỗi trường, vì vậy trong công tác quản trị tài chính, ngoài việc xây dựng và công khai chiến lược phát triển nhà trường, về lâu dài cần xác định rõ các mục tiêu tài chính dài hạn và ngắn hạn, tập trung xây dựng chính sách chiến lược tài chính dài hạn gắn chặt với chiến lược phát triển đã đề ra. Thường xuyên rà soát, giám sát việc thực hiện, đối chiếu thực tế với kế hoạch để kịp thời điều chỉnh. Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm ngắn hạn trên cơ sở kế hoạch tài chính dài hạn, kết quả phân tích tài chính, dự báo nhu cầu xã hội trong ngắn hạn. Tập trung hoàn thiện, nâng cao hệ thống thông tin tài chính, hệ thống thông tin quản lý hoạt động của trường.

Bên cạnh đó, để phát triển năng lực của Nhà trường, cần xây dựng và triển khai tốt kế hoạch đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ quản trị tài chính. Trong kế hoạch cần phải chú trọng nội dung đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ tham gia công tác lập kế hoạch, triển khai, giám sát.

Cuối cùng là, các trường sớm hoàn thiện hệ thống thông tin toàn diện với sự ứng dụng ERP để thu thập, chia sẻ, cung cấp thông tin một cách liên tục trong nội bộ, cũng như làm cơ sở giám sát, ra quyết định trong đó có quyết định tài chính trong các hoạt động của nhà trường.

Tài liệu tham khảo:

Chu Tuấn Anh (2021). *Quản lý tài chính các cơ sở bồi dưỡng cán bộ ngành tài chính*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Tài chính.

Bikas C. Sanyal and Michaela Martin (1998), *Management of higher education with special reference to financial management in African institutions*, UNESCO, Paris, 1998, P.9.

Cohen, J.W. (1988), *Statistical power analysis for the behavioral sciences (2nd edition)*, Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.

Lê Văn Dũng (2017), *Quản trị tài chính tại các trường đại học công lập ngành y ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Eric Morgan, Malcolm Prowlé, *Financial Management and Control in Higher Education*, Routledge Publisher, 2004 [https://doi.org/10.4324/9780203416143].

Gliem, J., & Gliem, R. (2003), "Calculating, interpreting, and reporting Cronbach's Alpha Reliability Coefficient for Likert-type scales", *Midwest Research-to-Practice Conference in Adult, Continuing, and Community Education*.

Hair, J., Black, W., Babin, B., Anderson, R., & Tatham, R. (2006), *Multivariate data analysis (6th ed.)*, Upperville River, N.J.: Pearson Prentice Hall.

Trương Thị Hiền (2017), *Quản lý tài chính tại các trường Đại học công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong điều kiện tự chủ*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.

Đông Thị Phương Nga (2021), *Quản lý tài chính hoạt động khoa học và công nghệ đối với các học viện trực thuộc Bộ Quốc phòng*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.

Mohd Rahim Khamis, Norliza Che Yahya, Norlida Jaafar, Zaini Abdullah (2019), *Comparative and trend analysis of financial management practices in Southeast Asia Higher Education Institutions (HEIs)*, *Social and Management Research Journal*, Vol 16, No 2 (2019), P.153-166, 2019 [https://doi.org/10.24191/smrj.v16i2.7072].

Nguyễn Đình Thọ (2014), *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Tài chính.

Lê Thế Tuyên (2020), *Quản lý tài chính các trường đại học công lập trực thuộc Bộ Tài chính*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính

TIÊU CHÍ ĐO LƯỜNG KHẢ NĂNG QUẢN LÝ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ths. Nguyễn Quốc Tùng* - Ths. Mai Thị Trang* - Hồ Hồng Phúc* - Nguyễn Phương Thảo*

Ngân hàng thương mại (NHTM) là một chủ thể trong nền kinh tế, một dạng doanh nghiệp đặc biệt, vì vậy mọi yếu tố tác động đến hoạt động kinh doanh của NHTM cũng sẽ ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế. Nợ xấu phát sinh khiến năng lực tài chính của NHTM suy giảm, từ đó các chức năng của NHTM như trung gian tín dụng, trung gian thanh toán, chức năng tạo tiền của NHTM sẽ không được phát huy hiệu quả. Không chỉ tác động đến riêng NHTM, nợ xấu NHTM còn tác động gián tiếp tới mọi chủ thể khác của nền kinh tế từ cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức... những đối tượng có quan hệ tài chính với NHTM. Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM cao sẽ khiến lưu thông vốn trong nền kinh tế gặp khó khăn, hoạt động SXKD bị đình trệ và kéo lùi tốc độ tăng trưởng cũng như ảnh hưởng tới sự an toàn trong phát triển bền vững mà nền kinh tế hướng đến. Nghiên cứu về quản lý nợ xấu, các tiêu chí đánh giá khả năng quản lý nợ xấu là rất quan trọng, vận dụng để đo lường, đánh giá đúng mức độ quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: nợ xấu, quản lý nợ xấu, tiêu chí đánh giá khả năng quản lý nợ xấu.

Commercial banks are an entity in the economy, a special type of business, so all factors affecting commercial banks' business activities will also affect the economy. The arising of bad debt causes the financial capacity of commercial banks to decline, from which the functions of commercial banks such as credit intermediation, payment intermediation, and money creation functions of commercial banks will not be effectively promoted. Not only does it affect commercial banks, bad debt from commercial banks also indirectly affects all other subjects of the economy from individuals, businesses, organizations... those who have financial relationships with commercial banks. A high bad debt ratio of commercial banks will make capital circulation in the economy difficult, production and business activities will stagnate and slow down the growth rate as well as affect the safety in sustainable development of the economy. economic direction. Research on bad debt management and criteria for assessing the ability to manage bad debt is very important and apply to measure and evaluate the correct level of bad debt management at Vietnamese commercial banks today.

• Key words: bad debt, bad debt management, criteria for evaluating bad debt management ability.

JEL codes: G21, E51

Ngày gửi bài: 10/11/2024

Ngày gửi phân biện: 30/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 10/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

Nợ xấu là các khoản nợ dưới chuẩn, có thể quá hạn và bị nghi ngờ về khả năng thanh toán của người vay cũng như khả năng thu hồi vốn của người cho vay. Đây là khoản nợ mà người đi vay không thể trả cho người cho vay khi đến hạn thanh toán đã cam kết trong hợp

đồng tín dụng. Nợ xấu gây ra những tác động tiêu cực không hề nhỏ cho sự tồn tại và phát triển bền vững của NHTM, thậm chí trong nhiều trường hợp, nợ xấu chính là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu dẫn đến phá sản cho NHTM. Những tác động tiêu cực của nợ xấu đối với NHTM gồm: (i) nợ xấu làm giảm lợi nhuận của NHTM; (ii) nợ xấu ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của NHTM; (iii) nợ xấu làm giảm uy tín của NHTM.

Quản lý nợ xấu là quá trình xây dựng, thực thi chiến lược và hệ thống các giải pháp phòng ngừa, hạn chế nợ xấu mới phát sinh, cùng với việc xử lý nợ xấu đã phát sinh nhằm tối đa hóa lợi nhuận, phù hợp với khẩu vị rủi ro của NHTM. Quản lý nợ xấu NHTM hướng đến 3 mục tiêu cụ thể như sau: (i) Kiểm soát nợ xấu: Đây là mục tiêu cơ bản đầu tiên của QLNX. Nợ xấu cũng như mức độ rủi ro phải được kiểm soát trong giới hạn cho phép, theo quy định của cơ quan quản lý và thông lệ quốc tế. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu định lượng như tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tốc độ gia tăng nợ xấu với tốc độ tăng trưởng tín dụng, mức giảm tỷ lệ nợ xấu... (ii) Đảm bảo an toàn: An toàn trong hoạt động NHTM nói chung và trong hoạt động tín dụng nói riêng là tiêu chí quan trọng hàng đầu trong việc xác định mục tiêu của quản lý nợ xấu. Quản lý nợ xấu phải đảm bảo thực hiện đúng các quy định về giới hạn rủi ro, tỷ lệ an toàn về vốn, an toàn hoạt động như tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; hạn chế, giới hạn cấp tín dụng, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn... theo quy định của pháp luật hiện hành cũng như quy định nội bộ của riêng NHTM. (iii) Đảm bảo khả năng sinh lời: Song song với mục tiêu kiểm soát nợ xấu và đảm bảo an toàn, hoạt động QLNX phải quan tâm đến khả năng sinh lời từ hoạt động tín dụng. Điều này không chỉ bao gồm vấn đề về thu nhập và lợi nhuận đem lại từ hoạt động tín dụng mà còn hàm ý cả việc hạn chế chi phí phát sinh từ công tác quản lý nợ xấu.

* Học viện Tài chính; email: tungnguyenq06@gmail.com

Để đánh giá khả năng quản lý nợ xấu của các NHTM, có hai nhóm tiêu chí:

Thứ nhất: Nhóm tiêu chí định lượng

Tiêu chí 1: Tỷ lệ nợ xấu

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Số dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\%$$

Tiêu chí tỷ lệ nợ xấu phản ánh trực tiếp mức độ kiểm soát nợ xấu của NHTM. Khi tỷ lệ này nằm trong giới hạn quy định của cơ quan quản lý và đảm bảo nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ nợ xấu mục tiêu của NHTM thì tình hình kiểm soát nợ xấu của NHTM được đánh giá là tốt và ngược lại.

Tiêu chí 2: Mức giảm tỷ lệ nợ xấu

Mức giảm tỷ lệ nợ xấu = Tỷ lệ nợ xấu kỳ so sánh - Tỷ lệ nợ xấu kỳ báo cáo

Công tác ngăn ngừa nợ xấu của NHTM được xem là càng tốt nếu mức giảm tỷ lệ nợ xấu càng lớn và ngược lại.

Tiêu chí 3: Tốc độ gia tăng nợ xấu/Tốc độ tăng trưởng cho vay

$$\frac{\text{Tốc độ gia tăng nợ xấu trên tốc độ tăng trưởng cho vay}}{\text{Tốc độ tăng trưởng cho vay}} = \frac{\text{Tốc độ gia tăng nợ xấu}}{\text{Tốc độ tăng trưởng cho vay}}$$

Tiêu chí này phản ánh chất lượng công tác quản lý, nếu tốc độ tăng nợ xấu lớn hơn tốc độ tăng trưởng cho vay thì không tốt và ngược lại. Tiêu chí này cũng phản ánh mức độ lành mạnh của quá trình mở rộng quy mô tín dụng. Nếu tỷ lệ này giảm qua các năm thì chứng tỏ quá trình mở rộng tín dụng mới có chất lượng tốt, lành mạnh hoặc là NHTM đã xử lý được phần nào nợ xấu tồn đọng kỳ trước. Ngược lại, quá trình mở rộng tín dụng của NHTM đó còn bất chấp những vấn đề rủi ro tín dụng, quá trình cấp tín dụng, phê duyệt, kiểm tra kiểm soát đang còn có vấn đề nên tín dụng mới còn hàm chứa rủi ro. Chỉ tiêu này phần nào cũng đánh giá chất lượng của chiến lược phát triển về quy mô tín dụng.

Tiêu chí 4: Mức độ bù đắp tổn thất nợ xấu

$$\text{Hệ số bù đắp tổn thất nợ xấu} = \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{Nợ xấu}} \times 100\%$$

Đây là tiêu chí phản ánh mức độ tổn thất nợ xấu có thể được bù đắp bởi dự phòng rủi ro tín dụng do NHTM trích lập. Hệ số bù đắp tổn thất nợ xấu cho biết trong 100 đồng nợ xấu nội bảng, NHTM đã thực hiện trích lập bao nhiêu đồng dự phòng RRTD. Hệ số này càng lớn chứng tỏ mức độ sẵn sàng khắc phục và xử lý những tổn thất do nợ xấu NHTM gây ra càng cao. Tuy vậy khi dự phòng RRTD tăng cao sẽ làm tăng chi phí, ảnh hưởng đến lợi nhuận ròng của NHTM.

Tiêu chí 5: Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

$$\text{CAR} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản Có rủi ro}} \times 100\%$$

Đây là một tiêu chí quan trọng phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của NHTM. Tỷ lệ an toàn vốn được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng vốn cấp I và vốn cấp II so với tổng tài sản đã điều chỉnh rủi ro của NHTM. Tỷ lệ này càng cao chứng tỏ NHTM đã tự tạo ra một tấm đệm càng vững chắc chống lại những cú sốc về tài chính, bảo vệ an toàn hoạt động. Các nhà quản lý ngành NHTM các nước luôn xác định rõ và giám sát các NHTM phải duy trì một tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, ở Việt Nam tỷ lệ này hiện đang là 9%.

Tiêu chí 6: Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn

$$\text{Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn}}{\text{Nguồn vốn ngắn hạn}} \times 100\%$$

Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn là một trong những tiêu chí phản ánh an toàn vốn của NHTM. Tỷ lệ này góp phần giúp NHTM thận trọng, kiểm soát chặt chẽ hơn đối với cơ cấu tín dụng, giảm thiểu rủi ro thanh khoản. Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn được xem xét trên cơ sở chấp hành quy định của cơ quan quản lý và khuyến cáo theo thông lệ quốc tế cũng như mục tiêu của NHTM. Ở Việt Nam, tiêu chí này đang được quy định tối đa là 40%.

Tiêu chí 7: Tỷ lệ Dự nợ tín dụng/Vốn huy động (LDR)

$$\text{LDR} = \frac{\text{Vốn cho vay khách hàng}}{\text{Vốn huy động}} \times 100\%$$

Đây là một trong những tiêu chí quan trọng dùng để đánh giá an toàn hoạt động của NHTM. Thông thường, LDR càng cao thì khả năng sinh lời của NHTM càng lớn, nhưng đánh đổi là rủi ro thanh khoản cũng cao hơn, bởi tín dụng được coi là tài sản kém linh hoạt nhất trong số các tài sản sinh lời của NHTM nhưng lại là tài sản sinh lời chính. Tỷ lệ LDR dao động từ 80-85% là mức tốt nhất để NHTM tạo ra lợi nhuận. Ở Việt Nam, tỷ lệ này đang được khống chế ở mức tối đa 85%.

Tiêu chí 8: Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)

$$\text{Tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM)} = \frac{\text{Thu nhập lãi thuần}}{\text{Tổng tài sản có sinh lời}} \times 100\%$$

Trong đó:

Thu nhập lãi thuần = Thu nhập lãi - Chi phí lãi

Thu nhập lãi gồm: thu nhập từ tiền lãi và các khoản thu nhập tương tự

Chi phí về tiền lãi bao gồm: chi phí tiền lãi và các khoản chi phí tương tự

Tài sản có sinh lời bao gồm các khoản tiền gửi của NHTM tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác, chứng khoán đầu tư và cho vay khách hàng.

Thu nhập lãi thuần và tỷ lệ thu nhập lãi thuần NIM là các tiêu chí quan trọng, phản ánh tổng quát quy mô, trình

độ quản lý trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Vì vậy, tăng thu nhập và giảm chi phí về tiền lãi luôn là mục tiêu để các NHTM có thể tối đa hóa lợi nhuận.

Tuy vậy, NIM có quan hệ cùng chiều với rủi ro tín dụng. Các NHTM thường phản ứng với các biến cố bất lợi khi xuất hiện RRTD bằng cách giảm lãi suất huy động mà không giảm lãi suất cho vay tương xứng nhằm gia tăng NIM. Lãi suất cho vay cao trong nền kinh tế suy thoái hay khủng hoảng là yếu tố dẫn tới RRTD cho NHTM. Thông thường, tỷ lệ NIM dao động trong khoảng 2,7% - 4,2% là mức sinh lời khá tốt, thể hiện sự cân bằng giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay của NHTM.

Tiêu chí 9: Tỷ lệ thu nhập lãi thuần/Tổng thu nhập hoạt động

Tiêu chí này cho biết mức độ đóng góp của thu nhập từ hoạt động tín dụng sau khi trừ đi các khoản chi phí lãi trong quá trình huy động so với tổng thu nhập hoạt động của NHTM. Tỷ lệ này càng lớn cho thấy mức độ đóng góp của hoạt động tín dụng trong tổng thu nhập của NHTM càng cao và ngược lại. Tuy nhiên, tỷ lệ này quá cao cũng làm gia tăng rủi ro cho NHTM vì trong danh mục tài sản Có, khoản mục cho vay được đánh giá là tài sản có tính rủi ro cao.

Tiêu chí 10: Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) và Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROE)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Tổng tài sản có}} \times 100\%$$

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100\%$$

Đây là hai tiêu chí quan trọng phản ánh mức độ sinh lời của NHTM. Để tính toán chính xác hai tiêu chí này, thông thường các NHTM căn cứ vào lợi nhuận sau khi trích lập dự phòng rủi ro.

Thứ hai: Nhóm tiêu chí định tính

Ngoài nhóm các tiêu chí định lượng phản ánh mức độ thực hiện mục tiêu QLNX nói trên, người ta còn xem xét nhóm các tiêu chí định tính đánh giá khả năng thực hiện nội dung QLNX như: Việc phân tích đánh giá mô hình quản lý nợ xấu; đánh giá về bộ máy tổ chức cũng như quy định, quy trình quản lý rủi ro tín dụng của NHTM; phân tích tính phù hợp và hiệu lực của các biện pháp sử dụng trong các bước của quá trình quản lý nợ xấu...

Xây dựng, ban hành chiến lược, chính sách quản lý nợ xấu: Chiến lược, chính sách quản lý nợ xấu là tiền đề quan trọng, là “kim chỉ nam” cho hoạt động quản lý nợ xấu của NHTM. Quy trình ban hành và hệ thống văn bản, quy định nội bộ là căn cứ để xác lập những tiêu chí chuẩn mực hành động trong hoạt động của tổ chức. Hệ thống này càng đầy đủ, khoa học, chi tiết và cập nhật kịp thời, đồng thời dễ theo dõi và vận dụng thì càng thể hiện tính hiệu quả trong các hoạt động mà nó chi phối. Bên cạnh đó chiến lược, chính sách về quản lý nợ xấu phải được văn bản hóa bằng các văn bản nội bộ đảm bảo

tính thống nhất, chặt chẽ, không chồng chéo, bao quát và toàn diện.

Mô hình, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu: Cơ cấu tổ chức là hệ thống các nhiệm vụ, mối quan hệ báo cáo và quyền lực nhằm duy trì sự hoạt động của tổ chức. Cơ cấu tổ chức xác định cách thức phân chia, tập hợp và phối hợp các nhiệm vụ công việc trong tổ chức nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức.

Mô hình, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nợ xấu phù hợp, khoa học với sự phân quyền hợp lý cho nhân viên sẽ tạo điều kiện để từng bộ phận, cá nhân thực hiện tốt nhất chức năng, nhiệm vụ của mình trong quản lý rủi ro tín dụng nói chung và rủi ro do nợ xấu gây ra nói riêng. Bên cạnh đó mô hình quản lý nợ xấu còn là yếu tố hàng đầu để tiết kiệm thời gian, chi phí và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ xấu.

Công tác thực hiện tổ chức quản lý nợ xấu: Để đánh giá chi tiêu này, người ta dựa vào rất nhiều yếu tố như: (1) Các công cụ nhận biết, đo lường và ngăn ngừa nợ xấu: thể hiện qua hệ thống các dấu hiệu cảnh báo, nhận biết sớm; hệ thống xếp hạng tín nhiệm nội bộ. Các hệ thống này càng chi tiết, khoa học và toàn diện thì công tác nhận diện, đo lường rủi ro tín dụng và nợ xấu càng chính xác, tránh tình trạng bỏ sót nợ xấu cho NHTM; (2) Các biện pháp xử lý nợ xấu: Việc sử dụng linh hoạt, phù hợp, đa dạng các biện pháp xử lý nợ xấu áp dụng đối với từng khoản vay cụ thể nhằm tối đa hóa mục tiêu của NHTM là cơ sở để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nợ xấu.

Công tác báo cáo quản lý nợ xấu: đánh giá công tác này qua các mặt như báo cáo có toàn diện không, có phản ánh đầy đủ, kịp thời và chính xác tình hình quản lý nợ xấu của NHTM không, có giúp nhà quản lý có cái nhìn tổng thể nhưng chi tiết cho công tác quản lý nợ xấu hay không...

Các nhân tố nội tại của NHTM trong quản lý nợ xấu: nhân tố về con người, về văn hóa quản lý rủi ro của tổ chức, về công nghệ thông tin... là những nhân tố quan trọng phản ánh khả năng thành công trong công tác quản lý nói chung và quản lý nợ xấu nói riêng. Chính vì vậy khi đánh giá công tác quản lý nợ xấu của NHTM không thể bỏ qua những nhân tố này.

Bài báo đã khái quát về nợ xấu, quản lý nợ xấu của các NHTM, đặc biệt đi sâu phân tích các tiêu chí đánh giá khả năng quản lý nợ xấu của NHTM được xây dựng theo hai nhóm: (1) Tiêu chí định lượng và (2) Tiêu chí định tính. Đây là các tiêu chí hàm chứa những nội dung khoa học kinh tế sát thực, có thể sử dụng để đo lường, đánh giá đúng mức độ quản lý nợ xấu tại các NHTM Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo:

Đinh Xuân Hùng, Nguyễn Văn Lộc (2012), *Giáo trình quản trị tín dụng ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2019) Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
 Quốc hội 15 (2024) luật các Tổ chức tín dụng số 32 năm 2024.

XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ MỤC ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

PGS.TS. Phạm Đức Cường* - Ths. Đỗ Thị Minh Tâm**

Hệ thống chỉ mục đo lường mức độ Công bố thông tin đóng vai trò quan trọng giúp đảm bảo tính minh bạch và đáng tin cậy của thông tin tài chính, cung cấp cho các bên liên quan cái nhìn tổng quát và chính xác về tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động của HTX. Bài viết này tập trung vào việc xây dựng hệ thống chỉ mục công bố thông tin trên Báo cáo tài chính của các HTX nông nghiệp.

• Từ khóa: mức độ công bố thông tin; chỉ mục đo lường; hợp tác xã; hợp tác xã nông nghiệp.

The index system for measuring the level of information disclosure plays a crucial role in ensuring the transparency and reliability of financial information, providing stakeholders with a comprehensive and accurate view of the financial position and operational performance of agricultural cooperatives. This article focuses on developing an information disclosure index system specifically for the financial statements of agricultural cooperatives.

• Key words: disclosure level; measurement index; cooperative; agricultural cooperative.

Ngày gửi bài: 10/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Tổng quan tài liệu

1.1. Các khái niệm chung

Theo Luật HTX năm 2012, HTX là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ. HTX đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển cộng đồng và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Với mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp, HTX NN chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu hệ thống HTX của Việt Nam. Để hiểu rõ hơn về sự đa dạng và tính linh hoạt của HTX, ta cần phân tích các loại HTX dựa trên các yếu tố như chức năng hoạt động, quy mô và tính chất trình độ xã hội hóa.

BCTC là một công cụ cung cấp thông tin chi tiết và tổng quan về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của một tổ chức trong một giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, BCTC không chỉ là một tài liệu thông tin dành cho các bên liên quan bên ngoài, mà còn là một công cụ quản lý quan trọng cho bản thân tổ chức. Thông qua việc phân tích BCTC, các nhà quản lý có thể đánh giá và điều chỉnh chiến lược kinh doanh của mình. Thông tin trong BCTC giúp họ hiểu rõ về tình hình TC, nợ, vốn chủ sở hữu, kết quả kinh doanh của tổ chức. Từ những thông tin trên, họ có thể xác định được các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, từ đó đưa ra các quyết định chiến lược hợp lý.

Đối với các HTX, quy định về BCTC được hướng dẫn trong Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ TC. Thông tư trên áp dụng cho tất cả các HTX hoạt động trong mọi lĩnh vực và ngành nghề sản xuất, kinh doanh. Trong trường hợp các HTX có quy mô lớn và giao dịch phức tạp, mà Thông tư 24/2017/TT-BTC không điều chỉnh, họ có thể lựa chọn áp dụng chế độ kế toán của DN nhỏ và vừa, được hướng dẫn trong Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan. Quyết định trên phải được thực hiện nhất quán trong năm tài chính và thông báo cho cơ quan thuế quản lý HTX. Trong quá trình hoạt động, HTX có nghĩa vụ thực hiện việc BCTC định kỳ và thực hiện các nghĩa vụ tài chính của mình. Mẫu BCTC cho HTX được thiết kế để báo cáo về tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và cân đối tài khoản của HTX.

1.2. Tổng quan về công bố thông tin và đo lường mức độ CBTT

Gibbins, Richardson và Waterhouse (1990) đã định nghĩa công khai tài chính là bất kỳ thông tin TC (và phi TC) nào có chủ ý, dù là số hay định tính, bắt buộc hay tự nguyện, hoặc thông qua các kênh chính thức hoặc không

* Viện Kế toán và Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

** Trường Đại học Tây Bắc (Tác giả liên hệ)

chính thức. Có nhiều phương tiện khác nhau để các công ty CBTT như báo cáo thường niên, hội nghị, bài thuyết trình của nhà phân tích, v.v... Nhu cầu CBTT của DN xuất phát từ vấn đề bất cân xứng thông tin và xung đột giữa cơ quan quản lý và các nhà đầu tư bên ngoài (Healy và Palepu, 2001). CBTT không chỉ là cách để DN thông báo về tình hình của mình mà còn là cơ sở để các bên liên quan đánh giá và đưa ra các quyết định.

CBTT thường được xem như một biến số tiềm ẩn, tức là không thể quan sát và đo lường trực tiếp được. Do đó, chúng ta phải gián tiếp quan sát nó thông qua các giá trị của các biến quan sát. Về mặt trên, các biện pháp công bố có thể được phân loại lại thành hai cách tiếp cận: cách tiếp cận thứ nhất cố gắng đo lường sự công bố bằng cách giảm nó xuống các đặc điểm có thể quan sát được để có thể đo lường nó. Cách tiếp cận thứ hai cố gắng đo lường sự CBTT bằng cách xác định một số biến quan sát được giả định là có mối quan hệ nào đó với việc CBTT.

Theo Beattie và cộng sự (2004) có thể kể đến hai cách tiếp cận khác nhau cho phép đo lường việc công bố là loại chủ quan và khách quan. Trong đó, phương pháp chủ quan bao gồm những phương pháp sử dụng trực tiếp mà không cần căn cứ vào nguồn của thông tin nghiên cứu (Imhoff, 1992). Còn phương pháp khách quan lại tiếp cận mức độ và chất lượng CBTT theo hướng là dựa vào nguồn thông tin gốc một cách trực tiếp để đạt được thông tin cần thiết (Krippendorff, 1980). Trong phương pháp khách quan có phương pháp sử dụng chỉ số công bố thông tin cụ thể như sau:

Chỉ số công bố thông tin là danh sách bao quát các mục được chọn, có thể được công bố trong báo cáo của doanh nghiệp (Marston và Shrivies, 1991: 195). Chỉ số CBTT có thể bao gồm các mục thông tin bắt buộc và mục thông tin tự nguyện bao gồm thông tin được báo cáo trong một hoặc nhiều phương tiện CBTT như báo cáo thường niên của doanh nghiệp, báo cáo giữa niên độ.

Để lượng hóa chính xác mức độ CBTT trong báo cáo tài chính, các nghiên cứu đã tiến hành qua hai bước cơ bản: Bước đầu tiên là lựa chọn nguồn thông tin được đề cập để trích xuất và phân tích nội dung thông tin cho mục đích nghiên cứu. Bước hai là xác định những yếu tố nào sẽ được phân tích và quan tâm. Sau đó, một danh sách kiểm tra được lựa chọn - có thể hiểu là một thang đo chuẩn bao gồm một số chỉ mục cần được xem xét. Sau khi đã chọn các chỉ mục cần thiết, chúng sẽ được đo lường và định lượng sự hiện diện thông qua việc gán điểm. Sau đó, có thể áp dụng tính trọng số hoặc không áp dụng trọng số cho các chỉ mục công bố dựa trên tầm quan trọng của chúng đối với các khía cạnh nhất định.

Đo lường không trọng số lần đầu tiên được Ceff AT (1961) vận dụng sau đó được công thức hóa bởi Cooke (1989) bằng công thức tính như sau:

$$IndexI_j = \frac{\sum_{i=1}^{m_j} d_{ij}}{\sum_{i=1}^{n_j} d_{ij}}$$

Trong đó:

I_j : Chỉ số CBTT của công ty j , $0 \leq I_j \leq 1$

$d = 1$ nếu mục thông tin i được công bố; $= 0$ nếu mục thông tin i không được công bố

m : số lượng mục thông tin được công bố

n : số lượng tối đa mục thông tin có thể được công bố

Do đó, theo tiêu chuẩn đã thiết lập, các mục thông tin trong Báo cáo TC sẽ được gán giá trị 1 nếu được công bố, 0 nếu có giao dịch xảy ra nhưng không được công bố, không được gán giá trị nếu không có giao dịch tương ứng tại DN. Theo cách trên, các chỉ mục thông tin được theo dõi để xem liệu chúng có được công bố hay không, mỗi chỉ mục được coi là có vai trò bằng nhau trong quá trình đánh giá.

Đo lường có trọng số

Cách tiếp cận trên đòi hỏi việc lựa chọn các mục thông tin đồng thời với việc đánh giá mức độ quan trọng của từng mục là thấp hay cao. Từ đó, một hệ thống trọng số được xây dựng để phản ánh mức độ quan trọng của mỗi thông tin, song song với hệ thống chỉ mục thông tin được lựa chọn theo tiêu chuẩn. Quá trình đo lường được thực hiện như cách một, nhưng sau đó các giá trị được nhân với các trọng số tương ứng. Singhvi và Desai (1971) đã áp dụng phương pháp trên.

Lịch sử nghiên cứu của vấn đề cho thấy việc xây dựng chỉ mục CBTT của những nghiên cứu khác nhau là khác nhau, dựa trên những nguyên tắc khác nhau và mục đích hướng đến của tác giả để xây dựng chỉ mục CBTT. Tuy nhiên, những chỉ mục CBTT vẫn phụ thuộc vào quy định của pháp luật của từng quốc gia, bản chất, bối cảnh hoạt động của đối tượng nghiên cứu, đồng thời phải đo lường sự CBTT bằng cách xác định một số biến quan sát được giả định có mối quan hệ nào đó với sự CBTT.

2. Phương pháp nghiên cứu

Với mục tiêu xây dựng hệ thống chỉ mục công bố thông tin trên BCTC của các HTX nông nghiệp, bài viết đã áp dụng phương pháp tổng quan hệ thống kết hợp với phương pháp nghiên cứu định tính được thông qua các cuộc phỏng vấn với các chuyên gia về lĩnh vực kế toán, tài chính. Cung cấp hiểu biết rộng về công bố thông tin, mức độ công bố thông tin trên BCTC, thiết kế hệ thống chỉ mục công bố thông tin. Cụ thể, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn chuyên sâu các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán HTX và kiểm toán để xác định những chỉ số cần thiết trong hệ thống Công bố thông tin của HTX.

2.1. Quy trình nghiên cứu

Tác giả bắt đầu bằng cách tiến hành tìm kiếm thủ công và lọc các bài viết liên quan đến mức độ công bố thông tin và phương pháp đo lường mức độ công bố thông tin. Thông qua quá trình kiểm tra thủ công các từ khóa, tiêu đề bài viết và tóm tắt để xác định các bài viết có liên quan, tác giả đã thu được danh sách các bài viết có liên quan. Sau khi tổng quan được các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu tiên hành phỏng vấn sâu, thảo luận với 12 chuyên gia xác định nguồn dữ liệu chính cho việc xác định các chỉ mục công bố thông tin trên BCTC. Nội dung các câu hỏi phỏng vấn được xây dựng chi tiết trên cơ sở mục tiêu xác định nguồn dữ liệu và phương pháp đo lường mức độ công bố thông tin áp dụng phù hợp với các HTXNN.

2.2. Đối tượng phỏng vấn

Từ các tiêu chí được đề cập, tác giả lựa chọn các đối tượng để tham gia thảo luận tập trung bao gồm: Giảng viên chuyên ngành kế toán; Đại diện liên minh HTX, giám sát kế toán, kiểm toán; Kế toán viên; Kế toán trưởng; Nhà quản trị; Đại diện BKS ở HTX Nông nghiệp. Mỗi cuộc phỏng vấn và thảo luận kéo dài từ 20-30 phút, được thực hiện tại nhà riêng hoặc phòng làm việc nhưng vẫn đảm bảo tính riêng tư và sự tập trung của cuộc phỏng vấn sau khi đã được thông báo sơ lược về nội dung phỏng vấn, hẹn thời gian và địa điểm. Nội dung cuộc phỏng vấn được ghi chép lại đầy đủ, cẩn thận.

3. Kết quả thảo luận

** Lựa chọn phương pháp đo lường mức độ công bố thông tin trên BCTC của các HTXNN*

Trong việc đo lường mức độ công bố thông tin trên BCTC của các HTX nông nghiệp các chuyên gia và nhà kinh tế lựa chọn đo lường không có trọng số vì loại bỏ được tính chủ quan trong cảm nhận của người sử dụng thông tin công bố. Điều này xuất phát từ đặc thù của HTX nông nghiệp, bao gồm tính chất nhỏ lẻ, khả năng quản lý tài chính hạn chế và sự đa dạng về cơ cấu tài chính giữa các HTX. HTX thường có cấu trúc tài chính và quy trình BCTC đơn giản, đặc biệt ở vùng nông thôn, thường có hạn chế về nguồn nhân lực và tài chính. Phương pháp chỉ số không trọng số, với cơ chế chấm điểm dễ hiểu, phù hợp với quy mô và khả năng nguồn lực của HTX, giúp tiết kiệm và thời gian đặc biệt là các HTXNN.

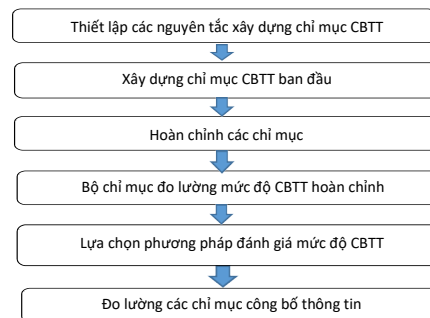
Phương pháp này dễ dàng tạo ra các phép so sánh giữa các HTX dựa trên tỷ lệ thông tin được công bố. Việc áp dụng phương pháp này trong nhiều kỳ kế toán khác nhau giúp đánh giá tiến trình cải thiện về công bố thông tin của HTX theo thời gian, từ đó giúp quản lý và giám sát sự phát triển của tổ chức. Phần lớn các tiêu chí công bố thông tin trong HTX được quy định rõ ràng bởi các chuẩn mực kế toán. Mặc dù phương pháp không trọng số không phân biệt tầm quan trọng của từng tiêu chí, nhưng nó cho phép các nhà nghiên cứu

hoặc cơ quan quản lý điều chỉnh bộ tiêu chí tùy theo nhu cầu cụ thể.

Các bước ứng dụng phương pháp Chỉ số công bố thông tin không trọng số

Qua kết quả thảo luận của chuyên gia trong việc đo lường mức độ công bố thông tin trên BCTC của các HTXNN áp dụng phương pháp Chỉ mục công bố thông tin quy trình đo lường được thực hiện theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1: Quy trình đánh giá mức độ CBTT trên BCTC



Bước 1: Thiết lập các nguyên tắc xây dựng chỉ mục CBTT

Để đảm bảo tính hiệu quả, công bằng và có khả năng phản ánh đúng thực trạng tài chính của HTX, việc xây dựng chỉ mục công bố thông tin cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

Chỉ mục công bố thông tin cần phản ánh đầy đủ các khía cạnh tài chính quan trọng của HTX, đảm bảo rằng tất cả các thông tin cần thiết đều được đưa vào, từ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, đến các thuyết minh về các giao dịch có liên quan

Chỉ mục công bố thông tin phải tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và chuẩn mực kế toán quốc tế mà HTX áp dụng. Thông tin công bố phải rõ ràng, dễ hiểu và có cấu trúc mạch lạc. Người đọc cần dễ dàng tiếp cận và hiểu được các thông tin tài chính được công bố. Các chỉ mục công bố thông tin cần được duy trì một cách nhất quán qua các kỳ kế toán, cho phép so sánh kết quả tài chính qua các năm và phân tích xu hướng tài chính của HTX. Giúp đảm bảo rằng các thông tin tài chính từ HTX có thể được so sánh với nhau hoặc với các HTX khác một cách chính xác.

Bước 2: Xây dựng chỉ mục CBTT ban đầu và công bố bộ chỉ mục đo lường mức độ CBTT hoàn chỉnh

Để đảm bảo các nguyên tắc nêu trên, các chuyên gia lựa chọn cơ sở xây dựng chỉ mục căn cứ theo quy định của Pháp luật Việt Nam, BCTC của các HTX được quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán HTX, liên hiệp HTX. Hệ thống chỉ mục được xây dựng dựa trên hệ thống Báo cáo tài chính của Hợp tác xã gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh,

thuyết minh Báo cáo tài chính. Mỗi một thông tin trình bày trên hệ thống báo cáo tài chính tương ứng với 1 chỉ mục. Như vậy, có tương ứng 75 chỉ mục được phân ra thành nhiều nhóm thông tin như sau:

- (1) CBTT 1: Thông tin về doanh nghiệp - 3 chỉ mục;
- (2) CBTT2: Thông tin về tình hình tài chính - 5 chỉ mục;
- (3) CBTT3: Thông tin về đầu tư - 11 chỉ mục;
- (4) CBTT4: Thông tin về vốn/tài sản - 11 chỉ mục;
- (5) CBTT5: Thông tin về nợ/vay - 18 chỉ mục;
- (6) CBTT6: Thông tin về doanh thu - 12 chỉ mục;
- (7) CBTT7: Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh - 15 chỉ mục.

Bước 3: Lựa chọn phương pháp đo lường mức độ công bố thông tin

Theo cách tiếp cận không có trọng số, những chỉ mục thông tin được công bố sẽ gán là 1, ngược lại sẽ gán là 0, Mức độ công bố thông tin sẽ được tính theo tỷ lệ của những chỉ mục được công bố trên tổng các chỉ mục quy định, theo công thức sau:

$CBTT = \frac{\text{Số chỉ mục công bố}}{\text{Tổng số chỉ mục quy định}}$

Bước 4: Tiến hành đo lường các chỉ mục công bố thông tin trên BCTC của HTXNN

Trong bước này căn cứ vào hệ thống chỉ mục (thang đo) đã xây dựng, tiến hành thu thập hệ thống BCTC của các HTXNN cần đánh giá, sau đó chấm điểm cho từng chỉ mục trong mỗi BCTC. Sau đó tiến hành tổng hợp điểm từng chỉ số có được điểm tổng quát cho mức độ CBTT của HTX. Từ đó, phân loại được mức độ công bố thông tin thành các nhóm như: Cao, trung bình, thấp. Thấy được trong mỗi nhóm tiêu chí thì thông tin nào được công bố cao nhất, thông tin nào công bố thấp nhất để xem xét các yếu tố cản trở và thúc đẩy mức độ CBTT đồng thời đánh giá hiệu quả của việc CBTT dựa trên việc đáp ứng các chuẩn mực.

4. Đề xuất giải pháp

Thứ nhất: Xây dựng bộ chỉ số CBTT đặc thù cho HTXNN chú trọng vào các yếu tố quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp như tài sản cố định, chi phí sản xuất nông nghiệp, thu nhập từ hoạt động kinh doanh và các khoản nợ. Bộ chỉ số này cần phản ánh đúng bản chất và yêu cầu quản lý của HTXNN.

Thứ hai: Thiết lập tiêu chí đánh giá và thang điểm cho từng chỉ số để đo lường mức độ công bố. Các tiêu chí có thể bao gồm tính đầy đủ, độ rõ ràng và tính kịp thời của thông tin. Thang điểm có thể được chia thành các mức từ “không đầy đủ” đến “đầy đủ hoàn toàn” để đảm bảo tính khách quan và chi tiết.

Thứ ba: Đề xuất phương pháp đánh giá CBTT với sự tham gia của các bên liên quan. Để đảm bảo hệ

thống chỉ mục có tính khả thi và đáp ứng nhu cầu thực tiễn, cần lấy ý kiến từ các bên liên quan như cơ quan quản lý nhà nước, các nhà quản lý HTX và các chuyên gia kế toán. Các ý kiến này sẽ giúp hoàn thiện bộ chỉ số để có thể áp dụng rộng rãi.

Thứ tư: Cơ quan quản lý cần ban hành các quy định và hướng dẫn cụ thể liên quan đến việc công bố thông tin tài chính của HTXNN, đặc biệt là các yêu cầu về minh bạch hóa và tính nhất quán của thông tin. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát định kỳ việc công bố thông tin của các HTX, đồng thời khuyến khích các HTX thực hiện công bố thông tin theo bộ chỉ số CBTT đã thiết lập để tăng cường tính minh bạch.

Thứ năm: Các HTX cần chú trọng đào tạo và nâng cao năng lực của đội ngũ kế toán, nhằm thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu về CBTT. Bên cạnh đó, HTX có thể cân nhắc đầu tư vào hệ thống phần mềm quản lý để tự động hóa và tăng cường tính chính xác của các BCTC. Nâng cao ý thức về minh bạch tài chính, công bố thông tin minh bạch không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn là yếu tố tạo niềm tin với các đối tác, người lao động và cộng đồng. Việc tuân thủ các chuẩn mực CBTT sẽ giúp HTX thu hút thêm các nguồn tài trợ, vốn vay và tăng cường hợp tác.

Kết luận: Việc xây dựng hệ thống chỉ mục đo lường mức độ CBTT trên BCTC của các HTX nông nghiệp là một yêu cầu cấp thiết nhằm thúc đẩy sự minh bạch và nâng cao tính hiệu quả trong quản lý tài chính của các HTX, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng. Các chỉ tiêu và tiêu chí đánh giá trong hệ thống chỉ mục đã được thiết kế phù hợp với đặc thù hoạt động của HTXNN, phản ánh rõ tính đặc thù về tài chính, tài sản và khả năng thanh khoản của các đơn vị này. Hệ thống còn là cơ sở để các cơ quan quản lý xây dựng các chính sách hỗ trợ và giám sát hiệu quả, góp phần ổn định và phát triển bền vững cho khu vực kinh tế hợp tác./.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, (2021). *Sách trắng HTX Việt Nam*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- Bộ tài chính, (2002). *Chuẩn mực kế toán, ban hành theo quyết định số 162/2002/QĐ-BTC*.
- Luật HTX và văn bản hướng dẫn thi hành, (2003). *NXB chính trị quốc gia, Hà Nội*.
- Quốc hội (2012). *Luật HTX số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012*.
- Beattie, V., McInnes, W. & Fearnley, S. (2004). *A methodology for analysing and evaluating narratives in annual reports: A comprehensive descriptive profile and metrics for disclosure quality attributes*, *Accounting Forum*, 28(3), 205-236.
- Ceft AR, (1961). *Corporate Reporting and Investment Decisions*, Berkeley: The University of California Press.
- Cooke, T. E. (1991). *An assessment of voluntary disclosure in the annual reports of Japanese Corporations*, *The International Journal of Accounting*, 26, 174-189.
- Gibbins, A Richardson and J Waterhouse, (1990). *the management of corporate financial disclosure - opportunism, ritualism, policies, and processes*, *Journal of Accounting Research*, vol. 28, issue 1, 121-143.
- Healy, P. M. & Papelu, K. G. (2001). *Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital market: A review of the empirical disclosure literature*. *Journal of Accounting and Economics*, 31, 405-440.
- Imhoff, E. A. (1992). *The relation between perceived accounting quality and economic characteristics of the firm*, *Journal of Accounting and Public Policy*, 11, 97-118.
- Krippendorff, K. H. (1980). *Content analysis: An introduction to its methodology*, Newbury Park, CA: Sage Publications.
- Marston, C. L., & Shriver, P.J. (1991). *The use of disclosure indices in accounting research: a review article*, *British Accounting Review*, 23 (3) (September), 195-210.
- Singhvi, S. S. & Desai, H. B (1971) *An empirical analysis of quality of corporate financial disclosure*, *The Accounting Review*, 46, 129-138.

GIẢI PHÁP THúc ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ CÁC DOANH NGHIỆP LOGISTICS VIỆT NAM

TS. Hoàng Văn Quý* - PGS.TS. Hoàng Thanh Hạnh* - Ths. Đỗ Nam Hưng**

Logistics là ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Việt Nam thuộc nhóm 5 nước đứng đầu ASEAN về lĩnh vực logistics, cùng với vị trí địa lý thuận lợi như có cảng biển, cảng hàng không quốc tế là những điều kiện tốt để phát triển logistics. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang diễn ra mạnh mẽ, chuyển đổi số đóng vai trò quan trọng, trở thành xu hướng tất yếu đối với cả quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp và người tiêu dùng trên toàn thế giới. Thuận lợi trong chuyển đổi số đối với các doanh nghiệp logistics là rất lớn song khó khăn cũng không nhỏ. Bài viết sẽ phân tích thực trạng, những cơ hội, thách thức trong chuyển đổi số đối với doanh nghiệp logistics Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số cho các doanh nghiệp này.

• Từ khóa: chuyển đổi số, doanh nghiệp, logistics.

Logistics is an important service in the structure of the national economy. It plays supporting, connecting and promoting roles in the socio-economic development of the country. In addition, logistics takes part in improving the competitiveness of the economy. Vietnam, taking place in group of top 5 ASEAN countries in the field of logistics with a favorable geographical location such as having seaports and international airports, has good conditions for logistics development. In the circumstance of the strong wave of the 4.0 industrial revolution, digital transformation plays an important role and becomes an inevitable trend for the whole country, organizations, businesses and consumers around the world. The advantages of digital transformation for logistics enterprises are huge, but the difficulties are also not small. The article analyses the current situation, opportunities and challenges in digital transformation for Vietnamese logistics companies, thereby suggesting solutions to promote digital transformation for national enterprises.

• Key words: digital transformation, enterprises, logistics.

Ngày gửi bài: 20/10/2024

Ngày gửi phản biện: 25/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động lớn trên các mặt kinh tế - xã hội và chính trị, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế toàn cầu cũng như từng nền kinh tế riêng lẻ. Ngân hàng Thế giới công bố bảng xếp hạng Chỉ số

Hiệu quả Logistics (LPI) năm 2023, trong đó Việt Nam đứng thứ 43/139 nền kinh tế, giảm 4 bậc so với 2018.

Để cải thiện vị thế, Việt Nam tiếp tục thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 và Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/02/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 200/QĐ-TTg, Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics đến năm 2025, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành này.

Việt Nam có nhiều ưu thế cho phát triển hoạt động logistics nhờ vào việc đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng giao thông, cảng biển và kỹ thuật. Xu hướng chuyển đổi từ mô hình kinh doanh truyền thống sang nền tảng số đang gia tăng và được coi là giải pháp quan trọng để tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế. Do đó, chuyển đổi số trở thành yêu cầu khách quan và cấp thiết đối với doanh nghiệp logistics tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Chuyển đổi số

Chuyển đổi số tên tiếng Anh là “Digital Transformation”. Có nhiều cách định nghĩa về chuyển đổi số và khó để đưa ra một khái niệm chuẩn nhất về thuật ngữ này. Chuyển đổi số là một quá trình đa dạng, không có con đường và hình mẫu chung cho tất cả. Tại Việt Nam, khái niệm “Chuyển đổi số” thường được hiểu theo nghĩa là quá trình thay đổi từ mô hình DN truyền thống sang DN số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... nhằm thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình làm việc, văn hóa công ty.

* Trường Đại học Thủy lợi; email: hoangvanquy@tlu.edu.vn - hoangthanhhanh@tlu.edu.vn

** Công ty TNHH Hoàng Gia Hạnh Phúc; email: donamhung@outlook.com

2.2. Logistics và chuyển đổi số doanh nghiệp logistics

Logistics là quá trình tổ chức, quản lý việc phân phối và lưu thông hàng hóa từ điểm sản xuất đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Mục tiêu của logistics là tối ưu hóa chi phí và đảm bảo quy trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục và hiệu quả, đồng thời đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Các hoạt động cơ bản trong chuỗi logistics bao gồm: cung ứng, sản xuất, phân phối và bán hàng. Các chủ thể tham gia vào các hoạt động này bao gồm nhà cung ứng, nhà sản xuất, nhà phân phối và khách hàng.

Ngành logistics tại Việt Nam bao gồm nhiều doanh nghiệp (DN) thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, trong đó có DN 100% vốn nước ngoài. Các DN hoạt động chủ yếu trong các phân khúc sau:

Doanh nghiệp khai thác vận tải: Bao gồm vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và hàng không.

Doanh nghiệp khai thác cơ sở hạ tầng: Tập trung vào cảng, sân bay và các điểm chuyển tải hỗ trợ vận tải đa phương thức.

Doanh nghiệp kho bãi và logistics: Thực hiện lưu trữ và các nghiệp vụ logistics với giá trị gia tăng.

Doanh nghiệp giao nhận hàng hóa: Bao gồm các DN 3PL, đại lý tàu biển, đại lý hải quan.

Doanh nghiệp giao nhận chặng cuối: Bao gồm các dịch vụ bưu chính và giao hàng nhanh.

Sự đa dạng trong lĩnh vực này giúp tạo ra mạng lưới logistics phong phú và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Chuyển đổi số DN logistics được ứng dụng trong quản lý hoạt động kho bãi; quản lý hoạt động vận tải; quản lý hoạt động giao nhận hàng hóa; thực hiện thủ tục hải quan; quản lý đơn hàng...

Như vậy, Chuyển đổi số trong logistics là quá trình áp dụng công nghệ số để cải thiện quy trình, mô hình và hoạt động logistics. Mục tiêu là tăng hiệu quả, tính linh hoạt và khả năng ứng phó của chuỗi cung ứng. Việc này có thể thực hiện qua nhiều cấp độ, từ giải pháp công nghệ đơn lẻ đến mô hình logistics hoàn toàn mới, nhằm tạo ra giá trị, cơ hội và nguồn doanh thu mới cho doanh nghiệp.

Xu hướng chuyển đổi số trong logistics có thể kể đến các mô hình công nghệ:

Thứ nhất, mạng lưới vạn vật kết nối Internet (IOT) như: IoT có thể được tích hợp trong kho bãi thông qua các cảm biến cài đặt tại các kệ, hàng hóa. IoT quản lý đội xe giao hàng bằng cách tối ưu hóa thời gian trống của xe hoặc đưa ra các dự báo bảo trì xe tự động dựa trên các cập nhật từ cảm biến.

Thứ hai, Dữ liệu lớn (Big Data) cung cấp khả năng phân tích và dự đoán trong ngành chuỗi cung ứng nhờ vào lượng dữ liệu khổng lồ và sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (AI). Một số xu hướng nổi bật bao gồm:

Thiết bị theo dõi: Sử dụng WiFi và Bluetooth để định vị và quan sát hàng hóa.

Quản lý kho: Ứng dụng quét mã vạch trực tuyến.

Tối ưu hóa hàng tồn kho: Dựa trên điện toán đám mây.

Tích hợp dịch vụ logistics: Quản lý đơn hàng và quan hệ khách hàng trực tuyến.

Kiểm soát lao động: Ứng dụng trong logistics.

Quản lý giao thông: Hệ thống dựa trên web kết hợp với ứng dụng di động Cerasis Rater.

Những công nghệ này giúp nâng cao hiệu quả và tính chính xác trong quản lý chuỗi cung ứng.

Thứ ba, Công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) đang được ứng dụng trong ngành logistics để cải thiện hiệu suất công việc. Cụ thể, DHL đã thử nghiệm kính thông minh AR tại châu Âu và Hoa Kỳ, cho phép công nhân nhận diện nhanh chóng lô hàng và hiển thị tuyến đường thu gom tối ưu.

3. Thực trạng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp logistics Việt Nam

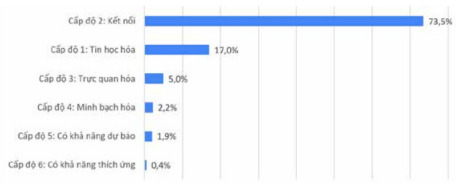
Hiện Việt Nam có hơn 30.000 doanh nghiệp trong lĩnh vực logistics, với gần 5.000 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics 3PL. Trong số đó, 89% là doanh nghiệp nội địa, nhưng chỉ chiếm khoảng 30% thị phần do quy mô hạn chế và thiếu kinh nghiệm quốc tế. Các doanh nghiệp nước ngoài, như DHL và Kuehne + Nagel, nắm giữ thị phần lớn hơn.

Theo báo cáo logistics Việt Nam 2023, 90,5% doanh nghiệp dịch vụ logistics đang ở giai đoạn số hóa, chủ yếu là cấp độ 1 (tin học hóa) và cấp độ 2 (kết nối). Đặc biệt, 73,5% doanh nghiệp đã đạt tới cấp độ 2, cho thấy họ đã kết nối thành công các hệ thống thông tin. Điều này phản ánh sự nhận thức cao về tầm quan trọng của việc tích hợp dữ liệu và quy trình kinh doanh, cũng như nỗ lực tối ưu hóa hiệu suất trong môi trường số hóa.

Trong năm 2023, gần 100% doanh nghiệp logistics đã áp dụng dịch vụ khai báo hải quan điện tử thông qua phần mềm VNACCS/VCIS. Sự cải tiến này thể hiện mức độ tự động hóa cao và tốc độ xử lý hồ sơ nhanh chóng, chỉ mất từ 1-3 giây. Việc ứng dụng chuyển đổi số trong thanh toán thuế đã mang lại hiệu quả rõ rệt, với khoảng 98% tổng số thu ngân sách ngành Hải quan được thực hiện qua phương thức điện tử.

Trong ngành logistics, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) đang gia tăng, đặc biệt trong quản lý cảng biển, kho bãi và vận tải. Tại Việt Nam, khoảng 17% doanh nghiệp dịch vụ logistics đạt cấp độ 1 (chủ yếu tin học hóa cơ bản), trong khi chỉ có 5% ở cấp độ 3 (trực quan hóa), 2,2% ở cấp độ 4 (minh bạch hóa). Thậm chí còn ít hơn là 1,9% doanh nghiệp đạt cấp độ 5 (dự báo) và 0,4% ở cấp độ 6 (thích ứng). Cấp độ 5 cho phép phân tích dữ liệu để hỗ trợ quyết định chiến lược, trong khi cấp độ 6 đòi hỏi khả năng tự động hóa và ra quyết định nhanh chóng trong môi trường thay đổi.

Hình 1: Cấp độ CDS của các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam hiện nay



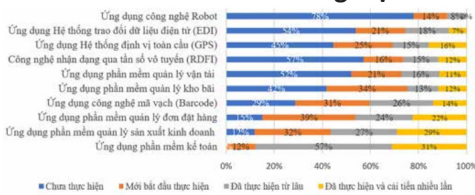
Nguồn: Báo cáo Logistics Việt Nam 2023

Hiện tại, chỉ một số ít doanh nghiệp dịch vụ logistics tại Việt Nam thực hiện chuyển đổi số đạt cấp độ 3 trở lên, chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô lớn như Tân Cảng Sài Gòn, Gemadept và một số công ty nước ngoài như DHL, Fedex. Trong khi đó, khoảng 90% doanh nghiệp còn lại vẫn đang ở giai đoạn số hóa. Điều này cho thấy ngành logistics Việt Nam vẫn chưa chú trọng đúng mức đến chuyển đổi số.

Năm 2023, chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của xe điện trong vận tải đường bộ. Các hãng giao hàng đang hợp tác với nhà sản xuất xe điện để chuyển đổi từ xe xăng sang xe điện, bao gồm mẫu xe máy điện “bán tải” đầu tiên tại Đông Nam Á. Xe điện nổi bật với khả năng vận tải vượt trội, tiết kiệm chi phí và quản lý thông minh qua công nghệ IoT. Chi phí bảo trì cũng thấp hơn so với xe máy xăng. Nhiều doanh nghiệp vận tải dự kiến sẽ chuyển sang sử dụng ô tô điện trong thời gian tới.

Dịch vụ hoàn tất đơn hàng (fulfillment) đang trở thành một phần thiết yếu trong hệ thống logistics tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử. Các doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng trực tuyến như Amazon, Shopify, Lazada, Tiki,... ngày càng nhận thấy lợi ích của dịch vụ này trong việc quản lý tồn kho và hoàn tất đơn hàng.

Hình 2: Mức độ thực hiện các ứng dụng CNTT trong DN sản xuất và thương mại



Nguồn: Báo cáo Logistics Việt Nam 2023

Thị trường năm 2023 chứng kiến sự đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ cho các trung tâm hoàn tất đơn hàng, chẳng hạn như trung tâm mới của Lazada. Đồng thời, mô hình Micro Fulfillment Hub cũng xuất hiện để phục vụ nhóm khách hàng nhỏ lẻ tại các thành phố lớn. Tuy chuyển đổi kỹ thuật số trong lĩnh vực sản xuất và thương mại còn chậm, nhưng ngành công nghiệp này đã bắt đầu hợp tác chặt chẽ với công ty công nghệ. Dự báo, khoảng 2.300 tỷ USD sẽ được đầu tư vào công nghệ và dịch vụ số hóa toàn cầu trong năm 2023.

Chuyển đổi số đang ngày càng trở thành yếu tố then chốt giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh

và cải thiện dịch vụ logistics tại Việt Nam. Các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực này đã áp dụng nhiều công nghệ tiên tiến, mang lại kết quả tích cực như tốc độ và độ chính xác trong đồng bộ hóa nhiệm vụ, cũng như nâng cao hiệu quả kinh tế.

Chuyển đổi số trong doanh nghiệp logistics ở Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức như:

- Thiếu kết nối hệ thống và hạ tầng công nghệ.
- Nhân sự chưa đủ tiêu chuẩn và khó khăn trong thay đổi tập quán kinh doanh.
- Chi phí đầu tư hạn chế và chất lượng dịch vụ thấp.

Mặc dù đã áp dụng một số phần mềm như FMS, TMS và WMS, nhưng tính không đồng bộ và thiếu tích hợp giữa các phần mềm dẫn đến hoạt động rời rạc. Các sản phẩm hiện tại chủ yếu là đơn lẻ và không tương thích với mô hình khác, làm cho việc xây dựng nền tảng số chung cho ngành logistics gặp khó khăn.

4. Cơ hội và thách thức

4.1. Những cơ hội trong chuyển đổi số của các DN Logistics Việt Nam

Thứ nhất, công nghệ dữ liệu khối (Blockchain) là công nghệ lưu trữ và truyền thông tin an toàn, minh bạch bằng cách liên kết các khối dữ liệu theo thời gian. Trong lĩnh vực logistics, công nghệ này có thể được ứng dụng để phát triển các nền tảng quản lý vận tải, cho phép theo dõi vận chuyển, lịch trình và thanh toán một cách đáng tin cậy. Ngoài ra, các hợp đồng thông minh giúp tự động hóa quy trình giao hàng và thanh toán theo điều kiện đã thỏa thuận.

Thứ hai, công nghệ và thương mại điện tử đang phát triển mạnh mẽ, với việc sử dụng trí tuệ nhân tạo để cải thiện lập lịch vận chuyển và dự đoán nhu cầu. Các công nghệ như mã vạch, IoT và AI nâng cao khả năng theo dõi trong vận chuyển hàng không. Nền tảng điện toán đám mây giúp quản lý dữ liệu theo thời gian thực, từ giám sát kho đến quản lý xe. Dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu hỗ trợ quyết định lộ trình và tồn kho. Cuối cùng, robot, máy bay không người lái và phương tiện tự hành góp phần giảm thiểu thiểu hụt lao động trong logistics.

Thứ ba, công nghệ robotics tập trung vào nghiên cứu, thiết kế và vận hành robot. Nhờ sự tiên bộ của trí tuệ nhân tạo (AI) và máy học (ML), robot hiện đại có khả năng thực hiện nhiều nhiệm vụ phức tạp. Trong lĩnh vực logistics, robot tự động hóa quy trình kho bãi, vận chuyển và quản lý chuỗi cung ứng, từ bốc xếp đến lưu trữ hàng hóa và vận tải tự lái. AI và ML đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi số, giúp nâng cao hiệu suất hoạt động và cải thiện trải nghiệm khách hàng.

Thứ tư, cải thiện an toàn. Công nghệ số hóa cung cấp các công cụ giám sát và phân tích thông tin liên quan đến an toàn giao thông. Hệ thống giám sát thông minh giúp phát hiện sự cố và nguy cơ tiềm ẩn, từ đó giảm thiểu tai nạn giao thông, tăng cường an toàn cho cả người lái xe và hành khách.

Thứ năm, Cung cấp dịch vụ thông minh. Chuyển đổi số cho phép phát triển các dịch vụ vận tải thông minh, như hệ thống đặt vé trực tuyến, ứng dụng di động để tra cứu thông tin về lịch trình và giao thông, các hệ thống định vị GPS giúp theo dõi vị trí và quản lý hàng hóa.

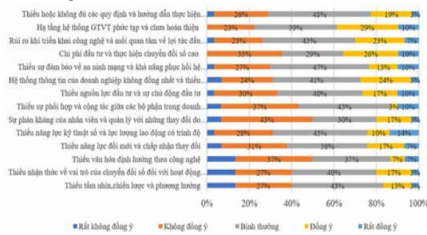
Thứ sáu, Kết nối hệ thống vận tải. Chuyển đổi số cho phép kết nối thông tin giữa các phương tiện và hạ tầng vận tải. Giúp tạo ra môi trường hoạt động liền mạch hơn, cho phép giao thông di chuyển một cách thông minh, hiệu quả. Các công nghệ như V2V (Vehicle-to-Vehicle) và V2I (Vehicle-to-Infrastructure) giúp giảm thiểu tắc nghẽn giao thông, cải thiện điều phối lưu thông.

4.2. Những thách thức trong chuyển đổi số của các DN logistics

Song song với cơ hội, trong nỗ lực chuyển đổi số của ngành Logistics Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức.

Thứ nhất, chuyển đổi số trong ngành Logistics tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề tài chính. Hơn 98,1% doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) gặp khó khăn về vốn, dẫn đến việc họ cho rằng chuyển đổi số chủ yếu là dành cho các doanh nghiệp lớn. Chi phí đầu tư cao (35,5%) và thiếu hụt nguồn lực khiến họ không thể triển khai chuyển đổi một cách toàn diện. Nhiều doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa lựa chọn thuê ngoài công nghệ thay vì đầu tư trực tiếp. Khoảng 30% doanh nghiệp lo ngại về rủi ro công nghệ và lợi tức đầu tư (ROI) không đảm bảo, tạo ra rào cản trong quá trình chuyển đổi số.

Hình 3: Khó khăn, rào cản hạn chế việc thực hiện chuyển đổi số tại các DN Việt Nam



Nguồn: Báo cáo Logistics Việt Nam 2023

Thứ hai, ngành logistics tại Việt Nam hiện đang đối mặt với nhiều thách thức về công nghệ, đặc biệt là ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc áp dụng giải pháp công nghệ số như hệ thống quản lý kho thông minh (WMS) yêu cầu đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ càng khiến cho quá trình chuyển đổi số gặp khó khăn. Ngoài ra, việc áp dụng công nghệ mới cũng tạo ra những rủi ro liên quan đến bảo mật thông tin và quyền riêng tư.

Thứ ba, ngành Logistics hiện đang đối mặt với một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về nhân lực do nhu cầu gia tăng mạnh mẽ, trong khi nguồn cung chỉ đáp ứng khoảng 10%. Việc chuyển đổi số yêu cầu nguồn nhân

lực có trình độ công nghệ thông tin cao, nhưng năng lực công nghệ trong ngành lại không đồng đều và thiếu các bộ phận chuyên trách. Nhân lực chủ yếu chưa được đào tạo bài bản về chuyên đổi số, cũng như thiếu kiến thức về công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn. Ngoài ra, tâm lý ngại thay đổi và học hỏi công nghệ mới của nhiều nhân viên cũng là rào cản lớn trong quá trình chuyển đổi này.

Thứ tư, sự thiếu hợp tác giữa các doanh nghiệp logistics và tiêu chuẩn không đồng nhất đã gây khó khăn cho khả năng tương tác và tích hợp hệ thống. Công nghệ sử dụng khác nhau làm phức tạp việc chia sẻ thông tin, trong khi việc giữ kín thông tin trong môi trường cạnh tranh dẫn đến mất cơ hội tạo giá trị gia tăng. Quy trình thủ công tại cảng với thông tin chủ yếu ở dạng giấy cũng làm giảm hiệu suất. Để cải thiện tính linh hoạt và quản lý dữ liệu, cần phát triển API kết nối hệ thống và số hóa thông tin.

Thứ năm, Phụ thuộc nhiều vào lỗi mòn, hệ thống đã cũ. Phụ thuộc quá nhiều vào các hệ thống cũ là một thách thức lớn trong chuyển đổi số Logistics. Các hệ thống này thường không linh hoạt, không thể mở rộng và tích hợp với các công nghệ mới.

5. Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số doanh nghiệp logistics

5.1. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số

Khó khăn về nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực trong ngành logistics hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi số.

Hỗ trợ từ Nhà nước: Doanh nghiệp cần khai thác lợi thế từ các chính sách của Nhà nước liên quan đến chuyển đổi số.

Đội ngũ chuyên ngành: Cần hình thành đội ngũ nhân sự chuyên về logistics, công nghệ thông tin và truyền thông.

Đào tạo và phát triển: Tăng cường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để phục vụ cho quá trình chuyển đổi số.

Kế hoạch tuyển dụng: Các doanh nghiệp cần có kế hoạch bài bản trong việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động phù hợp với xu hướng mới trên thị trường.

Tuyển chọn nhân sự: Doanh nghiệp cần tuyển dụng người cho đúng việc, đánh giá hiệu quả làm việc và mức độ phù hợp của nhân viên.

Chế độ đãi ngộ: Thiết lập chính sách đãi ngộ hợp lý nhằm tạo động lực cho người lao động phát triển bản thân.

Liên kết với giáo dục: Tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp và các trường đại học, cao đẳng trong chương trình đào tạo nguồn nhân lực theo yêu cầu của thị trường.

Kết nối ba bên: Xây dựng mối liên kết bền chặt giữa Nhà nước, nhà trường và doanh nghiệp để cải thiện chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu chuyên đổi số.

5.2. Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi số

Phát triển hạ tầng số: Thiết kế và xây dựng hạ tầng số để đáp ứng nhu cầu kết nối và xử lý dữ liệu ngày càng tăng.

Giám sát mạng lưới: Các chức năng giám sát được tích hợp đến từng nút mạng nhằm đảm bảo an toàn và an ninh mạng.

Chính sách và quy trình: Kết hợp các nguyên tắc, chính sách và thủ tục vào tất cả các tầng kiến trúc, từ hạ tầng công nghệ đến dịch vụ tích hợp.

An ninh thông tin: Chủ động phát hiện và xử lý lỗ hổng an toàn thông tin để cải thiện tính bảo mật và toàn vẹn hệ thống.

Xây dựng nền tảng số cho logistics: Doanh nghiệp cần tận dụng cơ sở hạ tầng để xây dựng nền tảng số, giúp kết nối các bên liên quan trong chuỗi dịch vụ logistics như cảng, hãng vận tải, đại lý, công ty giao nhận, kho...

Chia sẻ dữ liệu: Nâng cao khả năng chia sẻ dữ liệu giữa các bên liên quan, từ đó tăng cường hiệu suất sử dụng và tính hiện hữu của chuỗi.

5.3. Nâng cao năng lực tài chính các doanh nghiệp logistics

Nguồn lực tài chính hạn chế: Các doanh nghiệp logistics chưa có đủ nguồn lực tài chính để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Tận dụng lợi thế: Doanh nghiệp cần khai thác các lợi thế về kinh tế xã hội và các hiệp định thương mại tự do để đa dạng hóa sản xuất, giảm chi phí và tăng lợi nhuận.

Hợp tác và sáp nhập: Việc hợp tác hoặc sáp nhập với những doanh nghiệp có tiềm lực tài chính tốt sẽ giúp cải thiện nguồn lực vốn cho công nghệ và nhân lực chất lượng cao.

Cần nhắc khả năng tài chính: Khi thực hiện chuyển đổi số, doanh nghiệp cần xem xét khả năng tài chính thực tế vì đầu tư vào công nghệ và thiết lập hệ thống là tốn kém.

5.4. Xây dựng lộ trình chuyển đổi số rõ ràng, đồng bộ

Các doanh nghiệp logistics hiện nay chưa thiết lập được lộ trình chuyển đổi số rõ ràng và đồng bộ, dẫn đến việc thiếu thông tin và công nghệ. Doanh nghiệp cần có kế hoạch chi tiết từ giai đoạn lập kế hoạch đến triển khai cả về công nghệ và nhân lực và để xây dựng lại cơ sở dữ liệu nhằm phục vụ cho quy trình mới.

Học hỏi từ kinh nghiệm của các doanh nghiệp khác sẽ giúp tối ưu hóa quy trình làm việc và kỹ thuật số. Các doanh nghiệp nên tận dụng lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do để thúc đẩy chuyển đổi số. Tăng

cường các hoạt động truyền thông và kết nối với các đối tác trong mạng lưới dịch vụ logistics để đưa ra quyết định đúng đắn về ứng dụng công nghệ, từ đó nâng cao tính đồng bộ, tích hợp và kết nối trong hoạt động CNTT.

5.5. Thay đổi tư duy về chuyển đổi số

Chuyển đổi số là một quá trình quan trọng, yêu cầu sự thay đổi tư duy và nhận thức từ mỗi cá nhân cũng như tổ chức. Để thúc đẩy quá trình này, các doanh nghiệp cần có những bước đi rõ ràng, bắt đầu từ cấp lãnh đạo.

Có ba điều kiện cần thiết để thực hiện chuyển đổi số:

Hiểu rõ mục tiêu và khả năng của công nghệ: Lãnh đạo phải xác định rõ họ muốn gì và công nghệ sẽ giúp chuyển đổi doanh nghiệp ra sao.

Sự sẵn sàng về tổ chức: Cần có sự tham gia của toàn bộ tổ chức, bao gồm việc đào tạo và phát triển nhân sự.

Sẵn sàng về công nghệ: Doanh nghiệp cần chuẩn bị các công nghệ phù hợp để hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi.

Ngoài ra, lãnh đạo doanh nghiệp logistics cũng nên phối hợp chặt chẽ với các công ty công nghệ và đối tác nhằm giải quyết dần các vấn đề về nhận thức, tâm lý và quyền lợi trong chuỗi dịch vụ logistics trong khi thực hiện chuyển đổi số.

Kết luận

Chuyển đổi số mang lại cơ hội lớn cho tất cả doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp logistics. Đây là cơ hội để họ nâng cao vị thế trên thị trường cả trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, chuyển đổi số là một quá trình phức tạp, thách thức cho cả nhà nước và doanh nghiệp.

Doanh nghiệp logistics Việt Nam đã có tiến bộ, với khoảng 50%-60% doanh nghiệp đã ứng dụng công nghệ. Dù vậy, sự phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số hiệu quả, các doanh nghiệp cần thay đổi tư duy và thực hiện đồng bộ các giải pháp như:

- Phát triển nguồn nhân lực
- Cải thiện cơ sở hạ tầng
- Nâng cao năng lực tài chính
- Lựa chọn mô hình chuyển đổi phù hợp

Ngoài ra, nhà nước cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và hỗ trợ đầu tư vào hạ tầng, nguồn nhân lực cũng như tài chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp logistics trong quá trình chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Công Thương (2022) Báo cáo Logistics Việt Nam 2022, NXB Công Thương
 Bộ Công Thương (2023) Báo cáo Logistics Việt Nam 2023, NXB Công Thương
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Quyết định số 12/QĐ-BKHĐT ngày 7/01/2021 về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025.
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Báo cáo chuyển đổi số doanh nghiệp 2021: Rào cản và nhu cầu chuyển đổi số;
 Chính phủ (2017), Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 Quy định về kinh doanh dịch vụ logistics
 Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
 Chính phủ (2022), Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
 Đặng Đình Đào, Vũ Thị Minh Loan, Nguyễn Minh Ngọc, Đặng Thị Thu Hương, Phạm Thị Minh Thảo (2011), Logistics những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
<http://ictnews.vn>; <http://vista.gov.vn>; <https://www.vla.com.vn> ...

QUẢN LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Hữu Khoa*

Nợ xấu là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM). Sự gia tăng nợ xấu không chỉ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng do phải gánh chịu chi phí dự phòng rủi ro cao, mà còn đẩy ngân hàng vào nguy cơ mất vốn và suy giảm khả năng thanh khoản. Hơn nữa, nợ xấu còn làm giảm uy tín của ngân hàng trên thị trường, ảnh hưởng tiêu cực đến niềm tin của khách hàng, nhà đầu tư và các đối tác. Những hệ lụy này cho thấy rằng việc kiểm soát và quản lý nợ xấu đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo sự phát triển an toàn, bền vững và hiệu quả của ngân hàng. Bài viết tập trung phân tích thực trạng nợ xấu, thực trạng quản lý nợ xấu của Vietcombank, chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế tồn tại từ đó đề xuất các giải pháp quản lý nợ xấu của Vietcombank trong thời gian tới.

• Từ khóa: nợ xấu, quản lý nợ xấu, vietcombank, ngân hàng thương mại...

Bad debt is one of the key factors that directly impact the operational efficiency of commercial banks. The increase in NPLs not only reduces a bank's profitability due to the burden of high-risk provisioning costs but also exposes the bank to the risk of capital loss and a decline in liquidity. Moreover, NPLs diminish the bank's reputation in the market, negatively affecting the trust of customers, investors, and partners. These consequences highlight the critical importance of controlling and managing NPLs to ensure the safe, sustainable, and efficient development of banks. The article focuses on analyzing the current situation of bad debt and bad debt management of Vietcombank, pointing out the achieved results and existing limitations, thereby proposing solutions for Vietcombank's bad debt management in the near future.

• Key words: bad debt, bad debt management, vietcombank, commercial bank...

Ngày gửi bài: 14/10/2024

Ngày gửi phản biện: 16/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2024

1. Đặt vấn đề

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là một trong bốn ngân hàng thương mại lớn nhất tại Việt Nam, đóng vai trò trụ cột trong hệ thống tài chính quốc gia. Tính đến năm 2023, Vietcombank đạt tổng tài sản lên tới 1.839 nghìn tỷ đồng, tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu trong nhiều lĩnh vực kinh doanh quan trọng, đặc biệt là trong lĩnh vực thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại, với thị phần chiếm 19,2%.

* Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương

Trong những năm gần đây, nền kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng. Những khó khăn này làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, khiến nhiều doanh nghiệp rơi vào tình trạng phá sản hoặc phải tạm ngừng hoạt động. Hệ quả là nợ xấu trong hệ thống ngân hàng thương mại gia tăng nhanh chóng, đặc biệt tỷ lệ nợ có khả năng mất vốn tăng cao, gây áp lực lớn lên hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, Vietcombank vẫn duy trì được sự ổn định, khẳng định bản lĩnh và vị thế của một ngân hàng hàng đầu. Thành tựu này minh chứng cho chiến lược phát triển bền vững của Vietcombank, với trọng tâm là nâng cao chất lượng tín dụng, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và tăng cường năng lực quản trị rủi ro trong đó có quản lý nợ xấu.

2. Thực trạng nợ xấu của Vietcombank

Mặc dù nợ xấu của Vietcombank so với các NHTM khác ở mức thấp nhưng trong giai đoạn 2020-2023, tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng này liên tục tăng. Năm 2020, nợ xấu là 5.230 tỷ đồng (tăng 0,62%), năm 2021 là 6.121 tỷ đồng (tăng 0,64%) và năm 2023 là 12.455 tỷ đồng (tăng 0,98%)

Bảng 1: Kết quả phân loại nợ ở Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Tỷ đồng)

Chi tiêu	Năm 2019	Tỷ lệ / Tổng dư nợ (%)	Năm 2020	Tỷ lệ / Tổng dư nợ (%)	Năm 2021	Tỷ lệ / Tổng dư nợ (%)	Năm 2022	Tỷ lệ / Tổng dư nợ (%)	Năm 2023	Tỷ lệ / Tổng dư nợ (%)
Tổng dư nợ	734.707	100	839.788	100	960.750	100	1.145.066	100	1.270.359	100
Dư nợ nhóm 1	726.342	98,9	831.765	99,0	951.131	99,0	1.133.162	99,0	1.252.344	98,6
Dư nợ nhóm 2	2.561	0,35	2.794	0,33	3.498	0,36	4.083	0,36	5.560	0,44
Nợ xấu (Nhóm 3, 4, 5)	5.804	0,79	5.230	0,62	6.121	0,64	7.820	0,68	12.455	0,98

Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam giai đoạn 2019-2023

Tổng dư nợ phân theo nhóm nợ tăng trưởng tập trung ở Dư nợ nhóm 1 với quy mô dư nợ đến hết năm 2023 ở mức 1,27 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 73% so với năm 2019. Nợ nhóm 2 kiểm soát hiệu quả, tỷ lệ nợ nhóm 2 kiểm soát ở mức 0,33% - 0,36% trong giai đoạn 2019-2022 và tăng lên 0,44% năm 2023 tiềm ẩn khả năng chuyển sang nhóm nợ cao hơn do đến hạn không thu được nợ. Do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19 và thực hiện chương trình hỗ trợ các TCTD yếu kém, tỷ lệ nợ xấu tăng từ 0,62% năm 2020 lên 0,98% năm 2023.

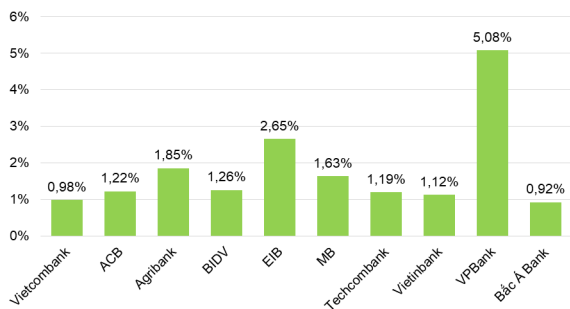
Bảng 2: Tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank (Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tổng dư Nợ	734.707	839.788	960.750	1.145.066	1.270.359
Nợ xấu	5.804	5.230	6.121	7.820	12.455
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0,79%	0,62%	0,64%	0,68%	0,98%

Nguồn: Báo cáo thường niên Vietcombank giai đoạn 2019-2023

Bảng 2 cho thấy, tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank mặc dù có sự gia tăng trong giai đoạn 2020-2023 và đạt mức cao nhất là 0,98% năm 2023 tương ứng 12.455 tỷ đồng. Tuy nhiên, để có thể thấy được toàn cảnh bức tranh về nợ xấu của VCB thì cần đặt trong mối quan hệ so sánh với các NHTM khác và với mức nợ xấu bình quân toàn ngành.

Hình 1: Tỷ lệ nợ xấu của một số NHTM của Việt Nam tính đến 31/12/2023



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

3. Thực trạng quản lý nợ xấu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Về nhận diện và phân loại nợ

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đã phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro cụ thể như sau:

Hiện nay, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7/9/2021 (“Thông tư 14”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ

phát sinh trước ngày 1/8/2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23/1/2020 đến 30/6/2022 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời điểm trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Về ngăn ngừa nợ xấu

Trong giai đoạn 2019-2023, Vietcombank đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm kiểm soát nợ xấu cụ thể như:

Một là, xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng của Vietcombank

Hiện nay, Vietcombank xây dựng mô hình quản lý RRTD tập trung, kết nối trực tuyến từ chi nhánh đến Hội sở chính. Đây là mô hình QTRTD một cách có hệ thống trên quy mô toàn ngân hàng. Trong đó, những công việc chủ chốt được điều hành bởi Hội đồng quản trị, còn Ban điều hành thừa hành sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Tại Hội sở chính: hoạt động quản lý rủi ro của VCB sẽ tập trung vào ủy ban quản lý rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và các phòng ban của Hội sở chính. Các phòng ban có nhiệm vụ QLRR tại Hội sở chính chịu trách nhiệm tham mưu cho tổng giám đốc trong việc điều hành các hoạt động liên quan đến QLRR bao gồm soạn thảo các văn bản hướng dẫn các quy trình nghiệp vụ và các chính sách chỉ đạo cụ thể phù hợp với các tình huống thị trường, giám sát, đánh giá hoạt động QLRR nói chung trong ngân hàng và nói riêng với các chi nhánh, đề xuất các biện pháp cải thiện tình hình.

Theo mô hình quản trị rủi ro của Vietcombank có thể thấy sự phân cấp rõ ràng về mức phán quyết, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy QTRTD từ Hội sở chính đến các chi nhánh. Hội sở chính sẽ quản lý tập trung các nghiệp vụ kinh doanh chính trong đó có hoạt động cấp tín dụng. Chức năng bán hàng và ra quyết định đối với các khoản vay thuộc thẩm

quyền chi nhánh do chi nhánh đảm nhiệm, đồng thời bộ máy QTRTD của ngân hàng còn phải thường xuyên giám sát, xây dựng các chính sách RRTD, chính sách khách hàng, chính sách phân bổ tín dụng, xây dựng danh mục đầu tư.

Hai là, thực hiện hoạt động kiểm tra, kiểm soát

Trong giai đoạn vừa qua, Vietcombank đã thực hiện nghiêm túc và đồng bộ hoạt động kiểm tra, kiểm soát. Hệ thống kiểm tra nội bộ chuyên trách và các cán bộ có khả năng hoạt động độc lập với các bộ phận nghiệp vụ và được độc lập đánh giá, kết luận, kiến nghị trong hoạt động kiểm tra, kiểm toán từ đó giúp phát hiện và phòng ngừa kịp thời được các thiếu sót từ phía ngân hàng.

Trong công tác quản lý nợ xấu, Vietcombank thực hiện việc kiểm tra trước và trong khi cho vay như thực hiện nghiêm túc quy chế, quy trình cho vay nhằm; đề đề xuất kế hoạch kiểm tra, phòng ngừa và xử lý các khoản nợ xấu, VCB thực hiện phân tích chất lượng tín dụng và phân loại các khoản vay theo quy định của NHNN; Sau khi cho vay, Vietcombank cũng tiến hành kiểm tra mức độ tuân thủ theo đúng hợp đồng tín dụng đã cam kết, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng để sớm phát hiện những rủi ro tiềm ẩn.

Để công tác kiểm tra, giám sát các khoản vay của khách hàng được hiệu quả, cán bộ tín dụng thường thu thập thông tin ở nhiều nguồn khác nhau như cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước các cấp, phương tiện thông tin đại chúng, các bạn hàng và đối thủ cạnh tranh của khách hàng, CIC... để có hướng xử lý đối với các khoản vay có vấn đề kịp thời.

Xử lý nợ xấu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong thời gian qua

Xác định công tác xử lý và thu hồi nợ, đặc biệt là nợ đã sử dụng DPRR là một nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng trong chiến lược phát triển, VCB đã, đang và sẽ nỗ lực triển khai, áp dụng các giải pháp đồng bộ, đảm bảo các yêu cầu và kế hoạch được giao. Biện pháp xử lý nợ xấu chủ yếu được VCB áp dụng là Cơ cấu lại nợ. Bán phát mại tài sản để thu hồi nợ không hiệu quả trong giai đoạn 2019-2023 vì đây là thời gian thị trường bất động sản gặp khó khăn. Mặc dù, hiện nay Vietcombank đặc biệt quan tâm và áp dụng các biện pháp xử lý nợ xấu linh hoạt tuy nhiên những biện pháp như bán tài sản và xử lý từ quỹ dự phòng rủi ro là những biện pháp xử lý dứt điểm nợ xấu nhưng chưa được sử dụng nhiều.

4. Đánh giá chung về quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong giai đoạn vừa qua

Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn vừa qua, Vietcombank đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong công tác quản lý nợ xấu, góp phần nâng cao chất lượng tín dụng và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Thứ nhất, Vietcombank đã thực hiện nghiêm túc và nhất quán trong toàn hệ thống việc nhận diện và phân loại nợ xấu. Các quy trình nhận diện nợ xấu được chuẩn hóa và áp dụng đồng bộ, đảm bảo tính chính xác và minh bạch, giúp ngân hàng kịp thời xác định và kiểm soát các khoản nợ có nguy cơ rủi ro cao.

Thứ hai, hệ thống quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng đang ngày càng được hoàn thiện. Công tác phòng ngừa nợ xấu được đặc biệt chú trọng thông qua việc áp dụng các tiêu chí thẩm định tín dụng nghiêm ngặt, cải thiện các công cụ đo lường rủi ro và triển khai các chương trình đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tín dụng.

Thứ ba, nhiều biện pháp xử lý nợ xấu được triển khai linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng và hoàn cảnh cụ thể, mang lại những kết quả tốt trong quản lý nợ xấu của Vietcombank.

Những hạn chế tồn tại

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan, công tác quản lý nợ xấu tại Vietcombank vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục.

Thứ nhất, tỷ lệ nợ xấu gia tăng

Mặc dù, Vietcombank thường xuyên hoàn thiện và áp dụng linh hoạt các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng trong giai đoạn vừa qua, tuy nhiên tỷ lệ nợ xấu liên tục tăng trong giai đoạn 2019-2023 điển hình như tỷ lệ này tăng 0,98%. Tỷ lệ nợ xấu gia tăng như vậy ảnh hưởng lớn đến thương hiệu và uy tín của Vietcombank.

Thứ hai, việc nhận diện, đo lường và đánh giá nợ xấu vẫn chưa được thực hiện đầy đủ, kịp thời và chính xác.

Hiện nay, Vietcombank vẫn thường chủ yếu dựa vào thông tin về mức độ nghi ngờ về khả năng trả nợ, dựa vào thời gian quá hạn của khoản nợ để nhận biết nợ xấu. Tuy nhiên, những thông tin này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như các văn bản

pháp luật liên quan, phẩm chất của khách hàng, trình độ chuyên môn của cán bộ tín dụng...

Thứ ba, việc xử lý nợ xấu của Vietcombank còn chậm, hiệu quả chưa cao, các khoản nợ xấu chưa được xử lý dứt điểm. Việc thu hồi tài sản đảm bảo và xử lý các khoản nợ khó đòi còn gặp nhiều vướng mắc, phần lớn do các yếu tố pháp lý phức tạp hoặc do sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các bên liên quan.

Nguyên nhân của những hạn chế

Ngoài những nguyên nhân khách quan như tác động của đại dịch Covid-19 và biến đổi khí hậu, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xung đột quân sự Nga - Ukraina; Hệ thống văn bản mà Chính phủ, NHNN ban hành liên quan đến quản lý nợ xấu còn chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ và chưa bao quát được hết các tình huống phát sinh; thị trường bất động sản có nhiều biến động thì tại Vietcombank: Mô hình và hoạt động quản trị rủi ro tín dụng chưa thực sự hoàn thiện và hiệu quả, mặc dù công tác thẩm định mang tính độc lập; Các quy định, quy trình quản trị rủi ro tín dụng của Vietcombank còn thiếu tính chặt chẽ, nhiều tình huống phát sinh chưa được lường trước để bổ sung, sửa đổi kịp thời theo chuẩn mực quốc tế và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế; còn chậm trong việc xây dựng, còn chậm xây dựng, ban hành một số cơ chế tạo động lực; vẫn tồn tại một bộ phận cán bộ tín dụng của Vietcombank chưa đáp ứng kịp thời về trình độ, năng lực, đạo đức với yêu cầu nhiệm vụ; việc bố trí cán bộ làm công tác tín dụng của Vietcombank ở một số chi nhánh còn chưa phù hợp với năng lực và trình độ chuyên môn.

5. Đề xuất một số giải pháp quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Thứ nhất, chủ động phòng ngừa nợ xấu như: Giám sát chặt chẽ tình hình hoạt động và chất lượng tín dụng của khách hàng để có biện pháp phù hợp kịp thời. Tăng cường kiểm soát đối với các khách hàng cảnh báo tiềm ẩn rủi ro; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát hoạt động tín dụng. Quán triệt tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của VCB về cấp tín dụng, ngăn chặn rủi ro đạo đức, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả các giải pháp xử lý nợ xấu như: Tuân thủ nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, NHNN nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng hoạt động; Xử lý kỷ luật nghiêm các hành vi vi phạm

quy định về cấp tín dụng dẫn tới nợ xấu, vi phạm quy định về xử lý nợ có vấn đề dẫn tới tổn thất cho ngân hàng (nếu có); Có hình thức động viên khen thưởng phù hợp, kịp thời đối với các bộ phận / cá nhân có thành tích tốt trong công tác xử lý thu hồi nợ; Chủ động rà soát danh mục nợ có vấn đề, đánh giá chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp; thực hiện trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu theo đúng quy định pháp luật. Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ pháp lý tài sản bảo đảm (TSBĐ) (nếu cần thiết). Vận động, yêu cầu khách hàng bổ sung TSBĐ để đảm bảo khả năng trả nợ (nếu có).

Thứ ba, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ nhân viên như: tăng cường mở các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo định hướng chiến lược chuyển đổi số; tăng cường đào tạo các kỹ năng như kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm...; nâng cao phẩm chất đạo đức của cán bộ ngân hàng nhất là cán bộ tín dụng, nâng cao ý thức và thực hành bảo mật thông tin trong ngân hàng.

Thứ tư, tăng cường công tác quản lý rủi ro và an toàn hệ thống thông tin: Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và tăng cường cơ chế phối hợp giữa VCB và các Bộ, ban, ngành trong công tác đảm bảo an toàn, an ninh mạng. Tích cực tham gia mạng lưới ứng cứu sự cố an ninh thông tin ngành ngân hàng, các đợt diễn tập ứng cứu sự cố ATTT và hợp tác với các tổ chức an ninh thông tin trong và ngoài nước.

Thứ năm, nâng cao năng lực tài chính cho ngân hàng: Đề gia tăng tiềm lực tài chính, Vietcombank cần nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng mới giúp gia tăng lợi nhuận góp phần gia tăng năng lực tài chính nội sinh của ngân hàng. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng cần đẩy mạnh việc thu hút đầu tư, liên doanh, liên kết từ các tổ chức tài chính quốc tế để có thể tiếp cận với các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến cũng như tăng vốn hoạt động để từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường tài chính trong nước và quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Báo cáo thường niên của Vietcombank giai đoạn 2019-2023

Nguyễn Thị Thu Cúc (2015) "Quản lý nợ xấu tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam", Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.

Lê Thị Lâm (2016), Nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam hiện nay, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính

Vũ Ngọc Anh (2021), Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính.

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CỦA CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Tú Oanh* - Lê Việt Đức - TS. Nguyễn Thu Trang**

Nghiên cứu xác định các yếu tố tác động đến phát hành trái phiếu của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam bằng cách sử dụng dữ liệu bảng của 26 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2023. Bài báo này sử dụng mô hình OLS để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định phát hành trái phiếu do các ngân hàng niêm yết phát hành. Kết quả cho thấy các thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị, các thành viên trong hội đồng quản trị, quy mô công ty, lợi nhuận trên tài sản và đòn bẩy tài chính có mối tương quan tích cực và ảnh hưởng đáng kể đến quyết định phát hành trái phiếu. Những phát hiện này có thể được đề xuất để xây dựng các giải pháp phù hợp để phát triển phát hành trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam tại cả ngân hàng và thị trường, từ đó gợi ý các nghiên cứu trong tương lai.

• Từ khóa: quyết định phát hành trái phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, ngân hàng niêm yết tại Việt Nam, đặc điểm hội đồng quản trị, tỷ suất sinh lợi trên tài sản, quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, biên lãi ròng, tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ lạm phát.

This study identifies the factors influencing bond issuance by listed banks in Vietnam using panel data from 26 listed banks on the Vietnamese stock market from 2012 to 2023. The paper employs an OLS model to analyze the factors affecting the bond issuance decision by listed banks. The results show that foreign members of the board of directors, board members, company size, return on assets, and financial leverage have a positive correlation and significantly impact the bond issuance decision. These findings could suggest solutions for developing corporate bond issuance in Vietnam, both in banks and on the market, providing a foundation for future research.

• Key words: bond issuance decision, corporate bonds, listed banks in Vietnam, board of directors characteristics, return on assets, company size, financial leverage, net profit margin, capital adequacy ratio, inflation rate.

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 16/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Giới thiệu

Trong những năm gần đây, phát hành trái phiếu đã trở thành một cơ chế quan trọng để các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam huy động vốn. Với bối cảnh ngành ngân hàng Việt Nam tiếp tục hội nhập với thị trường tài chính toàn cầu, việc hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát hành trái phiếu là rất quan trọng đối với các ngân hàng, nhà đầu

tư và nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá các yếu tố này, cung cấp những hiểu biết có thể nâng cao hiệu quả và hiệu suất huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu. Việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát hành trái phiếu tại các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam có ý nghĩa và cần thiết vì một số lý do. Trước hết, các ngân hàng đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam bằng cách cung cấp nguồn tài chính thiết yếu cho doanh nghiệp và người tiêu dùng. Việc hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát hành trái phiếu có thể giúp các ngân hàng tối ưu hóa cơ cấu vốn và đảm bảo dòng tiền ổn định để hỗ trợ các hoạt động kinh tế. Các ngân hàng cần huy động vốn hiệu quả khi nhu cầu vay vốn và đầu tư ngày càng tăng. Thứ hai, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng các quy định chặt chẽ về tỷ lệ an toàn vốn (CAR) để đảm bảo sự ổn định tài chính của ngành ngân hàng. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát hành trái phiếu có thể giúp các ngân hàng đáp ứng các yêu cầu pháp lý này bằng cách sử dụng chiến lược phát hành trái phiếu để củng cố cơ sở vốn của mình.

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố tác động đến quyết định phát hành trái phiếu của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Bằng cách sử dụng dữ liệu bảng của 26 ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2023, nghiên cứu tìm hiểu các yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến quyết định phát hành trái phiếu. Cụ thể, nghiên cứu này xem xét vai trò của đặc điểm hội đồng quản trị, quy mô

* Email: nguyenthituoanh2712@gmail.com

** Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MBbank)

công ty, tỷ suất sinh lời trên tài sản, đòn bẩy tài chính, cũng như các yếu tố vĩ mô như tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ an toàn vốn.

2. Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu liên quan

2.1. Nền tảng lý thuyết

Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện lần đầu tiên được Alchian và Demsetz (1972) đưa ra. Lý thuyết này giải thích mối quan hệ giữa người chủ và người đại diện, trong đó chủ sở hữu và cổ đông của công ty là người chủ trong khi ban quản lý hoạt động như một người đại diện. Lý thuyết đại diện nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ủy quyền từ người chủ cho người đại diện, trong đó người đại diện có nghĩa vụ quản lý công ty theo lợi ích của người chủ.

Lý thuyết thông tin bất đối xứng

Thông tin bất đối xứng giải thích rằng bất bình đẳng thông tin xảy ra nếu một bên trong giao dịch có nhiều thông tin hơn hoặc tốt hơn bên kia (George Arkelof, 1970). Theo lý thuyết thông tin hữu ích, báo cáo tài chính phải cung cấp thông tin chính xác, nhất quán, đúng đắn và dựa trên tình huống về dòng tiền của tổ chức, hiệu suất công ty và sức khỏe tài chính, hoạt động tiền tệ và thương mại. Báo cáo tài chính cũng phải tuân thủ các tiêu chuẩn.

Lý thuyết tín hiệu

Theo lý thuyết tín hiệu, các nhân viên trong công ty thường biết nhiều hơn các nhà đầu tư tiềm năng và sẽ chia sẻ kiến thức đó với họ. Theo Brigham và Houston (2011), lý thuyết tín hiệu là hành động mà công ty thực hiện để hướng dẫn các nhà đầu tư về cách ban quản lý quan sát triển vọng của công ty. Thông tin về giá trị phát hành trái phiếu được công bố dự kiến sẽ là tín hiệu về tình hình tài chính của công ty và mô tả các khả năng xảy ra liên quan đến khoản nợ nắm giữ.

2.2. Các nghiên cứu liên quan

Trong số các nghiên cứu nước ngoài, nổi bật và có liên quan nhất đến chủ đề của nghiên cứu này là nghiên cứu của Baskoro, Nuryartono và Maulana (2015) với chủ đề “Yếu tố quyết định ngành ngân hàng Indonesia đối với trái phiếu phát hành năm 2006-2014”. Nghiên cứu đã điều tra các trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và giao dịch tích cực trên Sở giao dịch chứng khoán Indonesia và chưa đáo hạn trong giai đoạn hoạt động kinh doanh 2006-2014. Hơn nữa, nghiên cứu

này nhằm mục đích phân tích yếu tố nào quyết định khối lượng trái phiếu phát hành dựa trên các yếu tố bên trong và bên ngoài của công ty. Nghiên cứu kết luận rằng trái phiếu là một trong những nguồn tài trợ dài hạn thay thế thông qua các hoạt động bên ngoài. Việc phát hành trái phiếu được kỳ vọng sẽ cải thiện thanh khoản và có thể tham gia vào các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả.

Một trong những nghiên cứu có ảnh hưởng là của Flannery và Rangan (2006), với nghiên cứu mang tên “Strategic Usage of the Corporate Bond Market”. Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định phát hành trái phiếu của các công ty, đặc biệt là trong bối cảnh các doanh nghiệp Mỹ. Các tác giả cho rằng, các công ty sử dụng thị trường trái phiếu như một công cụ tài chính để duy trì tính thanh khoản trong dài hạn, cải thiện cấu trúc vốn và giảm chi phí tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự phát triển của thị trường trái phiếu và tỷ lệ nợ hiện tại của công ty là những yếu tố quyết định quan trọng trong việc quyết định phát hành trái phiếu, bên cạnh các yếu tố khác như uy tín của công ty và yếu tố thị trường tài chính vĩ mô.

Ngoài ra, nghiên cứu của Lee và Lee (2016), mang tên “The Determinants of Corporate Bond Issuance in Emerging Markets”. Nghiên cứu này mở rộng phạm vi nghiên cứu ra các quốc gia thuộc nhóm thị trường mới nổi, trong đó có Trung Quốc và Brazil và xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định phát hành trái phiếu trong các nền kinh tế này. Các tác giả chỉ ra rằng, ngoài các yếu tố nội bộ của doanh nghiệp, các yếu tố vĩ mô như tỷ lệ lạm phát, chính sách tiền tệ và tình hình kinh tế vĩ mô cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyết định phát hành trái phiếu. Bên cạnh đó, sự ổn định chính trị và các yếu tố liên quan đến môi trường kinh doanh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp.

Các nghiên cứu quốc tế này cung cấp một cái nhìn sâu rộng về các yếu tố tác động đến quyết định phát hành trái phiếu, bao gồm cả các yếu tố nội tại của doanh nghiệp (như quy mô, lợi nhuận, đòn bẩy tài chính và hội đồng quản trị), các yếu tố vĩ mô (như tỷ lệ lạm phát, chính sách tiền tệ và tình hình kinh tế vĩ mô) và các yếu tố môi trường bên ngoài như sự ổn định chính trị và chất lượng thị trường tài chính. Những kết quả này không chỉ giúp xây dựng các lý thuyết về tài chính doanh nghiệp mà còn mang lại những hướng nghiên cứu mới, giúp các ngân hàng và doanh nghiệp hiểu rõ

hơn về các yếu tố cần thiết để phát hành trái phiếu thành công, đặc biệt trong các thị trường tài chính đang phát triển.

Tại Việt Nam, có rất ít bài nghiên cứu liên quan đến các yếu tố tác động đến phát hành trái phiếu tại các ngân hàng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể kể đến các bài viết tiêu biểu như nghiên cứu: “Điều gì ảnh hưởng đến quyết định phát hành trái phiếu doanh nghiệp và giá trị? Vai trò của Hội đồng quản trị và các công ty kiểm toán lớn tại Việt Nam” của Phạm và cộng sự (2020). Các tác giả này đã nghiên cứu các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2011-2018, bao gồm 221 công ty niêm yết đáp ứng các điều kiện của nghiên cứu. Phạm và cộng sự (2020) chỉ ra rằng có 8 yếu tố tác động đến quyết định phát hành trái phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam: quy mô doanh nghiệp, chi trả lãi vay, tổng số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên nước ngoài trong Hội đồng quản trị, công ty kiểm toán lớn, tuổi của doanh nghiệp, tỷ lệ lạm phát, lợi nhuận trên tài sản. Trong đó, quy mô doanh nghiệp, chi trả lãi vay, tổng số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên nước ngoài trong Hội đồng quản trị, công ty kiểm toán lớn, chi trả lãi vay và tuổi của doanh nghiệp có mối tương quan thuận với quyết định phát hành trái phiếu và có kết luận khác với các nghiên cứu ở các nước khác. Ngược lại, tỷ lệ lạm phát và lợi nhuận trên tài sản có mối tương quan nghịch với quyết định phát hành trái phiếu.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết (0): Quyết định phát hành trái phiếu chịu ảnh hưởng của các yếu tố nội tại của doanh nghiệp và các yếu tố bên ngoài

H_{0a} : Quyết định phát hành trái phiếu chịu ảnh hưởng của các yếu tố nội tại của doanh nghiệp

H_{0b} : Quyết định phát hành trái phiếu chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và mô tả các biến nghiên cứu

Dựa trên dữ liệu từ các bài nghiên cứu trước đây về các yếu tố tác động đến phát hành trái phiếu của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán, kết hợp với các biến do tác giả nghiên cứu bổ sung. Tác giả đưa ra mô hình để xác định và

đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định phát hành trái phiếu của các ngân hàng niêm yết, với 1 biến phụ thuộc, 8 biến độc lập và 1 biến kiểm soát được mô tả trong bảng 1 mô tả biến.

$$DIB_{i,t} = \alpha_1 + \beta_1 ROA_{i,(1-t)} + \beta_2 FSIZE_{i,(1-t)} + \beta_3 LEV_{i,(1-t)} + \beta_4 CAR_{i,(1-t)} + \beta_5 NIM_{i,(1-t)} + \beta_6 IBD_{i,(1-t)} + \beta_7 FBD_{i,(1-t)} + \beta_8 BSIZE_{i,(1-t)} + \beta_9 INF_{i,(1-t)}$$

Bảng 1: Bảng tóm tắt các biến nghiên cứu

Các loại	Biến số	Từ viết tắt	Đo lường	Kỳ vọng	Nguồn
Biến phụ thuộc	Quyết định phát hành trái phiếu	DIB	Biến giả: Giá trị “0” là quyết định không phát hành trái phiếu; Giá trị “1” có nghĩa là có quyết định phát hành trái phiếu		Phạm và cộng sự (2020)
Biến độc lập	Quy mô hội đồng quản trị (con số)	BSize	Logarit tự nhiên của tổng số giám đốc được bổ nhiệm vào hội đồng quản trị	+	Moghani và Mohammadi (2016), Phạm và cộng sự. (2020)
	Các thành viên độc lập trong BOD	IBD	Logarit tự nhiên của tổng số giám đốc bên ngoài được bổ nhiệm vào hội đồng quản trị	-	Fields và cộng sự (2012), Phạm và cộng sự (2020)
	Thành viên nước ngoài trong HĐQT	FBD	Logarit tự nhiên của tổng số thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị	+	Phạm và cộng sự. (2020)
	Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản	ROA		-	Phạm và cộng sự (2020)
	Quy mô doanh nghiệp	FSIZE	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+	Zhang và cộng sự. (2015), Martysz và Kolyszko (2021)
	Đòn bẩy tài chính	LEV		-	Zhang và cộng sự. (2015), Martysz và Kolyszko (2021)
	Tỷ suất lợi nhuận lãi thuần	NIM		-	Tan, Floros và Anchor (2017)
	Tỷ lệ an toàn vốn	CAR	= Vốn tự có - Các khoản phải loại khỏi vốn tự có	+	Baskoro, Nuryartono và Maulana (2015)
Biến kiểm soát	Tỷ lệ lạm phát	INF	Chỉ số lạm phát (%)	+	Phạm và cộng sự (2020)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tác giả xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát hành trái phiếu tại các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do đó, bài báo sử dụng các phương pháp định lượng trong nghiên cứu này. Cụ thể, tác giả sử dụng mô hình hồi quy bình phương tối thiểu thông thường với dữ liệu được thu thập và tính toán trên báo cáo tài chính và bảng cân đối kế toán của 26 ngân hàng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị trái phiếu. Tác giả cũng đưa ra các biến bằng cách tìm kiếm, phân tích và cấu trúc thông tin dựa trên các nghiên cứu quốc tế và trong nước có liên quan bằng cách sử dụng các phương pháp định tính.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Tác giả đã thực hiện thống kê mô tả trên phần mềm STATA 17 để chỉ ra giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến nghiên cứu trong mô hình được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Variable	Obs	Mean	Std. dev.	Min	Max
DIB	312	0,6025	0,4901	0	1
BSize	312	29.2548	1.7296	18.8744	31.7852
IBD	312	1,9731	0,2575	1.3863	2.8332
FBD	312	0,1296	0,2918	0	1.3863
FSize	312	0,2348	0,4076	0	1.3863
ROA	312	32.2369	1.8900	23.4963	35.2905
LEV	312	0,0192	0,0121	0,0018	0,0741
NIM	312	0,9086	0,0368	0,7616	0,9594
CAR	312	0,0325	0,0136	0,0058	0,0943
INF	312	0,1285	0,0342	0,0826	0,2488
DIB	312	0,0494	0,0466	0,0063	0,1868

Nguồn: Bảng dữ liệu từ phần mềm Stata 17

4.2. Chẩn đoán tương quan

Bảng 3. Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

	DIB	BSize	IBD	FBD	FSize	ROA	LEV	NIM	CAR	INF
DIB	1									
BSize	0,1872*	1								
IBD	0,1899*	0,2369*	1							
FBD	0,1153*	0,3716*	0,0736	1						
FSize	0,4246*	0,3861*	0,1886*	0,2131*	1					
ROA	0,3049*	0,0816	0,0763	0,0379	0,2782*	1				
LEV	0,3759*	0,1942*	0,1118*	0,0632	0,3255*	-0,3211*	1			
NIM	0,1038	-0,0183	0,0038	-0,0155	0,0963	0,4416*	-0,4315*	1		
CAR	-0,3815*	-0,1428*	-0,0872	0,0488	-0,3108*	-0,0122	-0,6090*	0,1257*	1	
INF	-0,1404*	-0,0209	-0,0889	-0,0264	-0,1681*	0,0128	-0,2292*	0,1859*	0,1688*	1

Nguồn: Bảng dữ liệu từ phần mềm Stata 17

Kết quả Bảng 3 cho thấy các biến tổng số thành viên hội đồng quản trị (BSize), số lượng thành viên hội đồng quản trị độc lập (IBD), số lượng thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị (FBD), quy mô công ty (FSize), lợi nhuận trên tài sản (ROA) có mối tương quan thuận và ảnh hưởng đáng kể đến hai biến quyết định phát hành trái phiếu (DIB). Ngược lại, biến lạm phát (INF) và biến tỷ lệ an toàn vốn (CAR) có mối tương quan nghịch với hai biến phụ thuộc. Trong khi INF có ảnh hưởng đáng kể đến hai biến phụ thuộc thì CAR lại ảnh hưởng đáng kể đến biến DIB. Bên cạnh đó, biến đòn bẩy tài chính (LEV) có mối quan hệ thuận và tác động đáng kể đến biến DIB. Ngoài ra, kết quả hệ số tương quan cho thấy mức độ đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu. Thông qua bảng

ma trận, tác giả cho thấy các cặp tương quan giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 70% nên ảnh hưởng của chúng là không đáng kể.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo mô hình OLS

DIB	Coefficient	Std. err.	t	P> t	Beta
BSize	0.7164	0.4211	1.70	0.091	0.1118
IBD	0.2799	0.2890	0.97	0.334	0.2889
FBD	0.5526	0.2293	2.41	0.017	0.1403
FSize	0.2965	0.0751	3.95	0.000	0.2642
ROA	91.1655	19.0417	4.79	0.000	0.7051
LEV	14.8926	5.8766	2.53	0.012	0.2216
NIM	-26.4116	15.2647	-1.73	0.085	-0.2185
CAR	4.7945	5.1643	0.93	0.354	0.0655
INF	-2.5962	2.3975	-1.08	0.280	-0.0630
_cons	2.5776	5.9308	0.43	0.664	

Nguồn: Bảng dữ liệu từ phần mềm Stata 17

Năm biến độc lập trong mô hình có tác động đáng kể đến biến phụ thuộc là quyết định phát hành trái phiếu (DIB), bao gồm thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị (FBD), thành viên trong hội đồng quản trị (BSize), quy mô công ty (FSize), tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) và đòn bẩy tài chính (LEV). Trong đó cả 5 biến đều có mối tương quan thuận với biến phụ thuộc. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả chấp nhận giả thuyết, cho rằng quyết định phát hành trái phiếu chịu tác động của các yếu tố nội tại của doanh nghiệp và bác bỏ giả thuyết, cho rằng quyết định phát hành trái phiếu chịu tác động của các yếu tố bên ngoài.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Mô hình hồi quy cho thấy tổng số thành viên trong hội đồng quản trị (Bize) và thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị (FBD) có tác động tích cực và đáng kể đến khả năng phát hành trái phiếu của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Đối với biến BSize, các ngân hàng có nhiều thành viên trong hội đồng quản trị hơn có nhiều khả năng quyết định phát hành trái phiếu hơn. Kết quả này phù hợp với những phát hiện chính trong nghiên cứu của Phạm và các cộng sự (2020). Điều này có thể được giải thích bởi thực tế là với nhiều thành viên hơn, có nhiều quan điểm đa dạng hơn có thể dẫn đến đánh giá toàn diện hơn về các chiến lược tài trợ, bao gồm cả phát hành trái phiếu. Về biến IBD, kết quả phù hợp với kết luận trong nghiên cứu của Phạm và cộng sự (2020), những người kết luận rằng các ngân hàng có nhiều thành viên nước ngoài trong hội đồng quản trị có khả năng phát hành trái phiếu cao hơn. Các giám đốc nước ngoài có thể giúp các

ngân hàng tiếp cận được cơ sở nhà đầu tư quốc tế rộng lớn hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát hành trái phiếu trên thị trường toàn cầu. Bên cạnh đó, họ mang lại những kết nối và mối quan hệ có giá trị với các tổ chức tài chính và nhà đầu tư toàn cầu, điều này có thể rất quan trọng đối với việc phát hành trái phiếu thành công. Một yếu tố khác có liên quan tích cực và có tác động đáng kể đến khả năng phát hành trái phiếu của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam là quy mô công ty (FSize). *Đầu tiên*, các ngân hàng lớn hơn thường ổn định hơn về mặt tài chính, có nhiều nguồn doanh thu đa dạng hơn và có bảng cân đối kế toán mạnh hơn, khiến họ có uy tín tín dụng hơn. Điều này làm giảm rủi ro được nhận thức đối với các nhà đầu tư, giúp việc phát hành trái phiếu dễ dàng hơn. Ngoài ra, việc có xếp hạng tín dụng cao hơn cũng giúp các ngân hàng này giảm chi phí đi vay và tăng sự tin tưởng của nhà đầu tư vào trái phiếu của họ. Ngoài ra, biến ROA và LEV cũng có mối tương quan thuận và ảnh hưởng đến khả năng phát hành trái phiếu của các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam. Kết luận về biến ROA trong nghiên cứu này không nhất quán với kết quả nghiên cứu của Moura và cộng sự (2020) và Phạm và cộng sự (2020), khi họ kết luận ROA có mối tương quan nghịch và tác động đáng kể đến quyết định phát hành trái phiếu. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu về biến LEV lại phù hợp với kết luận của Martysz và Kotyszko (2021), khi họ kết luận đòn bẩy tài chính cao là lý do chính để phát hành trái phiếu. Điều này là do các ngân hàng có tỷ lệ đòn bẩy cao hơn thường có sở thích chiến lược đối với nợ hơn là vốn chủ sở hữu do chi phí tài trợ nợ thấp hơn và được khấu trừ thuế đối với các khoản thanh toán lãi vay. Do đó, các ngân hàng này có thể thích phát hành thêm nợ (trái phiếu) thay vì pha loãng vốn chủ sở hữu để duy trì hoặc tối ưu hóa cơ cấu vốn của mình, đặc biệt là nếu họ đã quen với việc hoạt động với đòn bẩy cao hơn. *Thứ hai*, đối với các ngân hàng có tỷ lệ đòn bẩy cao, chi phí huy động thêm vốn chủ sở hữu có thể cao một cách quá mức do khả năng pha loãng cổ phiếu hiện có và giá trị cổ đông giảm. *Thứ ba*, tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao thường đi kèm với các hoạt động cho vay và đầu tư đáng kể, đòi hỏi phải có thanh khoản dồi dào. Trái phiếu có thể cung cấp thanh khoản cần thiết để hỗ trợ các hoạt động này. Do đó, việc phát hành trái phiếu dài hạn có thể giúp cân đối tài sản dài hạn của ngân hàng với các khoản nợ dài hạn, giảm rủi ro thanh khoản và cải thiện sự ổn định của bảng cân đối kế toán.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu trên, tác giả đưa ra một số khuyến nghị đối với các ngân hàng niêm yết trong việc lựa chọn phát hành trái phiếu và giá trị trái phiếu phát hành. *Thứ nhất*, kết quả hồi quy ở cả hai mô hình đều cho thấy quy mô ngân hàng có tác động tích cực đến quyết định phát hành và giá trị trái phiếu phát hành. Cần tập trung vào các ngân hàng lớn để tối ưu hóa hiệu quả phát hành trái phiếu. Ngoài ra, nhờ lợi thế về quy mô, các ngân hàng lớn có thể phát hành trái phiếu với chi phí thấp hơn do sự ổn định về tài chính, uy tín tín dụng cao và dễ tiếp cận thị trường vốn hơn. Hơn nữa, các ngân hàng lớn thường có uy tín cao hơn, giúp thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các ngân hàng cần đẩy mạnh sử dụng phát hành trái phiếu để đa dạng hóa nguồn vốn, giảm sự phụ thuộc vào tiền gửi và cải thiện thanh khoản. *Thứ hai*, các ngân hàng niêm yết cần cân nhắc tỷ lệ đòn bẩy tài chính để đảm bảo an toàn và ổn định. Với việc duy trì tỷ lệ đòn bẩy ở mức hợp lý, các ngân hàng nên duy trì tỷ lệ đòn bẩy tài chính ở mức không quá cao để đảm bảo khả năng trả nợ và duy trì niềm tin của nhà đầu tư. Ngoài ra, tối đa hóa lợi ích từ việc phát hành trái phiếu như một công cụ quản lý vốn, cụ thể là sử dụng trái phiếu để tái cấu trúc nợ và giảm áp lực từ các khoản vay ngắn hạn, giúp các ngân hàng có chiến lược tài chính dài hạn ổn định hơn. Các ngân hàng niêm yết tại Việt Nam cần tiếp tục tận dụng lãi suất ưu đãi vì nếu lãi suất trái phiếu thấp hơn lãi suất vay ngắn hạn, các ngân hàng nên tận dụng cơ hội phát hành trái phiếu để giảm chi phí vốn.

Tài liệu tham khảo:

- Baskoro, F., Nuryartono, Ir.N. and Maulana, Ir.T.N.A. (2015). Determinant Factor of Indonesia Banking Industry to Issued Bond in 2006-2014. *International Journal of Economics and Finance*, 7(12), p.130. doi:<https://doi.org/10.5539/ijef.v7n12p130>.
- Fields, L.P., Fraser, D.R. and Subrahmanyam, A. (2012). Board Quality and the Cost of Debt capital: the Case of Bank Loans. *Journal of Banking & Finance*, 36(5), pp.1536-1547. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2011.12.016>.
- Gup, B.E. (2011). *Banking and Financial Institutions : a Guide for Directors, Investors, and Borrowers*. Hoboken: John Wiley & Sons.
- Kidwell, D.S., Whitbee, D.A., Blackwell, D.W. and Sias, R.W. (2019). *Financial institutions, markets, and Money*. Hoboken, Nj.: John Wiley & Sons.
- Martysz, C.B. and Kotyszko, A. (2021). Key Determinants of Bond Issue Terms on the Catalist Bond Market in 2009-2019. *Journal of Management and Financial Sciences*, (44), pp.25-39. doi:<https://doi.org/10.33119/jmfs.2021.44.2>.
- Moghani, R.M. and Mohammadi, S. (2016). Relationships between Corporate Governance and Debt Cost Using SPSS Software: the Case of Tehran Stock Exchange in Iran.
- Nguyen, T. H., Van Nguyen, B., Nguyen, T. T., & Luu, D. H. (2024). Effectiveness of internal control in green credit: Influential factors in Vietnam's commercial banking sector. *Periodicals of Engineering and Natural Sciences (PEN)*, 12(2), 400-416.
- Pham, T.M., Huang, T.T.T and Phuong, N.T.(2020). What Influences Corporate Bond Issuing Decision and Value? The Role of Board Of Director And Large Audit Firms In Vietnam. *International Journal of Entrepreneurship*, [online] Available at: <https://www.abacademies.org/articles/what-influences-corporate-bond-issuing-decision-and-value-the-role-of-board-of-director-and-large-audit-firms-in-vietnam-9084.html>.
- Van, H.T.T., Ha, D.B. and Ha, H.T.V. (2017). Vietnamese Commercial Banks in Global Integration Context: Opportunities, Challenges and Recommendations. *Accounting and Finance Research*, 6(3), p.184. doi:<https://doi.org/10.5430/af.v6n3p184>.
- Zhang, K., Liu, Y., Xiao, P. and Chen, L. (2015). On the Key Factors of the Chinese Listed Companies Financing Decisions of Issuing Medium Term Notes. doi:<https://doi.org/10.2991/ssmse-15.2015.571>

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUỖI CUNG ỨNG DU LỊCH VỀ TÀI CHÍNH TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ DUYÊN HẢI ĐÔNG BẮC

TS. Đỗ Minh Phượng*

Bài viết kiểm định tác động của 3 yếu tố: cấu hình, quan hệ và điều phối đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng du lịch về tài chính tại Việt Nam và nghiên cứu vai trò điều tiết của sự phụ thuộc lẫn nhau trong mối quan hệ này. Nghiên cứu thực hiện điều tra 250 doanh nghiệp du lịch tại Việt Nam (bao gồm nhà cung cấp, doanh nghiệp lữ hành và đại lý du lịch) và sử dụng SPSS 22 để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố cấu hình, quan hệ và điều phối có tác động tích cực đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về du lịch về tài chính. Sự phụ thuộc lẫn nhau được xác định có vai trò điều tiết tích cực mối quan hệ giữa 3 yếu tố và kết quả hoạt động chuỗi cung ứng du lịch về tài chính. Các phát hiện có ý nghĩa với các doanh nghiệp du lịch nói chung và doanh nghiệp lữ hành nói riêng, giúp các bên có góc nhìn bao quát hơn khi đánh giá kết quả hoạt động chuỗi cung ứng du lịch.

• Từ khóa: chuỗi cung ứng, kết quả hoạt động chuỗi cung ứng du lịch, cấu hình, quan hệ, điều phối, sự phụ thuộc lẫn nhau.

The article examines the impact of three factors: configuration, relationships, and coordination on the financial performance of the tourism supply chain in Vietnam and explores the moderating role of interdependence in this relationship. The study surveyed 250 tourism businesses in Vietnam (including suppliers, travel companies, and travel agents) and used SPSS 22 for analysis. The research results show that configuration, relationships, and coordination positively affect the performance of the tourism supply chain. Interdependence was identified as a positive moderator of the relationship between the three factors and the financial performance of the tourism supply chain. The findings are meaningful for travel companies and tourism businesses, providing them with a broader perspective when evaluating tourism supply chain performance.

• Key words: supply chain, tourism supply chain performance, configuration, relationships, coordination, interdependence.

JEL code: L83

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, chuỗi cung ứng du lịch (CCUDL), đã trở thành đối tượng nghiên cứu thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học và nhà quản lý (Lis và cộng sự, 2020). Cụ thể, Zhang và Murphy (2009) nhấn mạnh rằng việc đo lường kết quả hoạt động chuỗi cung ứng không chỉ cần thiết cho quản

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

trị chuỗi cung ứng mà còn ảnh hưởng đến các hoạt động của tất cả thành viên tham gia. Capaldo và Giannoccaro (2015) đã xem xét tác động của yếu tố niềm tin đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng, với sự điều chỉnh của yếu tố sự phụ thuộc lẫn nhau. Tại Việt Nam, nghiên cứu về CCUDL cũng đang nhận được sự quan tâm đáng kể. Tuy nhiên, với những hiểu biết của mình, tác giả chưa tìm thấy nghiên cứu đồng thời về: cấu hình, quan hệ, điều phối có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính với sự điều tiết của sự phụ thuộc lẫn nhau trong CCUDL tại vùng ĐBSH&DHĐB. Chính vì vậy, bài viết thực hiện nhằm mục đích đo lường ảnh hưởng của các yếu tố trên dưới sự điều tiết của sự phụ thuộc lẫn nhau đến kết quả hoạt động CCUDL về tài chính.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Cấu hình: Theo Lu (2011), hoạt động quản trị chuỗi cung ứng gắn liền với 3 yếu tố: cấu hình chuỗi cung ứng, quan hệ chuỗi cung ứng và điều phối chuỗi cung ứng. Trong đó, Lu (2011) định nghĩa, cấu hình chuỗi cung ứng là một thành tố về một chuỗi cung ứng được kết cấu từ tất cả các thành viên tham gia chuỗi. Ngoài ra, Zhang và cộng sự (2011) cũng đã tìm thấy

* Trường Đại học Thương mại

liên hệ tích cực và đáng kể giữa cấu hình và kết quả hoạt động tài chính. Do đó, một giả thuyết được đề xuất như sau:

H1: Cấu hình có tác động tích cực đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính

Quan hệ: Quan hệ chuỗi cung ứng được hiểu như một quá trình thiết lập mối liên kết kinh doanh giữa các doanh nghiệp cùng nhau, cùng hướng tới mục tiêu chung và đảm bảo lợi ích cho tất cả các bên (Mentzer và cộng sự, 2001). Nhiều nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng quan hệ có ảnh hưởng tích cực đến kết quả hoạt động về tài chính CCUDL như: Simatupang và Sridharan (2002); Piboonburnroj (2012). Do đó, một giả thuyết được đề xuất như sau:

H2: Quan hệ có tác động tích cực đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính

Điều phối: Lee và cộng sự (1997) cho rằng điều phối là quá trình kết hợp các kênh hoạt động hiệu quả và chia sẻ thông tin để tăng khả năng cung ứng tổng thể chuỗi cung ứng. Zang và cộng sự (2009) cho rằng, điều phối CCUDL sẽ mang lại một CCUDL phát triển về lợi thế cạnh tranh, khi nhu cầu có tính không chắc chắn cao. Do đó, một giả thuyết được đề xuất như sau:

H3: Điều phối có tác động tích cực đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính

Sự phụ thuộc lẫn nhau: Sự phụ thuộc lẫn nhau tồn tại khi một chủ thể không hoàn toàn kiểm soát được tất cả các điều kiện cần thiết để đạt được một hành động hoặc một kết quả mong muốn (Dubois và cộng sự, 2003). Trong đó, chuỗi cung ứng phụ thuộc mạnh mẽ vào sự tồn tại của Sự phụ thuộc lẫn nhau liên tục giữa các hoạt động theo Richardson (1972). Trong bối cảnh chuỗi cung ứng, khi các đối tác trong chuỗi cung ứng trở nên phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn, làm gia tăng số lượng tương tác giữa họ, việc quản lý chuỗi cung ứng trở nên ngày càng khó khăn hơn do cần phải giải quyết các mục tiêu mâu thuẫn giữa các đối tác và đồng bộ hóa một số lượng lớn các hoạt động trong toàn bộ chuỗi cung ứng đòi hỏi hoạt động điều phối trong chuỗi cung ứng để giải quyết các vấn đề này. (Krishnan và cộng sự, 2006; Nair và cộng sự, 2009; Dubois và cộng sự, 2003; Capaldo và Giannoccaro, 2015). Do đó, giả thuyết được đề xuất như sau:

H4: Sự phụ thuộc lẫn nhau điều tiết tích cực mối quan hệ giữa cấu hình và Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính

H5: Sự phụ thuộc lẫn nhau điều tiết tích cực mối quan hệ giữa quan hệ và Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính

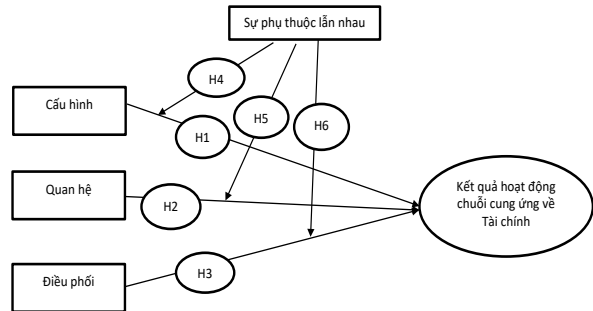
H6: Sự phụ thuộc lẫn nhau điều tiết tích cực mối

quan hệ giữa điều phối và Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ các giả thuyết nghiên cứu nói trên, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả xây dựng

Phương pháp nghiên cứu

Tổng thể nghiên cứu là toàn bộ các nhà cung cấp du lịch, các doanh nghiệp lữ hành (DNLH) và các đại lý du lịch (ĐLLH) tại vùng ĐBSH&DHĐB. Nghiên cứu lựa chọn cỡ mẫu tổng số có 350 phiếu được phát đến các ứng viên. Sau quá trình thu thập số liệu, tác giả tiến hành nhập liệu và làm sạch dữ liệu từ các phiếu hỏi được phát trực tiếp hoặc gửi qua thư điện tử đến các nhà quản trị với sự trợ giúp của các sinh viên và cựu sinh viên của Khoa Khách sạn - Du lịch, hiện đã và đang làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn vùng ĐBSH&DHĐB (thời gian từ 1/3/2024 - 1/6/2024). Số phiếu thu về là 250 phiếu phù hợp (125 phiếu từ các nhà cung cấp du lịch, 62 phiếu từ các DNLH, 63 phiếu từ các ĐLLH) chủ yếu ở Hà Nội, Quảng Ninh và Hải Phòng.

Các phát biểu về yếu tố Cấu hình, Quan hệ, Điều phối, Sự phụ thuộc lẫn nhau và Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính dựa trên thang đo Likert 5 điểm từ 1= “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 = “Rất đồng ý”.

3. Kết quả nghiên cứu

Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Bảng 1 trình bày và kiểm tra độ tin cậy và EFA. Có thể thấy rằng hệ số Cronbach’s Alpha của tất cả các biến nằm trong khoảng từ 0,803 đến 0,855 (tất cả > 0,7) và hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5. Do đó, kết luận phân tích nhân tố là phù hợp. Bảng 3 cũng cho thấy các chỉ số về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị tải nhân tố được chuẩn hóa cho thấy độ tin cậy của mô hình đo lường đã đạt được trong nghiên cứu này.

Bảng 2 cho thấy, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn của các biến lần lượt là: Cấu hình 2,16 (0,86); Quan hệ 4,23 (0,52); Điều phối 4,00 (0,71); Sự phụ thuộc lẫn

nhau 4,14 (0,58); Kết quả hoạt động cuối cùng ứng về tài chính 4,16 (0,57).

Bảng 1: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định, độ giá trị và độ tin cậy thang đo

Tên biến	Hệ số tải chuẩn hóa	Giá trị TB	Cronbach's Alpha	Độ lệch chuẩn
Cấu hình (CH)		2.16	0.852	0.86
CH1: Số lượng và cơ cấu thành viên chuỗi cung ứng chuyên môn cao	0.894	2.20		1.011
CH2: Khoảng cách từ nhà cung cấp đến khách hàng đủ rộng và đáp ứng yêu cầu.	0.867	2.27		0.996
CH3: Kênh phân phối của doanh nghiệp thiết kế hiệu quả và đa dạng	0.863	2.04		0.950
Quan hệ (QH)		4.23	0.803	0.52
QH1: Chia sẻ thông tin giữa các thành viên chuỗi cung ứng được chia sẻ đầy đủ	0.720	4.13		0.788
QH2: Chia sẻ khối lượng và giá cả trong chuỗi cung ứng phù hợp.	0.619	4.16		0.807
QH3: Chia sẻ tầm nhìn và ý tưởng hữu ích trong chuỗi cung ứng	0.736	4.21		0.694
QH4: Chia sẻ kế hoạch đầu tư hiệu quả giữa các thành viên	0.576	4.30		0.689
QH5: Chia sẻ và cập nhật quá trình giới thiệu sản phẩm mới	0.629	4.44		0.698
QH6: Chia sẻ thông tin tài chính chính xác và cập nhật	0.836	4.20		0.737
Điều phối (DP)		4.00	0.841	0.71
DP1: Năng lực cung ứng được điều phối phù hợp với yêu cầu đầu vào cho khách hàng	0.763	4.10		0.839
DP2: Dự báo hoạt động chung cho tất cả thành viên thống nhất và có tính chiến lược	0.767	4.08		0.813
DP3: Việc lập kế hoạch cung ứng được điều phối chính xác và phù hợp	0.825	3.87		0.898
DP4: Dịch vụ khách hàng được điều phối kịp thời và hiệu quả	0.796	3.98		0.927
Sự phụ thuộc lẫn nhau (SPT)		4.14	0.855	0.58
SPT1: Doanh nghiệp có thể chấm dứt liên minh chiến lược với nhà cung cấp hiện tại và triển khai một chiến lược mới.	0.744	3.96		0.863
SPT2: Nếu mất khách hàng lớn hiện tại, doanh nghiệp dễ dàng tìm khách mới	0.756	4.18		0.745
SPT3: Thời gian thiết lập liên minh chiến lược mới để thay thế sẽ rất lâu đối với DN	0.700	4.23		0.711
SPT4: Việc thay thế một khách hàng hiện chiến lược mới sẽ mất nhiều thời gian cho DN	0.621	4.07		0.744
SPT5: Chi phí để thiết lập một liên minh chiến lược mới thay thế sẽ rất cao.	0.703	4.28		0.736
SPT6: Việc thiết lập mối quan hệ đối tác KH chiến lược mới sẽ tốn kém đáng kể	0.857	4.16		0.766
Kết quả hoạt động về tài chính (KQ)		4.16	0.839	0.57
KQ1: Tổng chi phí của từng thành viên khi tham gia chuỗi cung ứng giảm.		4.22		0.747
KQ2: Chi phí phân phối của từng thành viên khi tham gia chuỗi cung ứng giảm.		4.27		0.720
KQ3: Chi phí thiết kế của từng thành viên khi tham gia chuỗi cung ứng giảm.		4.28		0.750
KQ4: Tỷ lệ hoàn vốn của từng thành viên khi tham gia chuỗi cung ứng nhanh.		4.13		0.791
KQ5: Tổng doanh thu của từng thành viên khi tham gia chuỗi cung ứng tăng		4.06		0.815
KQ6: Lợi nhuận của từng thành viên khi tham gia chuỗi cung ứng tăng		4.05		0.805

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bảng 2 cho thấy, R-square = 0,2463; F(3,246) = 26,799; P < 0,001, hơn nữa ảnh hưởng Cấu hình đến Kết quả hoạt động về tài chính có ý nghĩa thống kê, B = 0,49; (SE = 0,26), t(249) = 1,972, p = 0,046. Tác động Sự phụ thuộc lẫn nhau đến Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính có ý nghĩa thống kê, B = 0,1979; (SE = 0,14), t(249) = 1,979, p = 0,044. Sự tương tác giữa Cấu hình và Sự phụ thuộc có ảnh hưởng về mặt thống kê đến Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về

tài chính, B = 0,1345, (SE = 0,06), t(249) = 2,07; p = 0,0395. Vì vậy, Cấu hình có tác động tích cực đến Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính và Sự phụ thuộc đã làm tăng thêm tác động này.

Bảng 2: Kết quả ảnh hưởng của biến điều tiết trong mối quan hệ các biến Cấu hình, Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính và Sự phụ thuộc lẫn nhau

Kết quả mô hình (CH, SPT, KQ)							
	R	R-sq	MSE	F	df1	pf2	p
	0.4963	0.2463	0.2517	26.7990	3.0000	246.0000	0.0000
Mô hình							
	Coeff	se	t	p	LLCI	ULCI	
Hằng số	3.2096	0.5870	5.4680	0.0000	2.0535	4.3658	
CH	0.4958	0.2691	1.9727	0.0466	0.0257	0.0642	
SPT	0.1979	0.1418	1.979	0.0444	0.0813	0.4771	
Int - 1	0.1345	0.0650	2.0702	0.0395	0.0065	0.2625	

Ảnh hưởng có điều kiện SPT đến mối quan hệ						
SPT	Effect	se	t	p	LLCI	ULCI
3.6667	0.1026	0.0464	1.9765	0.0478	0.0939	0.0987
4.1667	0.1046	0.0369	1.998	0.0414	0.0081	0.1374
4.8333	0.1543	0.0600	2.5715	0.0361	0.0361	0.2725

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bảng 3: Kết quả ảnh hưởng của biến điều tiết trong mối quan hệ các biến Quan hệ, Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính và Sự phụ thuộc lẫn nhau

Kết quả mô hình (QH, SPT, KQ)							
	R	R-sq	MSE	F	df1	pf2	p
	0.5538	0.3067	0.2315	36.2734	3.0000	246.0000	0.0000
Mô hình							
	Coeff	se	t	p	LLCI	ULCI	
Hằng số	-0.1832	1.6520	-0.1109	0.9118	-3.4370	3.0706	
QH	0.6921	0.3945	1.9843	0.0486	0.0850	1.4692	
SPT	0.7136	0.4064	1.9690	0.0490	0.0868	1.5140	
Int - 1	0.0872	0.1055	1.9733	0.0460	0.2753	0.1009	
Ảnh hưởng có điều kiện SPT đến mối quan hệ							
SPT	Effect	se	t	p	LLCI	ULCI	
1.0567	0.1620	0.0446	1.9965	0.0338	0.0193	0.0257	
1.1507	0.1406	0.0509	1.9718	0.0474	0.0281	0.1676	
1.2303	0.1523	0.0570	2.2715	0.0328	0.0813	0.2621	

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bảng 3 cho thấy, R-square = 0.3067 ; F(3,246) = 36.273 P < 0,001, hơn nữa ảnh hưởng về quan hệ đến kết quả hoạt động về tài chính có ý nghĩa thống kê, B = 0,692; (SE = 0,39), t(249) = 1,98; p = 0,048. Tác động Sự phụ thuộc đến kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính có ý nghĩa thống kê, B = 0,713; (SE = 0,40); t(249) = 1.969; p = 0,049. Hơn nữa, sự tương tác giữa Quan hệ và Sự phụ thuộc có ảnh hưởng về mặt thống kê đến Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính, B = 0,0872, (SE = 0,10), t(249) = 1,973; p = 0,046. Vì vậy, Quan hệ có tác động tích cực đến Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính và Sự phụ thuộc đã làm tăng thêm tác động này.

Bảng 4 cho thấy R-square = 0,2817; F(3,246) = 32,16; P < 0,001, hơn nữa sự ảnh hưởng Điều phối đến Kết quả hoạt động về tài chính có ý nghĩa thống kê, B = 0,73 (SE = 0,251), t(249) = 2,90; p = 0,004. Tác động Sự phụ thuộc đến Kết quả hoạt động chuỗi

cung ứng về tài chính có ý nghĩa thống kê, $B = 0,885$; $(SE = 0,2342)$, $t(249) = 3,7825$, $p < 0,001$. Hơn nữa, sự tương tác giữa Điều phối và Sự phụ thuộc có ảnh hưởng về mặt thống kê đến Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính, $B = 0,1348$, $(SE = 0,06)$, $t(249) = 2,23$; $p = 0,0264$. Vì vậy, Điều phối có tác động tích cực đến Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính và Sự phụ thuộc đã làm tăng thêm tác động này.

Bảng 4: Kết quả ảnh hưởng của biến điều tiết trong mối quan hệ các biến Điều phối, Kết quả hoạt động chuỗi cung ứng về tài chính và Sự phụ thuộc lẫn nhau

Kết quả mô hình (QH, SPT, KQ)							
	R	R-sq	MSE	F	df1	pf2	p
Mô hình	0.5308	0.2817	0.2398	32.1605	3.0000	246.0000	0.0000
	Coeff	se	t	p	LLCI	ULCI	
Hằng số	-0.1711	0.9483	-0.1804	0.8570	-2.0388	1.6967	
DP	0.7305	0.2517	2.9020	0.0040	0.2347	1.2263	
SPT	0.8858	0.2342	3.7825	0.0002	0.4245	1.3471	
Int - 1	0.1348	0.0604	2.2330	0.0264	0.2537	0.0159	
Ảnh hưởng có điều kiện SPT đến mối quan hệ							
SPT	Effect	se	t	p	LLCI	ULCI	
3.6667	0.2361	0.0541	4.3628	0.0000	0.1295	0.3428	
4.1667	0.1687	0.0478	3.5313	0.0005	0.0746	0.2628	
4.8333	0.0789	0.0652	1.9687	0.2280	0.0496	0.2074	

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Bảng 5: Kết quả ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc

Biến	Hệ số					
	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		t	Sig.
	B	Std. Error	Beta			
1	Hằng số	1.443	.287		5.031	.000
	QH	.403	.064	.367	6.331	.000
	CH	.085	.036	.129	2.368	.019
	DP	.207	.046	.258	4.458	.000

a. Biến phụ thuộc: KQ

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Từ bảng 5 các trọng số chuẩn hóa đều mang giá trị dương, nên các biến có ảnh hưởng thuận chiều đến Kết quả hoạt động CCUDL tại vùng ĐBSH&DHĐB. Trong đó, các yếu tố tác động lần lượt đến Kết quả hoạt động CCUDL là quan hệ (0,367); điều phối (0,258) và cấu hình (0,129). Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu: H1, H2, H3, H4, H5, H6 đều được chấp nhận.

4. Kết luận và đóng góp của nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm kiểm định mối quan hệ giữa cấu hình, quan hệ, điều phối và kết quả hoạt động về tài chính chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch tại vùng ĐBSH&DHĐB, cũng như tác động điều tiết của sự phụ thuộc lẫn nhau trong các mối quan hệ này. Kết quả cho thấy cấu hình, quan hệ và điều phối có mối quan hệ tích cực đáng kể với kết quả hoạt động chuỗi cung ứng, với sự phụ thuộc lẫn nhau đóng vai trò điều tiết các mối quan hệ đó (tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận).

Nghiên cứu này đóng góp cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Thứ nhất, đây là nghiên cứu đầu tiên xây dựng

và kiểm tra đồng thời 3 yếu tố cấu hình, quan hệ, điều phối và vai trò điều tiết của sự phụ thuộc đến kết quả hoạt động của chuỗi cung ứng về tài chính. Trong đó, tập trung vào tác động điều tiết của sự phụ thuộc lẫn nhau đối với mối quan hệ giữa sự cấu hình, quan hệ, điều phối và sự phụ thuộc lẫn nhau và kết quả hoạt động của CCUDL về tài chính. Thứ hai, từ góc độ thực tiễn, những phát hiện của nghiên cứu này có thể cải thiện sự hiểu biết về cách thức và lý do tại sao các doanh nghiệp du lịch nên chủ động và đồng thời quan tâm và phát triển cấu hình, quan hệ, điều phối trong môi trường cạnh tranh khan hiếm về các nguồn lực và các doanh nghiệp luôn tồn tại phụ thuộc lẫn nhau để nâng cao kết quả hoạt động chung của toàn CCUDL./.

Tài liệu tham khảo:

Capaldo, A., & Giannoccaro, I. (2015). How does trust affect performance in the supply chain? The moderating role of interdependence. *International Journal of Production Economics*, 166, 36-49.

Dubois, A., Hultihén, K., & Pedersen, A. C. (2003, September). Interdependence within and among supply chain. In 12th International IPSERA Conference-Budapest.

Đỗ Minh Phương (2020). 'Phát triển chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch Việt Nam theo hướng bền vững', *Tap chí kinh tế và dự báo*, 13, 65-68

Fantazy, K. A., Kumar, V., & Kumar, U. (2010). 'Supply management practices and performance in the Canadian hospitality industry', *International Journal of Hospitality Management*, Vol 29 No 4, pp.685-693

Galankashi, M.R., Helmi, S.A., Hisjam, M. and Rahim, A.R.A. (2018b). 'Learnness assessment in automotive industry: case study approach', *International Journal of Value Chain Management*, Vol. 9 No. 1, pp. 70-88.

Guastello, S. J. (1995). Facilitative style, individual innovation, and emergent leadership in problem solving groups. *The Journal of Creative Behavior*; 29(4), 225-239.

Holland, J.H. (1995). *Hidden order*. Reading, UK: Addison-Wesley

Krishnan, R., Martin, X., Noorderhaven, N.G., 2006. When does trust matter to alliance performance? *Acad. Manag. J.* 49, 894-917

Lee, H. L., Padmanabhan, V., & Whang, S. (1997). 'Information distortion in a supply chain: The bullwhip effect', *Management science*, Vol 43 No 4, pp.546-558

Lu Darwei (2011). *Fundamentals of supply chain management*, In Pursuit of World Class Excellence, Ventus Publishing Aps, Frederiksberg, Denmark

Mentzer, John T., William DeWitt, James S. Keebler, Soonhong Min, Nancy W. Nix, Carlo D. Smith and Zach G. Zacharia (2001). 'Defining supply chain management', *Journal of Business Logistics*, Vol 22 No 2, pp. 1-25

Mong, N. C. N., & Hoang, T. (2018). A Measurement Model of City-Based Consumer Patriotism in Developing Countries: The Case of Vietnam. *Journal of Applied Measurement*, 19(4), 442-459.

Nair, A., Narasimhan, R., Choi, T.Y., (2009). Supply networks as a complex adaptive system: toward simulation-based theory building on evolutionary decision making. *Dec. Sci.* 40, 783-815

Nguyễn Quang Hải và cộng sự (2022). Tác động của CCUDL đến chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp lữ hành và sự hài lòng của khách du lịch: Bằng chứng từ đánh giá của khách du lịch nội địa ở Việt Nam. *Tap chí Kinh tế và Phát triển*, (297), 31-40.

Nguyễn Thị Hồng Hải (2018). *Phát triển du lịch Thành phố Hải Phòng trong liên kết vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc*, Luận án Tiến sĩ, Viện chiến lược phát triển, Hà Nội

Nguyễn Đình Thanh (2019). *Về CCUDL*, *Tap chí kinh tế và dự báo*, 36, 32-36.

Piboonrungraj, P. (2012). *Supply chain collaboration: Impacts and mediation on firm performance* (Doctoral dissertation, Cardiff University).

Richardson, W.H. (1972). Bayesian-based iterative method of image restoration. *JoSA*, 62(1), 55-59.

Shelanski, Howard A. and Peter G. Klein (1995). 'Empirical research in transaction cost economics: A review and assessment', *Journal of Law, Economics, and Organization* 11(2), 335- 361.38. Wilding and Humphries, 2006)

Simatupang, Togar M. and R. Sridharan (2002). 'The collaborative supply chain', *International Journal of Logistics Management* 13(1), 15 - 30

Tangen, S. (2004). Performance measurement: from philosophy to practice. *International journal of productivity and performance management*, 53(8), 726-737.

Vũ Thị Hậu (2019). *Phát triển du lịch Mice ở vùng Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội

Wilding, Richard and Andrew S. Humphries (2006). 'Understanding collaborative supply chain relationships through the application of the williamson organisational failure framework', *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management* 36(4), 309 - 329

Williamson, Oliver E. (2008). 'Outsourcing: Transaction cost economics and supply chain management', *Journal of Supply Chain Management* 44(2), 5-16.

Williamson, Oliver E. (2005a). 'The economics of governance', *American Economic Review* 95(2), 1-18.

Zhang, X., Song, H., and Huang, G.Q. (2009). 'Tourism supply chain management: A new research agenda', *Tourism Management*, Vol 30 No 3, pp.345-358

Zhang, S.H., & Cheung, K.L. (2011). 'The impact of information sharing and advance order information on a supply chain with balanced ordering', *Production and Operations Management*, Vol 20 No 2, pp. 253-267

Zhang, Y. and Murphy, P. (2009). 'Supply-chain considerations in marketing underdeveloped regional destinations: A case study of Chinese to Goldfields region of Victoria', *Tourism Management*, Vol 30 No 2, pp. 278-287. efficient integrated simulation-Taguchi approach for sales rate evaluation of a petrol station', *Neural Computing and Applications*, Vol. 29 No. 4, pp. 1073-1085

QUYỀN SỞ HỮU QUẢN LÝ VÀ GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA THẬN TRỌNG KẾ TOÁN

TS. Ngô Nhật Phương Diễm*

Với mục đích đánh giá tác động của quyền sở hữu ban quản lý đến giá trị doanh nghiệp cũng như vai trò điều tiết của thận trọng kế toán đến quan hệ giữa sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp, nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu của 550 công ty phi tài chính niêm yết trên hai sàn chứng khoán HOSE và HNX trong giai đoạn 2015 - 2023. Mô hình ước lượng tổng quát hóa tối thiểu (GLS) được sử dụng đã thừa nhận chưa có đủ bằng chứng để chứng minh sở hữu quản lý có tác động đến giá trị doanh nghiệp ngay cả trong trường hợp có biến điều tiết thận trọng kế toán. Đồng thời nghiên cứu cũng thừa nhận các biến kiểm soát như quy mô hội đồng quản trị, chất lượng kiểm toán có tác động tích cực, làm gia tăng giá trị doanh nghiệp tại mức ý nghĩa 1%. Kết quả nghiên cứu cung cấp nền tảng phát triển hướng nghiên cứu mới trong tương lai theo khía cạnh xem xét quan hệ phi tuyến giữa sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp.

• Từ khóa: giá trị doanh nghiệp, quyền sở hữu quản lý, kế toán thận trọng.

With the aim of assessing the impact of managerial ownership on firm value as well as the moderating role of accounting conservatism on the relationship between managerial ownership and firm value, the study used data from 550 non-financial companies listed on the two stock exchanges HOSE and HNX in the period 2015 - 2023. The Feasible Generalized Least Squares model (GLS) acknowledged that there was not enough evidence to prove that managerial ownership has an impact on enterprise value even in the case of accounting prudence moderating variables. At the same time, the study also acknowledged that control variables such as board size and audit quality have a positive impact, increasing enterprise value at the 1% significance level. The research results provide a foundation for developing a new research direction in the future in terms of considering the nonlinear relationship between managerial ownership and enterprise value.

• Key words: firm value, managerial ownership, accounting conservatism.

JEL codes: G32, M40

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

1. Giới thiệu

Giá trị công ty là yếu tố khá quan trọng, ảnh hưởng đến sự đánh giá của nhà đầu tư về mức độ thành công của một công ty thông qua việc so sánh giá cổ phiếu và giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu (Indy và cộng sự, 2023), là yếu tố thiết yếu đối với nhà đầu tư để

đưa ra quyết định đầu tư (Yuwono và Aurelia, 2021). Giá trị doanh nghiệp phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận trong tương lai của đơn vị tham gia kinh doanh (Uzliawati & Djati, 2015). Theo lý thuyết đại diện (Jensen và Meckling, 1976) thì việc tách biệt quyền kiểm soát và quyền sở hữu làm phát sinh xung đột lợi ích giữa các bên liên quan và xung đột lợi ích cũng làm giảm giá trị công ty (Ruan & cộng sự, 2009). Việc thay đổi cơ cấu sở hữu cũng như gia tăng quyền sở hữu quản lý được cho là sẽ giải quyết được xung đột giữa nhà quản lý và cổ đông (Jensen & Meckling, 1976; Belkhir, 2009; Moudud-Ul-Huq & cộng sự, 2020). Với tư cách là một cơ chế chức năng, hội đồng quản trị có quyền và trách nhiệm ra quyết định, cơ cấu sở hữu của các thành viên hội đồng quản trị thực hiện nghĩa vụ giám sát và giám sát quyết định của công ty nên quyền sở hữu của nhà quản lý có thể là một cơ chế quản trị công ty hiệu quả (Bhagat & Bolton, 2008). Các nghiên cứu đã cho rằng quyền sở hữu quản lý như một cơ chế quản trị công ty hiệu quả, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty xuất phát từ lý thuyết quyền sở hữu (Berle & Means, 1932).

Trong thời gian qua, nghiên cứu về tác động của quyền sở hữu quản lý đối với giá trị công ty được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa có sự đồng thuận cả về nghiên cứu thực nghiệm cũng như trong các tài liệu liên quan (Chen, 2013; Moudud-Ul-Huq & cộng sự, 2020). Cụ thể, Core và Larcker (2002); Hermallin và Weisbach (1991) đã nhấn mạnh tác động đáng kể của quyền sở hữu quản lý đến giá trị công ty; hay như quyền sở hữu quản lý có tác động tích cực đến giá trị công ty

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: ngodiem @ufm.edu.vn

(Akyunia & Kurnia, 2021; Pratama và cộng sự, 2019; Putranto & Kurniawan, 2018). Nhung Dermawan & Triyonowatri (2021) cho rằng quyền sở hữu quản lý có tác động tiêu cực đến giá trị công ty với quan điểm khi quyền sở hữu nội bộ cao có tác động đến xu hướng người quản lý hành động vì lợi ích của bản thân. Một số nghiên cứu khác thì không tìm thấy mối quan hệ có ý nghĩa giữa quyền sở hữu quản lý và giá trị công ty (Demserz & Lehn, 1985; Himmelberg & cộng sự, 1999). Trong khi đó, Bhagat & Bolton (2013) cho rằng có thể có quan hệ hai chiều giữa giá trị công ty và quyền sở hữu quản lý. Ngoài ra, việc đánh giá giá trị doanh nghiệp nhằm xác định cơ hội đầu tư vào doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi kế toán thận trọng khi nguyên tắc này ngăn cản các công ty phóng đại lợi nhuận và tài sản trong báo cáo tài chính (Zulfiara & Ismanto, 2019). Do đó, Chung & Pruitt (1996) cho rằng các nghiên cứu trước đây đã không giải quyết đầy đủ quan hệ giữa quản trị công ty và giá trị doanh nghiệp và đó cũng có thể là do các nghiên cứu trước đây chưa đưa đầy đủ các biến tác động vào trong mô hình nghiên cứu. Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả nghiên cứu tác động của sở hữu quản lý cùng với vai trò điều tiết của thận trọng kế toán đến tác động của sở hữu quản lý đến giá trị doanh nghiệp nhằm đánh giá vai trò của thận trọng kế toán như thế nào trong mối quan hệ này.

Cấu trúc của bài viết ngoài phần giới thiệu là tổng quan nghiên cứu, giả thuyết đề xuất. Phần tiếp theo là dữ liệu, phương pháp nghiên cứu. Nội dung thứ tư của bài viết là kết quả nghiên cứu và cuối cùng là kết luận - hàm ý quản lý.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết đề xuất

Nghiên cứu sử dụng hai lý thuyết chính là lý thuyết đại diện và lý thuyết quản lý. Dưới góc nhìn từ lý thuyết đại diện, xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và nhà quản lý là một vấn đề đại diện nên đã khiến cho ban quản lý thất bại trong việc tối đa hóa giá trị cho cổ đông (Jensen & Meckling, 1976; Shleifer & Vishny, 1997). Bằng cách sử dụng các cơ chế giám sát và kiểm soát thích hợp để bảo vệ cổ đông nên phát sinh chi phí đại diện (Fama & Jensen, 1983). Jensen & Meckling (1976) cho rằng tăng quyền sở hữu quản lý để buộc các nhà quản lý phải chịu hậu quả về tài sản do chính sách của họ gây ra. Do đó, quyền sở hữu quản lý đóng vai trò là cơ chế quản trị trong việc điều chỉnh lợi ích của nhà quản lý với lợi ích của cổ đông bên ngoài. Hơn nữa, Vo & Phan (2013) nhận thấy gia tăng sở hữu quản lý sẽ cải thiện hiệu suất hoạt động và làm tăng giá trị công ty. Khi nhà quản lý nắm giữ một phần đáng kể vốn chủ sở hữu của công ty thì nhà quản lý có xu

hướng sử dụng nhiều quyền lợi hơn, giảm các cơ hội đầu tư rủi ro để bảo vệ lợi ích của chính họ (Morck & cộng sự, 1988). Mặc khác, quyền sở hữu quản lý có thể giúp kiểm soát các vấn đề đại diện và xung đột đại diện có thể được khắc phục bằng cách áp dụng nguyên tắc thận trọng trong báo cáo tài chính (Safitri và cộng sự, 2023). Việc áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kê toán có thể giảm thiểu sự lạc quan quá mức về lợi ích sẽ thu được giữa nhà quản lý và cổ đông vốn không phải lúc nào cũng giống nhau và đây cũng là cơ chế để khắc phục các vấn đề đại diện (Solichah, 2020). Đồng thời, xung đột lợi ích của các bên làm ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận cũng như dẫn đến việc ra quyết định của nhà đầu tư và chủ nợ kém hiệu quả nên làm giảm giá trị công ty (Jonathan & Machar, 2018). Hơn nữa, lý thuyết quản lý cho rằng các nhà quản lý trong đơn vị thực hiện tốt vai trò và hoạt động vì lợi ích của bên đại diện (Shan, 2019).

Quyền sở hữu quản lý được đánh giá như một công cụ quản trị hiệu quả, thu hút sự quan tâm của các bên liên quan (Moudud-Ul-Huq & cộng sự, 2020; Dixon và cộng sự, 2017), tác động đến giá trị công ty (Noradiva & cộng sự, 2016). Mối đe dọa lớn nhất đối với quản trị công ty là hiệu ứng cổ thủ về mặt quản lý có thể phát sinh từ việc sở hữu quản lý lớn hơn có thể tạo ra quyền lực không cân bằng đối với các bên liên quan khác. Vì vậy, cần phải bảo đảm sự cân bằng giữa cổ thủ quản lý và hiệu quả liên kết để sở hữu quản lý có hiệu quả (Mishra và Kapil, 2016). Để điều chỉnh vấn đề đại diện, quyền sở hữu quản lý đóng vai trò như một công cụ kiểm soát nội bộ (Jensen & Meckling, 1976). Theo Francis & Smith, (1995) quyền sở hữu quản lý có tác động tích cực với hiệu quả hoạt động của công ty nên sẽ làm gia tăng giá trị doanh nghiệp cùng đồng quan điểm với nghiên cứu của Falade và cộng sự (2021). Tuy nhiên, một số nghiên cứu thừa nhận tỷ lệ sở hữu quản lý cao làm giảm giá trị công ty do hiệu ứng cổ thủ quản lý (DeAngelo và DeAngelo, 1985; Stulz, 1988).

Những nghiên cứu trước đây liên quan về mối quan hệ giữa quyền sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp chưa thống nhất. Một số nghiên cứu lập luận rằng tỷ lệ sở hữu quản lý cao làm giảm chi phí đại diện và làm giá trị công ty tốt hơn (Balatbat & cộng sự, 2004; Agrawal và Knoeber, 1996; Morck & cộng sự, 1988, Falade và cộng sự, 2021). Trong khi đó, các nghiên cứu khác lại báo cáo quan hệ tiêu cực giữa quyền sở hữu quản lý và giá trị công ty với lập luận rằng quyền sở hữu quản lý tăng lên dẫn đến cổ thủ quản lý và do đó giảm giá trị công ty (Fama & Jensen, 1983a; Morck & cộng sự, 1988; Jensen & Murphy,

1990; Slovin & Sushka, 1993; Boyle et al, 1998). Hơn nữa các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy quan hệ nhân quả hai chiều giữa quyền sở hữu quản lý và giá trị công ty. Điển hình như Chung và Pruitt (1996) thừa nhận mối quan hệ hai chiều giữa quyền sở hữu quản lý với giá trị công ty là có thể xảy ra. Bhattacharya & Graham (2009) thừa nhận quan hệ nhân quả hai chiều giữa quyền sở hữu quản lý và giá trị công ty do khả năng quyền sở hữu quản lý bị nội sinh thông qua kỹ thuật 3SLS. Tương tự như vậy Farooque và cộng sự (2010), Shan (2019) cũng thừa nhận mối quan hệ hai chiều giữa sở hữu quản lý và giá trị công ty.

Do đó, trong nghiên cứu này, giả thuyết được xây dựng:

H_{1a} : Quyền sở hữu quản lý có tác động tích cực đến giá trị doanh nghiệp

H_{1b} : Giá trị doanh nghiệp có tác động tích cực đến quyền sở hữu quản lý.

Nguyên tắc thận trọng có thể làm giảm xung đột đại diện giữa cổ đông và ban quản lý vì nó có thể ngăn chặn những hành động cơ hội liên quan đến lợi ích bản thân (Octaviani và cộng sự, 2021). Nguyên tắc thận trọng kế toán cũng đóng vai trò như một chính sách giám sát đầu tư của doanh nghiệp (Safitri và cộng sự, 2023). Theo IASB (1989) thận trọng kế toán là một mức độ thận trọng trong việc đưa ra ước tính cần thiết trong điều kiện không chắc chắn như tài sản và thu nhập không được đánh giá quá cao và cả khoản nợ, chi phí không được đánh giá quá thấp. Tương đồng quan điểm trên chuẩn mực chung kiểm toán Việt Nam VAS 01 định nghĩa thận trọng kế toán là một nguyên tắc trong việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong điều kiện không chắc chắn. Do đó, nguyên tắc thận trọng giúp công ty nhận ra các khoản lỗ nhanh hơn, giúp nhà quản lý xác định dự án đầu tư hiệu quả làm tăng giá trị công ty (Habibah & Aisyah Margie, 2021). Báo cáo tài chính thận trọng cũng nâng cao giá trị công ty bằng cách hạn chế các nhà quản lý thực hiện hành vi cơ hội (Watts, 2003; Lafond & Watts, 2008; LaFond & Roychowdhury, 2008). Bushman và cộng sự (2011) cho rằng khi ghi nhận kịp thời các khoản lỗ ảnh hưởng đến độ nhạy của đầu tư. Báo cáo tài chính thận trọng làm cho nhà quản lý ít có khả năng đầu tư vào các dự án có NPV âm vì việc thực thi việc ghi nhận tổn thất kịp thời sẽ giảm thù lao dựa trên thu nhập của họ (Ball & Shivakumar, 2005) và ảnh hưởng danh tiếng. Tương đồng với quan điểm này, Francis & Martin (2010) cho rằng chủ nghĩa thận trọng cải thiện hiệu quả đầu tư nên nâng cao giá trị công ty và vốn chủ sở hữu. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

H_2 : Thận trọng kế toán làm gia tăng giá trị công ty

Thận trọng kế toán làm gia tăng tác động của sở hữu quản lý giá trị công ty

Dewi & Abundanti (2019) thừa nhận tăng tỷ lệ sở hữu quản lý kỳ vọng nhà quản lý có động lực để tối đa hóa giá trị công ty. Ban lãnh đạo sẽ cân thận hơn trong việc lựa chọn chính sách kế toán. Vì vậy các công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong kế toán khi tỷ lệ sở hữu quản lý cao (Jaya & cộng sự, 2018). Những hành động mang tính cơ hội có thể làm giảm giá trị công ty vì các nhà quản lý chỉ quan tâm đến lợi nhuận của mình (Dermawan & Triyonowati, 2020). Pambudi (2017) thừa nhận sở hữu quản lý có tác động tích cực đến tính thận trọng trong kế toán. Điều này cho thấy nguyên tắc thận trọng được cho là có thể ngăn cản nhà quản lý thực hiện hành vi cơ hội cũng như gia tăng tuân thủ các quy tắc nhằm đạt mục tiêu nên gia tăng giá trị công ty. Do đó, giả thuyết được đề xuất:

H_3 : Thận trọng kế toán làm gia tăng tác động của sở hữu quản lý đến giá trị công ty

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Trong nghiên cứu này, tác giả thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các công ty phi tài chính niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX từ năm 2015 đến 2022 thông qua website Vietstock.vn để đánh giá mức độ ảnh hưởng của quyền sở hữu quản lý đến giá trị công ty thông qua vai trò điều tiết của thận trọng kế toán. Sau khi loại trừ các công ty không đủ dữ liệu từ 2015 đến 2023, thì số công ty còn lại trong mẫu nghiên cứu là 550 công ty với 4.950 quan sát.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào giả thuyết nghiên cứu và lược khảo các nghiên cứu trước tác giả xây dựng mô hình sau:

$$Tobin'Q_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 MAOWN_{it} + \alpha_2 CONACC_{it} + \alpha_3 CONACC_{it} * MAOWN_{it} + \beta_i \{Controls\}_{it} + \epsilon_{it}$$

Trong đó:

Tobin'Q: biến phụ thuộc đại diện giá trị doanh nghiệp.

MaOWN: sở hữu quản lý đại diện cho biến độc lập.

CONACC: thận trọng kế toán đại diện biến điều tiết.

Controls: các biến kiểm soát gồm quy mô hội đồng quản trị, hệ số nợ dài hạn, quy mô công ty và chất lượng kiểm toán.

α_i , β_i : các hệ số hồi quy

ϵ_{it} : sai số trong phân dư

3.3. Đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 1: Đo lường biến độc lập, biến phụ thuộc và biến điều tiết

Biến	Ký hiệu	Định nghĩa và đo lường	Nguồn
Giá trị công ty	Tobin'Q	(Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu + giá trị sổ sách của nợ phải trả)/tổng tài sản	Cui & Mark (2002), Dmsetz & Villaonga (2001), Moudud-UI-Huq và cộng sự (2020)
Sở hữu quản lý	MAOWN	Cổ phiếu phổ thông do Ban giám đốc và HĐQT nắm giữ	Đuc & Van (2014); Falade và cộng sự (2021)
Thận trọng kế toán	CONACC	CONACC = (INit +DEPit - OCFit)/TAit NI: Lợi nhuận trước thuế và các khoản bất thường; DEP chi phí khấu hao; OCF: dòng tiền từ HĐKD	Ahmed & Duellman (2007)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Để tránh vấn đề nội sinh do thiếu biến nên trong nghiên cứu này, tác giả đã sử dụng các biến kiểm soát bao gồm: quy mô hội đồng quản trị (BDSIE), đòn bẩy tài chính (LEV), quy mô công ty (FSIZE), chất lượng kiểm toán (AUDIT). Các biến này được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp. BDSIZE đại diện cho số lượng thành viên hội đồng quản trị (Bhagat & Bolton, 2008, Bolton, 2014), LEV đại diện cho tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng tài sản (Bhagat & Bolton, 2008, Bolton, 2014); FSIZE được đo lường thông qua logarit tự nhiên của giá trị sổ sách của tổng tài sản (Demsetz & Villalonga, 2001; Shan, 2019); AUDIT được mã hóa bằng 1 nếu công ty được kiểm toán bằng big4 ngược lại nhận giá trị bằng 0 (Shan, 2019; Al Farroque & cộng sự, 2010).

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tobin'Q	4,950	1.1379	0.6529	0.14512	10.739
MaOwn	4,950	21.254	16.432	3,43	93.52
CONACC	4,950	0.0406	0.1415	-3.05225	1.0428
MaOwn*CONACC	2,436	0.8678	3.750	-58,828	35,765
BDSIZE	4,950	5.3862	1.2346	3	12
LEV	4,950	0.3863	0.2355	4.74E-05	0.985466
FSIZE	4,950	11.925	0.6926	10.13727	14.82455
AUDIT	4,950	0.2505	0.4333	0	1

Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata 18

Kết quả tại bảng 2 cho thấy giá trị công ty có giá trị trung bình 1.1379 lớn hơn 1 điều này có nghĩa cổ phiếu của công ty được định giá cao hơn giá trị sổ sách. Tương tự, sở hữu quản lý có giá trị trung bình khá cao chiếm khoảng 21% có sự chênh lệch giữa giá trị thấp nhất và cao nhất khá lớn. Đồng thời, với giá trị trung bình 0.0406 của biến CONACC thì các công ty

niêm yết trong giai đoạn 2015 đến 2023 chưa thật sự tuân thủ nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

Bảng 3: Kiểm định lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp

Tên kiểm định	Kết quả
Kiểm định F	F(7, 4.170)= 6.13; Prob>F = 0.000
Kiểm định LM	Chibar2(01) = 2686.94, Prob>chibar2=0.000
Kiểm định Hausman	Chibar2(7) = 82.90; Prob>chibar2 = 0.000
Kiểm định phương sai sai số thay đổi	Prob>chi2= 0.000
Kiểm định tự tương quan	Prob>F = 0.0000

Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata 18

Vì nghiên cứu sử dụng bảng trong thời gian 2015 đến 2023 nên tác giả đã sử dụng các kiểm định F, kiểm định LM và kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp nhất cho ước lượng. Sau khi thực hiện kiểm định thì mô hình FEM (Fixed Effect Model) là mô hình phù hợp nhất. Tuy nhiên, khi kiểm định phương sai sai số thay đổi và tự tương quan thì mô hình bị phương sai thay đổi và tự tương quan nên tác giả sử dụng mô hình GLS nhằm khắc phục khuyết điểm này.

Tiếp theo, tác giả kiểm tra đa cộng tuyến và mối tương quan giữa các biến với kết quả thể hiện tại bảng 4. Các hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 0.5 và hệ số vif < 4 nên kết luận không có mối tương quan chặt chẽ và không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 4: Kiểm tra mối tương quan và đa cộng tuyến

	TOBIN'Q	MAOWN	CONACC	MAOWN*CONACC	BDSIZE	LEV	FSIZE	AUDIT	1/VIF
TOBIN'Q	1								
MAOWN	0.0024	1							1.09
CONACC	0.0939	0	1						2.98
MAOWN*CONACC	0.0826	0.1647	0.8032	1					3.05
BDSIZE	0.1362	-0.0102	0.0313	0.0303	1				1.14
LEV	-0.0023	-0.0585	-0.0834	-0.0751	0.1453	1			1.06
FSIZE	0.0658	-0.0267	0.0474	0.0375	0.3328	0.1684	1		1.38
AUDIT	0.1283	0.0067	0.0168	0.0176	0.1779	-0.008	0.4328	1	1.24
Mean VIF									1.71

Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata 18

Kết quả hồi quy GLS tại bảng 5 và bảng 6 thừa nhận không có mối quan hệ giữa sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp tại mức ý nghĩa 5%. Điều này có nghĩa là giả thuyết H1a và H1b bị bác bỏ hay chính là trong nghiên cứu này chưa có bằng chứng chứng minh sở hữu quản lý tác động đến giá trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu không ủng hộ lý thuyết đại diện khi cho rằng nhà quản lý sở hữu cổ phiếu càng nhiều thì giảm xung đột đại diện (Jensen & Meckling, 1976), giảm chi phí đại diện nên giá trị doanh nghiệp sẽ được gia tăng. Nhưng kết quả đồng thuận với quan điểm của Demsetz & Lehn (1985); Himmelberg & cộng sự (1999) khi chưa thừa nhận tác động của sở hữu quản

lý đến giá trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu này có sự khác biệt với các nghiên cứu (Balatbat & cộng sự, 2004; Agrawal và Knoeber, 1996; Morck & cộng sự, 1988, Falade và cộng sự, 2021) bởi vì theo nghiên cứu của Morck và cộng sự (1988) thì sở hữu quản lý có mối quan hệ hình chữ U ngược với giá trị doanh nghiệp tại điểm uốn với sở hữu quản lý nằm trong khoảng 40%-50%. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả không phân chia sở hữu quản lý thành các mức 0-5%, 5-25%, trên 25%. Đồng thời, nghiên cứu Shan (2019) cho rằng có tồn tại mối quan hệ nội sinh khi nghiên cứu sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng thừa nhận công ty tuân thủ nguyên tắc thận trọng sẽ làm gia tăng hiệu quả hoạt động, gia tăng giá trị doanh nghiệp và đồng thuận với quan điểm thận trọng kế toán cải thiện hiệu quả đầu tư, gia tăng giá trị doanh nghiệp (Habibah & Aisyah Margie, 2021; Francis & Martin, 2010). Tuy nhiên khi có sự điều tiết của biến thận trọng kế toán thì sở hữu quản lý không còn tác động đến giá trị công ty. Hơn nữa, nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng tin cậy về tác động dương tại mức ý nghĩa 1% của quy mô hội đồng quản trị, chất lượng kiểm toán đến giá trị doanh nghiệp. Trong khi đó, quy mô công ty thì có tác động tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp tại mức ý nghĩa 10%.

Bảng 5: Kết quả hồi quy GLS với biến phụ thuộc là giá trị doanh nghiệp

TOBIN'Q	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	P value	Dấu tác động
MAOWN	-0.00005	0.0006	-0.08	0.940	Không tác động
CONACC	0.3442	0.1109	3.10	0.002**	+
MAOWN*CONACC	0.0031	0.0042	0.72	0.469	Không tác động
BDSIZE	0.065	0.0078	8.28	0.000***	+
LEV	-0.0191	0.0398	-0.48	0.631	Không tác động
FSIZE	-0.0274	0.0154	-1.78	0.075*	-
AUDIT	0.1769	0.0234	7.55	0.000***	+
_cons	1.062	0.1737	6.11	0.000***	

Note: số quan sát 4.950, Prob > chi2 = 0.000; với ***, **, * mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5% và 10%.

Nguồn: tác giả tự tổng hợp từ phần mềm Stata 18

Bảng 6: Kết quả hồi quy GLS với biến phụ thuộc là sở hữu quản lý

MAOWN	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	P value	Dấu tác động
TOBIN'Q	-0.0663665	0.398252	-0.17	0.868	Không tác động
CONACC	-2.24337	3.103781	-0.72	0.47	Không tác động
TOBIN'Q*CONACC	1.441172	2.10632	0.68	0.494	Không tác động
BDSIZE	0.0444585	0.202852	0.22	0.827	Không tác động
LEV	-3.83288	1.018112	-3.76	0.000***	-
FSIZE	-0.6152281	0.395397	-1.56	0.12	Không tác động
AUDIT	0.6449241	0.603703	1.07	0.285	Không tác động
_cons	29.85895	4.451874	6.71	0.000***	

Số quan sát: 4.152 R² điều chỉnh: 0.224, Prob > chi2 = 0.000

Với ***, **, * mức ý nghĩa lần lượt là 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm Stata 18

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Thông qua hồi quy GLS, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng cho thấy mối quan hệ giữa sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp ngay cả khi có biến điều tiết thận trọng kế toán. Trong khi đó, nghiên cứu thừa nhận tác động tích cực của quy mô hội đồng quản trị, chất lượng kiểm toán đến giá trị doanh nghiệp cũng như tác động tiêu cực của quy mô công ty đến Tobin'Q. Mặc dù, nghiên cứu chưa đạt được mục tiêu đề ra ban đầu nhưng kết quả này cũng là căn cứ hỗ trợ các công ty niêm yết thấy được tầm quan trọng của nguyên tắc thận trọng kế toán đối với việc gia tăng giá trị cổ phiếu. Ngoài ra, nghiên cứu này đã mở ra vấn đề mới trong tương lai khi nghiên cứu về mối quan hệ giữa sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp. Đó là nên xem xét tác động phi tuyến giữa sở hữu quản lý và giá trị doanh nghiệp cũng như nghiên cứu về vấn đề nội sinh phát sinh khi xem xét tác động của sở hữu quản lý đến giá trị doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Al Farouque, O., Van Zijl, T., Dunstan, K., & Waresul Karim, A. (2010). Co-deterministic relationship between ownership concentration and corporate performance: Evidence from an emerging economy. *Accounting Research Journal*, 23(2), 172-189. <https://doi.org/10.1108/10309611011073250>
- Bhagat, S., & Bolton, B. (2008). Corporate governance and firm performance. *Journal of corporate finance*, 14(3), 257-273. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2008.03.006>
- Bolton, B. (2014). Audit committee performance: ownership vs. independence-Did SOX get it wrong? *Accounting & Finance*, 54(1), 83-112. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2012.00504.x>
- Ball, R., & Shivakumar, L. (2005). Earnings quality in UK private firms: comparative loss recognition timeliness. *Journal of accounting and economics*, 39(1), 83-128. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.04.001>
- Belkhir, M. (2009). Board structure, ownership structure and firm performance: evidence from banking. *Applied financial economics*, 19(19), 1581-1593. <https://doi.org/10.1080/09603100902967561>
- Bushman, R. M., Piotroski, J. D., & Smith, A. J. (2011). Capital allocation and timely accounting recognition of economic losses. *Journal of Business Finance & Accounting*, 38(1-2), 1-33. <https://doi.org/10.1111/j.1468-5957.2010.02231.x>
- Chen, M. Y. (2013). Adjustments in managerial ownership and changes in firm value. *International Review of Economics & Finance*, 25, 1-12
- Chung, K. H., & Pruitt, S. W. (1996). Executive ownership, corporate value, and executive compensation: A unifying framework. *Journal of Banking & Finance*, 20(7), 1135-1159. [https://doi.org/10.1016/0378-4266\(95\)00039-9](https://doi.org/10.1016/0378-4266(95)00039-9)
- Demsetz, H., & Villalonga, B. (2001). Ownership structure and corporate performance. *Journal of corporate finance*, 13(3), 209-233. [https://doi.org/10.1016/S0929-1199\(01\)00020-7](https://doi.org/10.1016/S0929-1199(01)00020-7)
- Falade, A. O. O., Nejo, F. M., & Gbemigun, C. O. (2021). Managerial ownership and firm value of selected Nigeria listed manufacturing companies: Does dividend payment policy really mediate. *Noble International Journal of Economics and Financial Research*, 6(4), 78-90.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). The separation of ownership and control. *Journal of law and Economic*, 26(2), 327-325.
- Francis, J. R., & Martin, X. (2010). Acquisition profitability and timely loss recognition. *Journal of accounting and economics*, 49(1-2), 161-178. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2009.09.003>
- Jensen, M. C. & Meckling, W. H. (1976). The theory of the firm: managerial behavior, Agency costs and Ownership Structure. *Journal of Financial Economics*, 3, 305-360
- Indy, L. A., Uzliawati, L., & Yulianto, A. S. (2023). Managerial ownership profitability and firm value agency theory perspective. *Enrichment: Journal of Management*, 13(1), 619-626.
- Lafond, R., & Roychowdhury, S. (2008). Managerial ownership and accounting conservatism. *Journal of accounting research*, 46(1), 101-135. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2008.00268.x>
- LaFond, R., & Watts, R. L. (2008). The information role of conservatism. *The accounting review*, 83(2), 447-478. <https://doi.org/10.2308/accr-2008-83-2-447>
- Moudud-Ul-Huq, S., Biswas, T., & Proshad Dola, S. (2020). Effect of managerial ownership on bank value: insights of an emerging economy. *Asian Journal of Accounting Research*, 5(2), 241-256.
- Olusegun, F. A. O., Michael, N. F., & Omoleye, G. C. (2021). Managerial Ownership and Firm Value of Selected Nigeria Listed manufacturing companies: Does Dividend payment policy really mediate? *Noble International Journal of Economics and Financial research*, 6(4), 78-90. <https://doi.org/10.51550/nijefr.64.78.90>
- Ruan, W., Tian, G., & Ma, S. (2009). Managerial Ownership and Firm Value: Evidence from China's Civilian-Run-Firms. *Journal of Accounting and Finance*.
- Shan, Y. G. (2019). Managerial ownership, board independence and firm performance. *Accounting Research Journal*, 32(2), 203-220. <https://doi.org/10.1108/ARJ-09-2017-0149>
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1997). A survey of corporate governance. *The journal of finance*, 52(2), 737-783. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1997.tb04820.x>
- Watts, R. L. (2003). Conservatism in accounting part I: Explanations and implications. *Accounting horizons*, 17(3), 207-221. <https://doi.org/10.2308/acch.2003.17.3.207>
- Uzliawati, L., & Djati, K. (2015). Intellectual capital disclosure, corporate governance structure and firm value in Indonesian banking industry. *International Journal of Monetary Economics and Finance*, 8(2), 162-177. <http://doi.org/10.1504/IJMEF.2015.070780>

CẢI THIỆN BỐI CẢNH CÔNG NGHỆ NHẪM THỨC ĐẨY CÁC DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM ỨNG DỤNG DIGITAL MARKETING

Ths. Huỳnh Văn Khải* - PGS.TS. Trương Đình Chiến* - TS. Nguyễn Văn Phương**

Bài nghiên cứu kết hợp khung TOE với mô hình TAM 1 và UTAUT 1 để đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ và bối cảnh các doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam. Qua phỏng vấn chuyên gia và khảo sát 551 doanh nghiệp khởi nghiệp ở nhiều lĩnh vực khác nhau, kết quả cho thấy các yếu tố thuộc bối cảnh công nghệ có tác động mạnh hơn tới Thái độ đối với việc ứng dụng Digital Marketing của các doanh nghiệp khởi nghiệp (với hệ số hồi quy đã chuẩn hóa lần lượt là 0.306; 0.124; 0.123 cho 3 nhân tố là Lợi ích tương đối, Khả năng tương thích và Độ phức tạp).

• Từ khóa: tiếp thị kỹ thuật số; ý định sử dụng; khởi nghiệp; TOE; TAM 1; UTAUT 1; hành vi sử dụng.

The study integrates the TOE framework with the TAM 1 and UTAUT 1 models to propose a research model tailored to the technological advancement and startup context in Vietnam. Based on expert interviews and a survey of 551 startups across different sectors, the findings reveal that technological context factors have a more substantial influence on startup attitudes toward digital marketing adoption, with standardized regression coefficients of 0.306, 0.124, and 0.123 for the factors of Relative Advantage, Compatibility, and Complexity, respectively.

• Key words: digital marketing; intention to use; startups; TOE; TAM 1; UTAUT 1; use behavior.

JEL codes: M37

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Digital Marketing

Digital Marketing hiện là chủ đề nghiên cứu nổi bật trong lĩnh vực marketing, không chỉ nhằm truyền tải thông điệp mà còn để xây dựng mối quan hệ lâu dài với khách hàng (Caddell, 2013). Hai quan điểm chính đã định hình nền tảng lý thuyết: Philip Kotler (2002) và Francesca Brosan (2012) nhấn mạnh vai trò trung tâm của khách hàng, trong khi Phạm Thu Hương và Nguyễn Văn Thoan (2009), cùng Trương Đình Chiến (2015) và Lamberton & Stephen (2016), lại tập trung vào doanh nghiệp như trọng tâm của các

chiến lược marketing. Theo Dave Chaffey (2022), Digital Marketing là sự kết hợp giữa Internet, dữ liệu, công nghệ số và phương tiện truyền thông truyền thống để đạt được mục tiêu marketing. Nghiên cứu này sẽ vận dụng khái niệm của Chaffey để phân tích sự tích hợp giữa các phương tiện kỹ thuật số và truyền thống trong chiến lược marketing của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp khởi nghiệp

Với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin và các giải pháp kinh doanh sáng tạo, thuật ngữ “doanh nghiệp khởi nghiệp” ngày càng phổ biến, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới đột phá để đạt hiệu quả kinh doanh cao. Theo Robehmed (2013), doanh nghiệp khởi nghiệp là công ty hoặc dự án do một doanh nhân sáng lập nhằm tìm kiếm, phát triển và xác thực một mô hình kinh doanh có khả năng mở rộng. Nghiên cứu này khảo sát các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam, những đơn vị không chỉ có đặc điểm chung với doanh nghiệp khởi nghiệp toàn cầu mà còn phải tuân thủ các quy định cụ thể của Việt Nam. Theo Thông tư 01/2018/TT-BKHCN, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam được định nghĩa là doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh, dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới, với thời gian hoạt động không quá 5 năm kể từ khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên.

Hành vi ứng dụng digital marketing của doanh nghiệp khởi nghiệp

Nghiên cứu hành vi ứng dụng Digital Marketing trong doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên nhiều lý thuyết về chấp nhận công nghệ. Mô hình Khuếch tán Đổi mới (DOI) của Rogers (2003) chỉ ra năm yếu tố

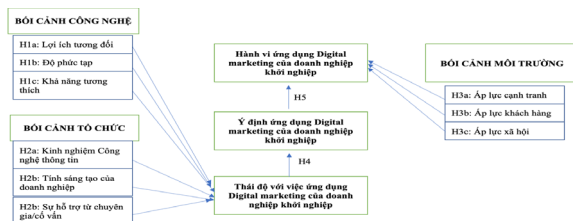
* Khoa Marketing, Đại học Kinh tế Quốc dân

** Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội; email: khaihv@neu.edu.vn

ảnh hưởng đến việc áp dụng công nghệ: lợi thế tương đối, khả năng tương thích, độ phức tạp, khả năng dùng thử và khả năng quan sát, trong đó lợi thế tương đối, khả năng tương thích và độ phức tạp dự đoán việc áp dụng công nghệ (Giovannis et al., 2012). Theo lý thuyết Hành động hợp lý (TRA) của Ajzen và Fishbein (1975), hành vi cá nhân phụ thuộc vào ý định hình thành từ thái độ và chuẩn mực xã hội. Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) của Davis (1989) nhấn mạnh rằng việc sử dụng công nghệ phụ thuộc vào ý định, tính hữu ích và tính dễ sử dụng, với TAM2 (Venkatesh và Davis, 2000) bổ sung yếu tố xã hội. Mô hình UTAUT (Venkatesh et al., 2003) tích hợp các yếu tố kỳ vọng hiệu suất, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi ảnh hưởng đến ý định hành vi. Trong doanh nghiệp khởi nghiệp, Leeftang et al. (2013) phân loại các yếu tố ảnh hưởng thành ba nhóm: chiến lược hoạt động, chiến lược tiếp cận thị trường và năng lực tổ chức. Teixeira et al. (2018) nhấn mạnh vai trò của sự hỗ trợ từ ban lãnh đạo, trong khi Taiminen và Karjaluo (2015) chỉ ra rằng nhiều doanh nghiệp nhỏ chưa nhận thức đầy đủ lợi ích của Digital Marketing. Nghiên cứu này sẽ tập trung vào vai trò của các nhà quản lý trong việc thúc đẩy ứng dụng Digital Marketing tại các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Mô hình nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Trong quá trình tổng hợp và phân tích các thang đo, nhóm tác giả nhận thấy sự trùng lặp giữa một số yếu tố trong mô hình UTAUT và các yếu tố tương tự trong mô hình TOE, dẫn đến việc loại bỏ những yếu tố này để tránh tự tương quan. Mô hình UTAUT được xem là ưu việt hơn TAM vì tích hợp các yếu tố từ các mô hình trước và xem xét tác động của biến nhân khẩu học như giới tính, tuổi tác và sự tự nguyện. Do đó, nhóm tác giả đề xuất phương pháp tiếp cận mới, kết hợp lý thuyết Công nghệ - Tổ chức - Môi trường (TOE) với lý thuyết UTAUT và mô hình TAM để xây dựng mô hình thực nghiệm cho ứng dụng Digital Marketing trong tổ chức như Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H1a: Lợi thế tương đối có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với việc áp dụng Digital Marketing trong doanh nghiệp khởi nghiệp.

H1b: Độ phức tạp có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với việc áp dụng Digital Marketing trong doanh nghiệp khởi nghiệp.

H1c: Tính tương thích có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với việc áp dụng Digital Marketing trong doanh nghiệp khởi nghiệp.

H2a. Kinh nghiệm công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực tới thái độ với hành vi ứng dụng ứng dụng digital marketing của doanh nghiệp khởi nghiệp.

H2b. Tính sáng tạo của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực tới thái độ với hành vi ứng dụng ứng dụng digital marketing của doanh nghiệp khởi nghiệp.

H2c: Sự hỗ trợ từ chuyên gia/cố vấn có ảnh hưởng tích cực tới thái độ với hành vi ứng dụng ứng dụng digital marketing của doanh nghiệp khởi nghiệp.

H3a. Áp lực cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực tới hành vi ứng dụng Digital Marketing tại các doanh nghiệp khởi nghiệp.

H3b. Áp lực khách hàng có ảnh hưởng tích cực tới hành vi ứng dụng Digital Marketing tại các doanh nghiệp khởi nghiệp.

H3c. Áp lực xã hội có ảnh hưởng tích cực tới hành vi ứng dụng Digital Marketing tại các doanh nghiệp khởi nghiệp.

H4. Thái độ với hành vi ứng dụng Digital Marketing tại các doanh nghiệp khởi nghiệp có tác động tích cực tới ý định áp dụng Digital Marketing tại các doanh nghiệp khởi nghiệp

H5. Ý định áp dụng Digital Marketing tại các doanh nghiệp khởi nghiệp có tác động tích cực tới Hành vi áp dụng Digital Marketing tại các doanh nghiệp khởi nghiệp

Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu định tính, nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn chuyên sâu 15 quản lý doanh nghiệp khởi nghiệp và chuyên gia Digital Marketing tại Việt Nam để xây dựng và hiệu chỉnh các thang đo. Bên cạnh đó, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng sơ bộ để kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích EFA và hồi quy đa biến. Trong nghiên cứu chính thức, mẫu được lấy từ quản lý cấp phòng trở lên tại doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam, qua vườn ươm và hiệp hội trên mạng xã hội. Mô hình dựa trên SEM, sử dụng SPSS và AMOS 20. Nhóm tác giả thu được 551 phiếu hợp lệ.

Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 cho thấy, kết quả kiểm định Cronbach's Alpha, các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0.7 và hệ số tương quan biến tổng > 0.4 nên được giữ lại để phân tích ở bước tiếp theo (phân tích nhân tố khám phá EFA).

Bảng 1: Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Biến	Hệ số Cronbach's Alpha	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ biến
LITD	0.839	LITD1	.675	.796
		LITD2	.671	.797
		LITD3	.658	.802
		LITD4	.694	.791
PT	0.836	PT1	.679	.786
		PT2	.645	.801
		PT3	.707	.779
		PT4	.648	.803
KNNT	0.842	KNNT1	.603	.832
		KNNT2	.714	.784
		KNNT3	.659	.807
		KNNT4	.736	.773
KNCN	0.814	KNCN1	.638	.785
		KNCN2	.688	.724
		KNCN3	.684	.730
ST	0.798	ST1	.647	.722
		ST2	.638	.737
		ST3	.651	.719
HT	0.863	HT1	.736	.822
		HT2	.625	.853
		HT3	.656	.842
		HT4	.706	.830
		HT5	.708	.829
ALCT	0.869	ALCT1	.684	.843
		ALCT2	.746	.828
		ALCT3	.739	.831
		ALCT4	.652	.851
		ALCT5	.649	.853
ALKH	0.819	ALKH1	.696	.733
		ALKH2	.670	.766
		ALKH3	.669	.756
ALXH	0.803	ALXH1	.629	.753
		ALXH2	.679	.702
		ALXH3	.642	.740
TD	0.784	TD1	.678	.653
		TD2	.616	.715
		TD3	.582	.757
YD	0.805	YD1	.691	.694
		YD2	.595	.797
		YD3	.676	.710
UD	0.812	UD1	.679	.724
		UD2	.645	.759
		UD3	.661	.742

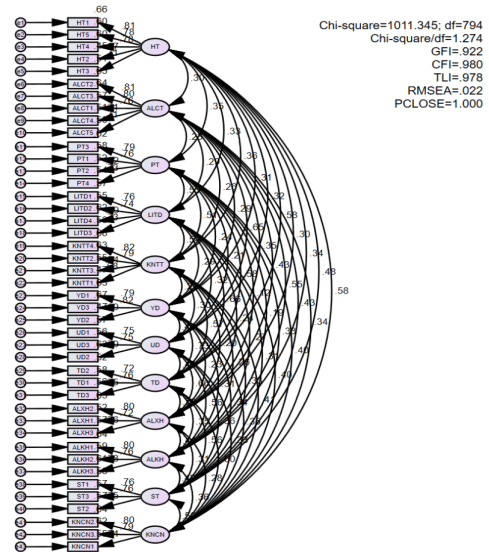
Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu định lượng sơ bộ được xử lý bằng SPSS

Tiếp theo, thực hiện phân tích EFA có thể thấy: các hệ số KMO tương đối cao đều lớn hơn 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp. Kiểm định Bartlett có Sig đều nhỏ hơn 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Các giá trị Eigenvalues > 1 chứng tỏ nhân tố rút ra có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích đều lớn hơn 50% cho thấy biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi các nhân tố được rút trích. Hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0,5 nghĩa là các tiêu chí gốc có quan hệ ý nghĩa với nhân tố được rút trích.

Kết quả phân tích CFA ở Hình 2 cho thấy, các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình thể hiện cho thấy: giá trị Chi-square/df = 1.274 < 3, TLI = 0.978 > 0.9, CFI = 0.980 > 0.9, GFI = 0.931 > 0.9, hệ số RMSEA = 0.022 < 0.08. Các chỉ số đều đã đạt yêu

cầu: Chi-square có P-value > 0.05; CMIN/df ≤ 2, một số trường hợp CMIN/df có thể ≤ 3; GFI, TLI, CFI ≥ 0.9; và RMSEA ≤ 0.08. Vì thế mô hình có sự phù hợp và đáng tin cậy. Hơn nữa, phân tích tương quan giữa các biến, kết quả thể hiện sự tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu là rất thấp và khác 1 và có ý nghĩa (p<0.05), điều đó có nghĩa là các thang đo đảm bảo được giá trị phân biệt.

Hình 2: Các chỉ tiêu đo lường độ phù hợp của mô hình



Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu định lượng chính thức được xử lý bằng AMOS

Bảng 2: Tổng hợp các hệ số của mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

			Estimate	S.E.	C.R.	P
TD	<--	LITD	.220	.039	5.694	***
TD	<--	PT	.109	.045	2.428	.015
TD	<--	KNNT	.099	.040	2.451	.014
TD	<--	KNCN	.123	.046	2.673	.008
TD	<--	HT	.149	.041	3.621	***
TD	<--	ST	.169	.043	3.970	***
UD	<--	ALCT	.270	.041	6.634	***
UD	<--	ALKH	.097	.042	2.297	.022
UD	<--	ALXH	.321	.039	8.145	***

Nguồn: Dữ liệu từ nghiên cứu định lượng chính thức được xử lý bằng AMOS

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính cho thấy: các chỉ tiêu đo lường mức độ phù hợp của mô hình gồm: giá trị Chi-square/df = 1.317 < 3, TLI = 0.974 > 0.9, CFI = 0.977 > 0.9, GFI = 0.919 > 0.9, hệ số RMSEA = 0.024 < 0.08 vì thế mô hình có sự phù hợp với thị trường. Hơn nữa, kết quả các giá trị P-value của các biến độc lập đều có giá trị nhỏ hơn 0.05, do đó các biến độc lập đều thể hiện sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc một cách có ý nghĩa thống kê. Kết quả ước lượng mô hình lý thuyết trong phân tích SEM ở Bảng 2 cho thấy, các mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình lý thuyết có giá trị p từ 0,000 đến 0.022 đạt mức ý nghĩa cần thiết (độ tin cậy 95%). Như vậy các giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận với dữ liệu hiện có.

Kết luận và một số đề xuất**Kết luận**

Nghiên cứu này giúp các doanh nghiệp khởi nghiệp xác định các yếu tố quan trọng để ứng dụng digital marketing hiệu quả. Kết quả cho thấy các nhóm yếu tố công nghệ, tổ chức và môi trường đều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hành vi ứng dụng digital marketing. Đặc biệt, các yếu tố thuộc bối cảnh công nghệ có tác động mạnh mẽ hơn đến thái độ đối với việc ứng dụng Digital Marketing, với hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là 0.306, 0.124 và 0.123 cho ba nhân tố: lợi ích tương đối, khả năng tương thích và độ phức tạp. Từ đó, thái độ tích cực sẽ thúc đẩy ý định ứng dụng Digital Marketing, cuối cùng dẫn đến hành vi ứng dụng thực tế trong các doanh nghiệp khởi nghiệp.

Một số đề xuất

Đầu tư vào công nghệ và hệ thống thông tin: Doanh nghiệp khởi nghiệp cần xem công nghệ là một phần quan trọng trong chiến lược kinh doanh. Họ nên đầu tư vào các hệ thống quản lý thông tin và công nghệ phân tích dữ liệu để thu thập, phân tích và ứng dụng thông tin về khách hàng. Việc sử dụng các nền tảng quản lý khách hàng (CRM) và phân tích dữ liệu sẽ giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về nhu cầu và hành vi của khách hàng, từ đó tối ưu hóa các chiến dịch Digital Marketing.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Các doanh nghiệp nên tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu về Digital Marketing cho nhân viên. Việc nâng cao kỹ năng công nghệ và hiểu biết về Digital Marketing sẽ giúp đội ngũ nhân sự vận dụng hiệu quả các công cụ và chiến lược tiếp thị kỹ thuật số, đồng thời giữ chân những tài năng giỏi nhất trong tổ chức.

Xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ: Doanh nghiệp khởi nghiệp nên tìm kiếm sự hỗ trợ từ các tổ chức, vườn ươm khởi nghiệp và hiệp hội trong ngành. Việc xây dựng mối quan hệ hợp tác với các chuyên gia trong lĩnh vực công nghệ và Digital Marketing sẽ giúp doanh nghiệp cập nhật xu hướng, chia sẻ kinh nghiệm và phát triển những chiến lược sáng tạo.

Tạo lập lộ trình áp dụng Digital Marketing: Doanh nghiệp cần xây dựng một lộ trình cụ thể cho việc áp dụng Digital Marketing. Lộ trình này nên bao gồm các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, các chỉ số đo lường hiệu quả (KPIs) và các bước thực hiện cụ thể. Việc thiết lập kế hoạch rõ ràng sẽ giúp doanh nghiệp định hướng hành động và tối ưu hóa quy trình thực hiện.

Tối ưu hóa kênh truyền thông xã hội: Trong bối cảnh Việt Nam, các kênh truyền thông xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối doanh nghiệp với khách hàng. Doanh nghiệp khởi nghiệp cần tận dụng

các nền tảng như Facebook, Instagram và TikTok để quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu và tương tác với khách hàng. Đồng thời, việc tối ưu hóa nội dung và sử dụng quảng cáo trả tiền trên các nền tảng này sẽ giúp tăng cường hiệu quả chiến dịch Marketing./

Tài liệu tham khảo:

- Agarwal, R., & Prasad, J. (1999). Are individual differences germane to the acceptance of new information technologies?. *Decision sciences*, 30(2), 361-391.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). A Bayesian analysis of attribution processes. *Psychological bulletin*, 82(2), 261.
- Alam, S. S., Khatibi, A., Ismail, H., & Ahmad, I. (2005). Perceived benefits of e-commerce adoption in the electronic manufacturing companies in Malaysia. *Journal of Social Sciences*, 1(3), 188-193.
- Alexa, E. L., Alexa, M., & Stoica, C. M. (2012). The use of online marketing and social media in higher education institutions in Romania. *Journal of Marketing Research & Case Studies*, 2012, 1.
- Alshamaila, Y., Papaioannidis, S., & Li, F. (2013). Cloud computing adoption by SMEs in the north east of England: A multi-perspective framework. *Journal of enterprise information management*, 26(3), 250-275.
- Andzulis, J. M., Panagopoulos, N. G., & Rapp, A. (2012). A review of social media and implications for the sales process. *Journal of personal selling & sales management*, 32(3), 305-316.
- Augustsson, G. (2010). Web 2.0, pedagogical support for reflexive and emotional social interaction among Swedish students. *The Internet and Higher Education*, 13(4), 197-205.
- Bandura, A. (1982). Self-efficacy mechanism in human agency. *American psychologist*, 37(2), 122.
- Barnes, N. G., & Mattson, E. (2009). Social media in the 2009 Inc. 500: new tools and new trends. *Journal of New Communication Research*, 4(2), 70-79.
- Bollen, K. A. (1989). A new incremental fit index for general structural equation models. *Sociological methods & research*, 17(3), 303-316.
- Brosnan, F. (2012). What works where in B2B digital marketing. *Journal of Direct, Data and Digital Marketing Practice*, 14, 154-159.
- Bruque, S., & Moyano, J. (2007). Organisational determinants of information technology adoption and implementation in SMEs: The case of family and cooperative firms. *Technovation*, 27(5), 241-253.
- Bui, T. X., Le, T., & Jones, W. D. (2006). An exploratory case study of hotel e-marketing in Ho Chi Minh City. *Thunderbird International Business Review*, 48(3), 369-388.
- Chau, P. Y. (1996). An empirical assessment of a modified technology acceptance model. *Journal of management information systems*, 13(2), 185-204.
- Chaffey, D., & Smith, P. R. (2022). *Digital marketing excellence: planning, optimising and integrating online marketing*. Routledge.
- Chien, T. D. (2015). *Marketing management*. Hanoi University of Economics and Business Publishing House.
- Davis, F. D. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, And User Acceptance of Information Technology. *MIS Quart*, 13(3): 319-340
- El-Gohary, H. (2012). Factors affecting E-Marketing adoption and implementation in tourism firms: An empirical investigation of Egyptian small tourism organisations. *Tourism management*, 33(5), 1256-1269.
- Ghobakhloo, M., & Tang, S. H. (2013). The role of owner/manager in adoption of electronic commerce in small businesses: The case of developing countries. *Journal of small business and enterprise development*, 20(4), 754-787.
- Hair, J., Anderson, R., Tatham, R., & Black, W. (1998). *Multivariate data analysis*. 5th (ed) Prentice-Hall Inc. United States of America
- Hayes, T. J., Ruschman, D., & Walker, M. M. (2009). Social networking as an admission tool: A case study in success. *Journal of Marketing for Higher Education*, 19(2), 109-124
- Hill, T., Smith, N. D., & Mann, M. F. (1987). Role of efficacy expectations in predicting the decision to use advanced technologies: The case of computers. *Journal of applied psychology*, 72(2), 307.
- Lamberton, C., & Stephen, A. T. (2016). A thematic exploration of digital, social media, and mobile marketing: Research evolution from 2000 to 2015 and an agenda for future inquiry. *Journal of marketing*, 80(6), 146-172.
- Leeflang, P. S., Verhoef, P. C., Dahlström, P., & Freundt, T. (2014). Challenges and solutions for marketing in a digital era. *European management journal*, 32(1), 1-12.
- Lippert, S. K., & Govindarajulu, C. (2006). Technological, organizational, and environmental antecedents to web services adoption. *Communications of the IMA*, 6(1), 14.
- Marcati, A., Guido, G., & Peluso, A. M. (2008). The role of SME entrepreneurs' innovativeness and personality in the adoption of innovations. *Research policy*, 37(9), 1579-1590.
- Mishra, D., Akman, I., & Mishra, A. (2014). Theory of reasoned action application for green information technology acceptance. *Computers in human behavior*, 36, 29-40.
- Philip, K. (2002). *Marketing management*. Pearson.
- Olson, E. M., Olson, K. M., Czaplewski, A. J., & Key, T. M. (2021). Business strategy and the management of digital marketing. *Business horizons*, 64(2), 285-293.
- Rogers, E. M. (2003). *Diffusion of Innovations fifth Ed* Free Press. New York. Rezvani, Z., Jansson, J. & Bodin.
- Rogers, E. M. (2004). A prospective and retrospective look at the diffusion model. *Journal of health communication*, 9(S1), 13-19.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2006). *Multivariate analysis of grouped data*. In *Invited workshop presented to the meeting of the Western Psychological Association, Palm Springs, CA*.
- Taiminen, H. M., & Karjalainen, H. (2015). The usage of digital marketing channels in SMEs. *Journal of small business and enterprise development*, 22(4), 633-651.
- Thông tư số 01/2018TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 12/4/2018 về Quy định tổ chức quản lý Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025"
- Tomatcky, L. G. (1990). *The processes of technological innovation*. Lexington/DC Heath & Company.
- Tomatcky, L. G., Fergus, E. O., & Avellar, J. W. (2013). Innovation and social process: A national experiment in implementing social technology. Elsevier.
- Trippasakul, S. (2018). "Social media adoption as a business platform: an integrated TAM-TOE framework". *Polish Journal of Management Studies*, 18(2), 350-362.
- Venkatesh, V., & Davis, F. D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies. *Management science*, 46(2), 186-204.
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS quarterly*, 425-478.

THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Ths. Vũ Bá Hải*

Bài viết nghiên cứu thực trạng thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Thành phố Hồ Chí Minh, có đối chiếu, so sánh với một số loại hình doanh nghiệp điển hình ở một số ngành khác trên địa bàn Thành phố. Từ đó, rút ra một số giải pháp để nâng cao thu nhập cho người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Thành phố Hồ Chí Minh sau đại dịch Covid-19 và tác động của bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và cạnh tranh quốc tế ngày nay.

• Từ khóa: thu nhập, doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngành sản xuất chế biến thực phẩm.

The article studies the current status of income of workers in small and medium enterprises in the food production and processing industry in Ho Chi Minh City, with comparisons with some typical types of enterprises in some other industries in the city. From there, some solutions are drawn to increase income for workers in small and medium enterprises in the food production and processing industry in Ho Chi Minh City after the Covid-19 pandemic and the impact of the context of deep international economic integration and international competition today.

• Key words: income, small and medium enterprises, food production and processing industry.

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 10/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/01/2025

1. Đặt vấn đề

Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu kinh tế, trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước. Giai đoạn (2011- 2020), tăng trưởng kinh tế Thành phố đạt bình quân 6,86%/năm, vượt mức tăng trưởng chung của cả nước (5,96%), đóng góp khoảng 22% GDP của cả nước và 25% tổng thu ngân sách của cả nước. Để có được thành tựu đó phải nói đến sự đóng góp rất quan trọng của cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói chung và DNNVV ngành sản xuất, chế biến thực phẩm (SXCBT) nói riêng trên địa bàn Thành phố. Theo Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, tính đến hết năm 2023, Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 265.000 DNNVV, trong đó DNNVV ngành SXCBT có khoảng 2607 doanh nghiệp. Trong những năm gần đây, cộng đồng DNNVV ngành SXCBT bước

đầu đã có sự phát triển rõ rệt, thích ứng nhanh với yêu cầu đa dạng, ngày càng cao của thị trường và liên tục thay đổi công nghệ sản xuất, áp dụng các phát minh công nghệ cũng như các sáng kiến kỹ thuật, gắn kết với các doanh nghiệp ở các ngành, nghề khác nhau. Nhờ sự phát triển đó mà các doanh nghiệp có điều kiện, tiền đề vật chất để không ngừng quan tâm, nâng cao thu nhập cho người lao động, từ đó góp phần rút ngắn khoảng cách về thu nhập của người lao động so với các loại hình doanh nghiệp khác trên địa bàn Thành phố. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, cho đến nay khoảng cách về thu nhập của người lao động trong các DNNVV ngành SXCBT ở Thành phố vẫn còn một khoảng cách lớn, nhất là khi so với thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Đây là vấn đề rất nan giải, tác động nhiều chiều đối với sự phát triển các DNNVV ngành SXCBT của Thành phố trong thời gian tới. Vì vậy, việc phân tích khách quan thực trạng thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành SXCBT ở Thành phố HCM, từ đó tìm ra nguyên nhân và giải pháp khắc phục những tồn tại là một nhiệm vụ cấp bách và thiết thực trong giai đoạn hiện nay ở Thành phố HCM.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Thực trạng thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua

Về mặt lý thuyết, nhà kinh tế học hàng đầu thế giới là Shummacher đã nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với tăng trưởng kinh tế là tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, mà nhất là đối với phát triển bền vững và phát triển con người. Shummacher còn chỉ rõ đây là lợi thế tuyệt đối vượt trội và “đẹp” của doanh nghiệp nhỏ và vừa so với các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn lớn.

* Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; email: vuhaikinhte@gmail.com

“Nhỏ là đẹp” bởi vì các doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo ra những thứ khá ít tiền để trong thực tế ai cũng có thể tiếp cận, sử dụng; những thứ thích hợp cho việc ứng dụng ở quy mô nhỏ và những thứ đặc biệt phù hợp với nhu cầu đổi mới, sáng tạo của con người. “Nhỏ là đẹp” bởi vì “con người luôn nhỏ” so với môi trường xung quanh và doanh nghiệp nhỏ luôn trực tiếp là doanh nghiệp “của con người, do con người và vì con người”, do vậy doanh nghiệp nhỏ và vừa là “đẹp” và cần thiết cho sự phát triển.

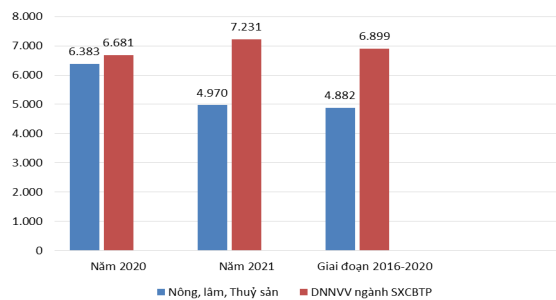
Thực tiễn trong những năm gần đây loại hình DNNVV nói chung, nhất là DNNVV ngành SXCBTP ở Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã có sự phát triển nhanh chóng. Bởi các doanh nghiệp này đã tận dụng được lợi thế riêng của ngành, đây là ngành được đánh giá là chịu tác động thấp nhất trước những biến động kinh tế-xã hội, bởi đó là ngành đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người tiêu dùng. Minh chứng là năm 2020, dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 nhưng tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm vẫn đạt 4,5%. Đến năm 2021, ngành sản xuất thực phẩm đã hồi phục rõ rệt với mức tăng hơn 7%. Đây là tiền đề cho sự phát triển của doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến thực phẩm nói chung và ở Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng.

Bên cạnh đó, thời gian qua, Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do với các quốc gia và khu vực trên thế giới cũng góp phần quan trọng tạo ra lợi thế về thị trường cho đội ngũ DNVVN ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Thành phố. Thông tin từ các Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài cho thấy, nhu cầu nhập khẩu thực phẩm chế biến của nhiều quốc gia tăng cao sau dịch Covid-19. Không chỉ đối với khu vực thị trường lớn như châu Âu, Mỹ, Trung Quốc mà ngay cả các thị trường truyền thống như khu vực châu Á và một số thị trường mới tại châu Đại dương, châu Phi, cũng đang gia tăng nhu cầu thực phẩm chế biến như trái cây, cà phê, tiêu, gia vị, hạt điều, cá basa, cá ngừ... Với những điều kiện trên doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất chế biến thực phẩm ở Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được những thành tựu quan trọng, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của Thành phố cũng như cả nước. Cụ thể là: Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm là một trong bốn ngành công nghiệp trọng điểm được ưu tiên phát triển của Thành phố, chiếm 13,78% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, đóng góp 13,69% giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp. Một số DNNVV ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của Thành phố đã xây dựng được thương hiệu có uy tín, thị trường ổn định và có khả năng cạnh tranh cao so với các doanh nghiệp nước ngoài như: Thực phẩm Đồng Tâm, Minh Hà Food, Thực phẩm Dasaque... Đồng thời DNNVV ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của Thành phố đã tận dụng cơ hội thị trường lớn và năng động, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế, đa dạng sản phẩm, cũng như công nghệ

sản xuất; chú trọng xây dựng giải pháp thu hút đầu tư, định hướng phát triển bền vững, tăng năng lực khai thác những điều kiện thuận lợi như vị trí địa lý trung tâm kinh tế, đầu mối giao thương...

Từ sự phát triển của cộng đồng DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo tiền đề vật chất góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động trên địa bàn Thành phố. Điều này đã được thể hiện qua biểu đồ sau:

Thu nhập bình quân của người lao động theo tháng (Nghìn đồng)

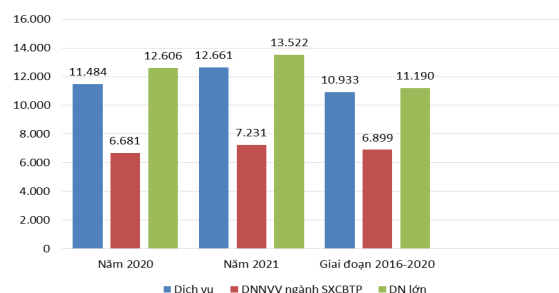


Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên số liệu của Cục thống kê TP.HCM và Sách trắng doanh nghiệp 2023.

Qua biểu đồ trên cho thấy, trong năm 2020 thu nhập bình quân của người lao động trong các DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố đã đạt mức 6.681.000 đồng/tháng chỉ cao hơn 300.000 đồng/tháng so với thu nhập của người lao động hoạt động trong ngành nông, lâm, thủy sản của Thành phố. Tuy nhiên, đến năm 2021 mức chênh lệch này đã tăng lên tới 2.261.000 đồng/tháng và tính trung bình cả giai đoạn 2016-2020 thì mức chênh lệch này là 2.077.000 đồng/tháng. Điều này đã chứng tỏ tính hiệu quả của các DNNVV ngành SXCBTP ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên nếu so sánh với mức thu nhập bình quân của người lao động/tháng trong DNNVV ngành SXCBTP với thu nhập bình quân của người lao động trong các ngành khác của Thành phố thì mức thu nhập này vẫn còn khiêm tốn và có khoảng cách rõ rệt. Điều này được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ thu nhập bình quân của người lao động theo tháng (Nghìn đồng)

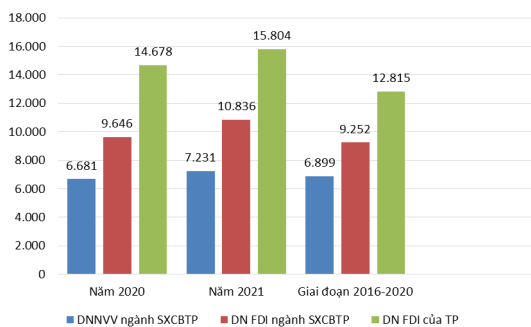


Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên số liệu của Cục thống kê TP.HCM và Sách trắng doanh nghiệp 2023.

Qua biểu đồ trên cho thấy thu nhập bình quân đầu người của người lao động trong DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố còn khoảng 60% so với thu nhập của người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có quy mô lớn và trong toàn bộ ngành dịch vụ nói chung. Thực tế này tạo ra thách thức rất lớn đối với cộng đồng DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố trong việc thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao.

Mặt khác, Cùng với chính sách “trái thăm đồ” thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Thành phố đã thực hiện trong hơn 30 năm qua đã đạt được những thành tựu rất quan trọng và tác động đa chiều đến kinh tế - xã hội của Thành phố, trong đó có tác động đến cạnh tranh trên thị trường lao động, nhờ tiềm lực vượt trội về vốn, khoa học công nghệ, trình độ quản lý... nên thu nhập của lao động trong khu vực doanh nghiệp FDI thường có mức thu nhập cao hơn so với các DNVVN ngành SXCBTP ở Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này được thể hiện qua biểu đồ sau:

Biểu đồ thu nhập bình quân của người lao động theo tháng (Nghìn đồng)



Nguồn: Tác giả xây dựng dựa trên số liệu của Cục thống kê TP.HCM và Sách trắng doanh nghiệp 2023.

Biểu đồ trên, cho thấy mức thu nhập bình quân một người/tháng của doanh nghiệp nhỏ và vừa của Thành phố vẫn còn khoảng cách khá lớn so với khu vực doanh nghiệp FDI trong ngành và so với tổng thể các doanh nghiệp FDI hoạt động trên địa bàn Thành phố, mức chênh lệch dao động từ 40-50%, tùy theo loại hình doanh nghiệp và từng thời kỳ khác nhau. Điều này đã tạo sức ép rất lớn đối với việc tuyển dụng, giữ chân người lao động có trình độ chuyên môn, tay nghề cao. Và khi đã không có nguồn lao động chất lượng cao này sẽ tác động tiêu cực đến nâng cao năng suất, hiệu quả kinh doanh từ đó nâng cao thu nhập cho chính người lao động.

Tóm lại, bên cạnh những ưu thế, thành công bước đầu của DNNVV ngành SXCBTP ở Thành phố Hồ Chí Minh nói chung, thì nội tại cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa của Thành phố vẫn còn rất nhiều vấn đề cần giải quyết như: khả năng chống chịu trước các biến động lớn của tình hình kinh tế - xã hội, nhất là khoảng cách về thu nhập của người lao động so với các doanh nghiệp có quy mô lớn, doanh nghiệp FDI như đã phân tích ở trên.

Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu đến từ sự phát triển của bản thân cộng đồng DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố. Bởi khi doanh nghiệp không có sự phát triển nói chung, thì sẽ không có điều kiện vật chất để khắc phục và vượt qua những hạn chế nêu trên. Có thể thấy một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, trong quá trình hoạt động của các DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các nguồn lực của xã hội để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh; trình độ quản lý, kinh nghiệm điều hành, tuyển dụng lực lượng lao động tay nghề cao còn nhiều hạn chế; khó tiếp cận đất đai, vốn tín dụng từ các ngân hàng và trong ứng dụng khoa học công nghệ,...

Thứ hai, sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành SXCBTP ở Thành phố chủ yếu là trải qua một giai đoạn tích lũy ngắn, dựa vào vốn tự có và ít được hỗ trợ, gặp phải một số khó khăn về quản trị, mô hình và phân lớn phát triển từ quy mô doanh nghiệp gia đình.

Thứ ba, mối liên kết với doanh nghiệp lớn khá đơn giản, chưa triển khai hiệu quả thông qua thỏa thuận, hợp tác sử dụng thương hiệu, dịch vụ, kết quả nghiên cứu đổi mới, ứng dụng khoa học, công nghệ chung theo nguyên tắc thị trường.

Thứ tư, phần lớn DNNVV ngành SXCBTP ở Thành phố Hồ Chí Minh, hiện có quy mô, thị trường tiêu thụ sản phẩm nhỏ cho nên rất khó tăng năng suất lao động, khả năng tích tụ và tập trung vốn để đầu tư, đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất hầu như không có. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cạnh tranh, nhất là trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

Thứ năm, Mặc dù trong những năm gần đây, trình độ chuyên môn, tay nghề của người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành SXCBTP ở Thành phố Hồ Chí Minh đã có sự cải thiện, nhưng một phần lớn người lao động vẫn chưa đạt được trình độ chuyên môn, không có đủ kỹ năng thực hành hoặc không được đào tạo đúng cách để làm việc. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và nâng cao thu nhập.

2.2. Một số giải pháp để nâng cao thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ vào năm nguyên nhân trên và để từng bước nâng cao thu nhập cho người lao động trong các DNNVV ngành SXCBTP ở Thành phố Hồ Chí Minh thì vấn đề căn cơ nhất chính là thực hiện tổng thể các giải pháp để phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp này. Từ đó sẽ tạo tiền đề vật chất để nâng cao thu nhập cho người lao động. Cụ thể là một số nhóm giải pháp như sau:

Thứ nhất, về phía các cơ quan quản lý của Nhà nước và chính quyền địa phương

Thống nhất nhận thức và hành động từ các cơ quan TW đến các cấp chính quyền của Thành phố về vai trò quan trọng của cộng đồng DNNVV ngành SXCBTP. Đại hội XII của Đảng đã xác định “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế” là bước đột phá trong nhận thức lý luận của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, doanh nghiệp vừa và nhỏ là bộ phận quan trọng của thành phần kinh tế tư nhân và đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, giúp huy động các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, xóa đói, giảm nghèo... Trong thời gian tới, rất cần có những giải pháp hỗ trợ, ưu tiên giúp khu vực doanh nghiệp này nói chung và các DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố nói riêng phát triển năng động, hiệu quả và bền vững. Mà trước hết cần thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

Thực tiễn 30 năm đổi mới cho thấy, doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung và DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố nói riêng, ngày càng khẳng định là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Tuy nhiên, trên thực tế các doanh nghiệp nhà nước luôn nhận được nhiều ưu đãi và thuận lợi hơn khi tiếp cận nguồn lực cho sản xuất, kinh doanh, còn khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) cũng được hưởng lợi lớn từ các chính sách ưu đãi “trái thơm đỏ” của Nhà nước và các cấp chính quyền của Thành phố. Rõ ràng, đây là sự thiệt thòi cho các DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố. Vì vậy, thời gian tới DNNVV nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành SXCBTP của Thành phố nói riêng cần được đối xử bình đẳng như các loại hình doanh nghiệp khác, thậm chí tạo điều kiện thuận lợi hơn, vì đây là một trong những động lực quan trọng cho đổi mới và tăng trưởng kinh tế của Thành phố.

Các bên liên quan cần ban hành hệ thống chính sách đồng bộ, ổn định lâu dài đối với hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành SXCBTP, nhất là tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách của Chính phủ trong việc cải cách các mức thuế quan, thủ tục hoàn thuế, cắt giảm các thủ tục đăng ký doanh nghiệp và các “chi phí không chính thức” khác.

Các bộ, ngành và địa phương cần giảm bớt “gánh nặng” thanh tra, kiểm tra không cần thiết với doanh nghiệp nhỏ và vừa, quyết liệt trong công tác xóa bỏ tệ những nhiễu; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành SXCBTP của thành phố được tiếp cận các nguồn lực đất đai, tài chính, lao động, khoa học-công nghệ,...

Thứ hai, về phía các DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố

Trước hết, bản thân mỗi DNNVV ngành SXCBTP của Thành phố, cần tận dụng tối đa, hiệu quả các giải pháp hỗ trợ của Nhà nước, của Thành phố, của cộng đồng

xã hội và nguồn lực của chính mình để phát triển bền vững, thích ứng với yêu cầu trong bối cảnh mới. Đồng thời mỗi doanh nghiệp cần chủ động nâng cao trình độ quản lý, kinh nghiệm điều hành, coi trọng ứng dụng công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo, chú trọng tuyển dụng, nâng cao trình độ, tay nghề của người lao động.

Mặt khác, mỗi doanh nghiệp cần chủ động xây dựng và mở rộng mối liên kết với doanh nghiệp lớn khác, thông qua các thỏa thuận, hợp tác sử dụng thương hiệu, dịch vụ, kết quả nghiên cứu đổi mới, ứng dụng khoa học, công nghệ chung theo nguyên tắc thị trường.

Thứ ba, đối với người lao động

Thành phố cần triển khai có hiệu quả hoạt động trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực hằng năm cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành SXCBTP; định kỳ tổ chức điều tra, khảo sát để nắm bắt được nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong ngành, qua đó có cơ sở đổi mới nội dung, phương thức phù hợp yêu cầu nguồn nhân lực; rà soát và lồng ghép các giải pháp tăng cường đầu tư phát triển dạy nghề nâng cao chất lượng nguồn lao động, đặc biệt là lao động kỹ thuật; hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động; phát triển các hình thức thông tin thị trường lao động, nhất là hình thức giao dịch về việc làm chính thức trên thị trường lao động nhằm kết nối cung - cầu lao động; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Chỉ khi người lao động được nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, ý thức kỷ luật lao động thì họ mới có cơ hội để nâng cao thu nhập của mình.

Kết luận: Phát triển DNNVV ngành SXCBTP nói chung và nâng cao thu nhập cho người lao động trong các doanh nghiệp này nói riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh có vai trò quan trọng đối với sự phát triển bền vững của Thành phố. Do vậy, cần phải có sự nghiên cứu và áp dụng các khung phân tích theo các cách tiếp cận khác nhau để nhìn nhận, đánh giá thực trạng, tìm ra nguyên nhân, nhất là đề xuất những giải pháp đồng bộ có tính khả thi, từ phía các cơ quan quản lý của Nhà nước và chính quyền địa phương; đến bản thân các DNNVV và người lao động hoạt động trong ngành SXCBTP của Thành phố. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp trong ngành khai thác hiệu quả “mỏ vàng” sản xuất, chế biến thực phẩm, sớm hiện thực hóa mục tiêu đưa Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm sản xuất, chế biến thực phẩm chất lượng cao của khu vực và thế giới...

Tài liệu tham khảo:

- Cục Thống kê Thành phố HCM (2022), *Kết quả sơ bộ tổng điều tra kinh tế năm 2021 Thành phố HCM, Tp. Hồ Chí Minh*
 Cục Thống kê Tp. Hồ Chí Minh (2023), *Sách trắng doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023, Tp. Hồ Chí Minh*.
 Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội*.
 E. F. Schumacher. 1973. *Nhỏ là đẹp: về lợi thế của quy mô vừa và nhỏ trong kinh tế*. Hà Nội. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1994.
<https://hochiminhcity.gov.vn/>

KINH NGHIỆM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP KHAI KHOÁNG TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO CÁC DOANH NGHIỆP KHAI KHOÁNG VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Mai Phương*

Việt Nam là quốc gia có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng và phong phú. Trong những năm vừa qua, ngành khai thác khoáng sản ở Việt Nam đã có những đóng góp to lớn vào quá trình tăng trưởng và phát triển nền kinh tế, không chỉ đáp ứng đủ và kịp thời nguyên liệu cho nền kinh tế quốc dân (than, quặng thiếc, chì, kẽm, sắt...) mà còn có thể xuất khẩu ra nước ngoài các chế phẩm khoáng sản đã qua xử lý. Vì vậy, trong thời gian tới, sự phát triển của các doanh nghiệp ngành khai khoáng sẽ tiếp tục là động lực góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn vừa qua, hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp khai khoáng chưa đạt được kết quả cao như mong đợi; vấn đề quản lý, sử dụng vốn hiệu quả không được chú trọng. Chính vì vậy, bài viết tập trung nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng vốn của doanh nghiệp khai khoáng tại một số quốc gia trên thế giới và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam.

• Từ khóa: kinh nghiệm, doanh nghiệp khai khoáng, hiệu quả sử dụng vốn.

Vietnam is a country rich in diverse and abundant mineral resources. In recent years, the mining industry in Vietnam has significantly contributed to the growth and development of the economy. It has not only provided sufficient and timely raw materials for the national economy (such as coal, tin ore, lead, zinc, and iron) but has also exported processed mineral products to international markets. Therefore, in the future, the development of mining enterprises is expected to remain a driving force for the growth of the Vietnamese economy. However, in recent years, the efficiency of capital utilization in mining enterprises has not achieved the anticipated results, and effective capital management and usage have not been prioritized. Consequently, this article aims to examine the experiences of mining enterprises in capital utilization from various countries around the world and draw lessons for Vietnamese enterprises.

• Key words: experience, mining enterprises, capital utilization efficiency.

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 10/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 03/01/2025

1. Đặt vấn đề

Trong những năm vừa qua, ngành khai thác khoáng sản ở Việt Nam đã có những đóng góp to lớn vào quá trình tăng trưởng và phát triển nền kinh tế. Ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản

của nước ta đã từng bước phát triển và đóng vai trò quan trọng, tích cực trong sự nghiệp phát triển công nghiệp Việt Nam và nền kinh tế đất nước. Về tổng giá trị và đóng góp vào GDP của ngành khai khoáng tại Việt Nam, giai đoạn 2012-2020, toàn ngành đã đóng góp 73,1 nghìn tỷ đồng, xấp xỉ 2,49% GDP năm 2020. Cũng theo số liệu năm 2019, ngành khai khoáng đóng góp 1.491,2 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước, chiếm 0,61% tổng thu ngân sách từ thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra các doanh nghiệp khai khoáng còn tạo nhiều công ăn việc làm ổn định, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Bên cạnh các doanh nghiệp Nhà nước, đã có thêm các thành phần kinh tế khác cùng tham gia khai thác khoáng sản như: doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài, hợp tác xã, tổ hợp tác... Số lượng doanh nghiệp trong ngành khai khoáng tăng nhanh chóng, năm 2019 là 3.804 doanh nghiệp, tăng gần 850 doanh nghiệp so với năm 2011. Trong đó doanh nghiệp tư nhân 3.700 (97,2%), doanh nghiệp nhà nước 62 (1,84%), doanh nghiệp FDI 30 (0,96%).

Tổng lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp khai khoáng là 5.200 tỷ đồng. Doanh nghiệp khai thác đá có lợi nhuận cao nhất, 1.988,5 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp có lợi nhuận 11 tỷ đồng. Doanh nghiệp khai thác than có lợi nhuận cao thứ hai, 1.860,5 tỷ đồng, bình quân mỗi doanh nghiệp có lợi nhuận khoảng 5,64 tỷ đồng. Có thể thấy, sự phát triển của các doanh nghiệp ngành khai khoáng sẽ là động

* Học viện Tài chính

lực góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Tuy nhiên, giai đoạn gần đây đã đặt ra những thách thức đối với hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp khai khoáng PwC (2024). Ngành khai khoáng toàn cầu đã phải đối mặt với những thách thức chưa từng có vào năm 2023, tác động đến các khía cạnh tài chính (PwC, 2024). Mi và cộng sự (2019) chỉ ra các doanh nghiệp khai khoáng ở Trung Quốc đang phải đối mặt với ô nhiễm môi trường và việc sử dụng những mối quan hệ để cải thiện hiệu suất quản trị môi trường. Li (2020) đã thảo luận về những thách thức mà các doanh nghiệp khai khoáng ở Peru phải đối mặt do giá khoáng sản toàn cầu thấp, dẫn đến chuỗi vốn giảm sút và hoạt động khó khăn. Tại Việt Nam, các doanh nghiệp khai khoáng cũng đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng, thực hiện thủ tục pháp lý liên quan đến đất đai, việc điều chỉnh công nghệ thăm dò - khai thác hay sự biến đổi tiêu cực của môi trường tự nhiên... Những thách thức này đã khiến cho hoạt động sử dụng vốn của các doanh nghiệp Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Nhiều doanh nghiệp khai khoáng đối mặt với trạng thái căng thẳng về tài chính, mất cân đối dòng tiền, làm giảm khả năng thanh toán, tiềm ẩn nhiều rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Do đó, để rút ra bài học cho các doanh nghiệp khai khoáng tại Việt Nam, tác giả đã nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng vốn của các doanh nghiệp khai khoáng tại một số quốc gia trên thế giới (Úc, Trung Quốc, Indonesia).

2. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp tại một số nước

2.1. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của một số doanh nghiệp khai khoáng tại Úc

Một số công ty khai khoáng lớn như Rio Tinto (Úc) và BHP (Anh-Úc) đã đầu tư mạnh mẽ vào tự động hóa và số hóa quy trình khai thác, hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp khai khoáng tại Úc. Những nghiên cứu này tập trung vào các chiến lược quản lý vốn, tối ưu hóa tài nguyên và nâng cao hiệu quả tài chính trong bối cảnh khai thác khoáng sản, mặt khác Deloitte (2022) khám phá cách các công ty khai khoáng Úc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua tối ưu hóa chuỗi cung ứng và ứng dụng công nghệ. Các công ty khai khoáng tại Úc quản lý vốn một cách bền vững nhằm giảm thiểu tác động môi trường và cải thiện hiệu quả tài chính lâu dài. Phương pháp mà các doanh nghiệp khai khoáng áp dụng, cũng như

tác động tích cực đến môi trường và tài chính của các biện pháp này như:

Thứ nhất, đầu tư vào công nghệ tái sử dụng và tái chế nguồn tài nguyên.

Nhiều công ty khai khoáng ở Úc đang đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ tái sử dụng và tái chế, với mục tiêu tối ưu hóa nguồn tài nguyên khai thác và giảm thiểu lãng phí. Công nghệ này cho phép thu hồi và tái sử dụng các khoáng sản hoặc kim loại trong quy trình khai thác, từ đó giúp giảm nhu cầu khai thác mới và giảm bớt chất thải. Giảm lượng chất thải không chỉ giảm thiểu tác động môi trường mà còn giúp tiết kiệm chi phí, cải thiện lợi nhuận lâu dài do không phải đầu tư quá nhiều vào khai thác mới.

Thứ hai, sử dụng năng lượng tái tạo trong hoạt động khai thác.

Các doanh nghiệp khai khoáng tại Úc đã bắt đầu chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo (như năng lượng mặt trời và gió) để vận hành các cơ sở khai thác, sử dụng năng lượng tái tạo thay thế cho năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch giúp giảm lượng khí thải nhà kính (giảm hạn ngạch carbon), cải thiện hình ảnh doanh nghiệp khai khoáng và phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Ngoài việc giảm tác động môi trường, việc sử dụng năng lượng tái tạo giúp ổn định chi phí năng lượng dài hạn, đồng thời đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư về hoạt động kinh doanh xanh và bền vững.

Thứ ba, tối ưu hóa quy trình và áp dụng công nghệ tự động hóa.

Các công ty khai khoáng lớn ở Úc đã ứng dụng các công nghệ tự động hóa và tối ưu hóa quy trình nhằm nâng cao năng suất và giảm thiểu lãng phí tài nguyên, tự động hóa quy trình khai thác giúp tăng hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí lao động và hạn chế sai sót do con người. Công nghệ tự động hóa không chỉ giúp tăng hiệu quả mà còn giảm lượng tài nguyên cần thiết để đạt được khối lượng sản xuất tương đương, từ đó hỗ trợ quản lý vốn một cách bền vững.

Thứ tư, quản lý nước và chất thải.

Một trong những ưu tiên hàng đầu của các công ty khai khoáng Úc là giảm thiểu sử dụng nước và quản lý chất thải. Các doanh nghiệp triển khai hệ thống tái sử dụng nước và quản lý chất thải nghiêm ngặt để giảm thiểu tác động đến các nguồn nước ngầm và môi trường xung quanh. Quản lý nước hiệu quả giúp các công ty tránh được các chi phí phạt liên quan đến môi trường và cải thiện tính bền vững tài chính do giảm chi phí xử lý nước.

Thứ năm, quản trị rủi ro về môi trường và phát triển bền vững.

Tích hợp các chiến lược quản lý bền vững vào quy trình quản lý vốn là một cách tiếp cận dài hạn để giảm thiểu rủi ro về tài chính. Bằng cách đầu tư vào công nghệ và quy trình thân thiện với môi trường, các công ty khai khoáng có thể giảm thiểu rủi ro pháp lý và tác động tiêu cực từ các quy định về môi trường. Phát triển bền vững trong quản lý vốn giúp doanh nghiệp nâng cao danh tiếng, tăng cường niềm tin của các cổ đông và đảm bảo hoạt động dài hạn trong bối cảnh các quy định môi trường ngày càng nghiêm ngặt.

Các doanh nghiệp khai khoáng ở Úc đang áp dụng nhiều chiến lược quản lý vốn bền vững. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tác động môi trường mà còn cải thiện hiệu quả tài chính lâu dài nhờ tiết kiệm chi phí, giảm rủi ro pháp lý và thu hút được sự ủng hộ từ các nhà đầu tư có ý thức về môi trường.

2.2. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của một số doanh nghiệp khai khoáng tại Trung Quốc

Các doanh nghiệp Trung Quốc đã phát triển nhiều chiến lược quản lý và sử dụng vốn hiệu quả để thích ứng với thách thức về chi phí đầu tư lớn, biến động giá khoáng sản và áp lực bảo vệ môi trường. Kinh nghiệm quản lý vốn của một số doanh nghiệp khai khoáng hàng đầu tại Trung Quốc.

Thứ nhất, tăng cường đầu tư vào công nghệ để cải thiện năng suất và tối ưu hóa chi phí.

Các doanh nghiệp khai khoáng Trung Quốc như China Shenhua Energy và China National Coal group đã tăng cường đầu tư vào công nghệ tự động hóa và tối ưu hóa quy trình khai thác. Ứng dụng công nghệ hiện đại, bao gồm tự động hóa máy móc khai thác, hệ thống kiểm soát và giám sát từ xa, giúp cải thiện hiệu quả vận hành và tối ưu hóa nguồn vốn đầu tư. Chi phí vận hành giảm nhờ việc giảm thiểu nhân công và tăng cường kiểm soát quy trình. Công nghệ tiên tiến cũng giúp tăng sản lượng và đảm bảo an toàn, từ đó tăng cường hiệu quả tài chính dài hạn.

Thứ hai, đa dạng hóa sản phẩm và giảm thiểu rủi ro giá cả.

Doanh nghiệp China Minmetals đã áp dụng chiến lược đa dạng hóa sản phẩm để giảm thiểu rủi ro khi giá của một loại khoáng sản biến động mạnh. Ngoài ra, nhiều doanh nghiệp cũng tham gia vào các ngành khác để tận dụng tối đa các nguồn tài nguyên liên quan. Khai thác đa dạng các loại tài nguyên như sắt, đồng, kẽm và than, đồng thời phát triển các sản phẩm

giá trị gia tăng. Đa dạng hóa giúp giảm phụ thuộc vào một nguồn tài nguyên duy nhất, nhờ đó giảm rủi ro về giá cả và tạo ra nguồn thu ổn định hơn, giúp tối ưu hóa dòng tiền và hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ ba, áp dụng các chiến lược quản lý vốn bền vững và thân thiện với môi trường.

Để đáp ứng các quy định môi trường nghiêm ngặt và xu hướng phát triển bền vững, các doanh nghiệp như China Northern Rare Earth group đã áp dụng nhiều biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong hoạt động khai thác. Đầu tư vào công nghệ xử lý chất thải, quản lý nước và giảm thiểu ô nhiễm không khí; tăng cường giám sát môi trường trong suốt quá trình khai thác và sản xuất. Các biện pháp này không chỉ giúp tuân thủ quy định pháp luật mà còn giảm chi phí do các khoản phạt môi trường.

Thứ tư, hợp tác quốc tế và mua lại tài sản ở nước ngoài để mở rộng nguồn tài nguyên.

Do nhu cầu nội địa lớn, các công ty khai khoáng Trung Quốc như Aluminum Corporation of China (Chalco) đã mua lại các tài sản khai khoáng ở nước ngoài nhằm mở rộng nguồn tài nguyên. Hợp tác quốc tế và mở rộng sở hữu tài sản khai thác ở nước ngoài nhằm đảm bảo nguồn cung tài nguyên ổn định, đa dạng và tận dụng chi phí đầu tư thấp ở một số khu vực. Các khoản đầu tư nước ngoài giúp ổn định nguồn cung, giảm thiểu rủi ro khi khai thác tài nguyên trong nước và tăng khả năng sinh lời từ tài nguyên khai thác, nhờ vậy tối ưu hóa hiệu quả vốn dài hạn.

Thứ năm, nâng cao quản trị tài chính và hiệu quả chi phí thông qua cải tiến quản lý.

Các doanh nghiệp khai khoáng Trung Quốc đã nâng cao quản trị tài chính bằng cách quản lý chi phí một cách chặt chẽ và duy trì hiệu quả sử dụng vốn trong các dự án khai thác. Tập trung vào quản lý chi phí trực tiếp trong hoạt động khai thác, kiểm soát chặt chẽ vốn đầu tư cho các dự án, đồng thời tối ưu hóa dòng tiền qua việc tái cơ cấu và thoái vốn ở các khoản đầu tư kém hiệu quả. Tăng cường hiệu quả tài chính giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định trong bối cảnh thị trường nhiều biến động, từ đó tối ưu hóa nguồn vốn và cải thiện lợi nhuận.

Kinh nghiệm quản lý vốn của các doanh nghiệp khai khoáng Trung Quốc cho thấy sự chú trọng vào việc ứng dụng công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, mở rộng quốc tế và quản lý tài chính chặt chẽ. Những chiến lược này không chỉ giúp doanh nghiệp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn mà còn giúp giảm thiểu rủi ro tài chính và tác động môi trường, đáp ứng yêu cầu phát

triển bền vững trong ngành khai khoáng giảm phát thải khí nhà kính.

2.3. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của một số doanh nghiệp khai khoáng tại Indonesia

Các doanh nghiệp khai khoáng tại Indonesia đã phát triển nhiều chiến lược sử dụng vốn hiệu quả để đối mặt với các thách thức về chi phí đầu tư cao, quy định bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và biến động giá tài nguyên.

Tăng cường đầu tư vào công nghệ hiện đại và tự động hóa để tối ưu hóa chi phí. Các doanh nghiệp như PT Freeport Indonesia và PT Vale Indonesia đã tập trung đầu tư vào công nghệ hiện đại và tự động hóa quy trình khai thác, đặc biệt trong khai thác đồng và niken. Sử dụng các thiết bị và hệ thống khai thác tự động nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào nhân lực, từ đó tối ưu hóa chi phí vận hành. Công nghệ hiện đại giúp tăng năng suất, giảm chi phí nhân công, đồng thời đảm bảo an toàn lao động. Điều này giúp các công ty khai khoáng tại Indonesia cải thiện hiệu quả vốn và đạt được lợi nhuận cao hơn.

Chiến lược quản lý tài nguyên bền vững và trách nhiệm môi trường. Trước áp lực từ các quy định bảo vệ môi trường, các doanh nghiệp như PT Adaro Energy và PT Bumi Resources đã phát triển các chiến lược quản lý vốn bền vững, giảm thiểu tác động đến môi trường. Đầu tư vào công nghệ xử lý chất thải, quản lý nước và các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác. Các công ty này cũng áp dụng quy trình khai thác thân thiện với môi trường để duy trì uy tín và đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Chiến lược này không chỉ giúp công ty tuân thủ các quy định mà còn cải thiện hình ảnh của công ty trước các nhà đầu tư và cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư và mở rộng quy mô.

Đa dạng hóa sản phẩm và thị trường để giảm thiểu rủi ro. Nhiều doanh nghiệp khai khoáng ở Indonesia, như PT Aneka Tambang (Antam), đã thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu để giảm thiểu rủi ro do biến động giá cả. Khai thác và kinh doanh nhiều loại khoáng sản khác nhau như niken vàng, bauxite, để không phụ thuộc vào một loại khoáng sản duy nhất. Việc đa dạng hóa giúp các doanh nghiệp giảm bớt rủi ro về giá cả và ổn định nguồn thu, đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn dài hạn.

Hợp tác quốc tế để thu hút đầu tư và nâng cao năng lực kỹ thuật. Các công ty khai khoáng Indonesia như PT Timah đã thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế để huy động vốn và tiếp cận công nghệ tiên tiến từ các công

ty nước ngoài. Tận dụng các khoản đầu tư và công nghệ từ các đối tác quốc tế, các công ty có thể giảm áp lực về vốn đầu tư và nâng cao năng lực kỹ thuật, đồng thời có thể học hỏi cách thực hành quản lý tốt nhất từ đối tác. Hợp tác quốc tế giúp tăng cường hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc chia sẻ chi phí đầu tư, đồng thời nâng cao năng suất khai thác và chất lượng sản phẩm.

Các doanh nghiệp khai khoáng Indonesia đã thành công trong việc quản lý vốn bằng cách: Tối ưu hóa chi phí thông qua đầu tư vào công nghệ và tự động hóa, đảm bảo tính bền vững và trách nhiệm môi trường để đáp ứng quy định, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường để giảm rủi ro tài chính, tận dụng hợp tác quốc tế để tăng năng lực và thu hút vốn. Những chiến lược này đã giúp các doanh nghiệp Indonesia không chỉ cải thiện hiệu quả sử dụng vốn mà còn đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong ngành khai khoáng.

3. Bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp Việt Nam

Các doanh nghiệp khai khoáng tại Việt Nam, như Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin), Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan Resources, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam), CTCP Khoáng sản Á Châu, CTCP Khoáng sản Bắc Kạn, CTCP Khoáng sản Bắc Kạn, CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương, Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP, Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP... đối mặt với nhiều thách thức về chi phí đầu tư lớn, biến động giá tài nguyên và các quy định môi trường khắt khe. Vì thế, rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm trong việc sử dụng vốn hiệu quả để cải thiện năng suất, giảm chi phí và đảm bảo phát triển bền vững như:

Thứ nhất, đầu tư vào công nghệ hiện đại để tối ưu hóa quy trình khai thác và giảm chi phí.

Các doanh nghiệp khai khoáng lớn tại Việt Nam cần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc đầu tư vào công nghệ hiện đại để tối ưu hóa quy trình khai thác và giảm chi phí. Sử dụng công nghệ tiên tiến, bao gồm các thiết bị khai thác tự động và hệ thống giám sát từ xa, giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào lao động thủ công và tối ưu hóa nguồn lực. Công nghệ không chỉ giúp giảm chi phí vận hành mà còn cải thiện hiệu quả khai thác, giảm rủi ro trong quá trình hoạt động. Có thể thấy Vinacomin đã đi đầu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác than, đặc biệt là trong việc sử dụng máy móc tự động để cải thiện năng suất và giảm chi phí nhân công.

Thứ hai, đầu tư vào bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Trong bối cảnh ngày càng có nhiều yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, các doanh nghiệp khai khoáng Việt Nam đã phải cân nhắc việc đầu tư vào các biện pháp bảo vệ môi trường và phục hồi sau khai thác theo Nghị quyết 98/2023/QH15. Đầu tư vào công nghệ xử lý chất thải và phục hồi đất đai sau khai thác không chỉ giúp đáp ứng các yêu cầu pháp lý mà còn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành. Điều này cũng giúp các doanh nghiệp duy trì mối quan hệ tốt với cộng đồng và chính quyền địa phương.

Thứ ba, tăng cường quản lý tài chính và kiểm soát chi phí

Quản lý tài chính chặt chẽ và kiểm soát chi phí là một yếu tố quan trọng trong việc sử dụng vốn hiệu quả. Các doanh nghiệp khai khoáng Việt Nam đã học được rằng cần phải duy trì một hệ thống quản lý tài chính minh bạch và có chiến lược kiểm soát chi phí hiệu quả. Việc áp dụng các công cụ tài chính hiện đại và chiến lược kiểm soát chi phí nghiêm ngặt giúp giảm thiểu lãng phí, từ đó tối ưu hóa việc sử dụng vốn. Các doanh nghiệp cũng cần thực hiện các cuộc đánh giá định kỳ về hiệu quả tài chính và tìm kiếm các cơ hội giảm chi phí. Cụ thể, tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) đã thực hiện các biện pháp kiểm soát chi phí nghiêm ngặt trong các dự án khai thác và sản xuất dầu khí, từ đó giảm bớt chi phí đầu tư và nâng cao hiệu quả tài chính.

Thứ tư, đa dạng hóa sản phẩm và thị trường tiêu thụ

Một bài học quan trọng là chiến lược đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ giúp giảm thiểu rủi ro khi giá cả các khoáng sản biến động mạnh. Khai thác nhiều loại khoáng sản và mở rộng thị trường xuất khẩu giúp các doanh nghiệp không phụ thuộc vào một loại tài nguyên duy nhất, đồng thời giảm thiểu ảnh hưởng của biến động giá cả và gia tăng doanh thu. Tương tự như Trung Quốc, Doanh nghiệp Vinacomin không chỉ khai thác than mà còn sản xuất các sản phẩm từ khoáng sản khác như quặng đồng vàng và các sản phẩm hóa chất, qua đó giúp công ty tăng trưởng ổn định trong dài hạn.

Thứ năm, tăng cường hợp tác và liên kết với các đối tác chiến lược

Các doanh nghiệp khai khoáng tại Việt Nam cũng đã học được tầm quan trọng của việc hợp tác với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước để tối ưu hóa vốn đầu tư và tăng cường năng lực cạnh tranh. Việc

hợp tác với các đối tác trong ngành và ngoài ngành giúp giảm thiểu rủi ro tài chính, chia sẻ chi phí đầu tư và tối ưu hóa nguồn lực. Các doanh nghiệp cũng có thể tận dụng các lợi thế từ các đối tác về công nghệ, nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Masan Resources đã hợp tác với các đối tác quốc tế trong các dự án khai thác mỏ, giúp công ty tiếp cận công nghệ mới và nguồn vốn lớn hơn, từ đó tối ưu hóa hiệu quả khai thác.

Những bài học trên chỉ ra rằng để đạt được hiệu quả sử dụng vốn bền vững trong ngành khai khoáng, các doanh nghiệp tại Việt Nam cần phải tập trung vào các yếu tố như đầu tư vào công nghệ, bảo vệ môi trường, quản lý tài chính chặt chẽ và đa dạng hóa sản phẩm và thị trường tiêu thụ. Hơn nữa, việc hợp tác với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giúp các doanh nghiệp khai khoáng tối ưu hóa việc sử dụng vốn và đảm bảo phát triển lâu dài. Tuy vậy, các doanh nghiệp khai khoáng thường sử dụng các phương thức huy động vốn như phát hành cổ phiếu, trái phiếu, vay từ các tổ chức tài chính, hợp tác với các nhà đầu tư chiến lược và quỹ đầu tư mạo hiểm. Việc kết hợp nhiều nguồn vốn giúp giảm thiểu rủi ro tài chính và bảo vệ doanh nghiệp trước sự biến động của thị trường. Ví dụ: các công ty khai khoáng lớn như Rio Tinto hay BHP (Úc) đều sử dụng đa dạng hình thức huy động vốn từ các nhà đầu tư trong nước và quốc tế, phát hành trái phiếu, vay ngân hàng và hợp tác với các đối tác chiến lược.

Hơn thế nữa, các doanh nghiệp khai khoáng lớn như Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PetroVietnam) và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem)... thường được hưởng các chính sách hỗ trợ tài chính từ Chính phủ, bao gồm các khoản vay ưu đãi, miễn giảm thuế và các chính sách khuyến khích đầu tư. Lợi thế sử dụng vốn rất lớn đó là các doanh nghiệp này có thể huy động vốn dễ dàng hơn thông qua các khoản vay với lãi suất thấp hoặc từ ngân sách nhà nước. Điều này giúp họ giảm thiểu chi phí tài chính và có khả năng đầu tư vào các dự án quy mô lớn mà không phải chịu áp lực tài chính quá lớn. Một bài học kinh nghiệm rút ra đối với các doanh nghiệp cổ phần không có vốn nhà nước cần thận trọng hơn với kêu gọi và sử dụng vòng quay vốn hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Khawaja, A. I., & Mian, A. (2005). Do Lenders Favor Politically Connected Firms? Rent Provision in an Emerging Financial Market. *The Quarterly Journal of Economics*, 120(4), 1371–1411. <https://doi.org/10.1162/003355305775097524>
- Mian, A. R., & Khawaja, A. I. (2011). Do Lenders Favor Politically Connected Firms? Rent Provision in an Emerging Financial Market. In SSRN Electronic Journal. <https://doi.org/10.2139/ssrn.631703>
- China Minmetals Corporation. (2023). *Sustainability Report 2023*
- Hosseinzadeh, A., Smyth, R., Valadkhani, A., & Le, V. (2016). Analyzing the efficiency performance of major Australian mining companies using bootstrap data envelopment analysis. *Economic Modelling*, 57, 26–35.